

HÀ THÀNH-TRÍ VIỆT
(biên soạn)

100 SỔ TAY MẸO VẬT TRONG SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN

**SỔ TAY 100 MẸO VẬT
TRONG SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH**

HÀ THÀNH - TRÍ VIỆT
(*Biên soạn*)

**SỔ TAY 100 MẸO VẬT
TRONG SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LỜI MỞ ĐẦU

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, nếu trễ một phút là có thể bạn đã mất một ngày công hoặc hơn thế nữa. Thông thường trong bất kỳ một ngành nào thì thời gian cũng vô cùng quý giá. Bạn là nhân viên văn phòng, kỹ sư... thì việc biết và sử dụng các ứng dụng của tin học là điều cần thiết.

Với nhu cầu của người sử dụng máy vi tính, chúng tôi đã biên soạn cuốn sách này nhằm cung cấp các mẹo vặt hay để bạn đọc có thể khắc phục được sự cố thường xảy ra trên máy tính và mẹo hay để thao tác nhanh trong khi sử dụng máy vi tính...

Nhóm biên tập hy vọng sẽ mang đến cho độc giả một lượng kiến thức và kỹ năng để độc giả có thể tự mình thực hiện và khắc phục các sự cố khi máy vi tính của độc giả gặp phải.

Người biên soạn

Phần 1

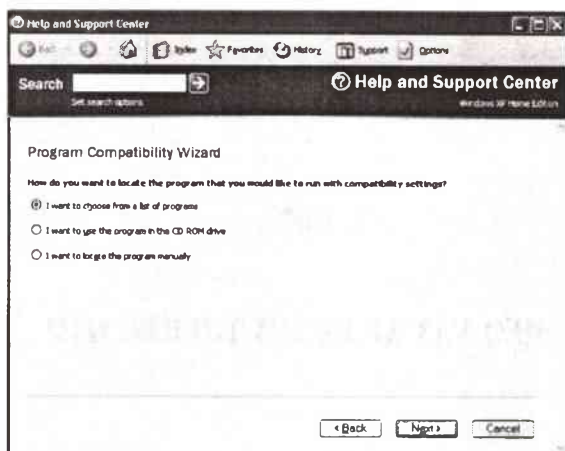
MẸO VẬT XỬ LÝ LỖI THƯỜNG GẶP

MẸO KIỂM TRA TÍNH TƯƠNG THÍCH

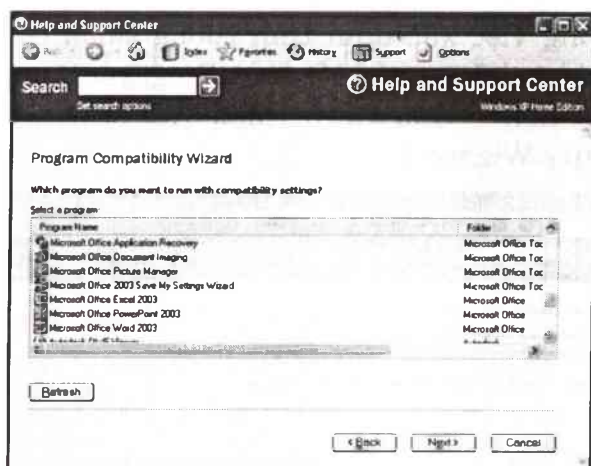
Đôi với những chương trình phần mềm được bạn cài đặt lên Windows thì không phải chương trình nào cũng chạy tốt trong XP. Vì vậy Windows XP có một công cụ hỗ trợ bạn trong việc xác định tính tương thích của chương trình đó với hệ thống quản lý, đó là Program Compatibility Wizard. Chọn Start\Programs\Accessories\Program Compatibility Wizard.



Nhấp Next để tiến hành việc lựa chọn chương trình để xác định.



Hệ thống sẽ cho phép bạn có thể tìm kiếm trong Programs của hệ thống, hay cũng có thể chương trình đó vẫn còn đang ở trên đĩa CD. Nhấp Next để bạn có thể thấy được danh sách của chương trình.



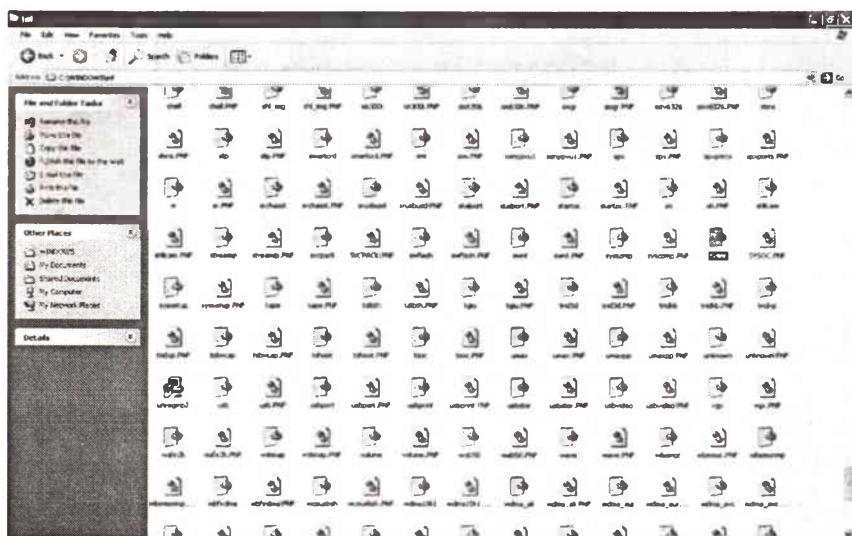
Chọn một chương trình sau đó nhấp Next để tiếp tục. Hệ thống của Windows XP cung cấp cho bạn nhiều khả năng để thử tính tương thích của chương trình. Nếu chương trình chạy tốt ở một điều kiện nào đó, hệ thống sẽ gợi ý bạn dùng

các thiết đặt phù hợp nhất để chạy chương trình. Tất nhiên, XP cũng cho bạn biết liệu chương trình có hoạt động cùng hệ điều hành không. Nó cũng cho phép bạn có thể Update được những phần thiếu sót của chương trình để bạn có được một chương trình hoàn thiện trên hệ thống của bạn.

CÁCH LOẠI BỎ MSN MESSENGER NHANH NHẤT

Nhiều người sử dụng Windows XP không dùng và cũng không thích dịch vụ MSN Messenger. Nhưng nhà sản xuất lại không nghĩ vậy, và thậm chí còn không cung cấp cách gỡ cài đặt chương trình này. Tuy nhiên, bạn vẫn có cách để không phải khó chịu với MSN Messenger.

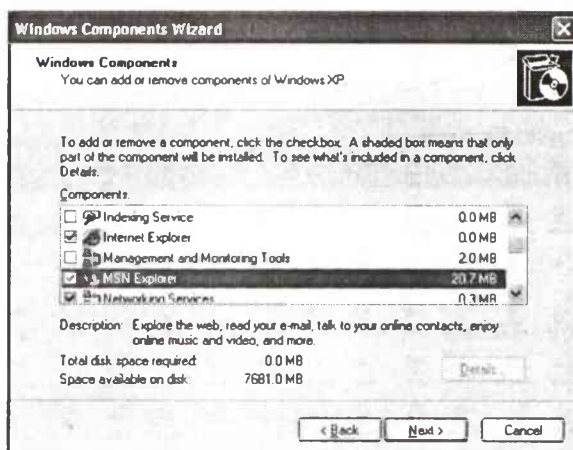
Bạn tìm tới file SYSOC.INF trong thư mục Windows\INF (cả file và thư mục đều ở chế độ Hidden).



Bạn mở file này bằng Notepad, tìm tới dòng `msmsgs=msgrocm.dll,OcEntry,msmsgs.inf,hide,7` và xóa chữ "hide" đi.



Lưu file và khởi động lại PC, rồi tìm tới Control Panels\ Add and Remove Programs\Add/Remove Windows Components. Lúc này tùy chọn cho phép gỡ cài đặt MSN Messenger đã xuất hiện.



Bạn chọn nó và nhấn Next cho quá trình gỡ bỏ được bắt đầu.

Nếu cách trên hơi rắc rối và đang sử dụng bản XP Professional, thì bạn hãy làm theo cách sau: Chọn Start\Run - gõ GPEDIT.MSC để mở Group Policy\Computer Configuration\Administrative Templates\Windows Components\

Windows Messenger. Tại đây, bạn có thể ngăn dịch vụ này hoạt động hoặc lựa chọn cho phép nó hoạt động theo yêu cầu của bạn. Theo cách này, bạn cần lưu ý, mặc dù dịch vụ đã bị vô hiệu hóa, nhưng một số chương trình khác của Microsoft như Outlook, Outlook Express vẫn có thể khiến dịch vụ hoạt động.

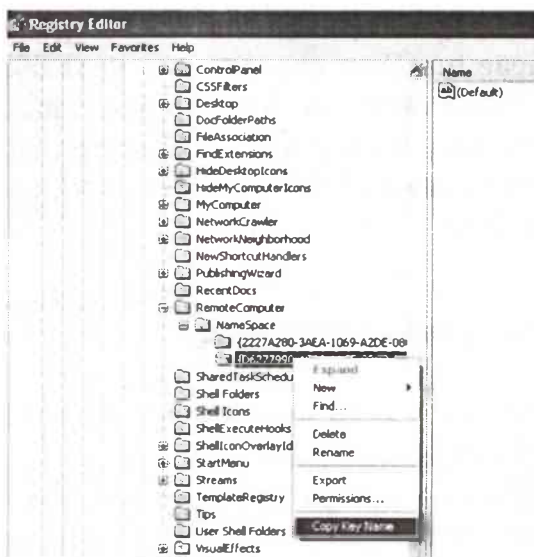
TĂNG TỐC ĐỘ CHO WINDOWS XP

Bạn có thể thực hiện mở Registry để tăng tốc cho hệ thống WinXP của bạn.

Nhấn Start\Run, gõ regedit và tìm tới khóa HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\RemoteComputer\NameSpace



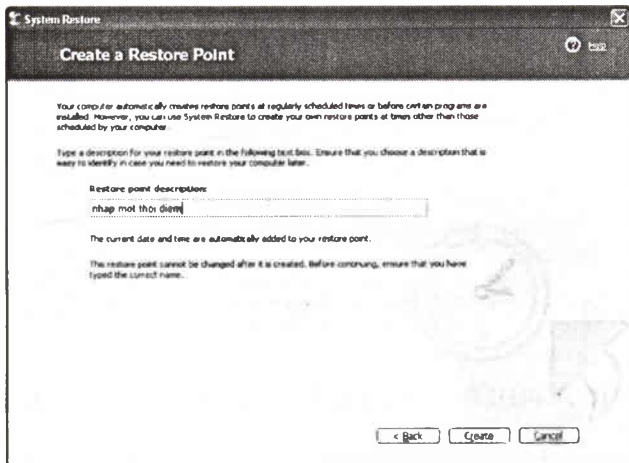
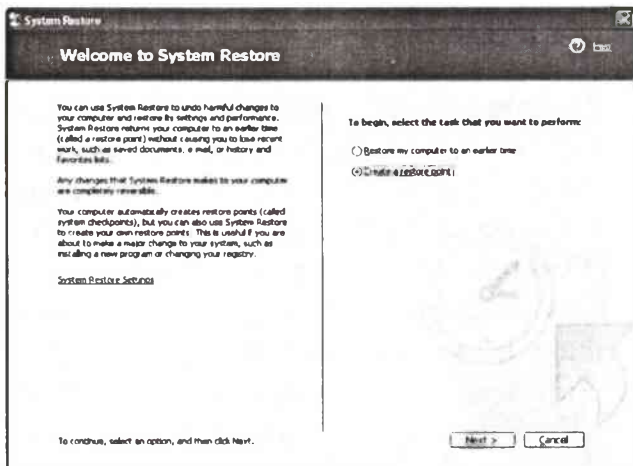
Chọn nhánh {D6277990-4C6A-11CF-8D87-00AA0060F5BF} và xóa nó đi. Tuy nhiên, trước khi xóa nhánh này bạn nên sao lưu lại phòng trường hợp hệ thống có vấn đề. Để làm việc này, bạn nhấn chuột phải vào nhánh cần sao lưu, và chọn Copy Key Name rồi lưu vào một file văn bản.



Khóa trên đòi hệ thống phải tìm kiếm tất cả các chương trình làm việc theo lịch (Scheduled Tasks). Điều này khiến cho tốc độ duyệt của hệ thống bị chậm lại. Mặc dù mẹo trên nhằm tăng tốc độ duyệt cho các hệ thống chạy Win2000 và XP trong mạng LAN, nhưng nó cũng cải thiện tốc độ duyệt một cách bất ngờ cho Windows ngay trên máy trạm. Thay đổi này có tác dụng tức thì và chúng ta có thể cảm nhận được sự cải thiện tốc độ ngay lập tức.

SỬ DỤNG TÍNH NĂNG KHÔI PHỤC HỆ THỐNG

Giống như Windows ME, Windows XP cũng cung cấp khả năng khôi phục hệ thống về điểm trước một sự kiện này đó (cài đặt mới phần mềm hoặc xung đột hệ thống...) Để tạo một mốc khôi phục, bạn vào Programs trong thực đơn Start, chọn Accessories\System Tools\System Restore. Trong cửa sổ System Restore, nhấn Create A Restore Point.

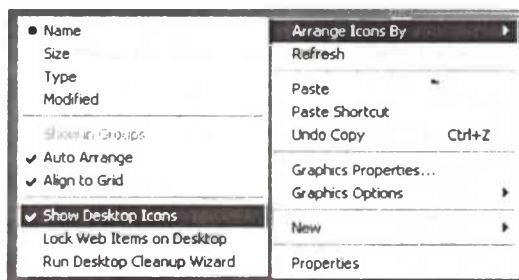


Nhấn Next, nhập tên cho điểm khôi phục hệ thống, rồi nhấn Create.

Để đưa hệ thống trở lại một thời điểm nào đó, trong cửa sổ System Restore, chọn Restore My Computer To An Earlier Time, rồi chọn một điểm phù hợp để tiến hành khôi phục hệ thống. Sau khi nhấn Next 2 lần, hệ thống của bạn sẽ bắt đầu khôi phục về thời điểm bạn chọn. Quá trình này chỉ hoàn tất sau khi hệ điều hành sẽ tự khởi động lại.

DỌN DẸP DESKTOP

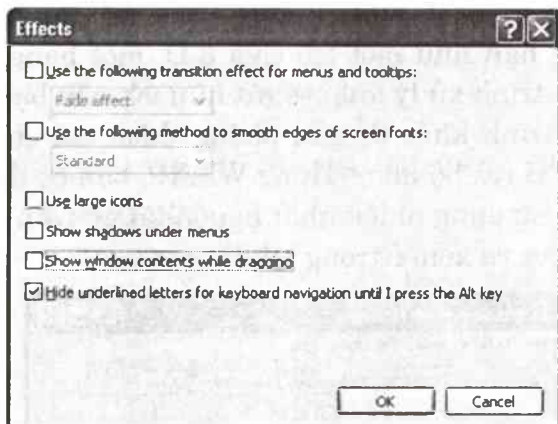
Các biểu tượng desktop cũng có thể chiếm nhiều chỗ trong các phiên bản khác của Windows. Trong 2000 và Me, để giấu chúng bạn nhấn phải desktop, chọn Active Desktop, và bảo đảm đã đánh dấu lên Show Web Content. Nhấn phải desktop một lần nữa (nếu cần) và chọn Active Desktop\Show Desktop Icons để đưa các biểu tượng trở lại nhìn thấy được. Để giấu các biểu tượng desktop trong XP, bạn nhấn phải desktop và nhấn Arrange Icons By\Show Desktop Icons (để bỏ chọn nó). Sau đó bạn lặp lại các bước để đưa các biểu tượng này quay về.



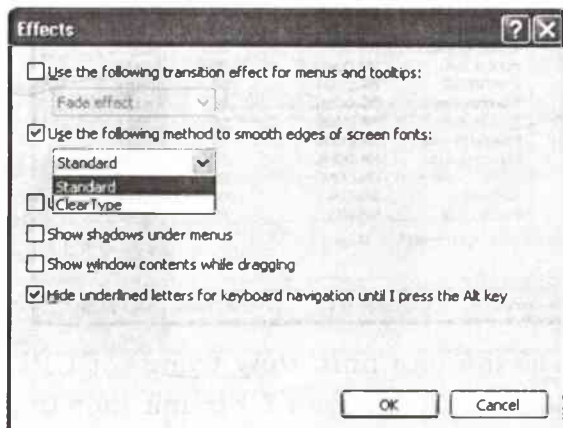
VÔ HIỆU HOÁ NHỮNG TRANG TRÍ CỦA WINDOWS

Rất nhiều lần Windows chạy một cách hoàn hảo nhưng một số thiết lập có thể làm cho nó có vẻ như là chạy chậm hơn. Những hoạt ảnh và các hiệu ứng trang trí khác có thể trông rất đẹp mắt, nhưng thực sự tất cả đều làm cho hệ điều hành mất nhiều thời gian hơn để mở các cửa sổ hoặc mở rộng các menu. Bạn nhấn chuột phải vào một vùng trống trên màn hình nền, kích vào Properties, chọn tab Appearance và kích nút Effects. Gỡ bỏ đánh dấu ở hộp kiểm Use The Following Transition Effect For Menus And Tooltips. Bạn cũng

nên xem có nên bỏ đánh dấu ở các hộp kiểm Show Shadows Under Menus và Show Windows Contents While Dragging.



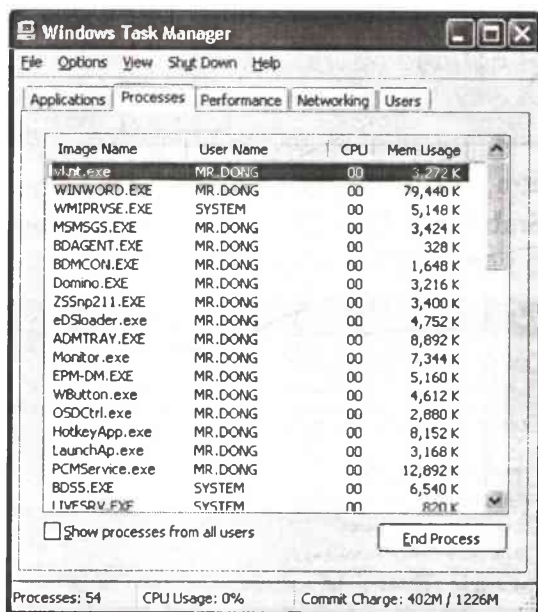
Tuy nhiên, hãy để hộp kiểm Use The Following Method To Smooth Edges Of Screen Fonts được đánh dấu vì nó làm cho văn bản trông đẹp hơn.



Sử dụng thiết lập Standard nếu bạn có một màn hình CRT (ống tia âm cực) và sử dụng thiết lập ClearType nếu bạn có một màn hình phẳng tinh thể lỏng LCD. Kích OK khi bạn thực hiện xong.

GIẢI PHÓNG CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG

Khi làm việc với một chương trình sử dụng nhiều đến CPU, chẳng hạn như một trò chơi 3-D, một bảng tính phức tạp hay một trình xử lý ảnh, sẽ rất hữu ích nếu bạn tắt tất cả các chương trình khác để giải phóng thêm các chu kỳ xung nhịp của CPU (và bộ nhớ). Trong WinXP, bạn có thể thấy các tệp tin đang sử dụng nhiều nhất nguồn tài nguyên CPU, chọn Task Manager và xem ở trong tab Processes.

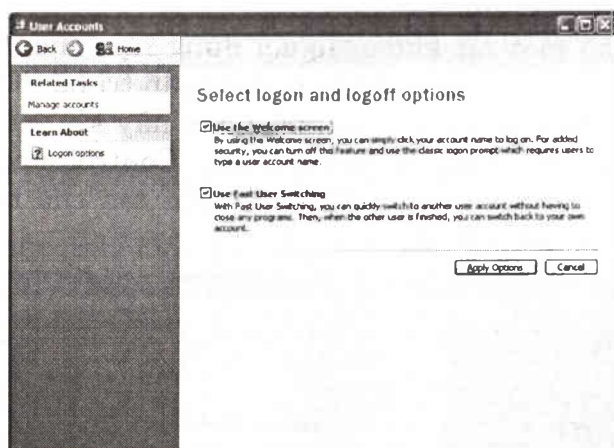


Các con số mà bạn nhìn thấy trong cột CPU cho thấy số phần trăm của tài nguyên CPU mà một ứng dụng sử dụng và cột Mem Usage sẽ cho bạn thấy lượng RAM hệ thống mà mỗi chương trình sử dụng. Mục System Idle Process thể hiện vùng chứa của tài nguyên CPU hiện có cho các ứng dụng khác, vì thế bạn sẽ mong muốn có được một con số tương đối cao trong mục System Idle Process.

Hãy chọn các chương trình sử dụng một tỉ lệ phần trăm lớn các chu kỳ xung nhịp CPU và kích chọn End Process để tắt chúng đi và giải phóng tài nguyên cho các chương trình khác.

CHẠY CHƯƠNG TRÌNH BẰNG QUYỀN CỦA NGƯỜI QUẢN TRỊ HỆ THỐNG

Trong Windows XP có chế độ Fast User Switching, đây là chế độ cho phép người dùng chuyển đổi qua lại giữa các tài khoản mà không phải thoát ra và đóng các ứng dụng đang chạy. Để chế độ này hoạt động, bạn mở User Accounts và chọn Change The Way Users Log On Or Off.



Trong hộp thoại mới bạn chọn cả Use The Welcome Screen và Use Fast User Switching.

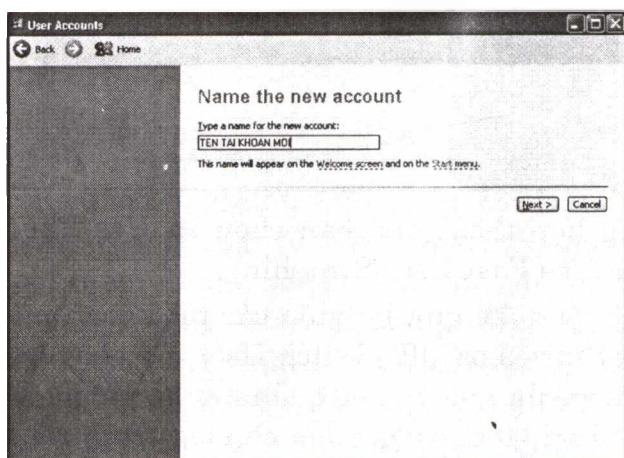
Để chuyển đổi qua lại giữa các tài khoản người dùng, bạn chọn Start\Log Off\Switch User. Để chạy một chương trình với quyền của người quản trị hệ thống, bạn nhấn chuột phải vào biểu tượng của chương trình rồi chọn Run

As. Trong hộp thoại mới, chọn tên của tài khoản quản trị hệ thống và nhập mật khẩu, và chương trình sẽ khởi động ngay lập tức. Bạn cũng cần lưu ý, có một số chương trình đòi - bạn nhấn thêm phím Shift cùng với chuột phải.

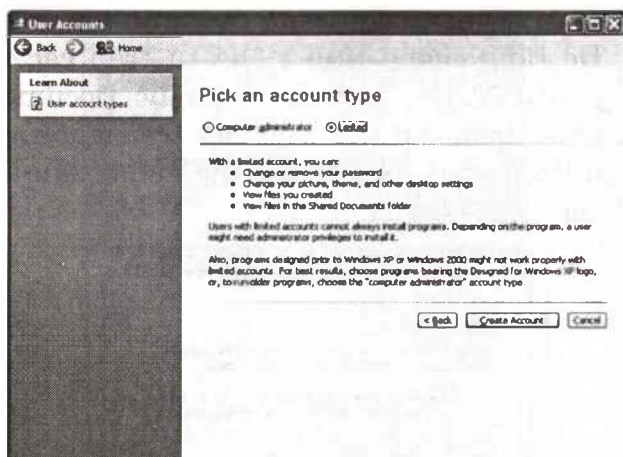
TẠO MỘT TÀI KHOẢN HẠN CHẾ

Có 2 loại tài khoản người dùng (user account) trong WinXP: Tài khoản người quản trị hệ thống (administrator account) và tài khoản người dùng hạn chế (limited account). Sau khi cài đặt WinXP thành công, bạn nên ngay lập tức thiết đặt một tài khoản người dùng hạn chế để phục vụ cho các công việc hàng ngày nếu như bạn đang dùng hệ thống định dạng NTFS.

Để tạo một tài khoản người dùng hạn chế, bạn phải đăng nhập vào tài khoản của người quản trị hệ thống (theo ngầm định hệ thống tạo ra tài khoản này khi bạn cài đặt hệ điều hành). Sau đó, chọn Start\Control Panel\User Accounts\Create A New Account. Đặt tên cho tài khoản mới này rồi nhấn Next.



Trong hộp thoại mới, chọn Limited Account.



Mỗi khi muốn tạo mới hay thay đổi thuộc tính của các tài khoản, bạn nhất quyết phải đăng nhập vào tài khoản người quản trị hệ thống.

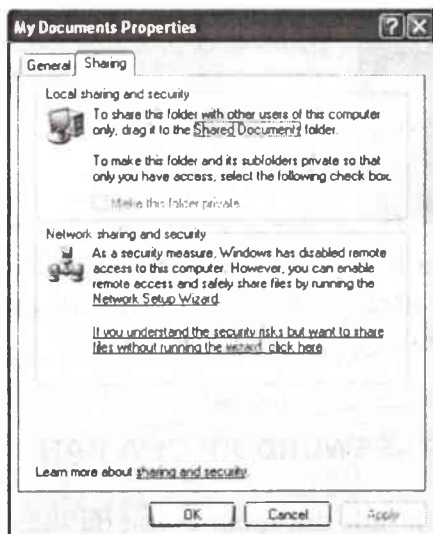
MẸO GIỮ GÌN PASSWORD XP CỦA BẠN

Bạn hãy mua một đĩa mềm trắng đã được định dạng, sau đó gõ Control Panel\User Accounts trong thanh Address của cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer. Ấn <Enter>, chọn tài khoản của mình, nhấn Prevent a forgotten password trong danh sách Related Tasks và làm theo các bước được đưa ra trong Forgotten Password Wizard. Thế là bạn đã có đĩa lưu password phòng khi bạn quên password rồi đó.

GIẤU THÔNG TIN CÁ NHÂN

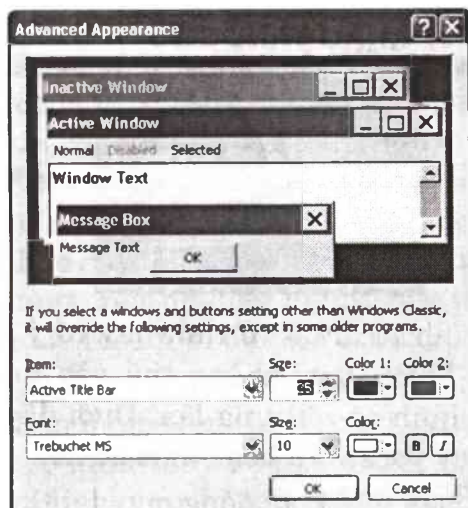
Người quản trị nào cũng có thể xem các tập tin trên desktop của bạn, trong thư mục My Documents của bạn,

và trong thư mục tóm tắt (profile) của bạn bằng cách tìm thư mục My Documents và trong thư mục Documents and Settings. Để tăng cường tính riêng tư trên các đĩa được định dạng theo NTFS, bạn mở thư mục Documents and Settings, nhấn phải lên thư mục mà bạn muốn giữ riêng tư, và chọn Properties. Nhấn Sharing, đánh dấu lên Make this folder private, và nhấn OK.

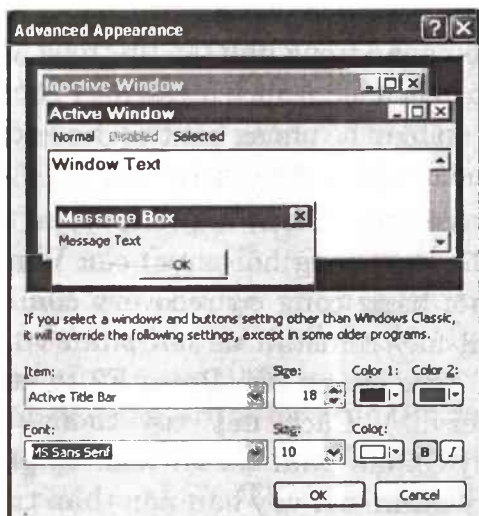


TĂNG ĐỘ PHÂN GIẢI

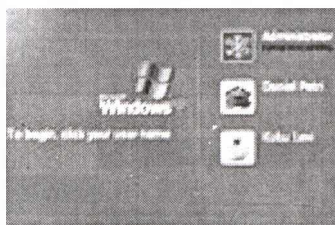
Để thu giảm kích thước thanh tiêu đề trên mọi cửa sổ, bạn nhấn phải chuột lên màn hình Windows (desktop) và chọn Properties\Appearance. Trong XP, bạn nhấn chuột lên nút Advanced. Ở tất cả phiên bản Windows, chọn Active Title Bar từ trong danh sách Item. Trong hộp Size, bạn giảm nhỏ con số kích thước để thu gọn thanh tiêu đề (có thể bạn còn phải giảm nhỏ kích thước chữ để thanh tiêu đề không quay lại kích thước mặc định).



Có một số kiểu chữ không thể đọc được với kích thước quá nhỏ nên bạn phải chọn kiểu chữ khác (kiểu chữ MS Sans Serif có thể dễ đọc ngay cả khi cỡ chữ rất nhỏ). Ngoài ra, các tùy chọn khác trong hộp thoại này cho phép bạn làm nhỏ thanh cuộn (scrollbar) và thu bớt khoảng cách giữa các biểu tượng.



KHÔI PHỤC MẬT KHẨU WINDOWS



Khi máy tính bị ai đó vô tình hay cố ý cài mật khẩu administrator khiến bạn không thể vào được Windows, chắc hẳn tình hình sẽ rối tung lên. Dưới đây là rất nhiều cách để tìm thấy password hoặc tháo gỡ nó.

Trước hết, bạn hãy khởi động máy lại theo chế độ Safe Mode, vào user là Administrator. Thường khi cài máy, ít người nào chú ý đến cài đặt mật mã hệ thống nên bạn có thể dùng cách này để gỡ bỏ toàn bộ mật mã của các user khác. Nếu không được, hãy thử các cách sau.

Cách 1: Tiến hành reinstall (cài đặt lại) lại Windows. Trước khi làm việc này, bạn nên dùng chương trình Volkov Commander trên nền DOS, kết hợp với NTFS Pro, sao lưu tất cả những dữ liệu quan trọng như tập tin trong My Documents, e-mail, danh sách liên lạc, Yahoo Messenger Archive... đến một phân vùng đĩa an toàn để phòng bất trắc. Sau đó, hãy dùng đĩa CD cài đặt Windows, khởi động và cài lại.

Đến đây có hai chọn lựa cho bạn. Nếu đã tạo Emergency (đĩa dự phòng hồi phục) của Windows thì bạn có thể phục hồi bằng công cụ recovery của trình cài đặt. Nếu không thì hãy reinstall đề lên phân vùng đĩa sẵn có (nhấn F2 khi được thông báo Press F2 to start automate system recovery....). Cách này tuy tương đối hiệu quả nhưng có nguy cơ bạn phải cài lại toàn bộ phần mềm ứng dụng trên máy mình, bởi vậy bạn nên thận trọng.

Cách 2: Phương pháp thứ hai là tìm password từ tập tin cơ sở dữ liệu về user và password của Windows. Windows NT, XP nói chung chứa thông tin về username và password của bạn trong tập tin tên là SAM, System. Hai tập tin này thường nằm trong thư mục /WINDOWS/SYSTEM32/CONFIG/ (1)

Tuy nhiên, hai tập tin này được Windows bảo vệ rất kỹ và bạn rất khó có thể chép nó ra. Để có thể truy xuất tới nó, bạn phải dùng một hệ điều hành khác ngoài các họ hệ điều hành của Microsoft, ví dụ như Linux, Unix, Os/2...

Xét trường hợp dùng LinuxVn 9.4 (bạn có thể tìm mua tại quầy đĩa phần mềm trên thị trường). Sau khi khởi động X Server, bạn sẽ nhìn thấy một giao diện khá quen thuộc. Lúc này, bạn nên chuẩn bị sẵn một ổ USB bình thường, định dạng là FAT32. Nếu đĩa cứng sẵn có một phân vùng FAT32 thì không cần ổ USB này.

Hiện tại LinuxVN 9.4 chưa hỗ trợ ghi xóa trên các phân vùng NTFS, HPFS... Bạn hãy dùng công cụ Hệ thống > Quản lý tập tin > ROX (công cụ quản lý tập tin của LinuxVN) copy tất cả các tập tin trong thư mục (1) vào phân vùng đĩa FAT32 (là USB, đĩa cứng, hoặc đĩa mềm). Bạn nên kiểm tra lại cấu hình các access point (điểm gắn kết để biết đích xác LinuxVn đã gắn các phân vùng đĩa cứng vào đâu trên thư mục mạng). Để kiểm tra, bạn tuân tự theo Hệ thống > Cấu hình máy tính > Điểm gắn kết.

Sau khi đã "lôi cổ" được một bản sao của tập tin SAM, System, lúc này có rất nhiều cách để phục hồi mật mã. Bạn có thể dùng các chương trình hack pass chạy trên Windows như SamInside, LC4, Cain để lấy hash của các user tương ứng từ tập tin SAM và system vừa có được và dùng hình thức dò pass Brute-force để tìm ra mật mã.

Trong chương trình SAMInside chẳng hạn, bạn vào Files > Import from SAM and SYSTEM registry file... tuân tự trở

tới tập tin SAM, System. Bạn sẽ ngay lập tức nhận được một danh sách User với "ẩn số" password và mã hash tương ứng. Bạn có thể tìm thấy thông tin độ dài của password ở đây. SAMInside cũng hỗ trợ tấn công brute-force để tìm mật mã. Thời gian tìm kiếm có thể lâu hay mau tùy thuộc vào độ dài và độ phức tạp của pass, từ vài phút cho đến vài năm là chuyện bình thường. Chính vì vậy, bạn cần xem xét tình hình để xem có lựa chọn cách khác không.

Cách 3: Độ rủi ro tương đối cao. Bạn cần chuẩn bị UPS để đảm bảo cho nguồn điện không bị cắt giữa chừng.

Trước hết, chuyển định dạng từ NTFS của phân vùng đĩa chứa hệ điều hành Windows (có thư mục WINDOWS) sang FAT32. Việc chuyển định dạng này cho phép bạn can thiệp rất nhiều tập tin từ một hệ điều hành thấp hơn cũng của Microsoft là DOS. Công cụ để thực hiện việc này là Partition Magic.. Bạn có thể tìm thấy nó ở các CD khởi động bán hiện tại trên thị trường. Thời gian cho công việc này biến thiên theo độ lớn của lượng dữ liệu trên máy.

Để an toàn, bạn cũng có thể dùng cách đã đề cập ở phương pháp 1 để bảo lưu các thông tin nhạy cảm trước.

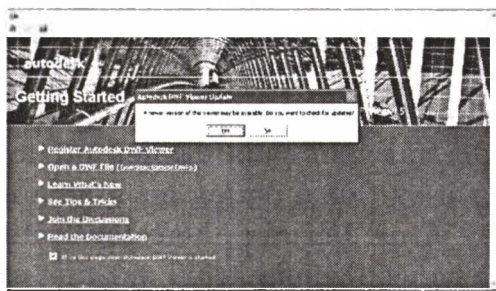
Sau khi quá trình chuyển định dạng hoàn tất, bạn đã có thể thoải mái dùng các công cụ chạy trên DOS như NC, Volkov Commander(VC) để thay thế tập tin SAM, System trong thư mục (1) bằng hai tập tin khác ở một máy tính chưa có password. Sau đó chạy lại hệ thống bình thường với tình trạng password trống.

MẸO XỬ LÝ KHI ĐỒNG HỒ HỆ THỐNG CHẠY SAI

Nhiều người sử dụng thường cảm thấy rắc rối về việc đồng hồ hệ thống chạy sai sau một khoảng thời gian nào đó, và phải chỉnh sửa lại thời gian cho đúng một cách thủ

công. Với Windows XP nếu bạn thực hiện các bước sau để đồng bộ hoá đồng hồ hệ thống với đồng hồ quốc tế (với điều kiện máy tính của bạn phải có kết nối Internet) thì vấn đề này sẽ được giải quyết gọn gàng.

Bạn đăng nhập vào tài khoản quản trị hệ thống, kết nối Internet, rồi nhấn đúp vào biểu tượng đồng hồ trên thanh công cụ. Chọn nhãn Internet Time trong hộp thoại Date and Time Properties. Đánh dấu kiểm vào Automatically Synchronize With An Internet Time Server và chọn một đồng hồ thích hợp từ thực đơn thả xuống, rồi nhấn nút Update Now.



MẸO VẬN NGƯỢC ĐỒNG HỒ

Nếu PC hoạt động khác thường, bạn dùng System Restore để đưa Windows quay về trạng thái ổn định trước đây. Chọn Start-Programs (All Programs trong XP) - Accessories-System Tools-System Restore, nhấn Restore my computer to an earlier time-Next, rồi làm theo các hướng dẫn.

XỬ LÝ SỰ CỐ KHI MÁY BỊ NHIỄM VIRUS

Một khi bạn phát hiện có virus trên hệ thống máy, việc trước tiên là hãy thoát các chương trình đang sử dụng, tắt

máy. Xong lấy đĩa mềm khởi động sạch (không bị nhiễm virus) đưa vào ổ đĩa và bật máy khởi động lại (Có thể bạn phải vào CMOS Setup để sửa lại khởi động từ A:, C:), dùng chương trình chống virus (version mới nhất) có trên đĩa mềm này quét ổ đĩa cứng của bạn để nó tìm và diệt virus trên máy.

Nếu bạn gặp may, chương trình chống virus của bạn có hiệu quả, tìm và diệt được virus này thì tốt. Bạn tắt máy, khởi động lại từ đĩa cứng và tiến hành dùng Diskedit của chương trình Norton Utilities để sửa đĩa, khôi phục lại các file bị virus phá hoại.

Nếu bạn không gặp may, virus trên hệ thống của bạn là loại virus mới mà các chương trình chống virus có sẵn không thể phát hiện và diệt được thì:

+ Nếu ổ đĩa của bạn chứa dữ liệu quan trọng không thể xóa được, thì bạn phải ngưng hoạt động máy tính của mình, gởi mẫu virus đến các nhóm tác giả chương trình chống virus để họ viết chương trình mới diệt con virus này. Sau đó bạn đem chương trình mới này về tiến hành lại các bước trên. Điều này có thể làm mất thời gian có thể vài ngày hoặc hơn, bạn phải quyết định chọn lựa giữa mất thời gian hay mất dữ liệu.

+ Nếu ổ đĩa của bạn chứa dữ liệu có thể xóa được, bạn tiến hành Fdisk, Format lại ổ đĩa của bạn từ đĩa mềm và cài đặt lại toàn bộ phần cứng và phần mềm. Điều này bạn có thể chủ động, ít mất thời gian hơn nhưng bù lại bạn phải chịu mất dữ liệu.

Bạn nên nhớ Format đĩa là biện pháp chống virus triệt để nhất, nhưng có cái phiên là làm mất dữ liệu.

Nhiều khi bạn Fdisk cũng không thể xóa được virus trong MBR, tốt nhất là dùng Diskedit xóa sạch MBR trước khi Fdisk.

KHI MÁY TÍNH KHÔNG KHỞI ĐỘNG HOẶC KHỞI ĐỘNG CHẬM

Mỗi phiên bản mới của Windows được cho là sẽ phải khởi động nhanh hơn phiên bản trước nó, và phần lớn các phiên bản mới hơn đều nhanh hơn-ít nhất là cho đến khi bạn bắt đầu cài đặt các chương trình và phần cứng trên máy tính. Tuy thuộc những gì bạn vừa cài đặt hay bao nhiêu chương trình và thiết bị mà bạn vừa bổ sung thêm vào và gỡ bỏ hệ thống của bạn, dần dần thời gian khởi động có thể chậm vì Windows phải xử lý quá nhiều thông tin. Có ba vấn đề chính ảnh hưởng đến thời gian khởi động là: phân mảnh ổ đĩa cứng, phình to Registry và các chương trình khởi động một cách tự động mỗi lần khởi động Windows.

GHÉP MẢNH Ổ ĐĨA

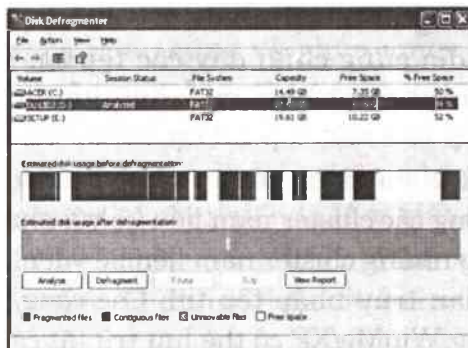
Các ổ đĩa cứng được chia thành những đơn vị lưu trữ gọi là cluster (liên cung), và các tệp tin được lưu trữ bên trong các ngăn này. Sẽ là lý tưởng nếu một tệp tin được lưu trữ trong các cluster nằm kề nhau trên ổ đĩa cứng để ổ đĩa không phải tìm kiếm nhiều khi chấp lại thành một tệp tin hoàn chỉnh. Khi một tệp tin được lưu trữ rải rác trên vài cluster không nằm kề nhau, nó đã bị phân mảnh và toàn bộ một ổ đĩa cứng chứa đầy các tệp tin bị phân mảnh sẽ chạy chậm như rùa bò bởi vì ổ đĩa phải làm việc rất vất vả để truy nhập vào một tệp tin cụ thể.

Các tiện ích ghép mảnh sẽ sắp xếp lại các tệp tin để chúng được lưu trữ trong các cluster nằm liền kề với nhau. Việc lưu trữ các tệp tin trong những cluster nằm liền kề với nhau sẽ cải thiện đáng kể thời gian truy nhập tệp tin. Các công cụ ghép mảnh hiện đại có trong WinMe/XP có thể lưu trữ tất cả các tệp tin mà

các chương trình thường hay được truy nhập sử dụng để khởi chạy, và việc này giúp cho có thể tiết kiệm được từ 1 đến 2 giây của thời gian nạp các ứng dụng văn phòng và các chương trình khác. Thủ tục ghép mảnh có thể kéo dài từ vài phút đến vài giờ tùy thuộc vào tốc độ máy tính của bạn, tốc độ của ổ cứng, số lượng tệp tin bạn lưu trữ trên ổ đĩa và mức độ phân mảnh. Để truy nhập vào một trình ghép mảnh đĩa được xây dựng sẵn, kích chọn nút Start, mở rộng mục Programs, lựa Accessories rồi System Tools, sau đó kích chọn Disk Defragmenter.



Nhấn chọn ổ đĩa mà bạn muốn ghép mảnh và kích nút Analyze để xem ổ đĩa bị phân mảnh đến mức nào. Nếu Windows đề xuất là bạn nên thực hiện ghép mảnh ổ đĩa, hãy đóng tất cả các ứng dụng mà bạn đang chạy và kích chọn nút Defragment.



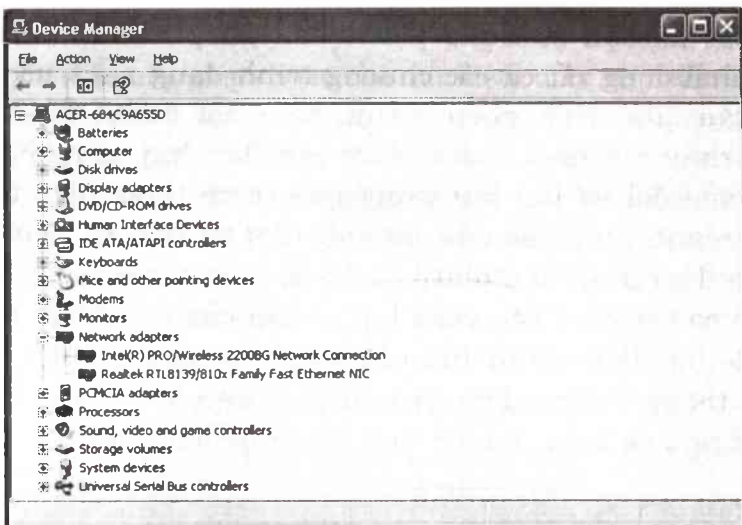
Bất kể bạn sử dụng phiên bản ghép mảnh đĩa nào, bạn phải đóng tất cả các chương trình đang mở trước khi bắt đầu quá trình ghép mảnh. Nếu nội dung của ổ đĩa cứng thay đổi (một email được gửi đến hay một tệp tin được sửa đổi và lưu lại) trong quá trình thực hiện, trình ghép mảnh phải bắt đầu lại gần như từ đầu và nếu một thứ gì đó, chẳng hạn như một trình quét virus trình ghép mảnh có thể chui vào vòng lặp vô tận của quá trình phân tích ổ đĩa. Bởi vì thủ tục này có thể mất rất nhiều thời gian, thông thường bạn nên chạy trình ghép mảnh trước khi đi ngủ và kiểm tra kết quả vào sáng hôm sau.

XỬ LÝ CÁC Ổ ĐĨA CHẬM CHẠP

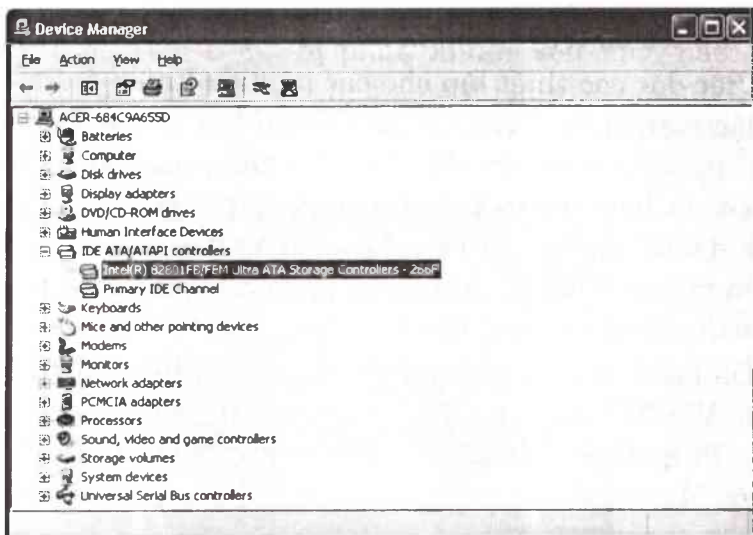
Điều này có vẻ như là một vấn đề liên quan đến phần cứng, nhưng những thiết lập đúng đắn cần phải được thực hiện trong Windows một khi ổ đĩa cứng được nối vào bộ điều khiển, nếu không Windows có thể mặc định chọn một thiết lập tốc độ truyền chậm hơn tốc độ tối đa của ổ đĩa.

Việc đặt các thiết lập cho các bộ điều khiển ổ đĩa cứng thì đặc biệt quan trọng trong WinXP bởi vì nó được thiết kế để tự động giảm tốc độ các ổ đĩa cứng bị phát hiện gặp lỗi đọc dữ liệu. Vấn đề là ở chỗ có rất nhiều trường hợp trong đó các lỗi đọc dữ liệu được thông báo lại không thực sự tồn tại và WinXP thì lại quá năng nổ trong việc chuyển một ổ đĩa sang một chế độ chậm hơn.

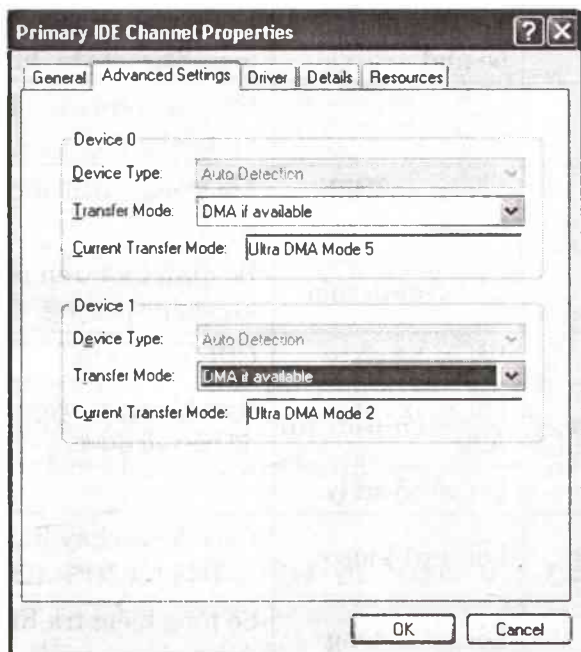
Để kiểm tra chế độ cho tất cả các bộ điều khiển ổ đĩa trong WinXP, kích chuột phải vào My Computer, kích chọn Properties, chọn tab Hardware và kích vào nút Device Manager.



Tìm điểm nhập IDE ATA/ATAPI Controllers và mở rộng nó bằng cách kích vào dấu cộng bên cạnh nó. Hầu hết các máy tính đều có các điểm nhập Primary IDE Channel và Secondary IDE Channel và việc kiểm tra cả hai điểm nhập này là rất quan trọng.



Kích chuột phải vào điểm nhập Primary IDE Controller, kích Properties và chọn tab Advanced Settings. Sử dụng menu trái xuống Transfer Mode ở cả Device 0 và Device 1 để chọn DMA If Available, kích OK và khởi động lại máy tính.



XỬ LÝ KHI MÁY TÍNH KÊU BIP, BIP VÀ KHÔNG KHỞI ĐỘNG

Trong quá trình khởi động, khi Bios phát hiện ra lỗi trước khi hệ thống video của PC làm việc, nó sẽ thông báo lỗi này bằng một chuỗi tiếng bip có tần số thay đổi tùy theo lỗi.

Dưới đây là ý nghĩa chuỗi bip của AMI Bios.

<i>Beep</i>	<i>Thông báo lỗi</i>	<i>Mô tả</i>
1 dài	Không tìm thấy card Video	Không áp dụng cho mainboard có card Video On board.

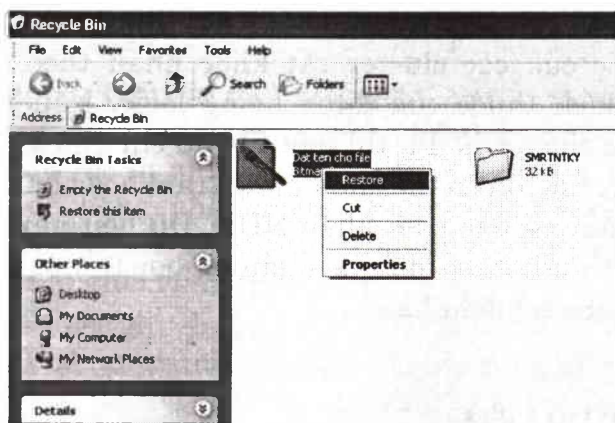
2 ngắn 1 dài	Chưa nối dây tín hiệu cho màn hình	Chỉ áp dụng cho mainboard có card Video On board.
3 ngắn 1 dài	Lỗi liên quan đến Video	
1 ngắn	Lỗi về làm tươi bộ nhớ	Mạch làm tươi bộ nhớ trên mainboard bị hư hỏng
2 ngắn	Lỗi sai chẵn lẻ	Việc kiểm tra chẵn lẻ không được hỗ trợ trên sản phẩm này.
3 ngắn	Lỗi trong 64kb bộ nhớ	Lỗi trong 64Kb đầu tiên của Ram
4 ngắn	Lỗi bộ định thời	Bộ định thời trên mainboard không hoạt động.
5 ngắn	Lỗi về bộ xử lý	CPU gây ra lỗi
6 ngắn	Lỗi 8042-cổng A20	Bios không chuyển sang chế độ bảo vệ được.
7 ngắn	Lỗi về bộ xử lý	
8 ngắn	Lỗi card Video	Card Video hay Ram trên card bị hư
9 ngắn	Lỗi sai số tổng kiểm tra Rom	Số tổng kiểm tra Rom không đúng với giá trị đã có trong Bios

PHỤC HỒI FILE ĐÃ XÓA

Khi bạn xóa file, thư mục bằng cách đưa chúng đến thùng rác của hệ thống, bạn có thể khôi phục lại nó như bình thường.

Bạn nhấp đúp vào biểu tượng của thùng rác trên màn hình nền Desktop, chọn file, thư mục cần phục hồi rồi nhấp chuột phải vào nó, chọn Restore. Khi đó file, thư mục

đó sẽ phục hồi lại đúng vị trí của nó khi mà bạn thực hiện xóa nó.



Hoặc bạn cũng có thể phục hồi lại nó đến một vị trí hoàn toàn mới so với vị trí ban đầu của nó. Chọn mục Cut trong menu, tìm chọn nơi muốn đặt nó.

CÁCH KHÔI PHỤC DỮ LIỆU BỊ XOÁ VÀ CÁCH XOÁ VĨNH VIỄN

Chúng ta thường nghĩ rằng những file đã bị xóa mà bị gỡ bỏ (remove) - Recycle bin sẽ mất đi mãi mãi. Thực tế không phải vậy. Với những phần cứng và phần mềm đặc biệt, bạn có thể khôi phục gần như hầu hết các file đó, kể cả khi dữ liệu bị ghi đè (Overwritten), ổ đĩa bị Format lại, vùng khởi động bị hư hay mạch điều khiển ổ đĩa không hoạt động.

Một ổ cứng (HDD) thường có nhiều mặt đĩa (platter). Dữ liệu được lưu trên các platter trong các vòng tròn đồng tâm, còn gọi là rãnh ghi (track). Các đầu đọc/ghi di chuyển trên bề mặt các đĩa để truy xuất dữ liệu trên HDD. Do dữ liệu có thể truy nhập trực tiếp bất kỳ nơi nào trên HDD,

các file hay các mảnh file cũng được lưu giữ bất kỳ nơi nào trên ổ.

Dữ liệu được lưu trên b trong các cluster (liên cung). Kích thước của các cluster rất khác nhau theo hệ điều hành và kích thước của dung lượng logic. Nếu HDD có kích thước cluster là 4k, thì một file dù chỉ 1k cũng chiếm tới 4k. Một file lớn có thể chứa hàng trăm hoặc hàng nghìn cluster, nằm rải rác trên khắp HDD. Dữ liệu nằm rải rác trên HDD được theo dõi và quản lý bởi thành phần hệ thống file của hệ điều hành.

PHỤC HỒI DỮ LIỆU

Khi bạn xóa file qua thao tác Windows thông thường, file đó không thực sự bị xóa bỏ. Nếu bạn xóa file qua Windows Explorer, file đó sẽ được chuyển đến Recycle Bin. Nhưng kể cả nếu bạn xóa rỗng (empty) thùng rác, file đó vẫn còn trên HDD. Ký tự đầu tiên của tên file được thay đổi thành ký tự đặc biệt và các cluster chứa dữ liệu đó bị đánh dấu, nhưng dữ liệu vẫn còn. Lần sau bạn save một file, các cluster có thể được sử dụng để lưu dữ liệu mới, ghi chồng lên dữ liệu cũ. Tuy nhiên, kể cả khi đã bị ghi chồng, dữ liệu bị ghi chồng vẫn hoàn toàn nguyên vẹn. Bạn có thể truy lục lại dữ liệu bị ghi chồng bằng sử dụng trình tiện ích bỏ qua hệ điều hành và đọc trực tiếp vào HDD. Một số trình tiện ích khôi phục dữ liệu: EasyRecovery Lite 6.0; FileRestore; O&O UnErase và Undelete 3.0.

Nếu muốn phục hồi file đã vô tình xóa đi, bạn phải cẩn thận không ghi chồng lên nó. Ngừng sử dụng máy tính ngay và không save bất cứ cái gì vào đĩa. Thậm chí không cài chương trình phục hồi, do mọi thứ được ghi đến HDD

có thể sử dụng các cluster của file mà bạn muốn phục hồi. Nếu chương trình phục hồi chưa cài đặt, chạy nó từ ổ mềm.

PHỤC HỒI DỮ LIỆU BỊ GHI CHỒNG

Khi một file bị ghi chồng, có thể bạn không truy nhập được file đó bằng phần mềm. Những điều đó không có nghĩa là dữ liệu đó không thể khôi phục. Có một cách để đọc dữ liệu bị ghi chồng trên HDD.

Khi đầu đọc/ghi ghi một bit lên ổ, nó chỉ cung cấp độ dài tín hiệu đủ để tạo thành bit đó, do đó các vùng gần kề không bị ảnh hưởng. Khi bit 0 được ghi chồng bằng bit 1, độ dài tín hiệu yếu hơn so với khi giá trị trước đó là 1. Phần cứng đặc biệt có thể phát hiện độ dài tín hiệu một cách chính xác. Bằng cách subtract (trừ) một phiên bản hoàn chỉnh của tín hiệu đó, bạn có thể có hình ảnh ghost của dữ liệu cũ. Tiến trình này có thể lặp lại đến 7 lần, do đó để đảm bảo triệt tiêu hoàn toàn hình ảnh ghost làm cho dữ liệu bị xóa không thể khôi phục lại, dữ liệu đó phải được ghi chồng hơn 7 lần, mỗi lần với một dữ liệu ngẫu nhiên.

XỬ LÝ LỖI BẤT THƯỜNG

Kiểm tra những phần mềm hay phần cứng được cài đặt gần đây:

Nếu những sự cố bất thường trên xảy ra ngay sau khi vừa cài đặt một thiết bị phần cứng mới hay một chương trình phần mềm, các trình điều khiển thiết bị (device driver), bạn hãy gỡ bỏ chúng ra và khởi động lại hệ thống để kiểm tra. Nếu máy tính hoạt động bình thường thì nguyên nhân gây lỗi bất thường có thể là do các thành phần mới được cài đặt đã bị lỗi hoặc do sự xung đột giữa chúng với các thiết bị, phần mềm cũ trên hệ thống.

Chạy các chương trình phòng diệt virus và spyware hiệu quả:

Công việc đầu tiên thường được tiến hành khi hệ thống xảy ra lỗi bất thường là chạy các chương trình tìm diệt virus. Để các phần mềm này hoạt động hiệu quả, bạn nên thường xuyên cập nhật phiên bản mới nhất bằng cách truy cập website của nhà sản xuất để tải về. Các chương trình được xem là tốt nhất hiện nay như: Norton Antivirus 2006, AVG Antivirus... Ngoài ra, hãy dùng các công cụ truy quét, gỡ bỏ adware và spyware nguy hiểm có thể đang ẩn náu trong hệ thống. AdAware hay Microsoft Antispyware... là những chương trình tìm diệt rất mạnh.

Kiểm tra đĩa cứng và dung lượng đĩa cứng còn trống:

Khi không tìm thấy virus hay spyware, hãy kiểm tra không gian còn trống trong ổ đĩa cài đặt hệ điều hành (thường là ổ đĩa C:\). Tỷ lệ không gian trống thấp đôi khi là nguyên nhân chính gây ra những lỗi bất thường. Hãy chắc chắn rằng ổ đĩa cài đặt hệ điều hành của bạn luôn còn trống tối thiểu 20% dung lượng ổ đĩa. Bên cạnh đó, bạn cũng nên kiểm tra lỗi cấu trúc vật lý của đĩa cứng bằng tiện ích Check now sẵn có, đồng thời chạy chương trình Disk Defragment để giải phân mảnh các tập tin trên đĩa, tăng cường tốc độ hoạt động và tính ổn định của đĩa cứng.

Kiểm tra nhiệt độ case:

Sự quá nhiệt là một nguyên nhân phổ biến khác, thường xảy ra do sự hoạt động kém của các quạt giải nhiệt, các loại bụi bẩn bám trong thùng máy... Trước tiên, bạn hãy kiểm tra xem các quạt bộ nguồn và quạt CPU có giải nhiệt và giải phóng bụi bẩn tốt không. Bạn cũng có thể kiểm tra nhiệt độ bên trong thùng máy bằng cách dùng tiện ích Motherboard monitor hay các tiện ích khác cùng chức năng.

Các thông số nhiệt độ đo được nếu vượt quá giới hạn cho phép thì không chỉ là nguyên nhân của các lỗi bất thường mà còn có thể làm hỏng các bộ phận, thiết bị của máy tính. Nếu thấy bên trong thùng máy có nhiều bụi bẩn bám vào, bạn nên tiến hành vệ sinh cho nó nhưng phải rất cẩn thận với các thao tác. Đặc biệt, đừng nên tự ý mở hộp nguồn điện vì nó có điện thế cao, rất dễ gây nguy hiểm.

Kiểm tra bộ nhớ:

Đôi khi máy tính không khởi động được hoặc bị lỗi bất thường khi đang hoạt động thường là do bộ nhớ máy tính (RAM) bị lỗi hoặc hỏng. Bạn hãy kiểm tra bằng cách chạy một chương trình phân tích, chẩn đoán bộ nhớ nào đó, như Windows Memory Diagnostic chẳng hạn. Nếu phát hiện bộ nhớ có vấn đề, hãy tháo các thanh RAM ra và gắn lại thật chặt, nếu vẫn không hoạt động bạn nên thay ngay thanh RAM bị lỗi.

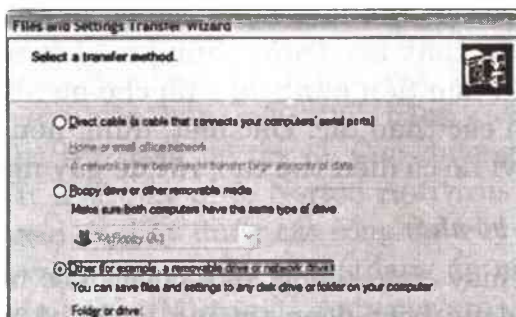
Kiểm tra các vấn đề phần cứng khác:

Các vấn đề liên quan đến phần cứng đều có thể được kiểm tra từ các tiện ích có trong các phần mềm Boot CD. Bạn cũng có thể tải về gói các phần mềm trên tại địa chỉ này, tuy nhiên dung lượng khá lớn, khoảng 100-200 MB. Lưu ý, chỉ nên sử dụng các tiện ích mà bạn biết rõ cách sử dụng, tránh việc vừa tìm hiểu vừa sử dụng. Một số tiện ích có thể rất nguy hiểm (xóa sạch dữ liệu trên ổ cứng) nếu được sử dụng không phù hợp với mục đích.

MỆO KHẮC PHỤC KHI TRÌNH UNINSTALL BỊ HỎNG

Nếu cố uninstall một chương trình bằng công cụ Add or Remove Programs trong Control Panel mà trình uninstall đó không chạy, thì một số hoặc tất cả các tập tin của chương trình có thể đã bị xóa. Chỉ cần cài đặt lại trình

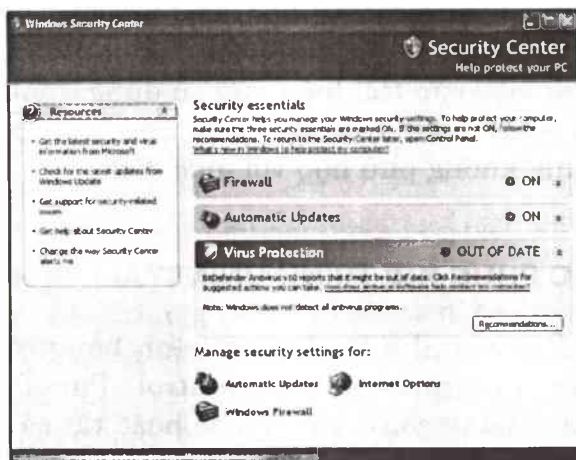
ứng dụng này vào chính thư mục đã chứa nó, và dùng lại Add or Remove Programs để xóa nó một cách chính xác.



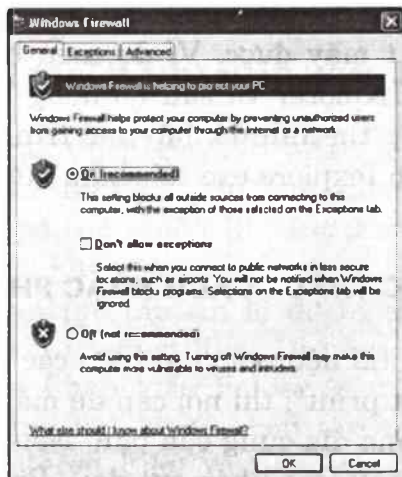
SỬ DỤNG TƯỜNG LỬA CỦA WINDOW

Khác với các phiên bản trước, Windows XP có kèm theo một chương trình tường lửa (Firewall) để bảo vệ bạn an toàn khi duyệt Web. Bức tường lửa này bảo vệ khá an toàn và là một tính năng mới mẻ trong WinXP.

Để kiểm tra xem bức tường đó có hoạt động hay không, bạn vào Control Panel\Security.



Trong cửa sổ xuất hiện, nếu bạn thấy mục Firewall đã được để ở chế độ On tức là bức tường lửa của bạn đang hoạt động. Nếu nó không được bật, bạn chọn mục Windows Firewall ở cuối của cửa sổ.



KHI CÁC THƯ MỤC VÀ TỆP TIN BÁO LỖI

Đôi khi những người sử dụng Windows cố xóa một tệp tin hoặc một thư mục chỉ nghe thấy một tiếng bíp và nhìn thấy một thông báo nói rằng tệp tin hoặc thư mục đó đang bị sử dụng và không thể bị xóa. Điều này xảy ra rất nhiều lần cho dù bạn vừa đóng tệp tin hoặc tắt chương trình vừa truy nhập vào thư mục "bị khoá" đó.

Một cách hữu hiệu để xử lý vấn đề này là lưu tất cả các công việc trong các chương trình đang mở và khởi động lại máy tính. Việc này sẽ tiêu diệt chương trình đang bám dai dẳng vào một tệp tin hoặc một thư mục và cho phép bạn xóa nó một cách bình thường. Đôi lúc khi một chương trình bị đóng lại, tệp tin chạy của nó vẫn còn được mở để

chương trình nạp nhanh hơn trong lần truy nhập kế tiếp của bạn vào chương trình đó, và đây thường là nguyên nhân đằng sau các tệp tin và thư mục mà bạn không thể xoá được. Tiêu diệt tệp tin chạy đó bằng trình Task Manager, sử dụng các bước được liệt kê trong phần treo hệ thống không tắt máy được. Ví dụ, nếu bạn mở một ảnh trong Internet Explorer và sau đó đóng IE nhưng không thể xoá được tệp tin ảnh đó, hãy mở trình Task Manager và tìm tiến trình Iexplore.exe rồi chấm dứt nó.

KHI IN ẮN TRỰC TRẮC - CÁCH KHẮC PHỤC

Khi định in tài liệu mà xuất hiện các thông báo đầy bí ẩn kiểu "Cannot print", thì nơi cần để mắt đến đầu tiên là thư mục gốc trong đĩa cứng của bạn. Nếu số lượng tệp tin hạn chế ở mức 512 (cho phép cực đại), Print Manager của Windows có thể không đủ khả năng tạo ra các tệp tin tạm thời mà nó yêu cầu.

Giải pháp hiển nhiên là phải "dọn dẹp nhà cửa", hoặc ít nhất cũng dọn dẹp thư mục gốc. Nhưng tại sao nó lại kênh càng đến như vậy? Câu trả lời có thể nằm trong tệp tin lô của bạn. Nó có chứa một dòng bắt đầu bằng "set temp" hay không. Nếu không có dòng này, hoặc nếu nó chỉ đến một thư mục gốc (set temp = c:\") hay thư mục không có thực, thì tất cả các tệp tin tạm - mà ứng dụng tạo ra cho việc lưu trữ quá độ - đều kết thúc ở thư mục gốc.

Để giải quyết vấn đề này, trước hết bạn ra khỏi Windows và gõ del C:*.tmp ở dấu nhắc DOS. Khi đang ở đây, bạn tìm những tệp tin bất kỳ nào nằm không đúng chỗ, và đưa về đúng thư mục của chúng. Cuối cùng, gõ edit autoexec.bat. Tìm dòng "set temp=" và bảo đảm là nó đọc

set temp c:\ Windows \temp (hoặc thư mục khác được thiết kế để giữ những tập tin như vậy).

Cất tập tin này và khởi động lại Windows. ít nhất là một trong các trục trặc của bạn đã được giải quyết.

MẸO HAY ĐỂ IN NHIỀU THƯ MỤC HƠN

Nhiều bạn rất thích thú khi biết cách bổ sung thêm tính năng "print directory" (In thư mục) cho Windows. Nhưng một số bạn còn muốn In cả thư mục gốc của ổ đĩa mà thủ thuật trên không thực hiện được.

Đầu tiên, bạn tạo tập tin lô để In thư mục. Sau đó khởi động Explorer và chọn View.Options. Nhấp chuột vào nhãn File Types. Chọn kiểu Folder (chứ không phải File Folder) trong bảng liệt kê các loại tập tin đã được đăng kiểm soát (Registered File) và nhấp chuột vào nút Edit. Trong hộp thoại Edit File Type, kích chuột vào new. Trong hộp Action gõ vào một cái gì đó, như Print Directory chẳng hạn.Trong Application used to perform action", bạn gõ vào đường dẫn và tên tập tin lô. Sau đó nhấp chuột vào OK để đóng từng hộp thoại còn lại.

Bạn có thể dễ dàng có các lệnh dư trong đơn pop-up như sau: Chọn View. Options trong Explorer, nhấp chuột vào nhãn File Types, chọn loại File Folder, và nhấp chuột vào Edit. Chọn lệnh In-thư-mục trong bảng liệt kê list và nhấp chuột vào Remove. Nhấp chuột vào Yes để xác nhận, rồi đóng tất cả các hộp thoại lại.

Nếu hệ thống tập tin lô này không hoạt động với máy In của bạn (các loại máy PostScript không thể xử lý nó), bạn hãy tìm ExpPrint, một tiện ích thuộc phần mềm dùng chung của ID Design cho phép bạn in các thư mục, với khá nhiều tùy chọn để thay đổi theo yêu cầu

TÌM NGUYÊN NHÂN CÁC TRỤC TRẠC TRONG IN ẤN

Khi định in tài liệu mà xuất hiện các thông báo đầy bí ẩn kiểu "Cannot print", thì nơi cần để mắt đến đầu tiên là thư mục gốc trong đĩa cứng của bạn. Nếu số lượng tập tin hạn chế ở mức 512 (cho phép cực đại), Print Manager của Windows có thể không đủ khả năng tạo ra các tập tin tạm thời mà nó yêu cầu.

Giải pháp hiển nhiên là phải "dọn dẹp nhà cửa", hoặc ít nhất cũng dọn dẹp thư mục gốc. Nhưng tại sao nó lại kênh càng đến như vậy? Câu trả lời có thể nằm trong tập tin lô của bạn. Nó có chứa một dòng bắt đầu bằng "set temp" hay không. Nếu không có dòng này, hoặc nếu nó chỉ đến một thư mục gốc (set temp = c:\) hay thư mục không có thực, thì tất cả các tập tin tạm - mà ứng dụng tạo ra cho việc lưu trữ quá độ - đều kết thúc ở thư mục gốc.

Để giải quyết vấn đề này, trước hết bạn ra khỏi Windows và gõ del C:*.tmp ở dấu nhắc DOS. Khi đang ở đây, bạn tìm những tập tin bất kỳ nào nằm không đúng chỗ, và đưa về đúng thư mục của chúng. Cuối cùng, gõ edit autoexec.bat. Tìm dòng "set temp=" và bảo đảm là nó đọc set temp c:\ Windows \temp (hoặc thư mục khác được thiết kế để giữ những tập tin như vậy).

Cất tập tin này và khởi động lại Windows. Ít nhất là một trong các trục trặc của bạn đã được giải quyết.

UNDO ĐỐI VỚI HÀNG NGÀN HOẠT ĐỘNG

Cho dù chưa bao giờ sử dụng File Manager của Norton Navigator, thì tính năng Undo của nó cũng sẽ có ngày cứu nguy cho bạn. Khi chạy trong Explorer của Windows, bạn chỉ

có thể Undo đối với hoạt động sau cùng (ngưng hoạt động này và phục hồi đúng tình trạng trước đó). Nhưng File Manager của Norton cho phép bạn Undo bất kỳ hoạt động nào trong 9999 hoạt động cuối cùng. Nó không thể nhớ hết mọi điều hoặc thực hiện những cái không thể, như phục hồi lại một tập tin bị hỏng nhiều năm trước. Nhưng chắc chắn nó hơn hẳn lệnh Undo một bước của Explorer. Hơn nữa, Norton Navigator sẽ theo dõi các sự kiện này cho dù bình thường bạn không sử dụng một cách bình thường File Manager của nó.

Bạn không thể mở tính năng này trong hộp thoại Configure Undo. Để làm cho navigator nhớ được các tác vụ file xảy ra bên ngoài File Manager, bạn phải khởi động Norton Navigator Control Center. Trong ô bên trái, chọn Norton Undo. Trong ô bên phải, bạn kiểm tra Track all Windows 95 file operations và nhấp chuột vào OK.

Bây giờ, sau khi đã được mở, Navigator sẽ luôn theo dõi những gì bạn thực hiện. Nếu hối tiếc về điều gì đã làm trước đó, bạn khởi động File Manager của Norton và chọn Edit.Undo. Bảng liệt kê các hoạt động sẽ cho thấy những gì mà Navigator quan sát được, và có thể bao gồm một số sự kiện mà thông thường bạn không nghĩ chúng thuộc về quản lý tập tin. Khi đã chắc chắn tìm thấy hoạt động muốn thay đổi, bạn chọn rồi nhấp chuột vào Undo. Sau đó OK.

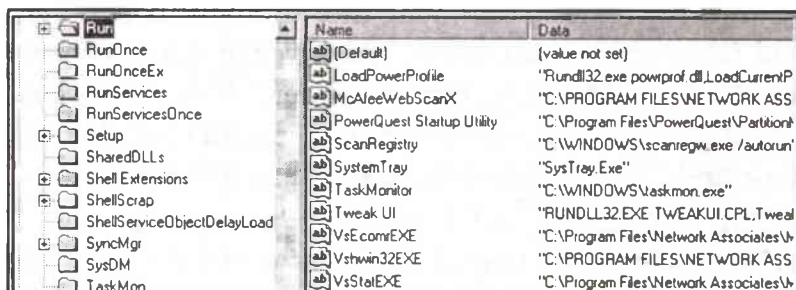
NẠP HAY GỠ CÁC CHƯƠNG TRÌNH START-UP

Bạn có thể nạp hay gỡ các chương trình Startup thông qua Registry.

Trong RegEdit, bạn tới:

HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Run hoặc RunOnce.

Nếu muốn nạp chương trình mới, bạn bấm phím phải mouse vào cửa sổ bên phải của RegEdit. Chọn **New/ String Value** và gõ vào một cái tên tùy ý. Trong cột giá trị, cung cấp đường dẫn và tên file của chương trình bạn muốn khởi động.

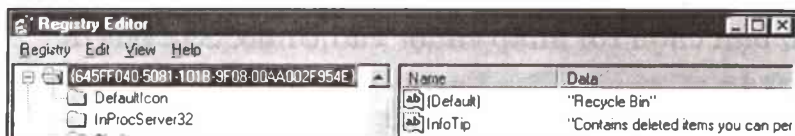


Nếu muốn gỡ chương trình khỏi Startup, bạn chọn chương trình rồi bấm nút **Delete**.

THAY ĐỔI WINDOWS THEO Ý BẠN

Để thay đổi Registry các bạn cho chạy chương trình Regedit bằng cách mở Start/Run, gõ vào REGEDIT và nhấn OK.

Đổi tên của Recycle Bin



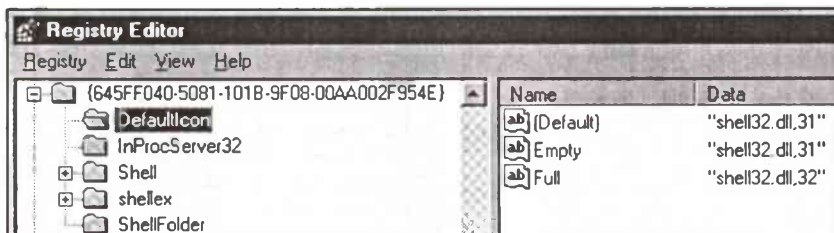
Trong cửa sổ bên trái của Registry Editor là các từ khóa (key), bạn tìm mục

HKEY_CLASSES_ROOT\CLSID\{645FF040-5081-101B-9F08-00AA002F954E}. Trong ô cửa sổ bên phải, sẽ hiện ra dòng: (Default) "Recycle Bin", nhấn kép lên mục (Default) và gõ bất cứ cái tên nào bạn thích vào hộp thoại **Edit String**.

ĐỔI BIỂU TƯỢNG CỦA RECYCLE BIN

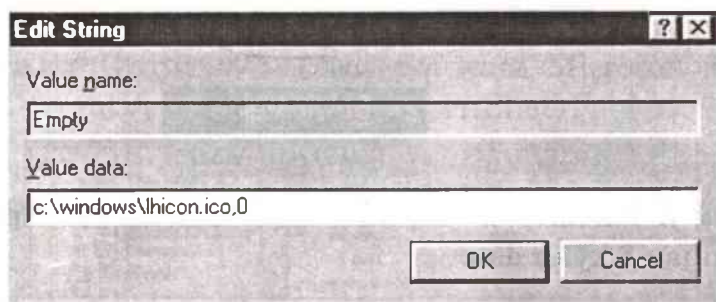
Trong cửa sổ bên trái bạn tìm mục:

HKEY_CLASSES_ROOT\CLSID\{645FF040-5081-101B-9F08-00AA002F954E}\DefaultIcon.



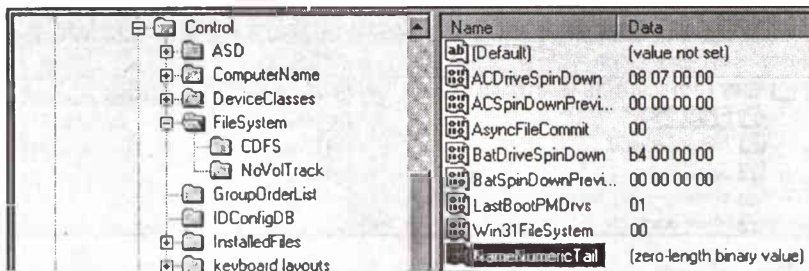
Trong cửa sổ bên phải của RegEdit, bạn sẽ thấy có 3 mục là "(Default)"; "Empty" và "Full" và tương ứng với chúng là 3 giá trị **shell32.dll** và các con số **31, 32** (ngăn cách bởi dấu phẩy ","). Điều này có nghĩa là biểu tượng của Recycle Bin trong hai trạng thái bình thường, rỗng là icon thứ 31, và trong trạng thái đầy là icon thứ 32 trong file trong file **shell32.dll**. Các bạn nhấn kép mouse lên từng mục và gõ đường dẫn tới các file chứa icon của mình. Nếu bạn không gõ số thứ tự sau tên file, Recycle Bin sẽ sử dụng cùng 1 icon cho cả lúc Full và Empty.

Chú ý: Nếu file dạng ICO thì chỉ thêm số 0. Nếu file EXE, NIL, ICL thì icon đầu tiên chứa trong file có số thứ tự là 0.



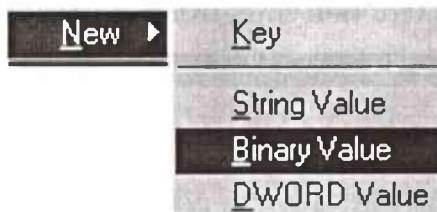
Sau khi làm xong các bước trên, thoát RegEdit và khởi động lại WINDOWS 95 để các thay đổi có hiệu lực.

THAY ĐỔI CÁCH ĐẶT TÊN FILE NGẮN



Tất cả các tên file dài khi Windows chuyển thành tên file ngắn đều luôn luôn có nhóm "~x" (với x là số thứ tự từ 1 trở đi) đi kèm với tên file. Nếu bạn muốn thay đổi cách mà Windows làm ngắn những tên file dài (bỏ đi nhóm "~1" trong tên file). Bạn hãy tìm đến:

HKEY_LOCAL_MACHINE\System\CurrentControlSet\Control\FileSystem. Bấm phím phải mouse vào cửa sổ bên phải, sau đó chọn **New/Binary Value**. Đặt tên cho đối tượng tạo thành là **NameNumericTail**. Khởi động lại Windows để thay đổi có hiệu lực.



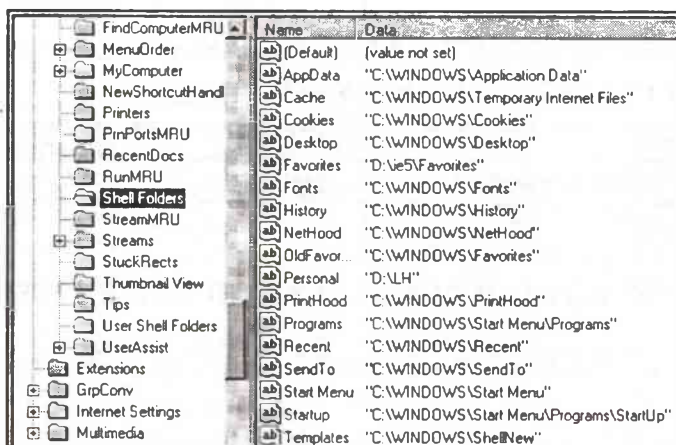
Chú ý: Nhóm "~1" chỉ xuất hiện nếu có các tập tin trùng nhau 8 ký tự đầu.

THAY ĐỔI CÁC THƯ MỤC MẶC ĐỊNH CỦA WINDOWS/ INTERNET EXPLORER

Bạn có thể thay đổi các thư mục mặc định của Windows và Internet Explorer như: Favorites, Cache, My Documents (Personal) bằng cách thay đổi đường dẫn chỉ đến các thư mục này trong Registry. Cụ thể là:

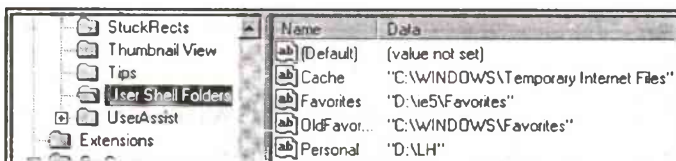
Tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion \Explorer\Shell Folders.
Bạn bấm kép mouse lên các mục cần thay đổi rồi gõ đường dẫn mới thay ý bạn.



Bạn cũng làm tương tự vậy với:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\User Shell Folders.



THAY ĐỔI THƯ MỤC LÀM VIỆC CỦA OUTLOOK EXPRESS

Để thay đổi thư mục làm việc (là thư mục lưu trữ các folder và thông điệp), bạn có thể vào hộp thoại Option của OE hay sửa trong Registry như sau:

Tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\OutlookExpress, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/String**, đặt tên cho mục mới là **"Store Root"**. Bấm kép mouse lên mục **"Store Root"** rồi gõ đường dẫn bạn muốn vào.

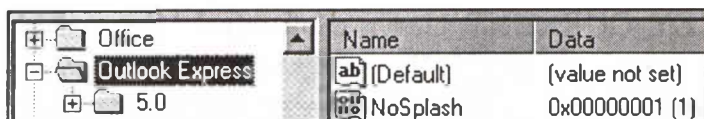
Bạn cũng làm tương tự như vậy tại:

HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\Outlook Express\5.0



TĂNG TỐC ĐỘ KHỞI ĐỘNG CHO OUTLOOK EXPRESS

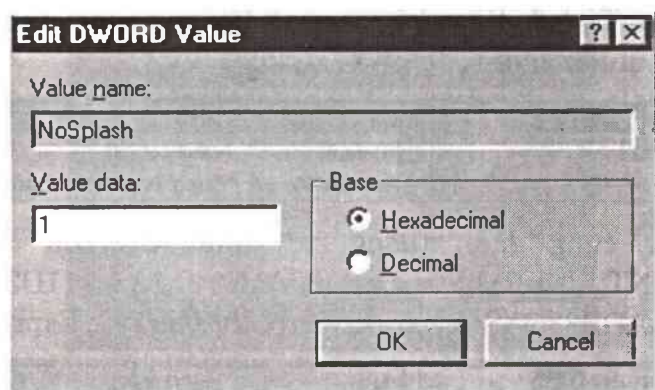
Mỗi khi khởi động IE và OE chúng ta đều phải mất thời giờ chờ xem Logo quảng cáo của hai chương trình. Bạn có thể rút ngắn thời gian khởi động bằng các đẹp bỏ logo của hai chương trình như sau:



Bạn tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\OutlookExpress, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên

phải rồi chọn **New/DWORD Value**, đặt tên cho mục mới là **"NoSplash"**. Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ số 1 vào hộp thoại **Edit DWORD Value**.



Bạn cũng làm như vậy với:

HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\Outlook Express\5.0, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/DWORD Value**, đặt tên cho mục mới là **"NoSplash"**. Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ số 1 vào hộp thoại **Edit DWORD Value**.

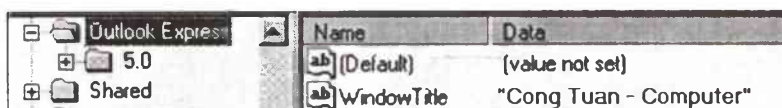


ĐỔI TÊN TIÊU ĐỀ CỦA INTERNET EXPLORER VÀ OUTLOOK EXPRESS

Nếu bạn thích "quậy", bạn có thể đổi tên hai thanh tiêu đề của IE và OE như sau:

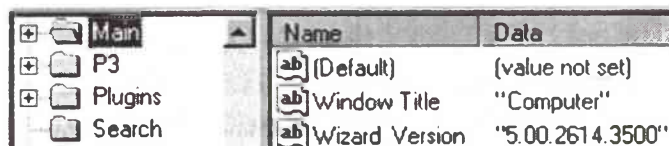
Với Outlook Express: Tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Outlook Express, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/String**, đặt tên cho mục mới là **"WindowTitle"**. Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ tên bạn muốn vào.



Name	Data
(Default)	(value not set)
WindowTitle	"Cong Tuan - Computer"

Bạn cũng làm tương tự như vậy tại **HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\Outlook Express\5.0**



Name	Data
(Default)	(value not set)
Window Title	"Computer"
Wizard_Version	"5.00.2614.3500"

Với Internet Explorer: Tìm đến:

HKEY_LOCAL_MACHINE\Software\Microsoft\Internet Explorer\Main, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/String**, đặt tên cho mục mới là **"Window Title"**. Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ tên bạn muốn vào.

MỆO VẶT CHUYỂN ĐỔI TÀI KHOẢN TRONG TÍCH TẮC

Để thực hiện việc chuyển từ tài khoản người dùng này sang tài khoản người dùng khác mà không phải đăng xuất trước (PC phải có đủ bộ nhớ), bạn làm như sau: nhấn **Start-Log off -Switch User**. Làm như vậy có thể tiết kiệm thời gian khi bạn chỉ cần thực hiện một chuyển viếng thăm nhanh đến một tài khoản khác. Tuy nhiên, có thể

bạn không muốn hình thành thói quen như vậy, vì tốc độ hệ thống sẽ chậm, đặc biệt khi chạy các game, các tiện ích hệ thống và các ứng dụng khác.



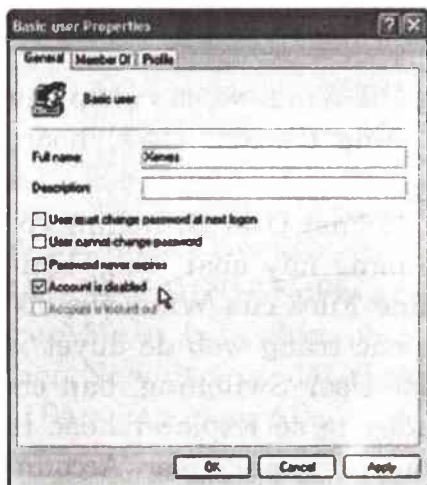
Cửa sổ Log Off Windows cho phép chuyển đổi giữa các User đang sử dụng (Switch User) hoặc thoát khỏi một User (Log Off)

Trong khi đó Fast User Switching có một nhược điểm khác: Khi tính năng này hoạt động, bạn không thể dùng chức năng Offline Files của Windows; đó là chức năng tự động tải xuống các trang web để duyệt xem ngoại tuyến. Để loại trừ Fast User Switching, bạn chuyển đến thanh Address của một cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer bất kỳ, gõ Control Panel\User Accounts, và ấn phím <Enter>. Nhấn lên Change the way users log on or off, bỏ đánh dấu đối với Use Fast Switching, và cuối cùng nhấn Apply Options.

VÔ HIỆU HÓA TÀI KHOẢN THAY VÌ XÓA CHÚNG

Vô hiệu hóa khác với xóa một tài khoản cũ. Khi bạn sử dụng một tài khoản vì một lý do nào đó tạm thời không dùng tài khoản đó trong một thời gian thì không nhất thiết bạn

phải xóa tài khoản đó đi. Vì về sau, việc lập lại tài khoản với cùng tên cũ sẽ có thể không hoàn toàn giống như trước đây và nó sẽ không cho phép bạn truy cập những tập tin đã mã hóa vốn của mình. Bạn có thể vô hiệu hóa nó thay vì xóa toàn bộ (Chú ý là thủ tục này không hoạt động trong XP Home): ấn <Windows>-R, gõ `lusrmgr.msc` và ấn <Enter>. Nhấn biểu tượng của thư mục Users, và sau đó nhấn đúp lên tên của tài khoản người dùng. Đánh dấu lên Accounts is disabled và nhấn OK. Muốn phục hồi lại tài khoản, bạn chỉ cần bỏ chọn lên hộp này.



MỆO CỨU TẬP TIN TỪ TRONG MỘT TÀI KHOẢN ĐÃ BỊ XÓA

Trước hết, bạn đăng nhập bằng một tài khoản người quản trị, nhấn lên thanh Address của cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer bất kỳ, gõ `Control Panel\User Accounts` và ấn <Enter>. Tiếp theo, chọn tên tài khoản đã bị xóa, chọn Delete the account, nhấn Keep Files, và cuối cùng chọn Delete Account. Mặc dù tài khoản sẽ bị loại nhưng tất cả các tập tin desktop và My Documents của cô

ta sẽ được đặt trong một thư mục mới trên desktop của tài khoản người quản trị đó. Tuy nhiên, luôn nhớ rằng e-mail và tất cả các cài đặt khác ứng với tài khoản đều mất đi vĩnh viễn.

HƯỚNG DẪN CÁCH THỰC HIỆN DI CHUYỂN THÔNG MINH

Công cụ Files and Settings Transfer Wizard là phương tiện tốt nhất để di chuyển các cài đặt Windows từ PC này sang PC khác. Bạn có thể chuyển tập tin, các cài đặt từ Internet Explorer, Outlook Express, và các phần khác của Windows thông qua mạng hoặc một đĩa tháo lắp. Để cài đặt các ứng dụng của bạn trong máy mới, chọn Start-All Programs- Accessories-Systems Tools-Files and Settings Transfer Wizard, rồi làm theo các hướng dẫn

CÀI ĐẶT TIẾNG VIỆT UNICODE

Hiển thị tiếng Việt Unicode

Để hiển thị tiếng Việt Unicode cần phải cài đặt font chữ Unicode, chỉ cần cài một trong các phần mềm sau: Internet Explore 5 hoặc MS Office 2000 trong Windows 95/98 hoặc cài đặt Windows 2000. Khi cài đặt một trong những phần mềm trên các font Unicode có tiếng Việt sẽ được tự động cài đặt hệ thống. Các font cơ bản của Microsoft đi kèm với các phần mềm trên đã hỗ trợ tiếng Việt Unicode là Times New Roman, Arial, Courier, Tahoma. Ngoài ra có thể tải xuống các font Unicode (có hỗ trợ tiếng Việt) khác trên Internet: Verdana, Arial Narrow, Arial Black, Bookman Old Style, Garamond, Impact, Lucida Sans. Comic Sans...

Gõ tiếng Việt Unicode

Với Windows 2000 (Bản English) chỉ cần cài đặt thêm

ngôn ngữ tiếng Việt bàn phím tiếng Việt theo chuẩn TCVN sẽ được cài đặt và cho phép bạn gõ tiếng Việt (một kiểu gõ gần giống với kiểu gõ VNI).

Windows 95, 98 (Bản English): Tải xuống Vietnamese Support trong Website của Microsoft, cài đặt Vi.inf để có được bộ gõ tiếng Việt Unicode theo tiêu chuẩn bàn phím TCVN. Trong cả hai môi trường Windows NT và Windows 9.x Microsoft có hỗ trợ cả Local cho tiếng Việt do đó các tính năng tìm kiếm, sắp xếp tiếng Việt cũng được hỗ trợ, ngoài ra Local tiếng Việt cũng hỗ trợ cả cách đánh chữ số hay cách đặt ngày tháng theo quy định của Việt Nam.

Bàn phím tiếng Việt do Microsoft hỗ trợ chỉ có một kiểu duy nhất là TCVN, sẽ gây khó khăn cho những người quen với kiểu gõ Telex hoặc VNI. Để có kiểu gõ quen thuộc trong cả hai môi trường Windows NT, Windows 9.x bạn có thể dùng bộ gõ VIETKEY (chọn code là VN Win95, Win98). Ưu điểm của bộ gõ Vietkey trong môi trường Unicode: Hỗ trợ kiểu gõ Telex và VNI, có thêm nhiều tính năng nâng cao với font Unicode như kiểm tra lỗi chính tả, tự động chuyển đổi Anh-Việt, gõ tắt trong tất cả các ứng dụng, một phần mềm duy nhất chạy được trên cả hai môi trường WinNT và Win95, Win98. Chương trình nhỏ gọn (chỉ cần 90K), không bị conflict với các phần mềm phổ thông Lạc Việt MTD, English Stady...đồng thời Vietkey vẫn cho phép gõ tiếng Việt với các font truyền thống ABC, VNI, Vietware...

Tiếng Việt trong Unicode: Tổng cộng 140 mã được định nghĩa cho tiếng Việt: 134 ký tự chữ việt, 5 dấu thanh và dấu VNĐ. Trong đó có 31 ký tự thuộc bảng mã 8-bit ASCII mở rộng.

Nhận xét

Mặc dù bộ mã chuẩn quốc gia TCVN 5712-1999 sẽ được công bố trong một thời gian gần đây, nhưng với bản chất vẫn

là bộ mã 8-Bit và trên nền bộ mã TCVN 5712-1993, bộ mã này vẫn sẽ gặp phải những tranh chấp với nhiều ứng dụng phổ thông thông như MS Office, đặc biệt là với Internet Explore 5 và MS Publishing 2000, chữ ‘ư’ sẽ không hiển thị được trên các trang Web hoặc sẽ bị ngắt dòng sai, bộ mã Unicode sẽ giải quyết được những tranh chấp nói trên và cho phép tiếng Việt hoà đồng với các ngôn ngữ khác trên thế giới.

Trong xu thế hoà nhập với thế giới hiện nay, bộ mã Unicode và một số phần mềm, công cụ hỗ trợ hiển thị và gõ tiếng Việt Unicode trong các môi trường phổ thông như Windows NT và Windows 9.x cộng với IE5, Office 2000, Vietkey...Unicode sẽ mở ra một cuộc cách mạng mới trong lĩnh vực tiếng Việt và trong tương lai không xa Unicode sẽ là bộ mã được dùng rất phổ biến trong thị trường tin học của Việt Nam.

Ghi chú: Liên lạc với tác giả để có Vietkey hỗ trợ Unicode chương trình sửa lỗi chữ ‘ư’ cho Internet Explore 5, Outlook 5 và bảng mã đầy đủ của tiếng Việt Unicode.

XÓA CÁC BIỂU TƯỢNG TRÊN DESKTOP

Muốn xóa các biểu tượng trên Desktop bạn hãy tìm đến HKEY_LOCAL_MACHINE\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\Desktop\NameSpace.



Trong **NameSpace** có chứa các Subkey liên quan các biểu tượng trên Desktop. Tên các subkey là dãy số rất dài. Khi chọn một trong các Subkey, khung bên phải sẽ cho bạn biết đó là của biểu tượng nào và bạn có thể xóa Subkey này nếu bạn không muốn nó xuất hiện trên Desktop nữa.

TĂNG TỐC MENU START

Để tăng tốc độ mở các menu con của menu Start, bạn vào **HKEY_CURRENT_USER\Control Panel\Desktop**.

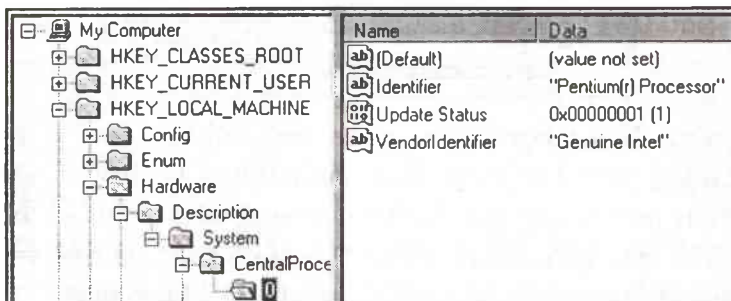
Nhấn phím phải chuột vào khoảng trống ở khung bên phải, chọn New/String Value và đặt tên cho đối tượng mới là MenuShowDelay. Nhấn đúp vào đối tượng, vào khung Value Data nhập một số từ 0 đến 30000 (số càng nhỏ thì tốc độ càng nhanh). Nhấn Enter để chấp nhận.

Computer:
Genuine Intel
x86 Family 5 Model 4 Stepping 3
32.0MB RAM

HIỂN THỊ KIỂU CPU TRONG SYSTEM PROPERTIES/GENERAL

Khi bạn bấm phím phải mouse lên My Computer rồi chọn lệnh Properties của menu shortcut. Trong bảng General của hộp thoại System Properties, Windows chỉ báo cáo CPU Intel Pentium của bạn đơn giản là "GenuineIntel". Để Windows báo cáo chi tiết hơn, bạn vào Registry, tìm đến:

HKEY_LOCAL_MACHINE\Hardware\Description\System\CentralProcessor\0.



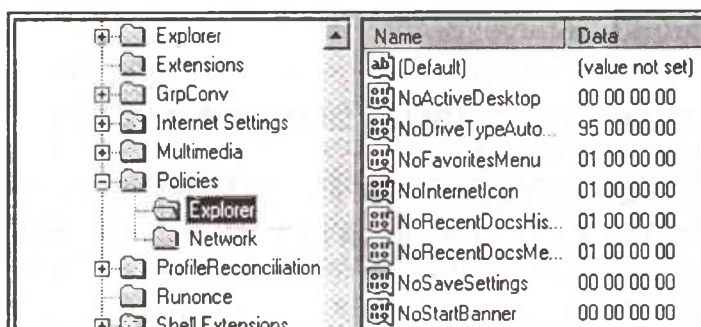
Bấm kép mouse lên mục **VendorIdentifier**, rồi thêm vào một dấu cách giữa từ "Genuine" và "Intel" rồi thoát Registry. Khi bạn mở lại System Properties Windows sẽ báo cáo về CPU chi tiết hơn (có dạng tổng quát "x86 Family A Model B Stepping C").

Computer:
GenuineIntel
Pentium(r) Processor
32.0MB RAM

KHÔNG LƯU CÁC XÁC LẬP DESKTOP KHI EXIT

Windows luôn luôn giữ lại tình trạng của màn hình, kể cả các vị trí của Explorer và Control Panel (nếu chúng đang mở) trong phiên làm việc cuối cùng để hiển thị trong phiên làm việc kế tiếp. Nếu bạn muốn Windows lúc nào cũng khởi động với cùng một xác lập màn hình, bạn làm như sau:

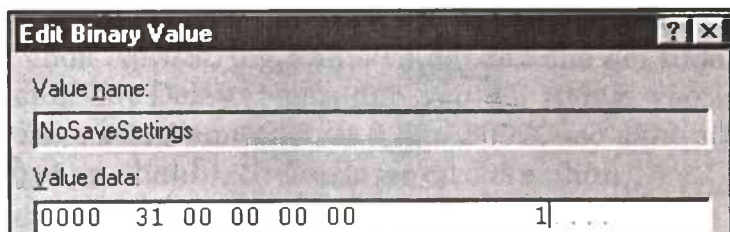
1. Trình bày lại màn hình và Explorer theo cách mà bạn muốn. Khởi động lại Windows để lưu xác lập này.



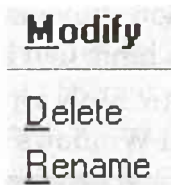
2. Vào registry tìm:

HKey_Current_User\Software\Microsoft\Windows\ Current Version\Policies\Explorer.

3. Đặt giá trị của **NoSaveSettings** bằng **1**. Nếu không thấy đầu mục như vậy, hãy tạo ra bằng cách chọn **Edit/New/String Value**. Thiết lập giá trị của nó, ở dạng nhị phân hoặc **DWORD**, bằng 1.



Nếu bạn muốn thay đổi lại màn hình, hãy đổi trị của **NoSaveSettings** thành **0**. Bạn có thể thao tác nhanh bằng cách bấm phím phải mouse lên mục **NoSaveSettings** rồi chọn lệnh **Modify** trong menu Shortcut. Sau khi thay đổi, khởi động lại Windows để các thay đổi có hiệu lực.



SAO LƯU VÀ PHỤC HỒI DỮ LIỆU TRONG WINXP

Bạn đã mệt mỏi với việc cài lại WinXP sau mỗi trận oanh tạc của virus ? Bạn đang phải đối mặt với nguy cơ dữ liệu quý giá lưu trong ổ cứng sẽ tan theo mây khói !

Thực tế cho thấy có rất nhiều trường hợp ổ cứng máy tính đột nhiên ngừng hoạt động, hay nói đơn giản là "đã chết", mà chẳng có nguyên nhân rõ rệt nào. Và khi điều này xảy ra, kể cả ổ cứng của bạn vẫn trong thời gian bảo

hành, bạn vẫn là người thiệt thòi vì không có một nhà sản xuất nào lại bảo hành cho dữ liệu được lưu trữ trong ổ đĩa. Giải pháp duy nhất của bạn là nhờ tới dịch vụ phục hồi dữ liệu, nhưng số tiền bạn phải trả cũng khá đắt đỏ. Chính vì vậy, khi sự an toàn của dữ liệu được đặt lên hàng đầu thì việc sao lưu (backup) chúng trở nên vô cùng quan trọng.

Sao lưu dữ liệu

**** Phương pháp sao lưu 1: Chụp hình ổ đĩa***

Phương pháp chụp hình ổ đĩa để sao lưu dữ liệu thực chất là tạo ra một bản copy phân ổ tương tự (một phần hoặc tất cả không gian ổ cứng để hệ điều hành có thể truy cập dưới dạng ổ logic, như ổ C: Chẳng hạn) và lưu trữ chúng ở vị trí nào đó. Thường những file hình khi tạo ra bằng phương pháp này đều ở dạng nén, do vậy nó chiếm ít dung lượng hơn so với các file gốc. Trong trường hợp xảy ra sự cố, các file này có thể hồi phục thành một ổ cứng mới; và trong hầu hết trường hợp, chúng sẽ hồi phục lại nguyên trạng ổ đĩa cũ tại thời điểm file hình được tạo ra.

"Chụp hình" thường là tính năng của một số sản phẩm phần mềm như Norton Ghost của Symantec. Chúng được dùng để cài đặt và cấu hình một lượng lớn máy tính trong mạng LAN với các tính năng tương tự nhau. Một quản trị viên sẽ cài đặt hệ thống và những chương trình cần thiết trên một máy tính, đảm bảo sao cho mọi thứ hoạt động trong tình trạng bình thường, và sau đó sẽ tạo ra một file hình của hệ thống đó để lưu trữ trên máy chủ.

Khi sử dụng đĩa khởi động với phần mềm chụp ổ đĩa, các máy tính trong mạng sẽ truy cập tới file hình hệ thống của máy chủ và "bắt chước" cấu hình tương tự. Bằng cách làm này, quản trị viên sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian thay vì phải cài đặt từng máy riêng rẽ trong hệ thống.

Chụp ổ đĩa là phương pháp tốt nhất để bảo vệ dữ liệu trước nguy cơ hệ thống "sụp đổ" không thể cứu vãn. Ảnh được tạo ra sẽ hoàn toàn tương tự với bản gốc. Tuy nhiên, mỗi phương pháp đều có hạn chế chung, chẳng hạn như phương pháp này còn tồn tại hai hạn chế:

- + Thứ nhất, các file hình có dung lượng khá lớn và mất thời gian tạo ra. Nếu sử dụng ổ ghi CD-R để tạo một file hình hoàn chỉnh, bạn có thể sẽ phải mất vài chiếc đĩa CD.

- + Thứ hai, quan trọng hơn cả là các file hình chỉ chụp được trạng thái máy tính khi nó được tạo ra; còn nếu sau khi bạn đã cài đặt thêm phần mềm hoặc tiến hành một vài thay đổi, thì file hình đó sẽ không thể lưu được các thay đổi này.

Nâng cấp file hình hàng ngày không phải là phương pháp mang tính thực tiễn. Để giải quyết vấn đề này, giải pháp tốt nhất là kết hợp giữa chụp hình ổ đĩa với các phương pháp sao lưu dữ liệu truyền thống.

**** Phương pháp sao lưu 2: Lưu file và đường dẫn***

Về cơ bản, lưu trữ có nghĩa là sao chép các file và thư mục ra một số phương tiện dự phòng như: ổ cứng, đĩa mềm, đĩa CD... . Phần mềm sao lưu sẽ tạo ra một file nén để lưu trữ tất cả các file và đường dẫn được backup. Phương pháp này có thể tiết kiệm được không gian ổ đĩa và ngăn không cho truy cập vào các file sao lưu trừ khi cần thiết. Thuận tiện lớn nhất của phương pháp này là dễ tiến hành mà không cản trở những thao tác bạn đang tiến hành trên máy. Sao lưu dữ liệu quan trọng từ các đường dẫn cụ thể rất dễ tiến hành, và hầu hết các phần mềm sao lưu (gồm cả những công cụ được tích hợp sẵn trong WinXP) đều cho phép bạn có thể lên kế hoạch triển khai công việc backup. Thậm chí nếu muốn, bạn có thể "giao"

cho máy tính đảm nhận công việc này. Hầu hết các phần mềm backup sẽ theo dõi các đường dẫn và file bạn cần lưu, và chỉ lưu các thay đổi kể từ lần sao lưu cuối cùng.

* *Sao lưu trong Windows XP*

Windows XP được trang bị những tính năng sao lưu và phục hồi dữ liệu khá hiệu quả. Người dùng XP Professional sẽ tìm thấy chương trình này tại thư mục:

Start/programs/accessories/system tools/backup; trong khi đó, người dùng XP Home phải cài đặt chúng từ đĩa CD.

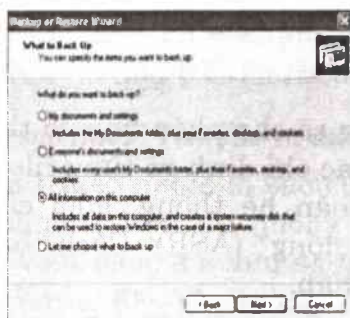
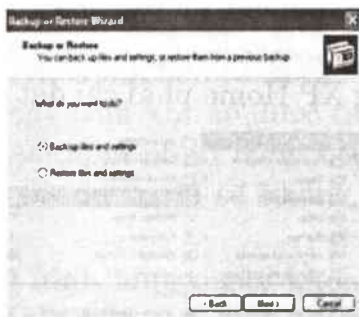


Tính năng này sẽ cho phép bạn có thể sao lưu các file lựa chọn trước, hoặc chỉ định rõ từng file. Bạn cũng có thể tạo một backup toàn hệ thống, gồm cả "Đĩa mềm khôi phục hệ thống tự động" (ASR). Cách tốt nhất là kết hợp giữa hai phương pháp.

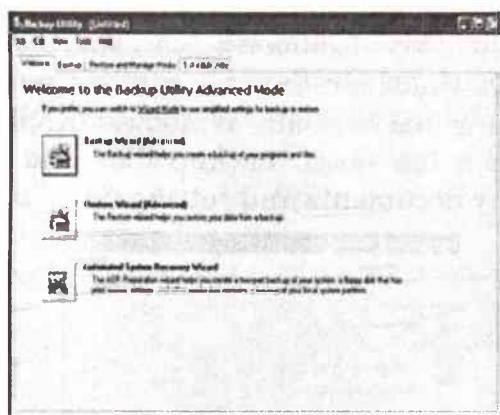
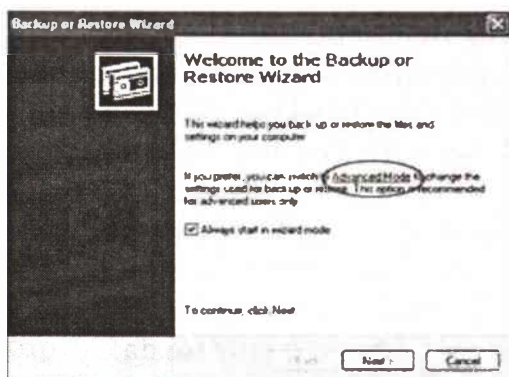
Đầu tiên, bạn cần tạo một backup toàn hệ thống (đặc biệt là chụp ảnh ổ đĩa). Ảnh này sẽ cho phép bạn có thể phục hồi hệ thống về trạng thái ban đầu trước khi máy tính bị hỏng hóc.

- Tạo file backup ảnh hệ thống:

Để backup toàn bộ hệ thống, bạn cần chạy trình hướng dẫn backup, sau đó chọn: "backup files and settings" (sao lưu file và cài đặt), và cuối cùng là: "all information on this computer".



Chú ý: Phương pháp backup này sẽ tạo ra một ảnh tất cả các ổ đĩa trên máy tính. Nếu bạn chỉ muốn backup ổ hệ thống (Csmile_image, thì thay vì sử dụng trình hướng dẫn, bạn nhấn vào "advanced mode" (chức năng nâng cao) khi bắt đầu chương trình backup, và sau đó chọn "automated system recovery wizard" (trình phục hồi hệ thống tự động). Phương pháp này sẽ tiến hành các bước tương tự với phương pháp trên, nhưng nó sẽ chỉ backup ổ đĩa chính.



Bạn có thể lưu file ảnh backup hệ thống ngay trên ổ cứng hoặc các phương tiện khác (như đã nói ở trên). Chính vì file backup khác lớn, nên bạn cần phải có kế hoạch sao lưu hợp lý.

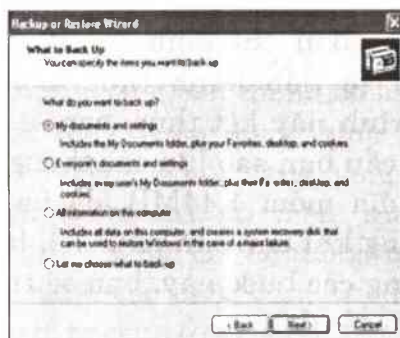
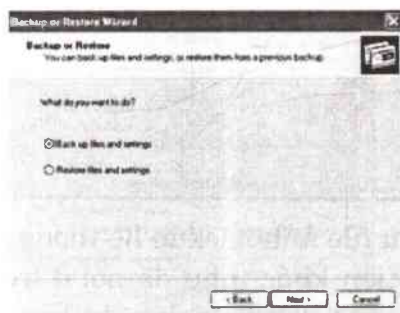
Ngay sau khi bạn chỉ định vị trí đặt file hình hệ thống, máy tính sẽ tiến hành thực hiện công việc của mình. Khi quá trình này kết thúc, bạn sẽ thấy một thông báo hiện ra, yêu cầu bạn sao lưu các thông tin hồi phục hệ thống trên một đĩa mềm 1.44MB (đã format). Chiếc đĩa này rất quan trọng khi bạn cần phục hồi lại hệ thống. Sau khi thực hiện xong các bước này, bạn sẽ tiến hành backup từng phần dữ liệu cá nhân.

- Backup dữ liệu cá nhân:

Do chiếm một dung lượng khá lớn, nên không phải lúc nào phương pháp tạo file hình hệ thống cũng mang tính thực tiễn. Có một cách làm hay là bạn tạo các tệp tin nén nhỏ, chứa file và tài liệu cần backup.

Khi hệ thống gặp vấn đề, việc đầu tiên bạn cần làm là khôi phục ảnh toàn bộ hệ thống (đã được tạo ra trước đó), và tiếp đến là phục hồi các file lưu gần nhất. Cách làm này có thể tránh mất mát dữ liệu ở mức tối đa.

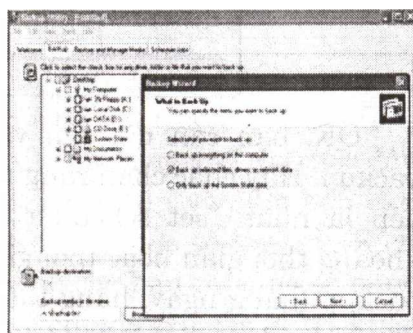
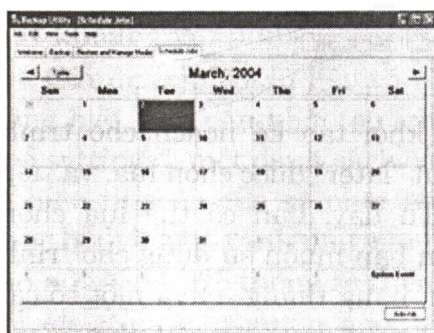
OK, đã đến lúc bạn sao lưu các file dữ liệu quan trọng, chẳng hạn như "My documents, các shortcut và cài đặt màn hình... Để thực hiện thao tác căn bản này, bạn có thể dùng tính năng backup của Windows: Khởi động trình backup và chọn lựa phần "backup files and settings" và tiếp đến là "my documents and settings".



Chọn vị trí cần lưu file và nhớ rằng trình backup Windows không hỗ trợ ghi trực tiếp vào đĩa CD, do vậy, nếu bạn muốn tình hình theo cách này, bạn cứ thể copy file lưu vào một vị trí trên ổ cứng và sau đó burn (ghi) chúng vào đĩa CD.

Khi trình backup hoàn tất, bạn cần tái khởi động lại quá trình. Lần này cần sử dụng lựa chọn: "let me choose what to back up". Hãy đánh dấu vào các file hoặc folder bạn cần backup.

Nếu bạn không muốn mất thời giờ với các thao tác backup, bạn hoàn toàn có thể giao "nhiệm vụ" này cho máy tính thực hiện. Chọn "Advanced mode" và chọn tab "schedule jobs". Kích đúp vào ngày bạn muốn trình backup tự động khởi tạo, và chọn "back up selected files, drives or network data", tiếp đến là đánh dấu vào các file hoặc đường dẫn muốn lưu.



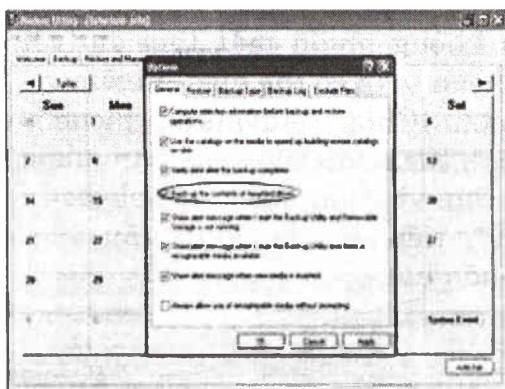
* *Thẩm định quá trình backup*

Chọn vị trí file backup lưu và chọn loại backup. Nói chung, trừ khi bạn cần backup một lượng lớn dữ liệu, còn nếu không chỉ sử dụng các cài đặt bình thường ("normal") để backup tất cả các file. Những cài đặt khác sẽ chỉ backup các file đã thay đổi kể từ lần backup cuối cùng.

Nếu bạn lựa chọn chức năng "thẩm định" quá trình

backup sau khi nó được hoàn tất, bạn có thể sẽ được yêu cầu bổ sung thêm dữ liệu backup vào file lưu hoặc viết đè lên các file cũ với phần backup mới.

Trong hầu hết trường hợp, viết đè bao giờ cũng là lựa chọn tốt hơn cả, trừ phi bạn muốn phục hồi các bản copy dữ liệu cũ hơn. Còn bổ sung thêm dữ liệu sẽ chỉ tăng dung lượng file cho mỗi lần thao tác, và hậu quả là dung lượng ổ đĩa sẽ nhanh chóng bị "ngốn" hết.



OK, bạn cần đặt tên và khởi tạo kế hoạch cho trình backup. Hãy chắc chắn rằng nút "later" được chọn lựa, và tiếp đến là nhấn "set schedule". Từ đây, bạn có thể lựa chọn khoảng thời gian hoặc thời gian bạn muốn sử dụng cho trình backup (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng...) và một số cài đặt khác đối với trình backup tự động. Hãy đặt thời gian, nhấn vào nút "OK" và tiếp đến là nút "Next".

Hãy nhập mật khẩu cho tài khoản vì hệ thống sẽ cần chúng để chạy trình backup tự động cho mỗi khoản riêng.

Phục hồi dữ liệu

OK, bạn đã làm quen với quá trình backup, công việc bây giờ là phục hồi chúng.

Đầu tiên, đối với trường hợp ổ cứng của bạn bị "chết", bạn sẽ cần phục hồi ảnh hệ thống bằng cách sử dụng đĩa CD Windows XP và đĩa mềm ASR đã được tạo ra trước đó.

Khởi động hệ thống bằng đĩa CD Windows XP. Ngay sau khi màn hình máy tính hiện màu xanh, một dòng thông báo sẽ hiện thị ở cuối màn hình yêu cầu bạn ấn F2 để khởi động chế độ hồi phục hệ thống tự động. Nhấn F2 và đưa đĩa mềm vào ổ. Nếu bạn bỏ qua bước này, bạn cần thực hiện lại, thường thì cũng phải 2-3 lần mới thành công.

Hãy chắc rằng ổ đĩa mà bạn muốn là ổ chính của hệ thống cần phải được chọn. Vì những lý do hiển nhiên, nên ổ đĩa này không thể là ổ đĩa bạn lưu ảnh hệ thống. Quá trình cài đặt sẽ format tất cả ổ đĩa và tự động quá trình cài đặt.

Khi màn hình phục hồi hệ thống xuất hiện, bạn chọn chính xác các file backup và Windows sẽ tự động phục hồi hệ thống về thời điểm trước đây. Quá trình này có thể sẽ mất khoảng vài phút.

Giả dụ bạn có dữ liệu cá nhân được lưu trữ tại các vị trí riêng biệt, bạn cần khởi tạo trình backup. Chọn "restore files and settings", một danh sách các file lưu được tạo ra trước đây sẽ hiển thị bên cửa sổ phía phải. Kích đúp vào file bạn cần phục hồi và hãy đánh dấu vào file đó bên cửa sổ tay trái. Kích vào nút Next. Hệ thống sẽ thông báo cho bạn rằng nó sẽ phục hồi file. Nếu bạn muốn khôi phục chúng vào các vị trí khác nhau, hoặc thậm chí định các cài đặt khác, chẳng hạn như viết đề, bạn hãy chọn tab "advanced"; còn nếu không, bạn chỉ cần kích vào "Next" để phục hồi các file và đường dẫn.

ẢNH START MENU

Những cái có khi chúng ta tưởng rằng không làm được

vẫn có thể. Ví như hướng dẫn dưới đây giúp bạn ẩn Start Menu. Khi đó nhấn chuột vào nút Start Menu sẽ không xuất hiện menu nữa.

Mở Registry Editor, tìm đến khoá HKEY_CLASSES_ROOT\ CLSID\ {5b4dae26-b807-11d0-9815-00c04fd91972}. Sửa tên khoá này thành {-5b4dae26-b807-11d0-9815-00c04fd91972}, tức thêm dấu "-" vào sau "{". Muốn hiện lại Start Menu thì xóa dấu "-" đi. Cập nhật lại Registry để chỉ số này có hiệu lực.

CÁCH CHỌN KHỐI VĂN BẢN NHANH NHẤT

Thông thường muốn chọn (bôi đen) một khối văn bản chúng ta thường dùng một trong hai cách truyền thống là click chuột vào đầu khối văn bản rồi rê chuột đến cuối khối văn bản hoặc dùng phím chọn đầu khối văn bản nhấn giữ Shift và di chuyển đến cuối khối văn bản. Nhưng có những cách khác giúp bạn chọn khối văn bản nhanh đến bất ngờ và hiệu quả.

- Để chọn một từ bạn click hai cái liên tiếp vào từ đó
- Để chọn một đoạn văn bản thì click 3 cái liên tiếp vào bất kỳ vị trí nào trên đoạn văn bản đó.
- Để chọn cho một khối văn bản dài gồm nhiều đoạn thì click chuột vào vị trí đầu khối văn bản sau đó di chuyển đến vị trí cuối khối văn bản nhấn giữ Shift và click chuột vào vị trí cuối văn bản.

CHẠY BẤT KỲ ỨNG DỤNG TỪ CỬA SỔ RUN

Trong Windows chúng ta có thể chạy bất cứ chương trình nào từ cửa sổ Run, ví dụ như Word thì gõ winword,

Excel thì gõ Excel, Access thì gõ msaccess, Windows Media gõ mplayer2 hoặc wmplayer. Ta cũng có thể làm cho chương trình khác chạy từ cửa Run.

Cách làm như sau: Mở Registry tìm đến: HKEY_LOCAL_MACHINE\ SOFTWARE\ Microsoft\ Windows\ CurrentVersion\ App Paths. Thêm một khoá mới với tên gọi nhớ để khi muốn chạy chương trình thì gõ tên khoá bạn đã đặt thì chương trình sẽ chạy. Bạn luôn nhớ tên khoá mới phải có đuôi .exe. Ví dụ bạn muốn chạy chương trình Herosoft từ cửa sổ Run thì phải đặt tên khoá mới là 'hero.exe' hoặc là <tentoinho.exe> ở đây 'tentoinho' là tên tuỳ thích theo ý bạn.

Sau khi tạo từ khoá mới xong, nhấn đúp vào Defaul và nhập đường dẫn đầy đủ, tức đường dẫn của file .exe của ứng dụng bạn muốn chạy. Xong việc tắt Registry Editor. Start Menu - Run gõ tên khoá (không cần .exe) để chạy chương trình.

Với thủ thuật này bạn có thể chạy một chương trình bí mật mà những kẻ tò mò khác không biết nó nằm ở đâu. Nhưng sau khi chạy một chương trình trong cửa sổ Run thì dòng lệnh sẽ được Windows lưu lại, bạn muốn xoá thì xem lại thủ thuật ở Start Menu. Hoặc nhấn chuột phải trên TaskBar chọn Properties chọn Tab Start Menu - Customizes nhấn nút Clear để xoá hết các dòng lệnh đã lưu để kẻ tò mò không biết đâu mà lần.

Một cách tránh sự tò mò của kẻ khác. Nếu muốn chạy một chương trình bí mật từ cửa sổ Run thì có thể tạo ShortCut của chương trình đó. Đổi tên chúng lại cho dễ nhớ rồi Cut và Paste chúng vào một trong các thư mục sau: Windows, Winnt, System, Sytem32. Như vậy bạn cũng có thể di chuyển các ShortCut trên màn hình Desktop vào các thư mục trên để Desktop gọn gàng sạch sẽ.

Tương tự như trên đối với tất cả các tập tin .exe nằm trong thư mục Windows, WinNT, System, System32 bằng cách gõ phần tên chúng vào cửa sổ Run. Ví dụ bạn muốn chạy NotePad thì từ Run gõ Notepad chứ hơi đâu mà click chuột lên Start Menu cho mệt phải không bạn. Trong Windows 2000 và Windows XP bạn cũng có thể chạy các thành phần của Control Panel. Ví dụ muốn chạy applet Display để sử dụng nền mà bạn thường làm bằng cái click chuột phải ngoài màn hình rồi chọn Properties hay chạy Control Panel rồi mới chạy được nó, thay vì vậy bạn gõ desk.cpl vào cửa sổ Run. Và cũng như thế bạn có thể chạy tất cả các thành phần (applet) của Control Panel từ Run. Hãy tìm các tập tin .cpl. Và muốn chạy các Screen Saver thì tìm các tập tin có đuôi .scr.

CHỌN VÀ ĐỔI TÊN TẬP TIN, THƯ MỤC MÀ KHÔNG CẦN GÕ NHIỀU LẦN

Thông thường muốn chọn nhiều tập tin, thư mục nhiều người thường giữ phím Shift rồi di chuyển chuột, hoặc dùng chuột kết hợp với phím Ctrl để chọn nhiều tập tin và thư mục ở nhiều nơi. Ngoài hai cách đây, bạn có thể nhấn chuột trái và kéo bao các thư mục và các tập tin muốn chọn. Nhược điểm của cách này chỉ chọn được khối vuông, chữ nhật mà thôi.

Trong trường hợp bạn muốn đổi nhiều tập tin cùng thể loại, chọn tất cả các file hoặc thư mục muốn đổi tên nhấn phím F2 hoặc nhấn chuột phải trên khối đã chọn, chọn rename. Một tập tin hoặc thư mục nào đó sẽ cho phép bạn gõ tên mới. Chỉ cần gõ tên mới - Chú ý không cần gõ bất kỳ ký tự thay thế nào thì Windows vẫn hiểu được bạn đang

đổi tên giống nhau cho các tập tin và thư mục bạn đã chọn - điều này khác so với các hướng dẫn mà các báo đã đăng, nhấn Enter thì tất cả còn lại sẽ được đổi thành tên mới kèm số (1), (2),(3)...cuối tên mới cho tất cả các tập tin và thư mục mà bạn đã chọn.

DI CHUYỂN NHANH CHÓNG GIỮA ĐÁM ĐÔNG

Tốc độ là một yêu cầu rất cần thiết đối với chúng ta, những người làm việc với những công cụ thông minh và tốc độ cực nhanh.

Khi làm việc với tập tin và thư mục, muốn di chuyển đến một tập tin nào đó bạn thường rê chuột trên thanh trượt cho đến khi bắt gặp được tập tin đó. Nhưng đối với những thư mục có rất nhiều tập tin và thư mục có khi dài cả chục trang màn hình thì cách rê chuột là hạ sách.

Để đến được tập tin bạn muốn, chỉ cần nhấn vào một tập tin hoặc thư mục bất kỳ trong thư mục đó và gõ hơi nhanh một chút tên tập tin hoặc thư mục bạn muốn tới. Tôi nghĩ đây cách di chuyển tối ưu.

Áp dụng thủ thuật này cho Registry rất hữu dụng. Ví dụ trong khoá "HKEY_CLASSES_ROOT" có hàng ngàn khoá với tên rất giống nhau. Đặc biệt trong khoá "HKEY_CLASSES_ROOT\ CLSID" cũng có cả ngàn khoá con nhưng chúng toàn bằng những con số và lại thường có chuỗi bắt đầu giống nhau dài triền miên, rất khó khăn để bạn kéo chuột theo thanh trượt để tìm đúng con số của khoá chỉ My Computer ở chỗ nào. Thay vào đó bạn gõ nhanh khoảng 4 - 5 ký tự đầu tiên trong chuỗi số của tên khoá đó thì sẽ gần đến đích, có khi may mắn bạn đến đích một cách chính xác.

Hãy nâng cao kỹ năng của mình bằng thủ thuật này. Chúng ta phải biến những việc không tưởng trong hiện tại thành thực tiễn trong tương lai.

ĐỔI TÊN THƯ MỤC, TẬP TIN BẰNG CÁCH CLICK CHUỘT

Có một thủ thuật đổi tên tập tin và thư mục rất nhanh mà có thể bạn chưa biết.

Thông thường muốn đổi tên một tập tin hoặc thư mục, chúng ta thường phải dùng chuột phải click trên thư mục hoặc tập tin đó, rồi chọn menu Rename hoặc click chọn tập tin hoặc thư mục rồi nhấn F2. Thay vì thế bạn có thể click lần thứ nhất để chọn tập tin hay thư mục muốn thay thế, click cái thứ hai vào dòng chữ chứa tên của tập tin hay thư mục đó, khi đó con trỏ sẽ nhấp nháy trong dòng tên của tập tin hoặc thư mục và bạn có thể đổi tên nó dễ dàng.

HIỂN THỊ THÔNG TIN HỖ TRỢ, NHỮNG THÔNG TIN VỀ TÊN CÔNG TY

Trong Tab General của System Properties trong Control Panel có phần bên dưới cho phép hiển thị thông tin để hỗ trợ kỹ thuật. Trong các bản full bán cho các doanh nghiệp, tổ chức thì Microsoft sẽ cho hiển thị thông tin hỗ trợ để khách hàng có thể liên lạc khi bản Windows đó trục trặc. Nhưng trong các bản bán lẻ thì phần đó bị bỏ trống. Chúng ta có thể sửa chúng cho chúng hiển thị một tấm hình cá nhân và một vài lời giới thiệu về mình chẳng hạn. Khi có khách mở ra nhá hàng liền.

Để thêm thông tin bạn muốn vào đó thì bạn phải tạo mới hai tập tin và lưu vào thư mục hệ thống của Window.

Thông thường là "C:\WINDOWS\SYSTEM" nếu sài Windows 95, 98, Me và "C:\WINNT\SYSTEM32" nếu sài Windows NT/2000/XP.

Tập tin đầu tiên đặt tên là "OEMINFO.INI". Dùng notepad soạn tập tin với nội dung mà bạn muốn hiển thị với cấu trúc bên dưới và lưu chúng vào thư mục hệ thống.

[General]

Manufacturer = Thông tin về công ty

Model= cái gì tùy thích

SupportURL=www.ueco.edu.vn

LocalFile=c:\your\local\support\file.htm

[Support Information]

Line1= nội dung dòng thứ nhất

Line2= nội dung dòng thứ hai

Line3= nội dung dòng thứ ba

Line4= nội dung dòng thứ tư

...

LineN= nội dung dòng n;

Tạo bao nhiêu dòng tùy theo ý bạn. Muốn cách hàng thì hàng đó bỏ trống.

Bạn cần một file ảnh với kích cỡ chính xác là 172 x 172 pixels lưu thành "oemlogo.bmp" vào thư mục hệ thống.

LÀM CHO TẤT CẢ CÁC CỘT XÍCH LẠI GẦN NHAU

Trong Explorer, Registry hay bất kỳ ứng dụng nào khi có nhiều cột cách nhau khá xa, bạn muốn xem được tất cả nội dung của chúng. Thay về dùng chuột kẻ kéo chúng gần nhau lại. Thủ thuật này sẽ giúp bạn làm cho các cột xích lại gần nhau rất nhanh chóng.

Chỉ cần nhấn giữ phím Ctrl rồi nhấn hai lần phím ++, nhớ là phải sáng đèn Num Lock. Khi đó các cột tự động sửa lại khít với chiều dài của nó và xích lại gần nhau rất nhanh.

TĂNG TỐC ĐỘ LƯỢT WEB

Thủ thuật này giúp bạn chỉnh sửa Registry để tăng tốc độ lướt web.

Tìm đến khóa sau: HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\ Microsoft\ Windows\ CurrentVersion\ Explorer\ RemoteComputer\ NameSpace. Xóa giá trị: {D6277990-4C6A-11CF-8D87-00AA0060F5BF}. Khi đó tốc độ lướt Web được cải thiện một cách bất ngờ.

TĂNG TỐC ĐỘ CHO WINDOWS KHI TRUY CẬP CÁC FILE AVI (XP TRỞ LÊN)

Khi bạn điều khiển Windows truy cập vào một thư mục nào đó chứa nhiều file dạng AVI (Audio Video Interleave) thì Windows sẽ trích xuất thông tin của tất cả các file .AVI đó và làm cho Windows chạy rất chậm. Thủ thuật này giúp bạn tăng tốc cho Windows bằng cách bỏ qua công việc trích xuất thông tin của những .AVI này.

Tìm đến khóa sau: HKEY_CLASSES_ROOT\ CLSID\ {87D62D94-71B3-4b9a-9489-5FE6850DC73E}. Chọn khóa này và nhấn F2 để đặt dấu "-" trước nó để thành "-{87D62D94-71B3-4b9a-9489-5FE6850DC73E}" rồi đóng Registry Editor lại.

THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐÃ KHAI BÁO KHI CÀI ĐẶT WINDOWS

Hướng dẫn này giúp bạn có thể thay đổi những thông tin đã nhập vào khi cài đặt Windows.

Tìm đến khoá chỉ ra bên dưới trong Registry Editor, sửa dữ liệu của các giá trị trong khoá này theo ý bạn muốn

User Key: HKEY_CURRENT_USER\Software\

Microsoft\MS Setup (ACME)\User Info

Name: DefName, DefCompany

Type: REG_SZ

THAY ĐỔI CHỮ 'START' TRÊN START MENU

Bạn có muốn thay chữ Start thành một từ khác, có thể là tên bạn hoặc một từ khác nhiều nhất là 5 ký tự. Điều này có thể làm được trong tầm tay.

Thông thường muốn đổi chữ Start thì phải dùng một chương trình đọc File dưới dạng số Hex. Nhưng có một điều nguy hiểm là có thể làm hỏng hệ thống của bạn với một xác suất rất lớn. Nếu muốn thử thì bạn phải lưu lại tập tin Explorer.exe trong thư mục Windows, hoặc WinNT vào một nơi an toàn.

Tìm chương trình đọc tập tin dưới dạng số Hex và cài chúng vào máy bạn để tiến hành phẫu thuật Explorer.

Tạo một bản copy của tập tin explorer.exe và đổi tên chúng thành một tên khác. Ví dụ là Expolorer_Vn.exe. Lưu nó ở một thư mục khác.

Dùng chương trình đọc File explorer_vn.exe và tìm đến dãy số sau: "53 00 74 00 61 00 72 00 74" chúng khớp

với chữ "Start". Và bạn có thể sửa chúng thành một từ khác tùy ý nhưng nhớ là từng ký tự phải đổi ra Hex và copy thay vào dãy số của chữ Start. Các offset để tìm ra dãy số đó tương ứng với các phiên bản của Windows được liệt kê bên dưới.

- o Windows 2000

Offset: 0x0003860E - 0x00038616

- o Windows XP

Offset: 0x000412B6 - 0x000412BE

Lưu ý nếu bạn thay bằng một từ có ít hơn 5 ký tự thì phải thêm khoảng trắng ở giữa chúng để cho nó đủ 5 ký tự. Cuối cùng xin kiểm tra kiểm tra thật kỹ bạn đã thay đúng chỗ chưa rồi lưu tập tin Explorer_vn.exe lại.

Bước kế tiếp sẽ phụ thuộc vào hệ điều hành mà tiến hành theo cách khác nhau:

- o Windows 2000 and XP

Vào Registry Editor tìm khoá HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows NT\CurrentVersion\Winlogon. Tìm khoá con của nó có tên Shell gán giá trị mới cho nó là "explorer_vn.exe". Khởi động lại máy và hồi hộp chờ đợi. Khi muốn trở về trạng thái 'Start' nguyên thủy thì chỉ việc sửa giá trị của khoá "Shell" là "explorer.exe".

TRUY CẬP TASK MANAGER NHANH NHẤT

Thông thường muốn truy cập Task Manager bạn dùng hai cách. Thứ nhất là nhấn tổ hợp phím Ctrl + Alt + Del để hiện hộp thoại Windows Security rồi nhấn Task Manager. Thứ hai là nhấn chuột phải trên TaskBar rồi chọn Task Manager. Có cách khác giúp bạn truy cập Task Manager nhanh hơn cả.

Dùng tổ hợp phím Ctrl + Shift + Esc thì Task Manager sẽ xuất hiện nhanh nhất.

VÔ HIỆU HOÁ WINZIP

Trong Windows XP/ Server2003 có tích hợp sẵn Winzip rất tiện cho chúng ta nén và giải nén các File .zip, bạn cũng có thể xem nội dung bên trong file .zip rất dễ dàng bằng cửa sổ Explorer chứ không cần chạy WinZip như các phiên bản Windows trước. Nhưng hiện nay có chương trình nén và giải nén file tiên tiến hơn đó là WinRaz. Khi ta có file .raz thì chương trình Winzip đã được tích hợp không thể giải nén được file .raz. Khi đã cài WinRaz lên máy thì Winzip có sẵn coi như là đồ vứt đi vì WinRaz nhận dạng được cả file .Zip. Vì vậy chúng có thể vô hiệu hoá Winzip tích hợp sẵn đi.

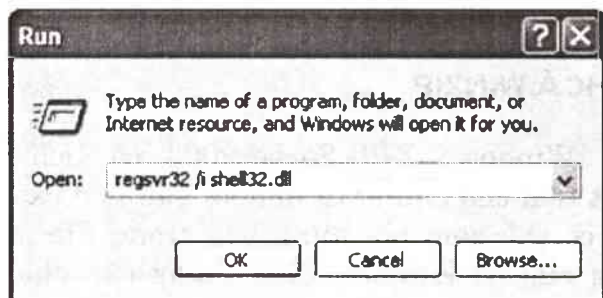
Muốn vô hiệu hoá Winzip. Từ cửa sổ Run gõ: Regsvr32 /u zipfldr.dll

Muốn khôi phục lại WinZip. Từ cửa sổ Run gõ: Regsvr32 zipfldr.dll

SỬA LỖI WINDOWS BẰNG CÁCH ĐĂNG KÝ DLL

Windows XP và 2000 luôn lưu thông tin về nhiều tính năng của hệ điều hành này trong các tập tin thư viện liên kết động (Dynamic Link Library – DLL). Trong khi đó, chi tiết về các thư viện DLL lại được cất giữ tại Windows Registry. Nếu thông số Registry của một tập tin DLL bị sai lệch thì hệ điều hành sẽ gặp khó khăn khi mở các tập tin hoặc trang web, và thậm chí xuất hiện những hành xử đầy khó hiểu. Khi gặp tình huống này, đừng vội hoảng hốt,

bạn hãy sử dụng công cụ regsvr32.exe để chép lại các thư viện DLL vào Registry.



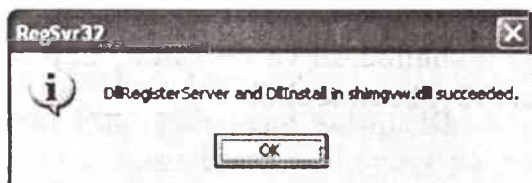
THAY THẾ, CHỈNH SỬA REGISTRY CỦA THƯ VIỆN DLL BẰNG LỆNH TRONG RUN.

Ngay cả khi không chắc chắn thư viện DLL nào đang gặp sự cố (hoặc thiếu), bạn có thể yên tâm sử dụng công cụ này để đăng ký lại một thư viện DLL đã được cài đặt cùng Windows. Sau đây là cách khắc phục vài trục trặc thường xảy ra do sai thông số tập tin DLL trong Registry.

Đổi giao diện: Nhiều sự cố có thể được khắc phục một cách đơn giản, chỉ bằng cách đăng ký lại thư viện Shell32.dll, lưu giữ thông tin về giao diện của Windows và được dùng để mở các tập tin và trang web. Ví dụ, việc đăng ký lại thư viện DLL này sẽ phục hồi khả năng xem trước các ảnh JPEG và GIF bên dưới nhãn Desktop của hộp thoại Display Properties (nhấn phải chuột lên màn hình Windows và chọn Properties). Việc này cũng có thể sửa lại khả năng khởi chạy trình wizard hướng dẫn tạo shortcut mới là Create Shortcut Wizard (nhấn phải chuột lên màn hình Windows và chọn New -> Shortcut), cũng như khắc phục tình trạng hành xử "lạ thường" khi bạn nhấn đúp chuột để mở một thư mục.

Để phục hồi DLL này, bạn chọn Start -> Run, gõ vào lệnh `regsvr32 /i shell32.dll` và ấn. Tham số /i trong lệnh trên đại diện cho chữ "install". Một thông báo sẽ xuất hiện để cho biết lệnh này đã hoạt động. Cũng có thể, bạn cần khởi động lại Windows.

Phục hồi Windows Picture và Fax Viewer (chỉ trong Windows XP): Nếu bạn không thể xem ảnh hoặc bản fax sau khi đã nhấn đúp chuột lên biểu tượng của các tập tin này, hãy đăng ký lại DLL cho tính năng này: Chọn Start -> Run, gõ vào lệnh `regsvr32 /i shimgvw.dll`, và ấn Enter. Một hộp thoại sẽ xuất hiện và cho biết việc đăng ký lại DLL đã khắc phục được sự cố hay chưa.



THÔNG BÁO CHO BIẾT VIỆC GHI LẠI MỘT THƯ VIỆN DLL ĐÃ THÀNH CÔNG

Làm tỉnh lại Add Network Places Wizard (chỉ trong Windows XP): Đôi khi việc khôi phục một tính năng bị hỏng nào đó đòi hỏi bạn phải thực hiện lệnh `regsvr32 /i` nhiều lần, mỗi lần cho một thư viện DLL khác nhau. Ví dụ, nếu nhấn vào mục Add a network place trong khung bên trái của thư mục My Network Places và không thấy gì xảy ra, bạn có thể khắc phục lỗi này bằng cách thực hiện lần lượt 3 lệnh sau: `Regsvr32 /i netplwiz.dll`, `regsvr32 /i mshtml.dll` và `regsvr32 /i shell32.dll`.

Hồi sinh Quick Launch: Nếu nhấn phải chuột lên thanh

tác vụ và chọn Toolbars -> Quick Launch nhưng chỉ nhận được thông báo lỗi cho biết không thể tạo thanh công cụ này, có lẽ hệ thống thiếu thư mục Quick Launch, thông số Registry, hay vài tập tin quan trọng nào đó. Thư mục Quick Launch thường nằm trong thư mục C:\Documents và Settings\profile name\Application Data\Internet Explorer (với profile name là tài khoản đăng nhập vào hệ thống). Nếu không có, bạn hãy tạo mới thư mục này một cách thủ công (chọn trình đơn File -> New -> Folder trong thư mục được đề cập ở trên, đặt tên là Quick Launch, sau đó ấn), hoặc yêu cầu Windows thực hiện (chọn Start -> Run, gõ vào lệnh ie4uinit.exe, và ấn Enter). Đến đây, hãy thử mở lại thanh Quick Launch.

Nếu vẫn không thành công, bạn chọn Start -> Run, gõ lệnh regsvr32 /i shell32.dll và ấn Enter. Lặp lại bước trên với lệnh regsvr32 /i browseui.dll.

Phần 2

CÁC MẸO VẬT KHẮC PHỤC SỰ CỐ TRÊN PHẦN MỀM TIN HỌC VĂN PHÒNG VÀ PHẦN MỀM ĐỒ HOẠ

MẸO ĐÁNH NHANH SỐ DÒNG TRONG VĂN BẢN

Bạn hãy thực hiện như sau:

Vào menu File chọn Page Setup. Khi hộp thoại Page Setup xuất hiện, bạn chọn thẻ Layout và bấm nút Line Numbers, bạn đánh dấu chọn mục Add line numbering. Hộp thoại sẽ xuất hiện thêm các mục sau:

- Start at: con số bắt đầu mặc định là 1.
 - From text: Khoảng cách từ dòng đánh số đến đoạn văn bản.
 - Count by: Bước nhảy.
 - Restart each page: Đánh số lại mỗi khi qua trang mới.
 - Restart each section: Đánh số lại mỗi khi qua phần mới.
 - Continuous: Đánh số liên tục từ đầu đến cuối văn bản.
- Bấm OK.

MẸO TẠO NHANH CHÚ THÍCH TRONG EXCEL

Bạn thực hiện như sau:

Chọn những ô cần tạo chú thích rồi mở menu Data chọn Validation. Trong hộp thoại Data Validation chọn thẻ Input Message, nhập tiêu đề của lời nhắn vào khung Title và nội dung vào khung Input Message (bạn có thể gõ tiếng Việt Unicode). Bấm OK. Nếu bạn muốn xóa thì bấm Clear All. Trường hợp muốn qui định điều kiện cho dữ liệu nhập vào, bạn mở menu Data - Validation chọn thẻ Settings để thiết lập các điều kiện và tạo thông báo cho thẻ Error Alert.

HƯỚNG DẪN CÁCH LẬP KẾ HOẠCH HÀNG NGÀY BẰNG MICROSOFT SCHEDULE+

Bộ Microsoft Office cung cấp kèm theo một công cụ ít người biết đến là Microsoft Schedule+.

Đây là một tiện ích giúp bạn theo dõi, lập kế hoạch, quản lý mọi công việc và nhiệm vụ được đảm trách, những lịch hẹn và những công việc trong ngày, tuần hoặc trong một tháng.

Khởi động Schedule+

Có nhiều cách để gọi chương trình Schedule. Thứ nhất, có thể khởi động từ Start/Program/Microsoft Schedule+. Thứ hai, bạn hãy tìm kiếm và khởi động chương trình từ đường dẫn: C:\Program\Files\Microsoft Office\Office\SCHDPL32.exe.

Các chức năng trên của sổ Schedule+

Daily: cho phép lịch biểu của ngày hẹn hiện hành, danh sách các công việc phải làm hàng ngày.

Weekly: Các cuộc hẹn và công việc được sắp xếp trong tuần.

Monthly: Các cuộc hẹn và công việc được sắp xếp trong tháng.

Planner: Các cuộc họp đã được lập kế hoạch và thành phần tham dự cuộc họp.

Contact: Các thông tin liên lạc trong công việc kinh doanh và quan hệ bạn bè.

Nhập nội dung cuộc hẹn hoặc công việc phải làm.

Chọn thời gian cuộc hẹn và nhập nội dung. Để rõ ràng, cuộc hẹn phải có tên người đang hẹn gặp. Bạn có thể cố gắng thời gian cuộc hẹn bằng cách sử dụng chuột, nắm rê chuột lên trên hoặc xuống dưới, có thể hiệu chỉnh nội dung, xoá cuộc hẹn...

Để hiệu chỉnh cuộc hẹn, bạn có thể click đúp chuột lên trên cuộc hẹn với nội dung, thời gian, ngày tháng...

Các tùy chọn trong cuộc hẹn

Where: Địa điểm nơi mà cuộc hẹn sẽ định tổ chức.

Set reminder: Thiết lập thời gian để máy tính tự động thông báo trước cho bạn về cuộc hẹn, chẳng hạn 45 phút trước khi bắt đầu.

MỆO GÕ NHANH KÝ HIỆU TOÁN, LÝ, HÓA TRONG WORD

Bạn thực hiện như sau:

Nhấp vào nút Start trên thanh task bar rồi vào Run gõ đường dẫn sau C:\Program

Files\Common Files\Microsoft Shared\Equation\EQNEDT32.exe xong rồi Enter.

Lưu ý ổ C là nơi cài bộ Office, nếu bạn mở không được thì vào Search rồi gõ từ khóa EQNEDT32.exe, sẽ tìm đường dẫn chính xác đến thanh công cụ này.

Sau khi hoàn tất các bước trên cửa sổ chương trình

Equation Editor xuất hiện. Bạn gõ các ký hiệu tại khung trắng soạn thảo bằng cách click vào các ký hiệu trình bày sẵn, nếu không thấy ký hiệu này bạn nhấp vào View rồi chọn Toolbar.

Để việc nhập các ký tự được trơn tru, bạn nên qui định font, kích thước, khoảng cách dòng, chữ và số bằng cách lần lượt nhấp chọn Style - Define, Size - Define, Format - Spacing.

Khi soạn xong một phép tính như trên hình, bạn đánh dấu khối chọn phép tính hay nhấn Ctrl + A, rồi vào Edit > Copy hay nhấn Ctrl + C. Tại vị trí con trỏ của màn hình soạn thảo Word, bạn nhấn Ctrl + V để chép phép tính từ cửa sổ Equation Editor vào.

MẸO CHUYỂN KÝ TỰ SỐ SANG CHỮ

Với một mẹo đơn giản trong Word bạn có thể học được cách đọc các con số bằng tiếng Anh thật dễ dàng.

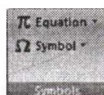
- Trước tiên bạn hãy tạo một tài liệu mới (Ctrl-N)
- Gõ vào con số muốn học cách đọc, ví dụ như 5678 (lưu ý, con số nhập vào phải lớn hơn 0 và nhỏ hơn 32767)
- Để con nháy tại dòng vừa gõ số, vào menu Format chọn Bullets and Numbering
- Trong hộp thoại Bullets and Numbering chọn thẻ Number chọn tiếp một kiểu đánh số nào đó (không chọn None) bấm nút Customize
- Hộp thoại Customize Numbered List xuất hiện. Tại mục Start at, bạn gõ vào con số đã nhập trong văn bản khi này (5678). Tại mục Number style bạn chọn kiểu là One, Two, Three. Xong bấm nút OK để đóng hộp thoại lại.
- Lúc này con số 5678 đã được Word chuyển từ số sang

chữ là Five thousand six hundred seventy-eight. Bây giờ bạn đưa con nháy xuống cuối dòng 5678 và nhấn Enter. Lập tức xuất hiện dòng Five thousand six hundred seventy-nine. Đó chính là cách đọc số tiếp theo: 5679, bạn hãy gõ 5679 vào bên cạnh và bấm Enter. Cứ thế tiếp tục để biết được cách đọc các con số kế tiếp.

MẸO CHÈN NHANH CÔNG THỨC VÀO TRANG VĂN BẢN

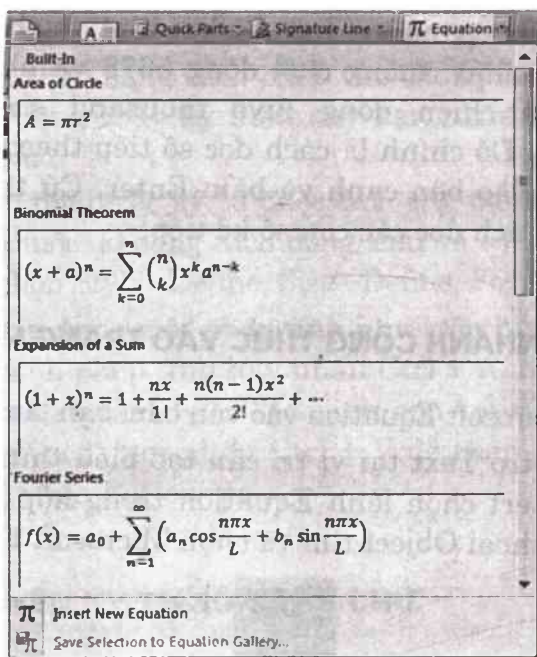
Chèn Microsoft Equation vào văn bản, bạn làm như sau:

Đặt con trỏ Text tại vị trí cần tạo biểu thức toán học, từ Menu Insert chọn lệnh Equation trong hộp Symbol để hiện ra hộp thoại Object tìm và chọn Microsoft Equation

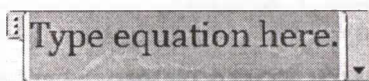


MENU LÀM VIỆC VỚI EQUATION

Trong Word 2007 bạn có thể lựa chọn một số những công thức toán học có sẵn khi nhấp chuột vào mũi tên bên phải lệnh Equation:



Hoặc bạn có thể tạo cho mình một công thức mới bằng cách nhấp trực tiếp vào biểu tượng của lệnh hoặc nhấp chọn Insert New Equation:



Sau khi hộp thoại hiện lên bạn đã có thể bắt đầu tạo các công thức toán học.

$$\frac{dy}{dx} \int \int \int \max_{0 \leq x \leq 1} x e^{-x^2} \Leftrightarrow \begin{matrix} 1 & 0 & 0 \\ 0 & 1 & 0 \\ 0 & 0 & 1 \end{matrix}$$

Trong vùng viết biểu thức bạn có thể kết hợp gõ nội dung và chèn các các vị trí toán học ở vị trí con trỏ Text đang nhấp nháy.

Thanh công cụ Equation gồm các mẫu biểu thức được tập trung theo từng nhóm, nhấp vào các biểu tượng nhóm để chọn mẫu trình bày cho biểu thức.

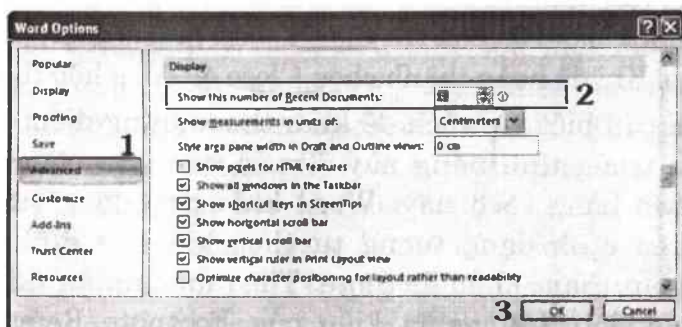
Sau khi thực hiện xong các biểu thức toán học nhấp đúp chuột vào văn bản để trở về cửa sổ văn bản.

MỌI XÓA DANH SÁCH LIỆT KÊ CÁC TẬP TIN ĐÃ MỞ TRONG WORD HOẶC EXCEL MỘT CÁCH NHANH NHẤT

Để giữ bí mật riêng tư, nhất là trong trường hợp nhiều người cùng dùng chung máy tính, nếu không muốn để người khác biết mình đã làm gì trong Word hoặc Excel thì hãy xóa bỏ danh sách các tập tin mà bạn đã mở hoặc đã tạo ra. Các bước thực hiện như sau đây:

Chọn menu File > Word Options > Advanced, trong mục Display có dòng “Show this number of Recent Documents:” bạn nhập vào giá trị là 0. Nhấn nút OK để đóng hộp thoại lại. Bây giờ bạn thử nhấp vào menu File của Word 2007, toàn bộ danh sách các tập tin mà bạn đã mở trong Word đã biến mất hoàn toàn.

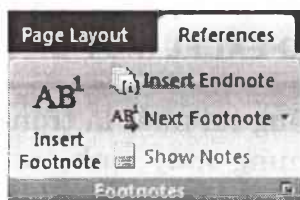
Tuy nhiên, nhược điểm của cách này là bạn phải xóa hết thấy danh sách tập tin được liệt kê, trong đó có cả tập tin của người khác.



MẸO LÀM CHÚ THÍCH CUỐI TRANG TRONG WORD

Microsoft Word cho phép bạn thêm chú thích ở cuối văn bản (Endnote) hoặc ở cuối trang (Footnote) và tự động đánh số những chú thích ấy.

Chức năng này được tạo lập sẵn trong Word bạn chọn menu References trong bảng menu này có chứa hộp thoại Footnotes:



Word xem những tham khảo như thế là tham khảo chéo. Thủ tục tham khảo chéo của hai loại Footnote và Endnote giống nhau. Để ngắn gọn, chúng tôi đề cập đến Footnote.

Để ghi tham khảo và một footnote đã có sẵn, bạn đặt con trỏ nơi bạn muốn thêm dấu tham khảo. Chọn Insert Footnote ngay sau đó con trỏ sẽ chuyển xuống cuối trang và cho phép bạn nhập nội dung của Footnote

Khi bạn thêm một tham khảo chéo, hộp đối thoại sẽ mở để bạn thêm được các tham khảo khác khi cần thiết. Bạn có thể dùng phím Ctrl-Tab hay nhấn chuột thẳng vào cửa sổ chứa các văn bản khi cần chuyển đổi lui tới giữa các văn bản và hộp đối thoại. Đặt con trỏ vào chỗ bạn muốn tham khảo để chèn vào. Khi đã hoàn thành chọn Close để đóng hộp thoại.

Bạn cần biết vài cách để khai thác những điểm thuận lợi nhất trong tính năng này. Trước tiên, khi chèn tham khảo chéo bằng cách này, Word không tự động sử dụng cùng kiểu định dạng tương tự theo kiểu nó định danh những dấu tham khảo footnote. Theo mặc nhiên (khi bạn chưa sửa đổi định nghĩa kiểu của Footnote Reference),

những dấu tham khảo footnote được viết cao hơn, phong chữ cũng nhỏ hơn những chữ xung quanh. Còn những tham khảo chéo chèn vào lại được định dạng cho phù hợp với những chữ xung quanh. Nếu muốn, bạn có thể định dạng lại từng tham khảo. Tuy vậy có một cách tốt hơn.

Để ra lệnh cho Word định dạng tham khảo cho phù hợp với dấu tham khảo footnote nguyên thủy, bạn chỉ cần thêm F vào trường đó. Dùng Alt-F9 để chuyển sang thể hiện mã trường rồi thêm F để trường có được dạng: "NOTEREF_RefNs". Khi con trỏ vẫn còn ở trong trường, nhấn F9 để cập nhật trường. Khi bạn dùng Alt-F9 để chuyển trở về dạng kết quả trường, định dạng của tham khảo chéo lúc này sẽ phù hợp với những dấu tham khảo footnote nguyên thủy. Nên nhớ rằng khi thêm hay xóa footnote, Word sẽ tự động đánh số lại mọi footnote sau đó chứ không phải những tham khảo chéo. Để thay đổi cách đánh số của tham khảo chéo, bạn phải cập nhật các trường.

Nếu bạn không cần cập nhật tham khảo chéo khi soạn thảo tập tin, hãy để Word tự cập nhật khi in. (Chú ý rằng cả Word cập nhật các trường NOTEREF khi in, ngay cả khi tùy chọn không đặt chế độ cập nhật trường). Nếu bạn muốn xem tham khảo chéo khi đang làm việc, hãy chọn File/Print Preview vì lệnh này cũng cập nhật các trường. Sau đó đóng cửa sổ Preview để trở lại soạn thảo.

Cuối cùng chú ý rằng nếu bạn xóa một footnote mà bạn đánh dấu tham khảo chéo, bạn phải tìm ra và xóa những tham khảo chéo nguyên thủy đi. Khi cập nhật trường, Word sẽ nhắc nhở bằng một dòng chữ in đậm: "Error! Bookmark not defined" (Lỗi! Dấu chưa định nghĩa). Thật là không may, Word in cả dòng chữ này ra nếu bạn quên xóa nó đi. Nhưng nhờ dòng chữ in đậm, bạn dễ dàng nhận thấy trong tập tin để xóa chúng đi.

Bạn có thể kiểm tra các trường để bảo đảm không bỏ qua bất kỳ vùng nào. Sau khi cập nhật trường, chọn lệnh Find bằng cách nhấn tổ hợp phím Ctrl + F và gõ ^d (dấu mũ và chữ d in thường). Cứ coi đây là một mục phải tìm kiếm. Đây là một ký tự đặc biệt để tìm kiếm bất kỳ trường nào. Đừng bảo Word tìm định dạng chữ in đậm. Cho dù thông báo lỗi hiện ra bằng chữ in đậm, chính những vùng đó lại không được in đậm nếu bạn dùng lệnh Find. Word sẽ tìm từng trường một và để cho bạn quyết định có xóa nó đi hay không.

MẸO ĐỊNH DẠNG ĐOẠN VĂN BẢN NHANH NHẤT

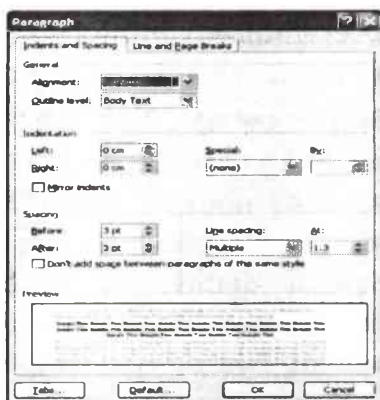
Bạn hãy thao tác theo các bước sau đây:

1. Chọn trong menu File tại hộp Paragraph nhấp chuột vào hình ô vuông nhỏ nằm ở góc phải phía dưới.



=> Xuất hiện hộp thoại Paragraph:

2. Chọn thẻ Indents and Spacing



General

Alignment: Căn lề.

Left: Căn lề trái

Justified: Dàn đều chữ sang 2 bên lề

Centered: Căn lề giữa

Right: Căn lề phải.

Outline level:

Indentation: Lùi vào/ra đoạn văn bản so với lề

Left: Lề trái

Right: Lề phải:

Số (-) lùi ra ngoài lề

Số (+) lùi vào trong lề

Special:

First line: Để lề cho dòng đầu của đoạn văn bản, mặc định để $By = 1,24 \text{ cm}$

Hanging: Dòng không phải là dòng đầu tiên của đoạn văn bản, thường để mặc định $By = 0$

Spacing: Khoảng cách trống giữa các đoạn văn bản.

Before: Khoảng cách từ điểm trên cùng của đoạn với đoạn trên.

After: Khoảng cách từ điểm dưới cùng của đoạn đến đoạn dưới.

Line spacing: Độ giãn dòng trong đoạn.

Single: Giãn dòng đơn (Ctrl + 1)

1,5 lines: Giãn dòng 1,5 (Ctrl + 5)

Double: Giãn dòng đôi (Ctrl + 2)

At least: Độ giãn nhỏ nhất.

Exactly: Độ giãn để theo số chính xác bằng At.

Multiple: Độ giãn lớn nhất

Với độ giãn dòng là At least, Exactly và Multiple có phần At để điền số tùy thích.

Tabs: Thay đổi độ dài của tab (mặc định độ dài của tab = 1,27cm)

Trường hợp bạn có thể sử dụng trực tiếp các lệnh trên hộp thoại Menu để căn lề nhanh đoạn văn bản:

Căn lề trái: *Left* (Ctrl + L) 

Căn lề giữa: *Center* (Ctrl + E) 

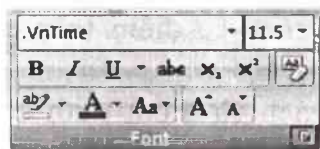
Căn lề phải: *Right* (Ctrl + R) 

Căn đều 2 bên lề: *Justify* (Ctrl + J) 

CÁCH ĐỊNH DẠNG FONT CHỮ NHANH

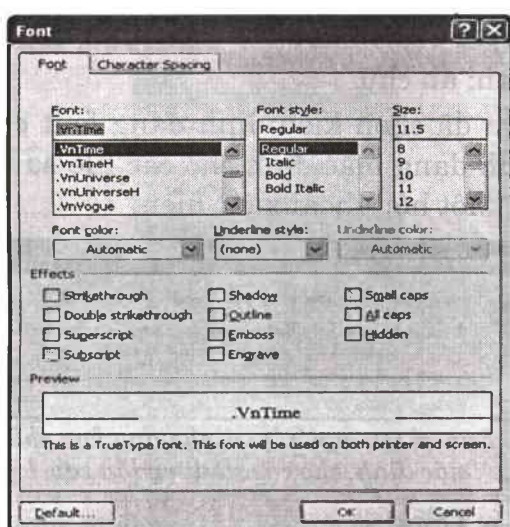
1. Lựa chọn (bôi đen) đoạn font chữ cần định dạng.

2. Nhấp chuột vào biểu tượng ô vuông nhỏ bên phải phía dưới hộp thoại Font trong menu Home hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl + D



Nhấp chuột vào đây

=> Hộp thoại Font xuất hiện:



Chọn thẻ Font

Font: Chọn loại phong chữ

Font style: Chọn kiểu chữ bình thường, đậm, nghiêng, đậm nghiêng

Size: Chọn kích thước chữ.

Font color: Màu chữ

Underline style: Loại đường gạch chân chữ.

Underline color: Màu đường gạch chân chữ.

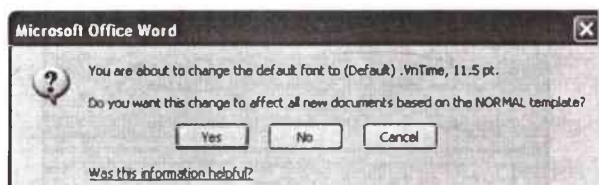
Effects: Một số kiểu lựa chọn bổ sung:

- ☐ Strikethrough: Gạch giữa chữ.
- ☐ Double strikethrough: Nét gạch đôi giữa chữ.
- ☐ Superscript: Chỉ số trên. (Ctrl + Shift + =)
- ☐ Subscript: Chỉ số dưới. (Ctrl + =)
- ☐ Shadow: Kiểu hình bóng
- ☐ Outline: Nét chữ bao ngoài.
- ☐ Emboss: Chữ nổi mờ (màu trắng) trước
- ☐ Engrave: Chữ nổi mờ (màu trắng) sau.

☐ All caps: Chữ in hoa lớn

☐ Hidden: ẩn chữ.

- Sau khi đã chọn kiểu định dạng font chữ xong, nếu muốn để định dạng mặc định cho các file sau thì kích vào nút Default. Một hộp thoại xuất hiện:



Bạn có muốn đổi lại định dạng font chữ mặc định cho các sử dụng lần sau ?

Chọn Yes: Đồng ý

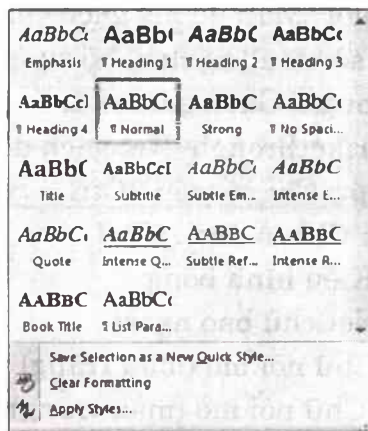
Chọn No: Không đồng ý

Chọn Cancel: Huỷ bỏ thao tác mặc định

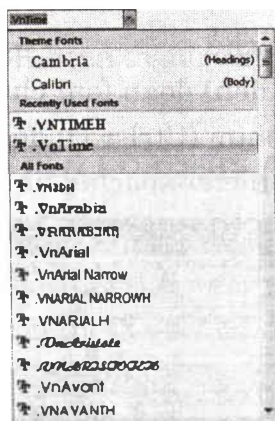
Sau khi lựa chọn thay đổi xong bạn nhấp chọn nút OK để hoàn thành việc định dạng font chữ.

Trường hợp bạn có thể sử dụng các lệnh trực tiếp trên hộp menu của menu File

- Định dạng theo những style có sẵn:



- Định dạng font chữ:



- Định dạng cỡ chữ:



- Chữ đậm:

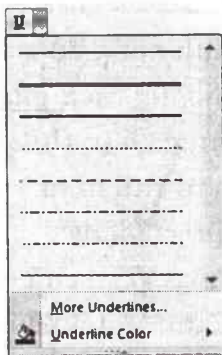
B

- Chữ nghiêng:

I

- Chữ gạch chân:

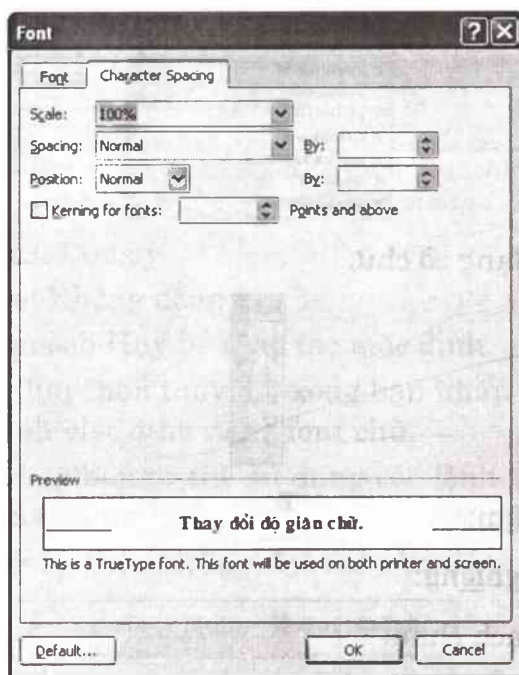
U



BẢNG CÁC KIỂU GẠCH CHÂN CHO CHỮ

Thay đổi độ giãn chữ.

1. Lựa chọn (bôi đen) đoạn font chữ cần định dạng.
2. Nhấn tổ hợp phím (Ctrl + D) để mở hộp thoại Font
3. Chọn thẻ Character spacing như hình dưới đây:



Scale:	Định dạng độ giãn chữ theo %.
Spacing:	Khoảng cách giữa các chữ
By:	Tăng: Giãn thưa chữ
Giảm:	Giãn chữ mau
Position:	Vị trí ở dòng
By:	Tăng: Vị trí chữ lên cao dần so với dòng
	Giảm: Vị trí xuống dần so với dòng

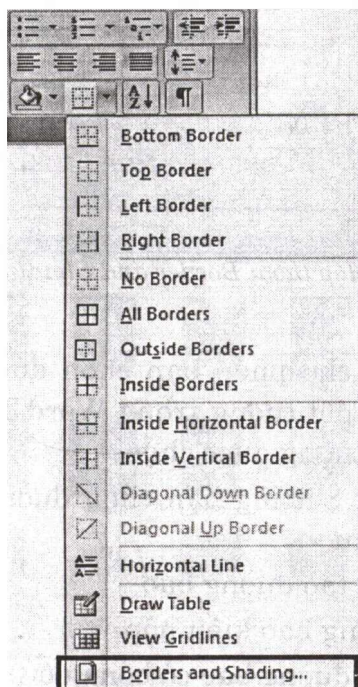
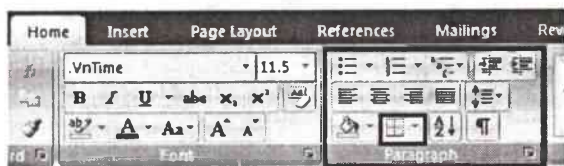
Nút Default: Nếu muốn mặc định độ giãn chữ này cho các file sau.

Chọn xong nhấp OK hoàn thành việc thay đổi độ giãn chữ.

THAO TÁC NHANH TRÊN BORDERS AND SHADING

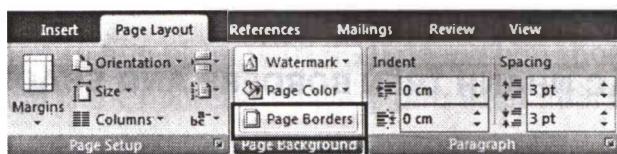
Cách 1:

Chọn menu Home trong hộp Paragraph chọn Borders and Shading để mở hộp thoại Borders and Shading.

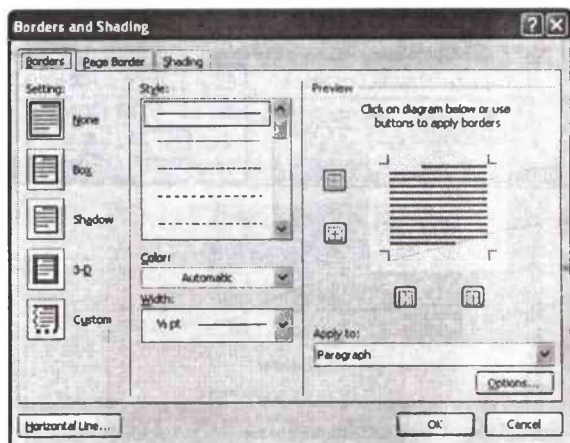


Cách 2:

Vào menu Page Layout chọn Page Border trong hộp Page Background để mở hộp thoại Borders and Shading.



Nhấp chuột vào đây



Hộp thoại Border and Shading

Trong đó:

Thẻ Borders cho phép bạn chọn đường bao của đoạn văn bản hay các đối tượng trong Word. Trước đó bạn phải chắc chắn có đối tượng được chọn.

Trong khung Setting bạn chọn đường bao khung văn bản được chọn như:

None: Không tạo đường bao

Box: Tạo đường bao kiểu hộp

Shadow: Tạo đường bao có bóng đổ

3-D: Tạo đường bao 3 chiều

Custom: Tạo đường bao theo lựa chọn của người sử dụng

Trong khung Style cho phép bạn chọn kiểu đường bao như nét liền mảnh, nét chấm, nét gạch, nét đôi... bạn có thể chọn màu cho đường bao trong menu color (thông thường mặc định của đường bao là màu đen), tiếp đó bạn chọn độ dày của đường bao trong khung Width.

Bạn có thể xem những gì mình làm bên cạnh trong mục Preview.

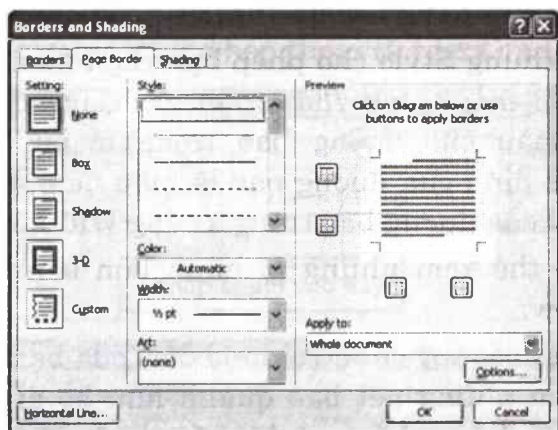
Để linh hoạt tùy chọn với mục đích của bạn bạn có thể bỏ hay thêm những nét bao quanh như bỏ đi đường bao bên phải, bên trái ... bằng cách nhấp chuột vào nút có biểu tượng trong mục Preview.

Để có những đường bao màu sắc và kiểu dáng sinh động bạn nhấp chuột vào nút Horizontal Line... hộp thoại Horizontal Line hiện ra cho phép bạn tha hồ lựa chọn những kiểu đường bao có sẵn trong máy tính của bạn. Phần này khác với các phiên bản trước đây của MS Word là sẽ cho hiển thị các kiểu đường bao được cung cấp bởi MS Word.



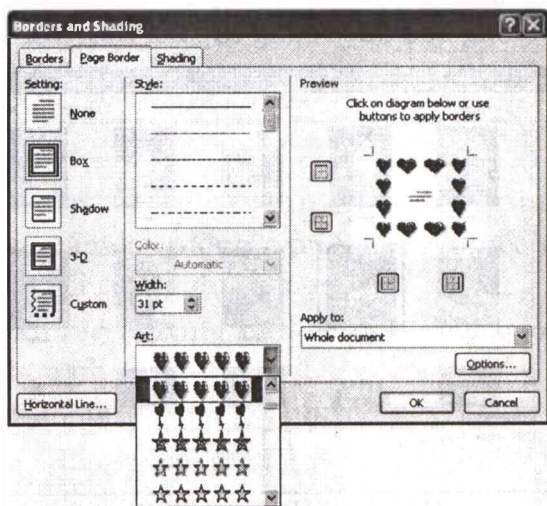
Hộp thoại Horizontal Line

Thẻ Pages Border: Chọn đường viền cho trang văn bản



Hộp thoại Borders and Shading với thẻ page Border

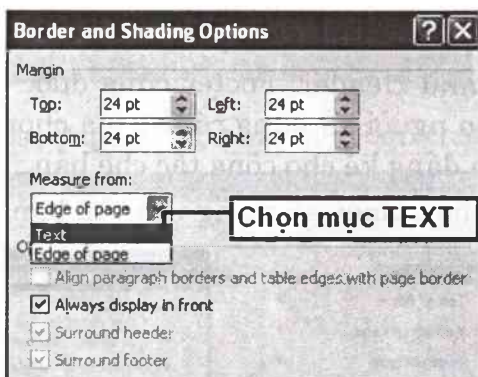
Phần này cũng như lựa chọn đường bao cho một hay nhiều khối văn bản tùy nhiên trong mục Art cung cấp cho bạn rất nhiều những mẫu đường viền đẹp và ấn tượng bạn click vào mũi tên đổ xuống trong khung Art sẽ có một danh sách các đường viền hiển thị cho bạn xem và lựa chọn:



Đường viền mẫu do MS Office cung cấp

Chú ý:

Để chỉnh sửa kích thước, dịch chuyển khung đường viền theo khổ giấy cũng như theo cách trình bày của bạn bạn phải chọn mục Options... hộp thoại Option... xuất hiện trong khung Measure From: bạn chọn Text.

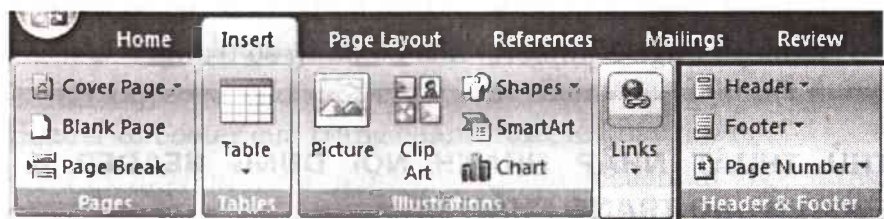


Hộp thoại Border and Shading Options

Với ứng dụng này bạn có thể tạo các trang văn bản của mình sinh động hơn, chuyên nghiệp hơn và gọn gàng hơn...

MẸO LÀM VIỆC NHANH VỚI HEADER VÀ FOOTER

Chọn menu Insert lựa chọn lệnh cần thực hiện trong hộp Header & Footer:



Header:

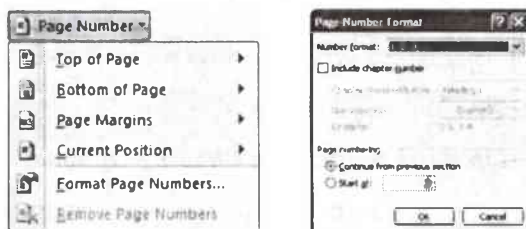
Đây là một trong những điểm mới của MS Word 2007. ở

đây Word cung cấp cho người sử dụng các mẫu Header cho trước nhằm tiết kiệm thời gian cho người sử dụng. Người sử dụng có thể lựa chọn một kiểu mẫu có sẵn mà MS Word 2007 cung cấp, bên cạnh đó cũng có thể chỉnh sửa lại các mẫu này cho phù hợp với mục đích của trang văn bản.

Footer:

Tương tự như Header, Footer cũng được cung cấp các mẫu có sẵn cho người sử dụng có thể lựa chọn nhằm giảm thiểu thời gian đáng kể cho công tác chế bản.

Page Number: Chèn số trang vào văn bản



Trong mục này có các tiêu đề:

Top of Page: Chèn số trang tại đầu trang

Bottom of Page: Chèn số trang tại cuối trang

Page Margins: Chèn số trang tại 2 bên lề trang

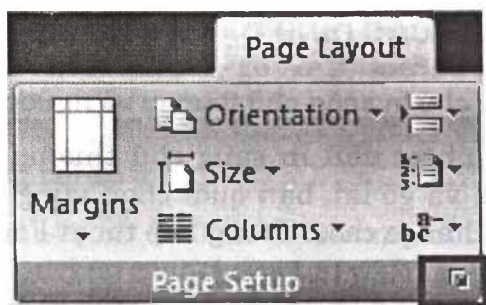
Current Position: Chèn số trang tại vị trí hiện tại

Format Page Numbers...: Định dạng kiểu cho số trang.

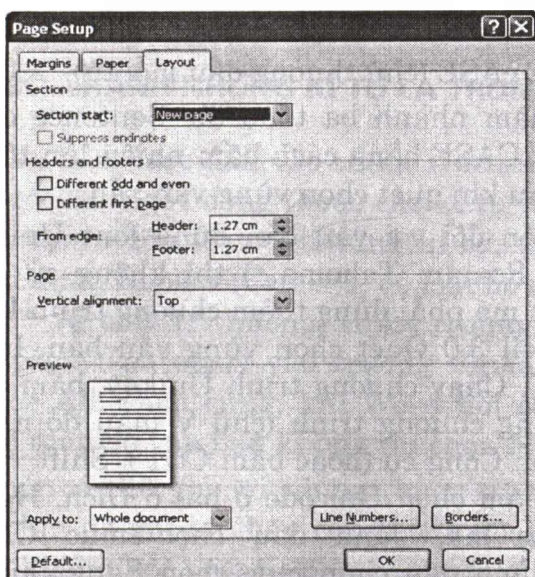
Remove Page Numbers: Xóa bỏ đánh số trang.

THỦ THUẬT NHẬP NHANH NỘI DUNG HEADER & FOOTER CHO TRANG CHẤM-LỀ

1. Chọn menu Page Layout trong hộp Page Setup chọn hình vuông nhỏ góc phải phía dưới để mở hộp thoại Page Setup



=> Hộp thoại Page Setup xuất hiện bạn chọn thẻ Layout:



Tại mục Headers and Footers có 2 lựa chọn:

☐ *Different odd and even*: Lựa chọn việc nhập nội dung Header & Footer của trang chẵn, trang lẻ khác nhau.

☐ *Different first page*: Lựa chọn việc nhập nội dung Header & Footer trang đầu tiên của file khác với mọi trang.

Sau đó bạn nhập lại nội dung Header & Footer của trang chẵn, trang lẻ riêng.

MẸO THỰC HIỆN CÁC ĐỊNH DẠNG ĐẶC BIỆT

Chuyển đổi chữ in sang chữ thường và ngược lại

Nếu lỡ gõ nhầm chữ in sang chữ thường hoặc ngược lại, thay vì xoá và gõ lại, bạn quét chọn vùng văn bản, và sử dụng lệnh Change case. Trong hộp thoại Font:

Sentence case (Chữ in đầu câu),
Lowercase (chuyển sang chữ thường),
UPPERCASE (chuyển sang chữ in),
Capitalize Each Word (Chữ in đầu mỗi từ),
tOGGLE cASE (chữ thường đầu mỗi từ).

Có thể làm nhanh ba thao tác Sentence case, lower case, UPPERCASE bằng cách bấm nhiều lần tổ hợp phím Shift + F3 sau khi quét chọn vùng văn bản.

Tuy nhiên đối với văn bản dùng font Unicode(Arial, Times New Roman, Tahoma...) thì không sử dụng được thao tác trên mà phải dùng thêm chương trình Unikey 3.6. hoặc VietSpell 3.0 Quét chọn vùng văn bản, bấm tổ hợp phím Ctrl+C. Chạy chương trình Unikey, bấm chuột phải lên biểu tượng chương trình (chữ V màu đỏ nằm ở khay đồng hồ), chọn Công cụ (hoặc bấm Ctrl + Shift + F6), ở cửa sổ hiện ra, bấm chọn Unicode ở hai ô Đích, Nguồn trong khung Bảng mã, đánh dấu chọn mục Chuyển mã Clipboard, đánh dấu chọn mục chọn Sang chữ hoa hoặc Sang chữ thường, bấm nút Chuyển mã. Trở lại cửa sổ soạn thảo, bấm tổ hợp phím Ctrl+V (hoặc bấm menu Edit > Paste, hoặc bấm nút Paste trên thanh công cụ).

Định dạng chỉ số

Để viết công thức của nước H_2O . Bạn gõ H2O, quét chọn chữ số 2, mở hộp thoại Font. Đánh dấu chọn mục Subscript ở cửa sổ hiện ra, bấm OK.

Hoặc bạn cũng có thể sử dụng phím tắt gõ chữ H, bấm tổ hợp phím Ctrl + dấu =, gõ số 2, sau đó lại bấm tổ hợp phím Ctrl + dấu =, rồi gõ chữ O.

Định dạng chỉ số mũ

Để soạn thảo A²: Gõ A2, quét chọn số 2, mở hộp thoại Font đánh dấu chọn mục Superscript, bấm OK.

Hoặc sử dụng phím tắt: Gõ A, bấm tổ hợp 3 phím Ctrl, Shift và dấu =, gõ số 2, bấm Ctrl + Shift + =.

MẸO LOẠI BỎ NHANH NHỮNG KÍ TỰ LẠ TRONG VĂN BẢN

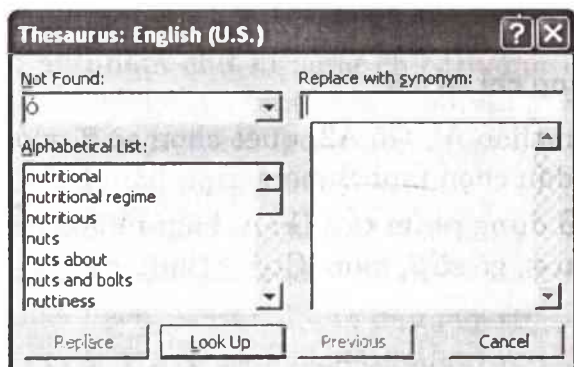
Đoạn văn bản được dán vào trong Word từ email hoặc trang Web có dấu ngắt dòng (hoặc các kí tự như ^, >> ..), dĩ nhiên là bạn muốn loại bỏ những kí tự, này khỏi văn bản. Hãy sử dụng Replace(Ctrl+H), để loại bỏ bằng cách gõ ^l (gõ dấu ^ và chữ 'l' thường) trong trường Find What, và gõ dấu cách (spacebar) vào trường Replace. Tiếp đó, chọn Replace All. Cuối cùng, khi Word hỏi có muốn tiếp tục thay thế toàn bộ văn bản không thì chọn No.

Bạn cũng có thể ghi lại những bước trên thành một macro. Sau khi đã ghi lại, hãy chỉnh sửa đoạn macro này để Word sẽ không hỏi lại nếu bạn có muốn thay thế toàn bộ tài liệu hay không. Tìm dòng .Warp=wdFind-Ask và thay đổi thành .Warp=wdFindStop.

MẸO TÌM NHANH TỪ ĐỒNG NGHĨA TRONG MICROSOFT WORD

Để sử dụng cộng cụ này thì từ cửa sổ làm việc của

Microsoft Word, bạn bấm tổ hợp phím Shift + F7 để mở ra hộp thoại “Thesaurus...”.



Bạn muốn tìm từ đồng nghĩa của từ nào đó thì bạn nhập từ đó vào ô “Replace with Synonym”, nếu từ này có từ đồng nghĩa thì các từ đồng nghĩa sẽ xuất hiện ở khung dưới. Nếu bạn muốn thay thế bằng một từ đồng nghĩa thì bạn bấm chọn từ đồng nghĩa đó rồi bấm vào nút “Replace” để thay thế.

Khi muốn tìm từ đồng nghĩa có trong văn bản mà bạn đang mở thì sau khi nhập từ cần tìm từ đồng nghĩa vào ô “Replace with Synonym”, bạn bấm phím Enter hoặc bấm chọn nút “Look Up”. Nếu tìm thấy đồng nghĩa thì các từ đồng nghĩa này cũng sẽ xuất hiện ở khung dưới.

MỆO XUỐNG DÒNG KHÔNG TẠO CHỈ MỤC

Trong một đoạn có chỉ mục nếu bạn muốn xuống dòng mà không muốn dòng đó có chỉ mục thì bạn chỉ cần ấn tổ hợp phím Shift-Enter. Lần tới bạn ấn Enter để xuống dòng và tiếp tục theo danh sách chỉ mục.

Riêng trong Excel để xuống dòng trong một ô bạn hãy ấn Alt-Enter.

MỆO SẮP XẾP LẠI CÁC ĐOẠN NHANH CHÓNG

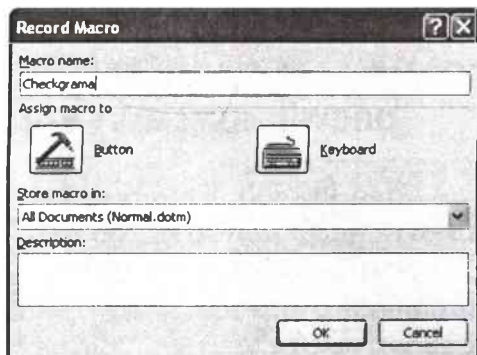
Để tránh mất thời gian kéo thả hay copy-paste bạn hãy sử dụng cách sau đây.

Lựa chọn đoạn văn bản mà bạn muốn thay đổi vị trí lên hoặc xuống, ấn và giữ phím Shift-Alt rồi dùng phím mũi tên lên hoặc xuống để điều chỉnh lại vị trí của đoạn văn bản.

TẠO MACRO SỬA LỖI THỪA KHOẢNG TRẮNG TRONG WORD

Đầu tiên, bạn cần nắm qua quy tắc gõ dấu trong văn bản: các dấu chấm (.) hay dấu phẩy (,) phải luôn luôn nằm liền sau ký tự (không có khoảng trống phía trước) và tiếp theo là một khoảng trống rồi mới tới ký tự kế tiếp. Nếu bạn không muốn tìm và xóa các khoảng trống thừa một cách thủ công, vừa tốn thời gian, đôi khi lại còn thiếu sót... bạn có thể tạo một macro để Word tự động thực hiện công việc giúp bạn.

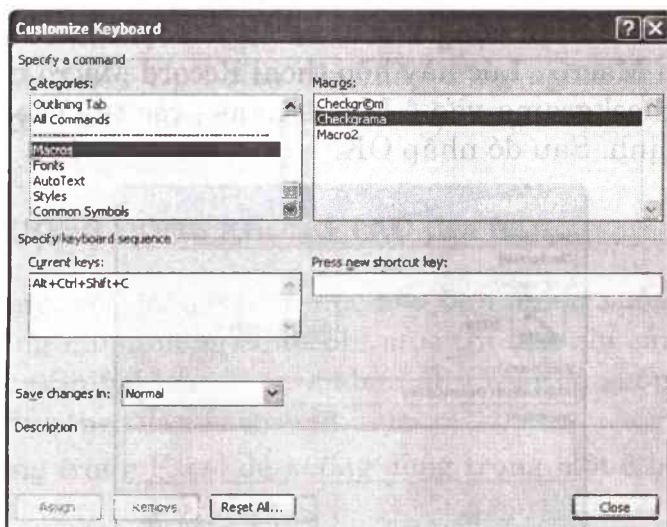
- **Bước 1:** Khởi động Word, mở hộp thoại Macro và tiến hành ghi Macro . Lúc này hộp thoại Record Macro hiện ra, bạn gõ checkgrama vào ô Macro name, các tùy chọn khác để mặc định. Sau đó nhấp OK.



- **Bước 2:** Trên màn hình Word xuất hiện thanh công cụ Stop Recording phục vụ cho việc thu Macro. Con trỏ chuột của bạn sẽ kèm theo một cuộn băng. Bạn nhấn tổ hợp phím Ctrl + H. Trong hộp thoại Find and Replace bạn gõ các ký tự tìm kiếm vào ô Find what và ký tự thay thế vào ô Replace with. Ví dụ ở đây tôi gõ vào ô Find what là khoảng trắng và dấu chấm (.), Replace with là dấu chấm (.). Sau đó nhấp Replace All để tìm và thay thế trong toàn bộ văn bản. Thực hiện tương tự cho các dấu còn lại như dấu khoảng trắng và dấu phẩy (,) sẽ thay bằng dấu phẩy (,), dấu khoảng trắng và dấu chấm than (!) sẽ thay bằng dấu chấm than (!)...

- **Bước 3:** Nhấp Stop Recording trên thanh Status.

- **Bước 4:** mở hộp thoại Customize. Hộp thoại Customize xuất hiện, bạn nhấp tiếp vào Keyboard. Chọn Macros, ở khung Macros bên cạnh bạn chọn mục checkgrama. ở mục Press new shortcut key, bạn gõ phím nóng dễ nhớ vào ô này, ví dụ như Ctrl+Shift+C. Sau đó bạn nhấp Assign.



Từ nay trở về sau mỗi khi cần xóa đi các khoảng trống thừa trong văn bản, bạn chỉ cần gõ phím nóng Ctrl+Shift+Alt+C là xong, thật nhanh chóng.

MỌI LƯU PHÒNG CHỮ VÀO BÀI SOẠN POWERPOINT

Bạn hãy áp dụng qua thủ thuật sau:

Bước 1: Sau khi soạn thảo bài giảng xong, bạn nhấp vào File (trên thanh công cụ) > Save, trên thanh Toolbar chọn Tools > Save Options.

Bước 2: Hộp thoại Save Options xuất hiện, trong mục Font options for current document only bạn đánh dấu check vào tùy chọn Embed True Type fonts. Lúc này sẽ có hai lựa chọn dành cho bạn:

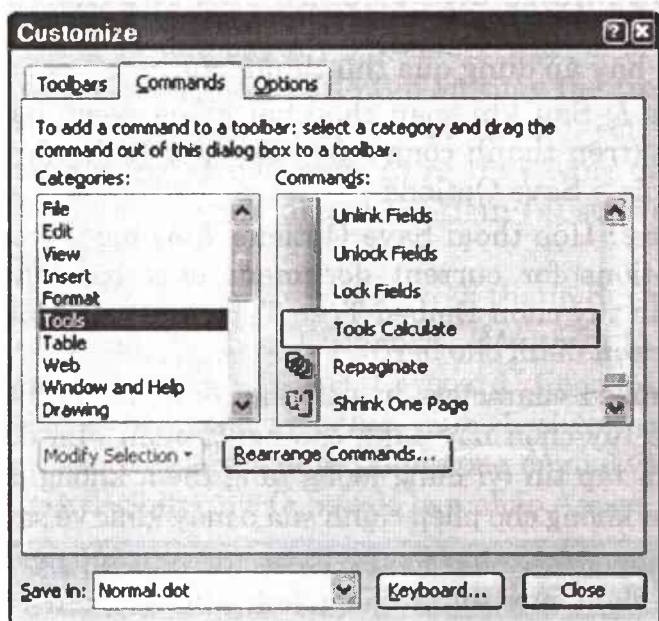
+ Embed characters in use only (best for reducing file size): Với tùy chọn này dành cho người quan tâm đến dung lượng của tập tin (vì dung lượng tăng thêm không đáng kể) nhưng lại không cho phép chỉnh sửa ở máy khác về sau.

+ Embed all characters (best for editing by others): Với tùy chọn này dành cho người không quan tâm đến dung lượng của tập tin. Nhưng nó rất thuận tiện cho việc chỉnh sửa lại ở máy khác sau này. Sau khi lựa chọn xong bạn bấm OK và lưu tập tin như bình thường.

MỌI DÙNG MÁY TÍNH TRONG WORD

Khi đang thao tác word, đôi khi bạn cần phải thực hiện các phép tính toán đơn giản như: cộng, trừ, nhân, chia. Thay vì phải vào tiện ích máy tính (calculator) có sẵn trong máy tính (việc làm này thường mất nhiều thời gian), người dùng có thể sử dụng máy tính được tích hợp sẵn trong Word.

Máy tính này giúp bạn đưa ra kết quả của các phép toán cần tính một cách nhanh chóng và tiện dụng. Để sử dụng được chức năng này trong word, trước tiên, bạn vào mục Tools/Customize. Tiếp theo, bạn kích chuột vào tab Commands sẽ hiển thị ra cửa sổ sau:



Tại mục Categories bạn chọn Tools. Sau khi chọn Tools, tại cửa sổ Commands bạn chọn Tools Caculate. Cuối cùng, bạn dùng chuột trái để kéo thả Tools Calculate vào bất kỳ thanh công cụ nào bạn muốn. Ví dụ sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn về cách sử dụng công cụ máy tính trong Word.

Giả sử bạn cần thực hiện phép tính $(5+3)/(3-1)$. Thật đơn giản, bạn chỉ cần bôi đen biểu thức cần tính, sau đó nhấn chuột vào Tools Calculate. Kết quả của phép tính này sẽ được hiển thị tại đáy của sổ, ngoài ra bạn có thể dùng lệnh Ctrl + V để dán kết quả vào.

MỌI ĐỌC CÁC TẬP TIN OFFICE 2007 MÀ KHÔNG CẦN CÀI OFFICE 2007

Visio 2007 Viewer dung lượng 7.7MB. Bạn có thể tải miễn phí tại:

<http://www.microsoft.com/downloads/details.aspx?FamilyID=d88e4542-b174-4198-ae31-6884e9edd524&DisplayLang=en>.

Visio 2007 Viewer cho phép người dùng xem các bản vẽ hoặc các sơ đồ được tạo bởi Visio 2007. Ngoài ra, Visio 2007 Viewer còn được tích hợp như là ActiveX control mà có thể xem các bản vẽ Visio trên IE. Các định dạng hỗ trợ của Visio 2007 hỗ trợ là *.VSD, *.VSS, *.VST, *.VDX, *.VSX, và *.VTX.

PowerPoint Viewer 2007 cho bạn xem các slide show trên máy tính mà không cần cài PowerPoint. Hỗ trợ từ phiên bản 97 trở lên và có thể giúp bạn đọc các file ppt bị bảo vệ bằng mật khẩu.

Bạn có thể tải miễn phí tại:

<http://www.microsoft.com/downloads/details.aspx?FamilyID=048dc840-14e1-467d-8dca-19d2a8fd7485&DisplayLang=en>

Với dung lượng 25.8MB.

Ngoài ra, phiên bản Word Viewer 2007 và Excel Viewer 2007 cũng sẽ được cung cấp trong thời gian tới. Bạn có thể tìm kiếm trên Microsoft thông qua chế độ Automatic Update.

Yêu cầu hệ thống trước khi sử dụng các Viewer 2007:

Windows 2000 Service Pack 4; Windows Server 2003; Windows Vista; Windows XP Service Pack 1. RAM tối thiểu 128MB.

MỌI GỬI FILE QUA E-MAIL TỪ MÔI TRƯỜNG WORD

Để làm việc này với điều kiện là máy tính của bạn đã cài Outlook Express hoặc Microsoft Express.

■ Khi có hòm thư e-mail do một máy chủ hỗ trợ (theo giao thức IMAP hoặc POP3), bạn có thể dùng Outlook Express, Microsoft Express. Hòm thư webmail của Google (Gmail) hay Yahoo cũng hỗ trợ giao thức POP3.

Các bước thực hiện như sau:

- Mở một tập tin .doc muốn gửi.

- Vào menu File > Send to > Mail Recipient. Như đã nói ở trên, lệnh này chỉ thành công khi Word phát hiện một hệ thống e-mail tương thích và hoạt động khi các chương trình đó đã được cài đặt.

- Lúc này giao diện gửi thư hiện ra với các dòng như To..., CC..., Subject... Nếu không nhớ e-mail của người gửi, bạn nhấn vào biểu tượng hình quyển vở để đọc số địa chỉ và chọn > OK.

- Biểu tượng có dấu mũi tên màu xanh và dấu chấm than sẽ giúp bạn đặt e-mail gửi đi của mình ở cấp độ ưu tiên nào (thấp, bình thường, cao). Bạn cũng có thể đính kèm các file khác ngay trên môi trường Word bằng cách nhấn vào biểu tượng chiếc kẹp ghim.

- Sau đó, nhấn vào mục Send a copy.

Chú ý: Tại lần đầu tiên gửi thư theo cách này, có thể bạn sẽ được yêu cầu nhập ID, password và domain. Lúc này, bạn chỉ cần gõ lại đúng như khai báo đối với hòm thư Outlook hoặc Microsoft Express đã tạo trước đó.

MỆO ĐÁNH SỐ TRANG CHO HAI CỘT TRÊN CÙNG MỘT MẶT GIẤY TRONG WORD

Mở tài liệu chọn Tools - Options chọn thẻ View đánh dấu chọn Field codes nhấn OK (mục đích là để hiển thị mã nguồn

trong thao tác đánh số trang). Vào menu View - Header and Footer nhấn nút InsertPageNumber trên thanh Header and Footer. Lúc này bạn sẽ thấy hiện lên công thức {PAGE} trong khung Header, bạn tiếp tục đặt dấu nháy vào giữa công thức {PAGE} và nhấn nút Insert Page Number lần nữa, công thức này có dạng {PAGE{PAGE}}.

Bạn đặt dấu nháy vào trước chữ PAGE đầu tiên trong công thức rồi gõ vào *=2 rồi xóa đi chữ PAGE sau đó. Bạn tiếp tục thêm vào sau từ PAGE còn lại giá trị là -1. Công thức đầy đủ lúc này sẽ là {=2*{PAGE}-1}

Bạn copy nguyên phần công thức trên và nhấn phím Tab để chuyển con trỏ chuột qua bên phải rồi dán chúng ở đó (lúc này bạn đánh số cho cột thứ hai trên trang) và sửa lại là {=2*{PAGE}}, nếu muốn rõ ràng hơn thì bạn có thể thêm vào từ Trang đầu mỗi công thức Bạn đóng thanh công cụ Header and Footer lại và vào Tools - Options bỏ dấu chọn trong dòng Field codes nhấn OK, bạn sẽ có được số trang theo ý thích.

MẸO NHỎ NHƯNG THAO TÁC NHANH VỚI EXCEL

Mẹo tạo nhanh đường liên kết tại một bảng tính Excel trong một văn bản Word

Để chèn một bảng hay một vùng nào đó trong bảng tính Excel vào văn bản Word, sao cho khi bảng tính bên file Excel được hiệu chỉnh nội dung thì bên Word cũng thay đổi theo:

- Bạn hãy chọn vùng hay bảng tính muốn chép đưa sang file Word, thực hiện thao tác Copy bằng cách nhấn nút phải chuột hay nhấn Ctrl-C.

- Sau đó, sang văn bản Word, bạn chọn menu Edit > Paste Special.

Trong hộp thoại Paste Special, bạn chọn Microsoft Excel Object > OK.

- Bảng tính bạn chọn sẽ được dán vào văn bản hiện tại.

- Khi hiệu chỉnh dữ liệu bên Excel, bạn nhớ Save lại sự thay đổi này. Sau đó bạn vào văn bản Word chọn bảng tính, click chuột phải, chọn Update.

TÌM KIẾM VÀ THAY THẾ ĐỊNH DẠNG TRONG EXCEL

Trong Excel bạn có thể tìm kiếm và thay thế định dạng như trong Word, thực hiện như sau:

Mở WorkSheet, chọn Edit > Find and Replace.

- Bấm Options để mở rộng hộp thoại: điền thông tin vào "Find what" và "Replace what".

- Chú ý nút Format. Trong hộp thoại Format Options bấm nút Format > Find what để báo cho Excel biết loại định dạng cần tìm rồi nhấn OK.

SO SÁNH CÁC VÙNG BẰNG CÁCH DÙNG CÔNG THỨC MẢNG

Trong Excel bạn có thể so sánh các giá trị giữa vùng. Ví dụ chúng ta muốn biết các giá trị trong vùng A1:A100 có giống với các giá trị trong vùng B1:B100 hay không thì ta gõ:

- Sum(if(A1:A100 = B1:B100, 0, 1)) trong bất kỳ ô nào. Sau đó nhấn Ctrl-Shift-Enter để thực thi công thức mảng này.

- Trường hợp các vùng này ở những bảng tính khác nhau, chỉ cần đặt trước địa chỉ vùng tên bảng tính, sau đó là một dấu chấm than (!). Ví dụ: Sheet!A1:A100.

Định dạng dữ liệu với Ctrl- Shift

Ctrl-Shift - ~: Định dạng số General

Ctrl-Shift - \$: Định dạng số tiền tệ với 2 số lẻ

Ctrl-Shift - %: Định dạng số phần trăm không lấy số lẻ

Ctrl-Shift - ^: Định dạng số khoa học với 2 số lẻ

Ctrl-Shift - #: Định dạng ngày

Ctrl-Shift - @: Định dạng giờ

Ctrl-Shift - !: Định dạng số có dấu phẩy ngăn cách ngàn triệu, lấy 2 số lẻ

Ctrl-Shift - &: Vẽ đường viền xung quanh khối

Ctrl-Shift - -: Xóa tất cả các đường biên.

Định dạng số liệu có điều kiện trong Excel 2007



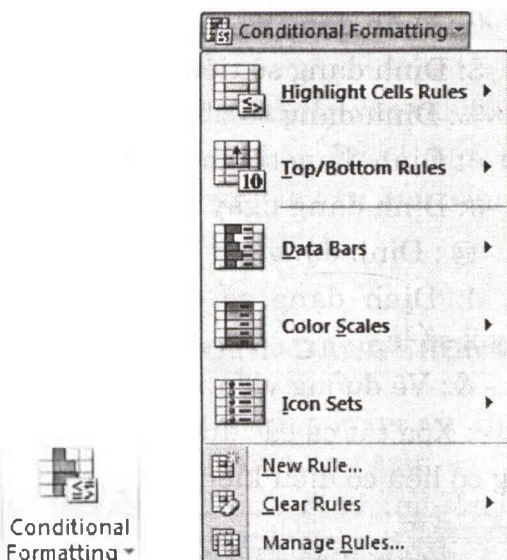
	C	D	E
3	STT	Họ Và Tên	Số Phiếu
4	1	Ngô Hồng Tú	234
5	2	Trương Anh Toàn	345
6	3	Ngô Quỳnh Trang	254
7	4	Trương Công Tuấn	500
8	5	Nguyễn Văn A	215

Để diễn tả một cách trực quan, sinh động cho số liệu của bạn đôi lúc bạn phải mất công thiết kế biểu đồ hay thiết kế những hình vẽ minh họa. Với Excel 2007 bạn hoàn toàn có thể làm được điều đó.

MS Excel 2007 cho phép người dùng phân biệt, so sánh dữ liệu bằng số. Bạn có thể làm theo các bước sau:

Bước 1: Lựa chọn vùng số liệu cần định dạng.

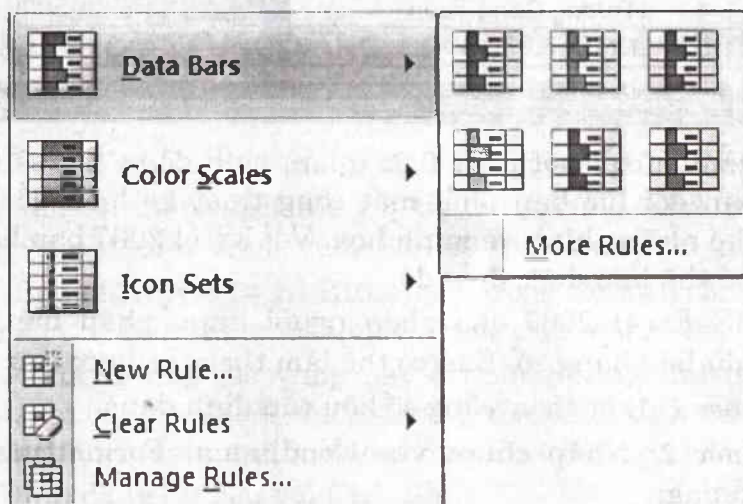
Bước 2: Nhấp chuột vào Conditional Formatting có biểu tượng:



Menu lệnh Conditional Formatting

Một Menu lệnh hiện ra bạn có thể lựa chọn các kiểu dáng để đánh dấu, phân biệt

+ Data Bars: Phân biệt dữ liệu bằng các thanh màu sắc.



Trường hợp bạn muốn tinh chỉnh thêm các đối tượng trong Data Bars, bạn nhấp chọn More Rules..., Hộp thoại More Rules hiện ra:

New Formatting Rule

Select a Rule Type:

- **Format all cells based on their values**
- Format only cells that contain
- Format only top or bottom ranked values
- Format only values that are above or below average
- Format only unique or duplicate values
- Use a formula to determine which cells to format

Edit the Rule Description:

Format all cells based on their values:

Format Style: Data Bar ☐ Show Bar Only

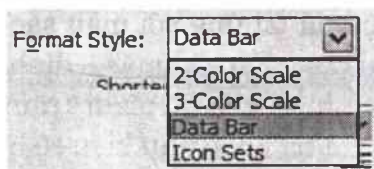
Shortest Bar Longest Bar

Type: Lowest Value Highest Value

Value: (Lowest value) (Highest value)

Bar Color: Preview:

OK Cancel



Trong Lựa chọn Format Style bao gồm:

Color: Thanh biểu thị sự phân biệt dữ liệu thể hiện bằng 2 màu sắc tự chọn

Format all cells based on their values:

Format Style: **2-Color Scale** ☒

Minimum		Maximum	
Type:	Lowest Value		Highest Value
Value:	(Lowest value)		(Highest value)
Color:			

Preview:

Bạn có thể lựa chọn màu sắc cho giá trị thấp và giá trị cao và việc phân biệt giá trị ứng với màu sắc Excel sẽ làm giúp bạn

Color: Thanh biểu thị sự phân biệt dữ liệu thể hiện bằng 3 màu sắc tự chọn

Format all cells based on their values:

Format Style: **3-Color Scale** ☒

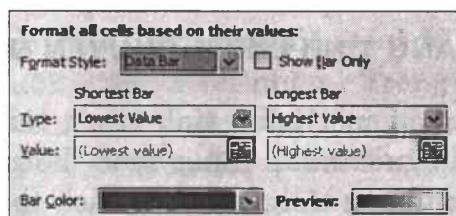
Minimum	Midpoint	Maximum	
Type:	Formula	Percentile	Highest Value
Value:	50		(Highest value)
Color:			

Preview:

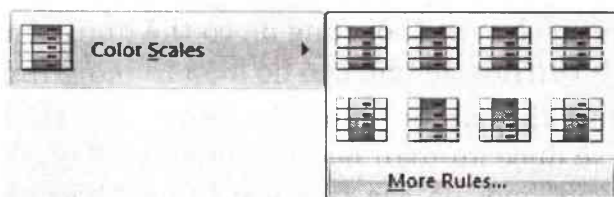
Bạn có thể lựa chọn màu sắc cho: Giá trị thấp nhất Minimum=Lowest Value), giá trị cao nhất Maximum=Highest Value), giá trị trung bình Midpoint=Percentile)

Việc phân biệt giá trị ứng với màu sắc Excel sẽ làm giúp bạn, thông thường Excel mặc định giá trị trung bình(Midpoint) thể hiện giá trị phần trăm, bạn cũng có thể lựa chọn các kiểu giá trị khác như kiểu số hay nhập công thức tính, bạn cũng có thể lựa chọn một giá trị trong bảng tính bằng cách nhấp chuột vào nút có mũi tên màu đỏ bên cạnh.

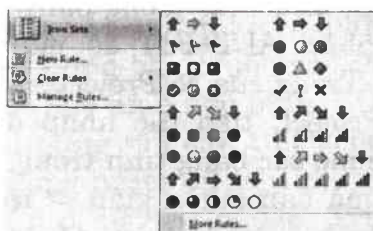
Data Bar: Thanh biểu thị sự phân biệt dữ liệu thể hiện bằng 1 màu sắc tự chọn và màu trắng



+ Color Scales: Biểu hiện dữ liệu bằng 1 màu sắc duy nhất



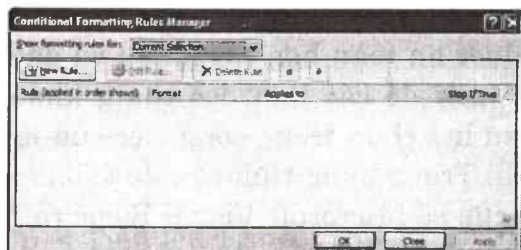
+ Icon Set: Định dạng bằng một biểu tượng:



+ New Ruler: Tạo một kiểu định dạng cho dữ liệu.

+ Clear Ruler: Xóa một định dạng điều kiện cho dữ liệu bạn

+ Manage Ruler: Quản lý định dạng điều kiện cho dữ liệu của bạn



MẸO GIẤU BẢNG TÍNH EXCEL CHUYÊN NGHIỆP

Bạn cần giấu một bảng tính trong tài liệu Excel mà không muốn người khác dùng lệnh Format > Sheet > Unhide để xem bảng tính, mà theo cách thông thường khi bạn dùng lệnh Format > Sheet > Hide để giấu các bảng tính (nếu không được bảo vệ bằng mật khẩu) thì chỉ cần người không chuyên thôi cũng đã có thể dùng lệnh Format > Sheet > UnHide để làm cho nó hiện ra bảng tính rồi.

Nhưng khi bạn áp dụng thủ thuật này thì bảng tính của bạn sẽ được an toàn hơn rất nhiều và đây cũng là một "phương án" mới để các bạn đọc tham khảo và có thêm được nhiều sự lựa chọn trong công việc của mình

Các thực hiện như sau: Trong bảng tính cần được bảo mật, bạn hãy nhấn ALT+F11 để mở cửa sổ Microsoft Visual Basic ra. Trong cửa sổ Project - VBA Project, nhấp đúp vào VBA Project, tiếp tục nhấp đúp vào Microsoft Excel Objects để mở các bảng tính trong tài liệu sau đó rồi chọn bảng tính mà bạn muốn giấu -> rồi nhấn F4. Trong tùy chọn Visible bạn nhấp vào dấu tam giác chọn 2- xlSheetVeryHidden, cuối cùng đóng Microsoft Visual Basic này lại và xem kết quả thế nào

Khi nào muốn bảng tính hiện ra trở lại, thì bạn chỉ cần thực hiện lại các thao tác trên và chọn -1- xlSheetVisible là được.

Nhưng khi bạn áp dụng thủ thuật này thì bảng tính của bạn sẽ được an toàn hơn rất nhiều và đây cũng là một "phương án" mới để các bạn đọc tham khảo và có thêm được nhiều sự lựa chọn trong công việc của mình Các thực hiện như sau: Trong bảng tính cần được bảo mật, bạn hãy nhấn để mở cửa sổ Microsoft Visual Basic ra. Trong cửa sổ Project - VBA Project, nhấp đúp vào , tiếp tục nhấp đúp

vào để mở các bảng tính trong tài liệu sau đó rồi chọn bảng tính mà bạn muốn giấu -> rồi nhấn . Trong tùy chọn bạn nhấp vào dấu tam giác chọn , cuối cùng đóng Microsoft Visual Basic này lại và xem kết quả thế nào Khi nào muốn bảng tính hiện ra trở lại, thì bạn chỉ cần thực hiện lại các thao tác trên và chọn - là được.

MẸO SAO CHÉP DỮ LIỆU VÀ CÔNG THỨC NHANH CHÓNG

Bạn hoàn toàn có thể thực hiện công việc này một cách rất nhanh chóng và hiệu quả như sau:

Bạn hãy sao chép dữ liệu từ ô nguồn – ô chứa thông tin cần được sao chép ra, hãy dùng phím tắt Ctrl-C cho nhanh. Sau đó bạn vẫn giữ nguyên phím Ctrl và nhấp chuột trái vào từng ô mà bạn muốn sao chép dữ liệu sang. Lựa chọn xong bạn hãy ấn ổ hợp phím Ctrl-V là dữ liệu sẽ tự động dán vào những nơi cần thiết cho bạn. ứng dụng thủ thuật này để copy-paste dữ liệu cho một loạt ô liên kế nhưng không ở gần ổ dữ liệu nguồn. Trước tiên bạn hãy dùng Ctrl-C để sao chép dữ liệu từ ô nguồn, sau đó vẫn giữ nguyên phím Ctrl và dùng chuột trái lựa chọn một loạt ô mà bạn muốn sao chép dữ liệu sang sau đó thả Ctrl ra và ấn Enter là xong.

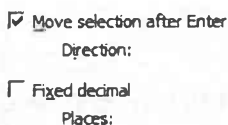
MẸO THAO TÁC NHANH TRÊN EXCEL BẰNG PHÍM TẮT

F2	Sửa nội dung thông tin trong ô
Ctrl-1	Mở hộp thoại định dạng ô (Format\Cell)
Ctrl-Page Up	Tiến lên 1 sheet (Sheet 1 sang Sheet 2)

Ctrl-Page Down	Lùi về 1 sheet (Sheet 3 về Sheet 2)
Ctrl-Shift-"	Sao chép dữ liệu từ ô ngay phía trên ô hiện thời
Ctrl-'	Sao chép công thức từ ô ngay phía trên ô hiện thời
Ctrl-\$	Chuyển định dạng ô hiện thời sang định dạng tiền tệ với 2 con số sau dấu phẩy
Alt-Enter	Xuống dòng trong một ô

MẸO KIỂM SOÁT HƯỚNG DI CHUYỂN CỦA CON TRỎ KHIẤN ENTER TRONG EXCEL

Theo mặc định, con trỏ thường sẽ xuống di chuyển xuống ô bên dưới khi bạn gõ phím Enter. Nhưng nếu bạn không thích bạn hoàn toàn có thể thay đổi hướng di chuyển của con trỏ, điều khiển con trỏ di chuyển sang bên phải bên trái, lên trên hay xuống dưới theo ý thích của bạn mỗi khi bạn gõ phím Enter. Hãy thử thủ thuật sau đây.



Bạn vào Tools \ Options rồi chuyển sang mục Edit. Trong mục này, bạn chú ý đến dòng “Move selection after Enter”, hãy đánh dấu lựa chọn lựa chọn trước dòng này và ở danh sách liệt kê bên cạnh bạn hãy chọn hướng di chuyển cho con trỏ chuột.

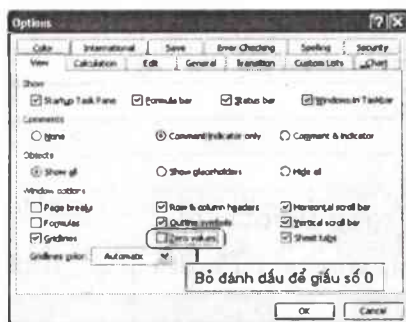
MẸO GIẤU SỐ 0 TRONG EXCEL

Khi tính toán trong Excel, bạn có thể thấy kết quả số 0 nằm ở nhiều nơi trong bảng tính. Điều này gây khó nhìn hoặc lúc in ra sẽ không thẩm mỹ. Bạn có thể tìm để xóa các số 0 nhưng rất mất thời gian và nếu chúng là ô có công thức thì bạn phải tạo lại sau này khi thay đổi tính toán. Các cách sau giúp bạn thoát khỏi vòng luẩn quẩn này:

Cách 1

- Giấu tất cả số 0 trong bảng tính:

Nhấn vào menu Tools>Options, chọn thẻ View. Xóa hộp kiểm Zero values.



Cách 2

- Dùng dạng số để giấu các số 0 trong những ô được chọn:
- Chọn các ô có số 0 cần giấu. Nhấn menu Format>Cells (hoặc nhấn Ctrl+1), chọn thẻ Number.
- Trong hộp Category, chọn Custom. Trong hộp Type, gõ 0;-0;;@.

Cách 3

- Dùng định dạng có điều kiện để giấu số 0 được trả về từ kết quả của công thức.

- Chọn ô có số 0 cần giấu.

- Nhấn menu Format>Conditional Formatting. Ở hộp bên trái chọn Cell Value Is, hộp thứ hai tiếp theo chọn equal to, hộp kế tiếp gõ số 0.

- Nhấn nút Format, chọn thẻ Font. Trong hộp Color, chọn màu trắng (hay trùng với màu nền của bảng tính). Bấm OK 2 lần.

Cách 4

- Dùng công thức để giấu số 0 hoặc thay bằng dấu gạch nối (-).

Giả sử tại ô A1, A2 bạn có các số tương ứng là 5, 5. Khi lấy A1-A2 thì kết quả sẽ là 0. Bạn có thể dùng các công thức sau để giấu số 0 hoặc thay bằng dấu gạch nối (-).

=IF(A1-A2=0,"",A1-A2)

=IF(A1-A2=0,"-",A1-A2)

Cách 5

- Giấu số 0 trong PivotTable.

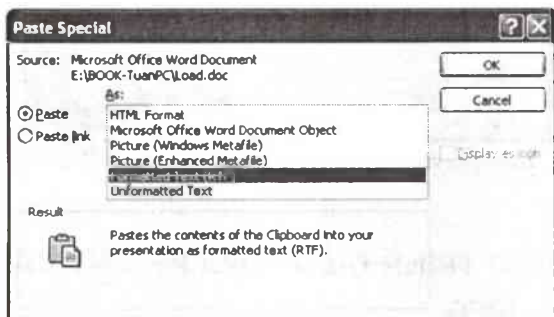
- Trên thanh công cụ PivotTable, nhấn PivotTable và chọn Table Options.

- Đánh dấu chọn For empty cells, show. Nếu muốn thay số 0 bằng ký tự khác thì gõ vào hộp kế bên; ngược lại muốn giấu số 0 thì để trống hộp.

MẸO CHUYỂN NHANH CÔNG THỨC TỪ WORD SANG POWERPOINT

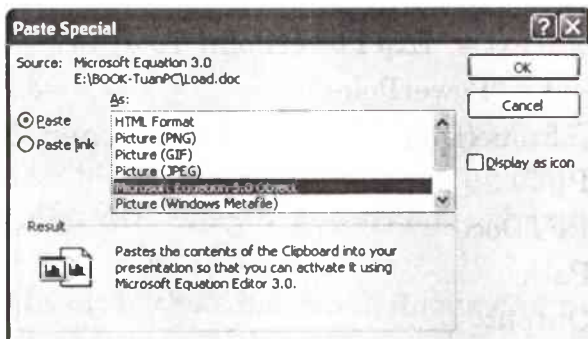
Để chuyển một công thức toán học nào đó từ MS Word sang Slide của Powerpoint bạn chọn Edit\Paste Special. Hộp thoại Paste Special hiện ra. Hộp thoại Paste Special

cho phép người dùng dán từ Clipboard với các lựa chọn về định dạng khác nhau. Các lựa chọn trong khung As tùy thuộc và đối tượng đang tồn tại trong Clipboard là đối tượng gì, có thể là Text cũng có thể là Equation... và bạn phải biết được mình đang thực hiện thao tác với đối tượng nào để có sự lựa chọn thích hợp. Trong trường hợp chuyển công thức từ Word sang Powerpoint có thể chỉ là công thức như x^2 hay a_1 bạn chọn Formatted Text (RTF) rồi bấm OK.

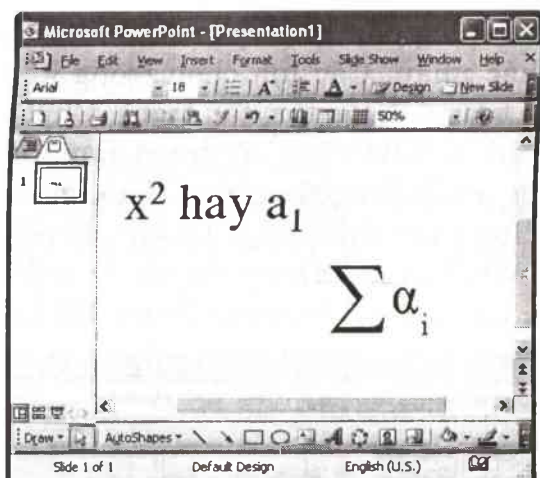


Hộp thoại Paste Special

Cũng có thể công thức của bạn như: $\sum \alpha$, khi này bạn phải chọn trong khung As là: Microsoft Equation 3.0 Object như hình dưới đây:



Công thức của bạn sẽ xuất hiện bình thường trong Slide của PowerPoint:



Minh hoạ chuyển công thức từ Word sang Powerpoint

MẸO SỬ DỤNG TRÌNH DIỄN POWERPOINT VÀ XUẤT RA ĐỊNH DẠNG JPEG

Bạn đang làm bài thuyết trình bằng Power Point và bạn muốn xuất “sản phẩm” của mình ra định dạng *.jpg.

Bạn mở Notepad và nhập đoạn mã sau vào, lưu lại với tên là powerexportjpeg.vbs.

```
MessageText = "Exp PowerPoint To JPEG"
```

```
TitleText = "PowerPoint"
```

```
Call Welcome()
```

```
Dim oPPT
```

```
Dim oPPTDoc
```

```
Dim sPath
```

```
Dim sOutput
```

```
sPath= InputBox("Nhập đường dan file  
nguồn:",TitleText)
```

```

sOutput= InputBox("Nhập đường dẫn cho
JPEG:",TitleText)
Set oPPT = WScript.CreateObject
("PowerPoint.Application")
oPPT.Visible = TRUE
Set oPPTDoc=oPPT.Presentations.Open(sPath,,,False)
oPPTDoc.Export sOutput,"JPG"
oPPTDoc.Close
Set oPPTDoc = Nothing
oPPT.Quit
set oPPT = Nothing
MsgBox "Đã thực hiện xong
!",vbInformation+vbOkOnly, TitleText
Sub Welcome()
Dim iPrompt
iPrompt = MsgBox(MessageText, _
vbOKCancel + vbInformation, _
TitleText )
If iPrompt = vbCancel Then
WScript.Quit
End If
End Sub

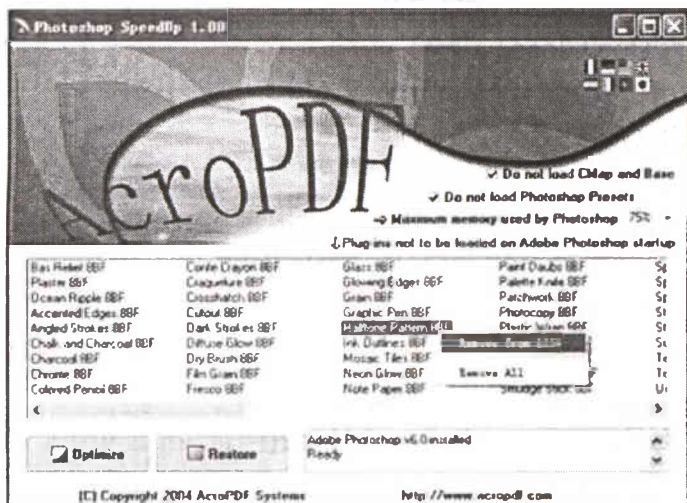
```

Sau đó, bạn chạy tập tin này, chọn OK. Khi đó sẽ có một hộp thoại hiện ra yêu cầu nhập đường dẫn. Bạn nhập vào đường dẫn đến tập tin PowerPoint, chẳng hạn như: F:\congtuanpc\Vidu.ppt.

Nhấn OK. Tiếp theo, bạn nhập đường dẫn mà bạn cần xuất định dạng JPEG ra, chẳng hạn như F:\Image_TuanPC. Nhấn OK. Vậy là xong. Đến đây, bạn vào F:\Image_TuanPC để xem thành quả của mình

MẸO KHỞI ĐỘNG NHANH ADOBE PHOTOSHOP

Việc mở Photoshop bao giờ cũng là "nỗi muộn phiền" cho người dùng, do phải chờ (có khi kéo dài tới vài phút) để chương trình duyệt và tải lên đầy đủ các tiện ích, những tiện ích mà có khi chẳng bao giờ bạn dùng đến nó. Photoshop SpeedUp sẽ giải quyết vấn đề này.



Chương trình này có dung lượng khoảng 300KB, tương thích với mọi phiên bản của Windows. Bạn có thể tải chương trình tại: [Http://www.acropdf.com:80/photosu.exe](http://www.acropdf.com:80/photosu.exe)

Sau khi tải về bạn click chuột vào file Photosu để chạy nó. Trong cửa sổ Where Adobe Photoshop is Installed, trong mục Install Directory bạn nhập đường dẫn đến thư mục cài đặt chương trình Photoshop của bạn bấm OK. Trong màn hình mới, một loạt các tiện ích của Adobe Photoshop sẽ được liệt kê để bạn tham khảo. Bỏ chọn Do not load Cmap and Base và Do not load Photoshop Preset, hạ thấp dung lượng bộ nhớ mà Adobe Photoshop sẽ dùng khi chạy trong máy của bạn xuống giá trị thấp nhất là

25%. Cuối cùng bấm Optimize/Yes. Chuột phải vào các tùy chọn còn lại và chọn Remove all/yes.

Bây giờ bạn thử mở Adobe Photoshop xem sao, chắc hẳn bạn thấy hài lòng hơn rất nhiều với tốc độ khởi động nhanh chóng của nó.

Nếu bạn thấy chưa hài lòng và bạn đang sử dụng Photoshop CS2 (phiên bản mới nhất), bạn hãy tiếp tục mở nó thêm lần nữa, mỗi lần bạn nhập một đường dẫn trong danh sách dưới đây và thực hiện tương tự như hướng dẫn lúc đầu để tối ưu hóa Adobe Photoshop của bạn.

C:\Program files\Adobe\Adobe Bridge

C:\Program files\Adobe\Adobe Help Center

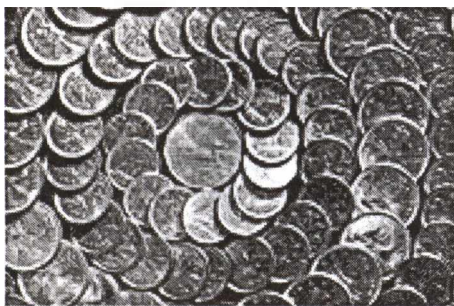
C:\Program files\Adobe\Adobe Stock Photos

C:\Program files\Adobe\Adobe Utilities

Sau những bước này Photoshop của bạn sẽ khởi động nhanh hơn lúc nào hết. Chúc các bạn thành công.

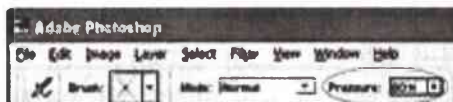
MẸO TẠO TRÊN PHOTOSHOP ĐIỂM LÓE SÁNG

Mở một file ảnh ở chế độ màu RGB:

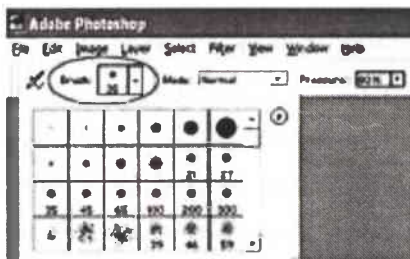


- Chọn màu foreground là màu trắng bằng cách nhấn phím D, rồi nhấn tiếp X

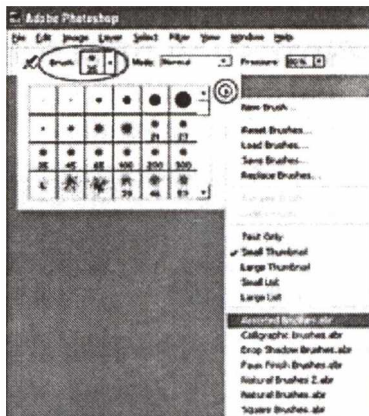
- Chọn công cụ Airbrush bằng cách nhấn phím J
- Trên thanh tùy chọn, tăng giá trị của Pressure lên 80% (giá trị mặc định của Photoshop là 50%)



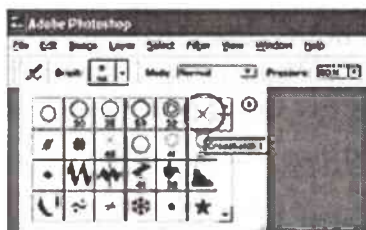
- Trên thanh tùy chọn, click chọn nút tam giác quay xuống để mở hộp thoại Brush



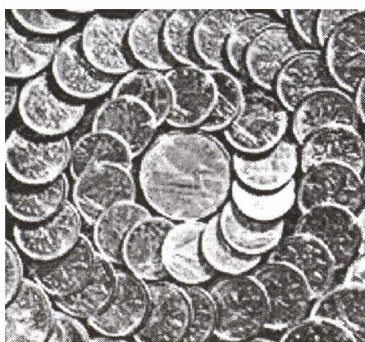
- Trong hộp thoại này, click chọn nút tam giác quay sang phải để mở cửa sổ của hộp thoại này.



- Trong cửa sổ này chọn Assorted Brushes.abr để mở bộ brush của Photoshop có sẵn.
- Chọn brush Crosshatch 1



- Click và giữ một lúc trên vùng muốn tạo ra điểm lóa sáng. Càng giữ lâu thì điểm lóa sáng càng sáng



THỦ THUẬT CẬP NHẬT STYLE CHO PHOTOSHOP

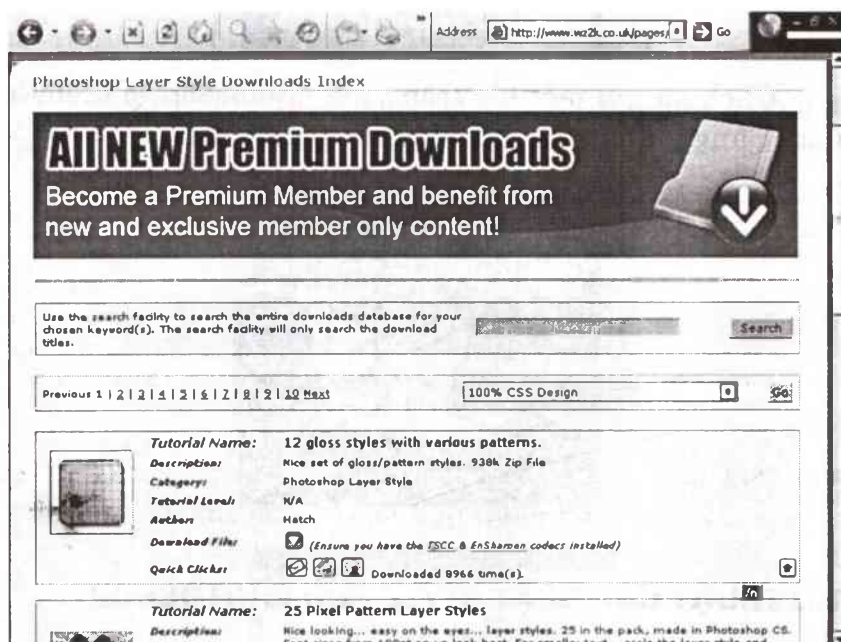
Styles trong Photoshop bao gồm: Drop Shadow, Inner Shadow, Bevel and Emboss, Satin... được chấp nhận cho một layer được thiết lập sẵn.

Chương trình Photoshop chỉ cung cấp một vài mẫu hạn chế và để làm phong phú thêm các mẫu styles, bạn có thể cập nhật các Styles không có sẵn mặc định của PhotoShop bằng cách vào địa chỉ:

<http://www.wz2k.co.uk/pages/downloads/download-list.php?uploadCat=Photoshop%20Layer%20Style>

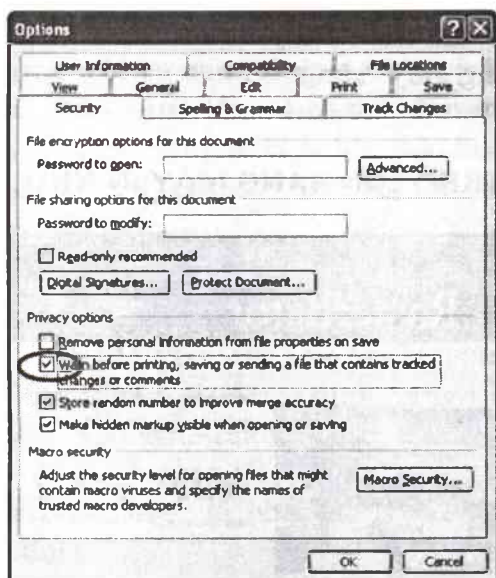
Tại đây sẽ cung cấp cho bạn các Styles miễn phí, đẹp mắt bạn tải về, giải nén rồi chép các file có dạng ASL vào

thư mục Adobe\Photoshop...\Presets\Styles. Sau đó, khởi động chương trình Photoshop. Trong hộp thoại Styles, nhấn vào nút mũi tên ở góc trên phải để mở menu Styles và chọn các mẫu styles vừa cài đặt.



THỦ THUẬT TRÁNH IN VĂN BẢN NGOÀI Ý MUỐN

Để không chế chức năng in tức thời không cần xác nhận của Word, bạn có thể thiết lập tùy chọn thông báo trước khi thi hành lệnh in. Tùy chỉnh này rất cần thiết trong trường hợp bạn thường xuyên xử lý hay xem lại những trang tài liệu bí mật nhất là trong văn phòng sử dụng máy in nối mạng. Bạn truy cập trình đơn Tools/Options, rồi chọn tiếp thẻ Security. Sau đó nhấn chuột đánh dấu mục Warn before printing... và bấm nút OK.



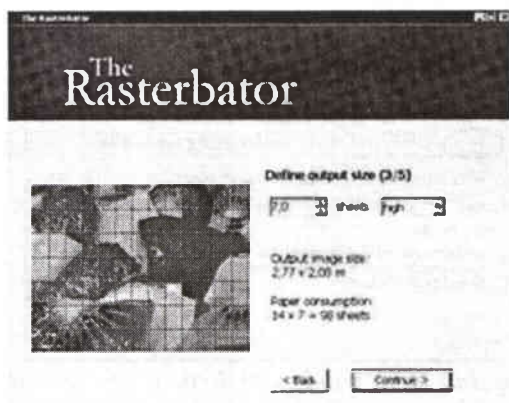
Đánh dấu kiểm vào box tô đỏ để tránh in nhầm

Nếu bạn sử dụng phiên bản Word 97 thì các bước thiết lập được thực hiện theo một cách khác. Trước hết bạn cần nhấn vào nút Office có biểu tượng đặt tại góc đỉnh phía trái màn hình. Chọn nút Word Options, kế tiếp chọn Trust Center trong danh sách xổ xuống, rồi chọn nút Trust Center Settings và nhấn vào Privacy Options.

Ngoài ra còn có một cách định dạng khác đối với những tài liệu mang nội dung riêng tư, đơn giản đó là giải pháp không cho in văn bản ra giấy. Bạn cần lựa chọn toàn bộ trang văn bản (Ctrl+A), sau đó bấm nút chuột phải và chọn mục Font trong trình đơn thả, đánh dấu vào mục Hidden rồi ấn nút OK. Kết thúc bước này, nội dung văn bản của bạn đã được ẩn đi. Để hiện lại trên màn hình, bạn vào trình đơn Tools/Options, chọn tiếp thẻ View và nhấn đánh dấu mục Hidden text sau đó đừng quên nhấn nút OK. Hoàn thành bước này, toàn bộ nội dung văn bản hiển

thị trở lại trên màn hình tuy nhiên nếu in bạn sẽ chỉ được kết quả là trang giấy trắng.

MẸO IN HÌNH KHỔ LỚN BẰNG MÁY IN NHỎ



Công cụ mang tên “The Rasterbator” sẽ giúp bạn thực hiện điều tưởng như bất khả thi này.

Chương trình sẽ khéo léo “cắt” tấm ảnh số của bạn ra thành rất nhiều phần nhỏ bằng nhau với kích thước của mỗi phần bằng đúng khổ giấy A4. Bạn chỉ việc in ra toàn bộ những phần này, sau đó ghép lại với nhau cho chính xác như trò chơi ghép hình của trẻ em và dán lên một nơi nào đó đã chuẩn bị sẵn, bạn sẽ có một tấm ảnh “to đùng” không thua kém gì lắm so với các poster quảng cáo.

Sau khi chọn ngôn ngữ cho mình, thường là tiếng Anh, bạn nhấn vào “Continue” để vào các bước:

Nhấn vào “Browse” để tìm đến bức ảnh cần in rồi nhấn “Open” để hiện ra đường dẫn đến tấm ảnh rồi nhấn “Continue”.

Chọn khổ giấy của máy in -> nếu tấm ảnh là khổ đứng thì chọn “Portrait”, nếu là khổ ngang thì chọn “Landscape”.

Ở ô “sheets”, bạn thoải mái lựa chọn số tờ mà bạn cần “The Rasterbator” cắt ra cho mình. Lưu ý số tờ càng nhiều thì tấm ảnh của bạn càng lớn và có thể đến mức khổng lồ. Nên tính toán kỹ mặt bằng dán ảnh trước khi ra lệnh cho “The Rasterbator” cắt hình. Số tờ tối đa mà “The Rasterbator” có thể cắt cho bạn là đến 1.000 tấm, đủ sức tạo nên một bảng quảng cáo kinh khủng!

Bản mới nhất của chương trình là “Rasterbator Standalone 1.2” có thể tải miễn phí tại http://arje.net/files/Rasterbator_Standalone_1.21.zip dưới dạng file nén ZIP có dung lượng 866 KB. Khi tải về máy xong, bạn chỉ việc bung thư mục chứa chương trình vào ổ cứng và nhấp đúp vào file Rasterbator.exe để chương trình tự động chạy, không cần cài đặt.

THƯỚC, LƯỚI VÀ ĐƯỜNG GIÓNG TRONG COREL

Thước (Ruler)

Mặc định của chương trình Corel, thước luôn được hiển thị.

Để tắt hay mở thước chọn View - Rulers.

Thước dùng để xác định vị trí của đối hay con trỏ.

Thước gồm có thước dọc và thước ngang. Thước dọc thể hiện vị trí con trỏ tương ứng với trục X trên thanh thuộc tính, thước ngang thể hiện con trỏ tương ứng với trục Y trên thanh thuộc tính.

Corel mặc định góc trái bên dưới của trang vẽ mang tọa độ (0,0)

Đơn vị đo của thước được mặc định theo đơn vị đo trong Drawing Unit. Để thay đổi đơn vị đo click vào mũi tên chỉ xuống trong Drawing Unit.

Để thiết lập những thuộc tính cho thước chọn Tool - Options

- Units: xác định đơn vị đo của thước. Nếu chọn Sam units for Horizontal and Vertical rulers đơn vị đo ở ô Horizontal được sử dụng cho cả hai thanh thước và ngược lại sẽ chọn hai đơn vị khác nhau cho hai thanh thước.

- Origin: xác định vị trí gốc tọa độ (0,0) cho thước.

- Show Rulers: bật tắt thước.

- Tick Division: các khoảng chia.

- Edit Scale: mở hộp thoại Drawing Scale xác định tỷ lệ vẽ.

Lưới (Grid)

Lưới là những đường kẻ ngang và dọc nhưng không thể hiện khi in. Để hiển thị lưới chọn View - Grid.

Để thiết lập những thuộc tính cho thước chọn Tool - Options

- Frequency: thiết lập số lượng đường lưới xuất hiện theo chiều dọc và chiều ngang.

- Spacing: thiết lập khoảng cách giữa hai đường lưới.

- Show Grid: Bật tắt lưới.

- Snap To Grid: bật tắt chế độ bắt dính với đường lưới.

- Show Grid as lines: chọn lưới là những đường kẻ.

- Show Grid as dots: chọn lưới là những điểm liên tiếp nhau.

Đường giống (Guidelines)

Đường giống sẽ giúp xác định chính xác vị trí của những đối tượng trong lúc vẽ. Để thể hiện đường giống chọn View - Guidelines. Tạo đường giống bằng cách click chuột vào thước kéo xuống trang bản vẽ. Xóa đường giống

bằng cách click chuột vào đường giống (đường giống chuyển thành màu đỏ) và bấm Delete.

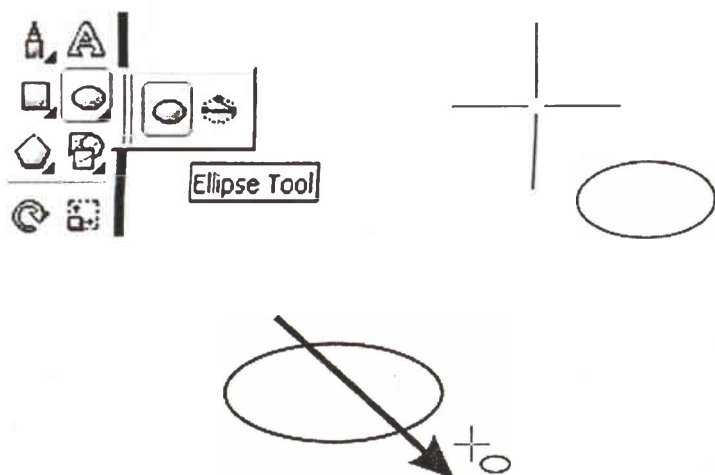
Để thiết lập những thuộc tính cho thước chọn Tool - Options

- Show Guidelines: bật tắt đường giống.
- Snap To Guidelines: bật tắt chế độ bắt dính với đường giống.
- Default Guidelines Color: màu mặc định của đường giống.

CÔNG CỤ ELLIPSE TOOL - 3 POINT ELLIPSE TOOL

Công cụ Ellipse được dùng để vẽ hình tròn hay hình ellipse.

Để vẽ hình ellipse, trên thanh công cụ ta chọn công cụ Ellipse (Ellipse Tool). Lúc này, con trỏ chuột chuyển thành biểu tượng dấu cộng và bên dưới góc phải có hình ellipse. Nhấp và giữ chuột kéo một đường chéo bất kỳ (lên hoặc xuống) để vẽ hình ellipse.

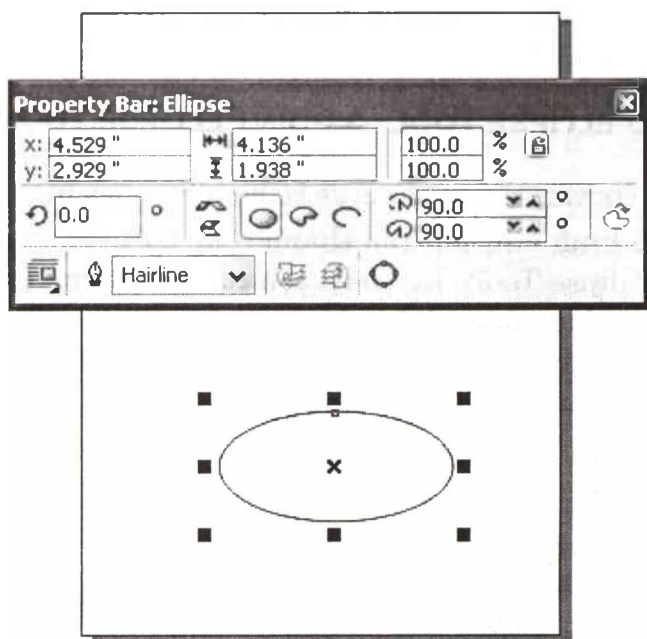


Để vẽ ellipse hướng từ tâm ra, ta nhấn thêm phím Shift khi kéo chuột.

Để vẽ hình tròn, ta nhấn phím Ctrl khi kéo chuột.

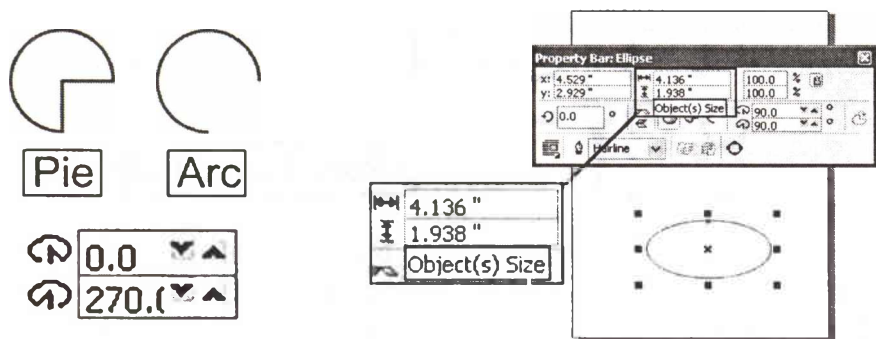
Để vẽ hình tròn từ tâm ra, ta nhấn tổ hợp phím Ctrl + Shift khi kéo chuột.

Khi vẽ hình chữ tròn hoặc ellipse xong, thanh thuộc tính sẽ thể hiện những thông số của hình tròn hay ellipse. Ta có thể lựa chọn hay thay đổi những thông số này.

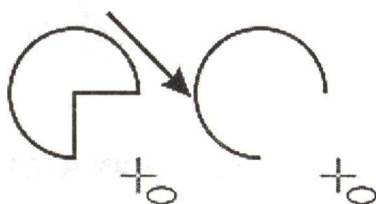


Để thay đổi kích thước cho hình tròn hoặc hình ellipse, trên thanh thuộc tính ở ô Object(s) Size nhập kích thước, ta có được một hình tròn hay ellipse mới.

Trên thanh thuộc tính của Ellipse Tool ta có thể lựa chọn vẽ những cung (Arc) hay những hình quạt (Pie) khác nhau bằng cách điều chỉnh những thông số ở đây.



Để vẽ hình quạt hay cung, ta chọn Ellipse Tool và nhấp chọn biểu tượng Pie hay Arc trên thanh thuộc tính. Kéo chuột theo đường chéo ta vẽ được hình quạt hay cung.

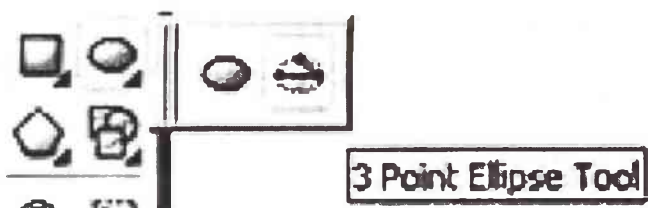


Để thay đổi hình dạng của hình quạt hay cung được tạo sẵn ta nhấp chuột lên biểu tượng Pie hoặc Arc (lưu ý: đối tượng phải đang được chọn).

Hình quạt và cung được mặc định góc tạo ban đầu là 00 và góc cuối là 2700 trong ô Starting anh Ending Angles. Giá trị này có thể thay đổi trong khoảng từ -3600 đến 3600. Khi thay đổi giá trị ở hai ô này thì hình cũng thay đổi theo.

CÔNG CỤ 3 POINT ELLIPSE (3 POINT ELLIPSE TOOL)

Để chọn công cụ 3 Point Ellipse ta click vào tam giác màu đen góc phải bên dưới công cụ Ellipse Tool và chọn công cụ 3 Point Ellipse Tool.

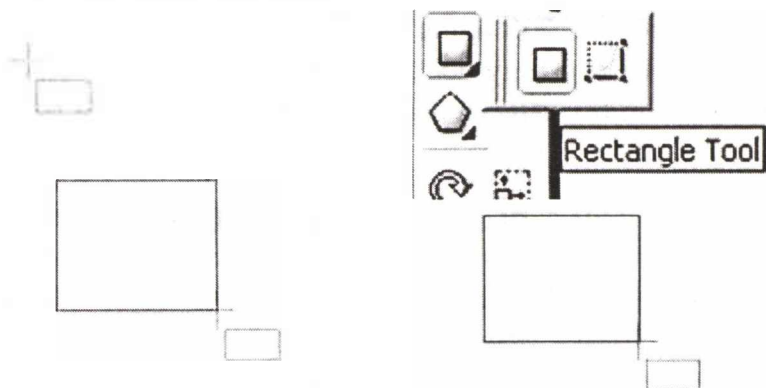


Để vẽ hình ellipse bằng công cụ 3 Point Ellipse Tool ta thực hiện các bước sau: Kéo chuột tạo một đường kính của ellipse. Sau đó thả chuột và rê chuột theo hướng ellipse muốn vẽ. Kết thúc bằng cách nhấp chuột.

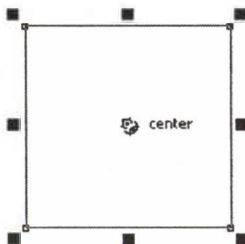


CÔNG CỤ RECTANGLE TOOL - 3 POIN RECTANGLE TOOL

Để vẽ hình chữ nhật, chọn Rectangle Tool trên thanh công cụ, con trỏ chuột có hình dấu cộng và góc phải bên dưới có hình chữ nhật. Kéo chuột theo đường chéo bất kỳ ta được một hình chữ nhật:



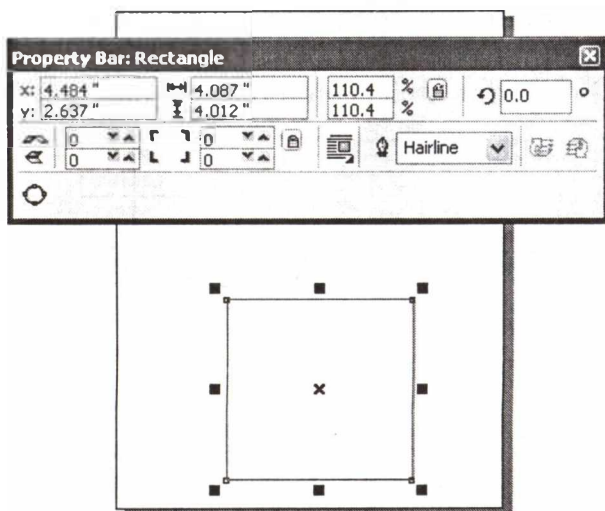
Khi rê chuột lên đối tượng, con trỏ chuột của công cụ sẽ cho biết thông tin của đối tượng như node, tâm (center), điểm giữa (midpoint), cạnh (edge).



Khi vẽ hình chữ nhật xong, thanh thuộc tính sẽ cho biết thông tin của hình chữ nhật (kích thước: chiều rộng và chiều cao; đường viền).

Để vẽ hình chữ nhật từ tâm ra, nhấn Shift và kéo chuột ra.

Để vẽ hình vuông nhấn Ctrl và kéo chuột ra. Để vẽ hình vuông hướng từ tâm ra nhấn tổ hợp phím Ctrl + Shift và kéo chuột.



Để thay kích thước cho hình chữ nhật, trên thanh thuộc tính ở ô Object(s) Size nhập kích thước ta có được một hình chữ nhật mới.

Trong ô Left Rectangle Corner Roundness hay ô Right Rectangle Corner Roundness để làm bo tròn 4 góc của hình chữ nhật.

Biểu tượng Round Corners Together nổi lên với hình ổ khóa cho phép thực hiện bo tròn từng góc và ngược lại thực hiện bo tròn bốn góc cùng một lúc nhưng giá trị chỉ cần nhập vào một ô.

Click chuột vào mũi tên ngược của ô Outline Width để chọn độ dày đường viền.

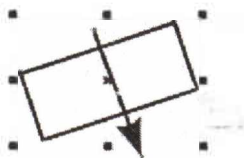
CÔNG CỤ 3 POIN RECTANGLE TOOL

Để chọn công cụ 3 Poin Rectangle Tool, ta click vào tam giác màu đen góc phải bên dưới công cụ Rectangle Tool và chọn công cụ 3 Poin Rectangle Tool. Lúc này con trỏ chuột có hình dấu cộng giống như công cụ Rectangle Tool nhưng hình chữ nhật bên dưới khác một chút (hai cạnh trên là nét đứt khúc, còn hai cạnh dưới là nét liền).



Để vẽ hình chữ nhật bằng công cụ 3 Poin Rectangle Tool ta thực hiện các bước sau:

Nhấp giữ chuột kéo theo hướng muốn vẽ, thả chuột, rê chuột sang hướng khác sao cho tạo được hình chữ nhật và nhấp chuột kết thúc.

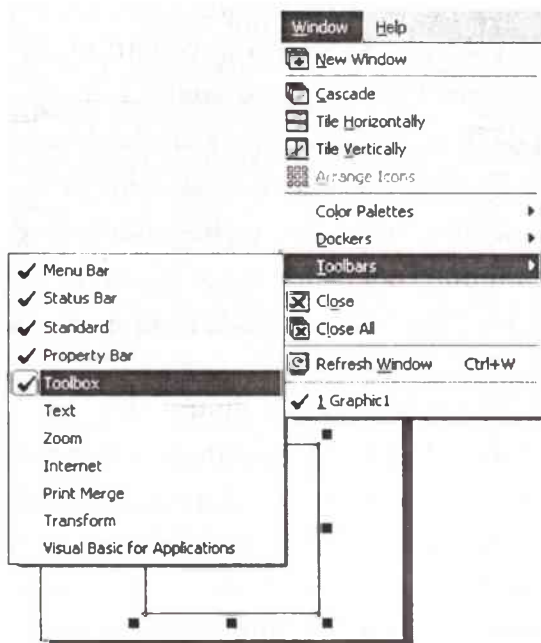


Để vẽ hình vuông, nhấn phím Ctrl và kéo chuột.

Để thay đổi những thuộc tính cho hình chữ nhật vẽ bằng công cụ này cũng giống như vẽ bằng công cụ Rectangle Tool.

CÔNG CỤ CHỌN

Trên màn hình của CorelDRAW X3, thanh công cụ luôn nằm bên trái màn hình. Bạn có thể di chuyển bất cứ vị trí nào trên màn hình sao cho dễ sử dụng. Nếu thanh công cụ không hiển thị, ta mở bằng cách chọn: Window - Toolbars - Toolbox.



Pick Tool

Công cụ chọn các đối tượng trên trang bản vẽ

Shape Tool

Công cụ hiệu chỉnh đối tượng (ta có thể thay đổi hình dáng đối tượng, thêm hoặc bớt các node của đối tượng và có thể hiệu chỉnh các đoạn thẳng thành đường cong hay từ đường cong thành đoạn thẳng).

Bezier Tool

Nhóm các công cụ vẽ đường.

Text Tool.

Công cụ nhập chữ

Rectangle Tool, Ellipse, Polygon Tool, Basic Shapes

Nhóm Công cụ vẽ hình cơ bản như: hình vuông, hình tròn, hình đa giác và các loại hình cơ bản khác.

Free Rotation Tool: Công cụ xoay tự do

Free Scale Tool: Công cụ thu giãn hình tự do

Roughen Brush: Nhóm công cụ làm cho xù xì, hay mịn ra

Free Transform Tool: Công cụ biến đổi hình dạng tự do

Artistic Media Tool: Công cụ cọ vẽ nghệ thuật

Interactive Blend Tool: Nhóm công cụ trộn lẫn, tạo bóng đổ, tạo lớp

Outline Tool: Nhóm vẽ các đường viền

Interactive Fill Tool: Nhóm công cụ hoà trộn màu

Eye Dropper Tool: Công cụ sao chép màu tô

Fill Tool, Interactive Fill Tool: Nhóm công cụ tô màu cho đối tượng

Knife Tool: Công cụ cắt hình

Eraser Tool: Công cụ xóa hình

Hand Tool: Công cụ dùng để di chuyển màn hình

Zoom Tool: Công cụ phóng to, thu nhỏ các đối tượng

Smart Drwing Tool: Công cụ vẽ hình.

Công cụ chọn (Pick Tool)

Công cụ chọn đối tượng (Pick Tool) không trực tiếp tạo ra các hình dạng cho đối tượng nhưng nó rất cần thiết và sử dụng rất nhiều trong quá trình vẽ.

Các thuộc tính của công cụ chọn:

- Chọn đối tượng:

Muốn chọn một đối tượng, chọn Pick Tool click chuột lên đối tượng hay đường viền của nó. Đối tượng được chọn sẽ xuất hiện 8 ô vuông màu đen xung quanh gọi là các điểm điều khiển, dấu gạch chéo ở giữa là tâm đối tượng

Khi đối tượng được chọn, các thông tin sẽ được thể hiện trên thanh trạng thái hay còn gọi là thanh thuộc tính

- Chọn nhiều đối tượng:

Cách 1: Để chọn nhiều đối tượng, ta nhấn giữ phím Shift và click chọn từng đối tượng và ngược lại giữ phím Shift chọn lại đối tượng đã được chọn là ta bỏ đối tượng đó.

Cách 2: Click giữ và kéo chuột tạo vùng chọn bao quanh các đối tượng muốn chọn.

- Di chuyển đối tượng:

Muốn di chuyển đối tượng, nhấn giữ chuột kéo và di chuyển đến vị trí muốn đặt đối tượng rồi thả.

- Quay đối tượng:

Click chuột hai lần lên đối tượng, click chuột vào một trong bốn điểm xoay của đối tượng và kéo theo hướng muốn quay rồi thả chuột.

- Kéo xiên đối tượng:

Giống như quay đối tượng nhưng click chuột vào một trong bốn vị trí kéo xiên (hình hai đầu mũi tên). Muốn đối tượng xiên về hướng nào thì kéo về hướng đó.

- Thay đổi kích thước của đối tượng:

Chọn đối tượng, click vào một trong 8 handle màu đen xung quanh đối tượng, kéo chuột về gần tâm hay xa tâm rồi thả để thu nhỏ hay phóng to đối tượng.

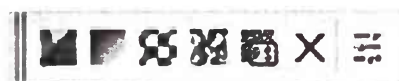
- Xóa đối tượng:

Để xóa một hay nhiều đối tượng, chọn một hay nhiều đối tượng và nhấn phím Delete để xóa.

CÁC CÔNG CỤ TÔ MÀU (FILL TOOL)

Công cụ tô màu với nhiều kiểu tô khác nhau như tô màu đồng nhất (Uniform Fill), tô màu chuyển sắc (Fountain Fill) với nhiều lựa chọn, tô màu theo mẫu (Pattern Fill)... sẽ tạo những hiệu ứng về màu sắc cho đối tượng.

Nhấp chọn vào công cụ Fill (Fill Tool) bảng tùy chọn các công cụ tô màu trải ra.



- Fill Color Dialog: Tô màu đồng nhất.

- Fountain Fill: Tô màu chuyển sắc, có 4 kiểu trong ô Type:

Linear: Tô màu chuyển tiếp theo đường thẳng.

Radial: Tô màu chuyển tiếp theo đường hình tròn.

Conical: Tô màu chuyển tiếp theo hình nón.

Square: Tô màu chuyển tiếp theo hình vuông.

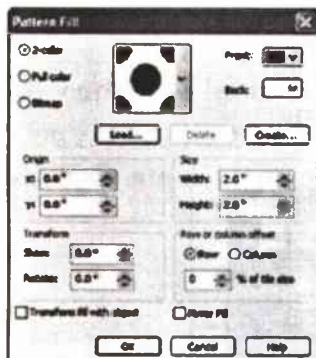
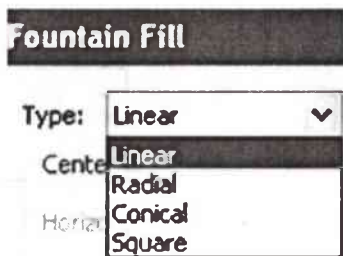
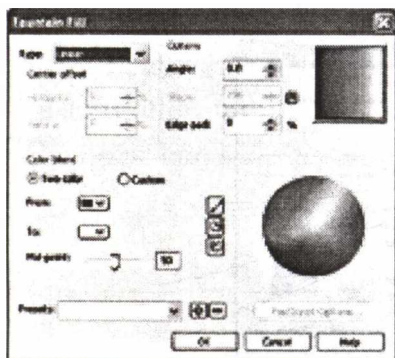
Những tùy chọn trong hộp thoại Fountain Fill được dùng chung cho các kiểu tô.

- Khung Center Offset với hai ô Horizontal (chiều ngang) và Vertical (chiều dọc) định tâm chuyển màu sắc cho 3 kiểu tô hình tròn, hình nón, hình vuông.

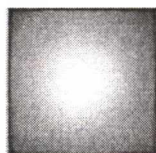
- Khung Color Blend: pha trộn màu sắc với hai tùy chọn Two Color và Custom:

Two Color: Pha trộn giữa hai màu.

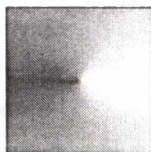
Custom: Pha trộn giữa những màu được chọn.



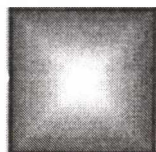
Linear



Radial



Conical



Square

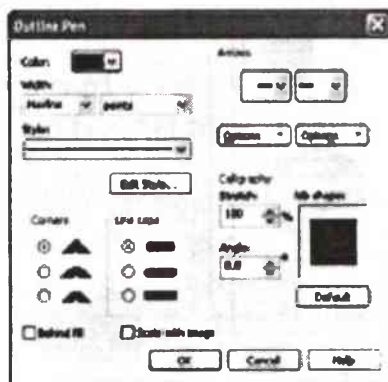
- Pattern Fill: Hộp thoại này thực hiện tô theo mẫu có sẵn tạo nên một nền:

CÔNG CỤ ĐƯỜNG BIÊN (OUTLINE TOOL)

Công cụ này xác định các thuộc tính cho đường biên về màu sắc, độ dày, kiểu đường biên cho đối tượng. Chọn Outline Tool, những tùy chọn sẽ ra.

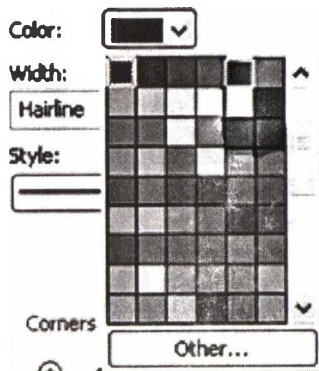


Chọn Outline Pen Dialog hộp thoại Outline Pen được mở ra, trong này chứa những thuộc tính đầy đủ nhất về đường biên như màu sắc, kiểu đường biên.

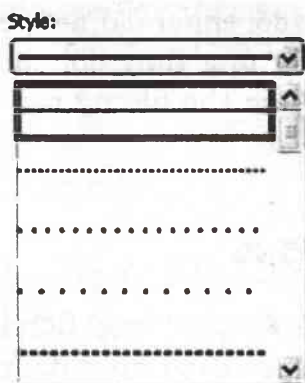


Color: chọn màu cho đường biên.

Width: độ dày của đường biên.

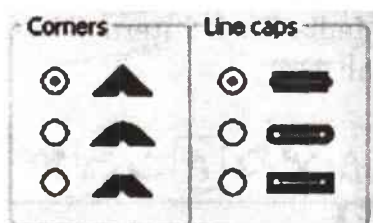


Style: kiểu thể hiện đường biên (đứt nét, đường liền,...)



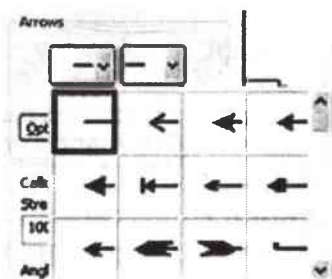
Edit Style mở hộp thoại Edit Line Style: tạo những kiểu đường viền mới.

Corners: các kiểu thể hiện góc của đường path.



Line caps: thể hiện đầu của đường mở.

Arrows: thực hiện những lựa chọn tạo mũi tên cho điểm đầu hoặc cuối của đối tượng.



Calligraphy: với những chọn lựa như Nib Shape (kiểu đầu bút), Stretch (thay đổi chiều dài nét bút), Angle (quay đầu bút) thực hiện hiệu ứng thay đổi chiều dày nét tùy theo hướng của đường làm cho những nét vẽ như vẽ bằng bút sắt có đầu bị vát.

CÁC CÔNG CỤ VẼ ĐƯỜNG

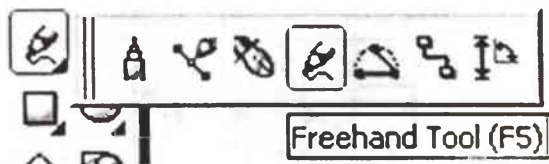
Những công cụ vẽ đường trong CorelDRAW X3 cho phép tạo ra những đường thẳng hoặc đường cong qua các điểm. Đối tượng được tạo ra bằng những công cụ vẽ đường có thể thay đổi một số thuộc tính như: độ dày, màu sắc...

Nhóm các công cụ vẽ đường bao gồm: Freehand Tool, Bezier Tool, Pen Tool, Polyline Tool, 3 Point Curve Tool và 3 công cụ Artistic Media Tool, Interactive Connector Tool, Dimension Tool (hình 1).



Công cụ Freehand (Freehand Tool)

Công cụ Freehand thực hiện vẽ tương tự như vẽ bằng một cây bút thật. Công cụ này có thể tạo ra các đường cong đóng, mở hay các đường thẳng.



- Vẽ đường thẳng: nhấp chuột tại một điểm, di chuyển chuột (không giữ chuột) đến điểm kết thúc nhấp chuột tạo

một đường thẳng. Để vẽ những đường thẳng liên nhau, nhấp đúp chuột tại điểm kết thúc của đường thẳng rồi tiếp tục nhấp chuột tạo đường thẳng nối tiếp.



- Vẽ đường cong: nhấp giữ chuột kéo theo đường cong bạn muốn tạo rồi thả chuột để hoàn tất đường vẽ. Để tạo những vùng khép kín trong khi vẽ chỉ cần cho điểm đầu trùng với điểm cuối.



Công cụ Bezier (Bezier Tool)

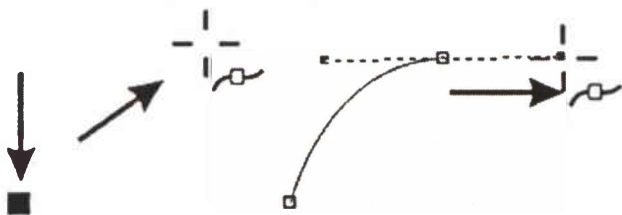
Công cụ Bezier vẽ những đường thẳng, đường cong và những vùng khép kín như công cụ Freehand. Hình dáng của đường Bezier phụ thuộc bởi vị trí của các node và các điểm điều khiển (control points).



- Vẽ đường thẳng: nhấp chuột tại một điểm di chuyển đến điểm khác nhấp chuột tạo thành một đường thẳng.



- Vẽ những đường cong: nhấp chuột tại một điểm thả chuột, rê chuột đến điểm khác, nhấp giữ chuột kéo tại điểm này. Hướng kéo chuột sẽ xác định hình dáng của đường cong.



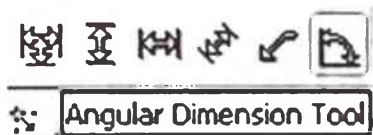
Khi vẽ đường thẳng hay đường cong mở để kết thúc đường vẽ nhấp chọn Pick Tool hoặc Shape Tool (để hiệu chỉnh đối tượng).

Để vẽ vùng khép kín, di chuyển con trỏ về điểm đầu tiên (con trỏ trở thành biểu tượng trùng node, nhấp hoặc nhấn giữ chuột kéo về điểm bắt đầu sẽ kết thúc đường Bezier).

Để vẽ tiếp vào đường cong mở đang được chọn, chọn Bezier Tool di chuyển con trỏ đến node đầu hoặc cuối của đường cong xuất hiện biểu tượng trùng node, thực hiện thao tác nhấp chuột hay nhấp giữ chuột kéo vẽ tiếp cho đường cong.

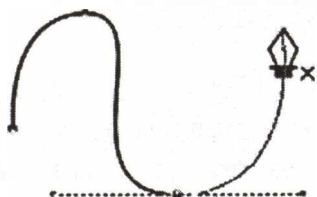
Công cụ Pen (Pen Tool)

Công cụ Pen dùng để vẽ đường thẳng, đường cong và vùng khép kín.



Với công cụ Pen, ta vẽ những đường cong nhanh hơn. Cách vẽ tương tự như công cụ Bezier nhưng có theo đường vẽ kèm theo con trỏ để dàng định hướng vẽ hơn.

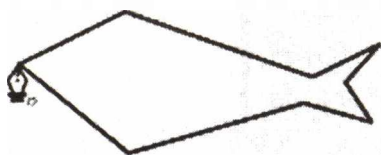
Cấu trúc đường cong vẽ bằng công cụ Pen cũng tương tự như đường cong vẽ bằng công cụ Bezier.



Nhấp đúp chuột tại điểm cuối cùng sẽ kết thúc đường cong vẽ bằng công cụ Pen.



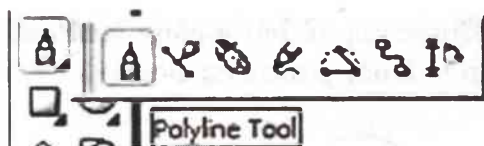
Nhấp chuột cho điểm đầu trùng với điểm cuối để tạo vùng khép kín.



Công cụ Pen thực hiện vẽ nối tiếp những đường cong mở tương tự như công cụ Bezier.

Công cụ Polyline (Polyline Tool)

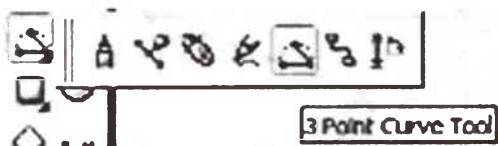
Công cụ Polyline dùng để vẽ những đường thẳng và đường cong tương tự như công cụ Freehand nhưng có thêm thuộc tính Auto-Close Curve.



Thuộc tính Auto-Close Curve: Trước khi thực hiện vẽ bằng công cụ Polyline nhấp chọn biểu tượng này (biểu tượng được chọn sẽ chìm xuống). Khi ta vẽ những đường thẳng và đường cong tương tự như trên sẽ tạo ra những vùng khép kín.

Công cụ 3 Point Curve (3 Point Curve)

Công cụ này dùng để vẽ những đường cong bằng cách chỉ định trước chiều rộng, chiều cao và tâm cho đường cong.

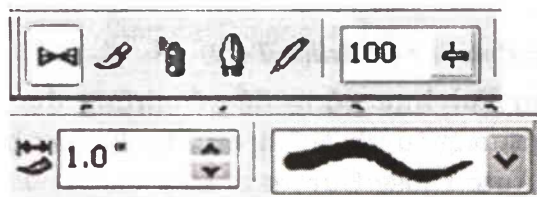


Công cụ Artistic Media (Artistic Media)

Công cụ Artistic Media rất hữu ích trong việc tạo hiệu ứng đường nét.

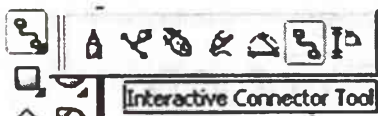


Công cụ Artistic Media có 5 kiểu khác nhau, mỗi kiểu có một thanh thuộc tính riêng.



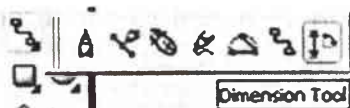
Công cụ Interactive Connector (Công cụ Interactive Connector Tool).

Công cụ này thực hiện những đường kết nối giữa những đối tượng, rất có ích cho việc vẽ sơ đồ.



Công cụ Dimension (Dimension Tool)

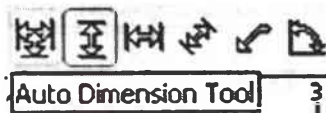
Công cụ Dimension là công cụ cuối cùng trong nhóm công cụ vẽ đường, được dùng để tạo những đường đo kích thước (thể hiện khoảng cách giữa hai điểm hoặc kích thước của một đối tượng), đo góc và có thể hiệu chỉnh những thành phần của nó tùy thuộc vào mục đích sử dụng.



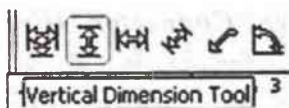
Công cụ Dimension rất có ích cho những bản vẽ kỹ thuật, những bảng mạch điện cần độ chính xác cao.

Công cụ Dimension có 6 kiểu lựa chọn, mỗi kiểu tạo ra những đường kích thước khác nhau.

- Auto Dimension Tool: tạo ra những đường đo kích thước có thể chuyển đổi thành kiểu kích thước ngang hay dọc tùy thuộc vào vị trí nhấp chuột xác định điểm đo và hướng kéo chuột.



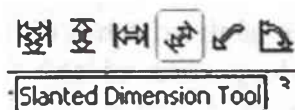
- Vertical Dimension Tool: tạo ra những đường đo kích thước kiểu kích thước dọc.



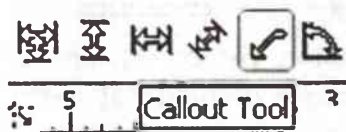
- Horizontal Dimension Tool: tạo ra những đường đo kích thước kiểu kích thước ngang.



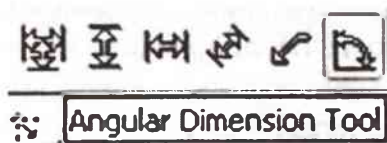
- Slanted Dimension Tool: tạo ra những đường đo kích thước xiên.



- Callout Dimension Tool: tạo ra các đường chú giải có nhãn văn bản đặt ở vị trí khác nhau.



- Angular Dimension Tool: tạo ra các đường đo, các góc có đơn vị đo là độ, radians, hoặc gradients.



Vẽ đa giác - Polygon Tool

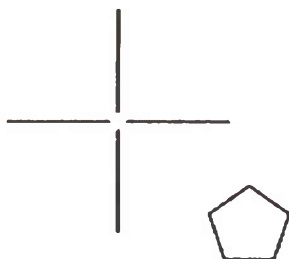
Công cụ Polygon Tool được dùng để vẽ các đa giác, từ những đa giác này ta có thể vẽ ra nhiều hình dạng khác nhau.

Để vẽ đa giác lần lượt làm các bước sau:

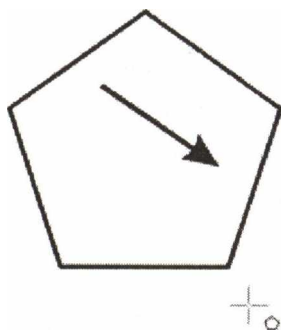
- Trên thanh công cụ chọn công cụ Polygon Tool.



- Lúc này con trỏ chuột trở thành biểu tượng

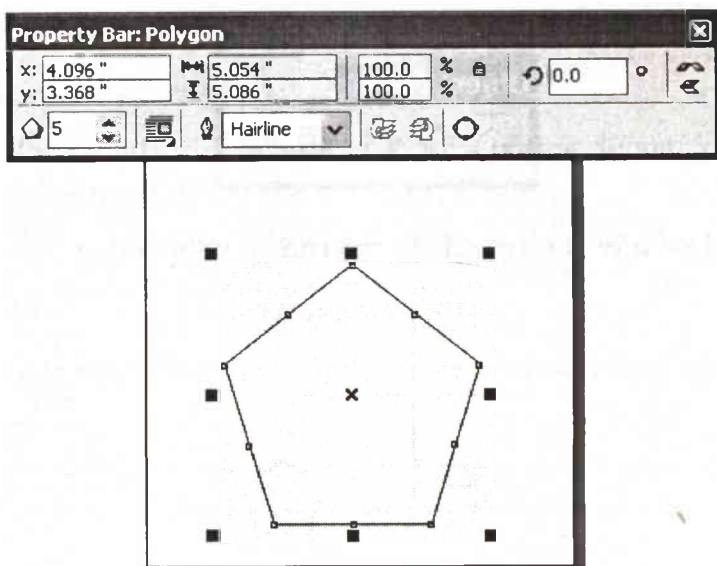


- Để vẽ, nhấp giữ chuột kéo một đường chéo bất kỳ rồi thả chuột ta được một hình đa giác



Đa giác được tạo ra có những thuộc tính mặc định, ta có thể thay đổi những thuộc tính này.

Để thay đổi những thuộc tính cho đa giác, ta có thể thực hiện thay đổi những thông số trên thanh thuộc tính của đa giác.

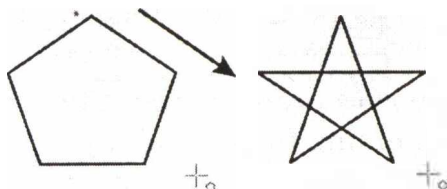


Công cụ Polygon Tool vẽ được 3 hình dạng:

- Polygon - vẽ đa giác
- Star - vẽ ngôi sao
- Polygon As Star (vẽ đa giác có hình dáng giống ngôi sao).

Để vẽ đa giác hay ngôi sao:

- Trên thanh công cụ chọn công cụ Polygon Tool.
- Chọn biểu tượng Polygon hay Star trên thanh thuộc tính.
- Nhấp giữ chuột kéo một đường chéo bất kỳ rồi thả chuột

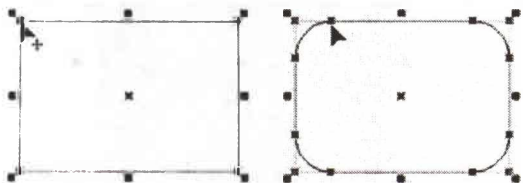


- **Lưu ý:** để chuyển đa giác thành hình ngôi sao, số cạnh của đa giác phải lớn hơn hoặc bằng 5.

CHỈNH DẠNG HÌNH KHUNG

Ở mỗi góc của hình khung được chọn có một ô vuông nhỏ xíu. Đó là cách thể hiện nút (node). Đối với Corel DRAW, hình khung là một đường khép kín có 4 nút. Nếu bạn đụng vào một nút nào đó, nút ấy phình lên, tỏ ý sẵn sàng để bạn điều chỉnh.

Thao tác	Hiển thị
Bấm vào giữa hình khung nào đó	Chọn hình khung
Trỏ vào nút ở một trong 4 góc	Dấu trỏ đổi dạng. Nút bị đụng phình lên
Kéo nút dọc theo cạnh hình khung	Góc hình khung uốn tròn theo sự điều khiển của bạn
Thả phím chuột	Bạn có hình khung trơn tru



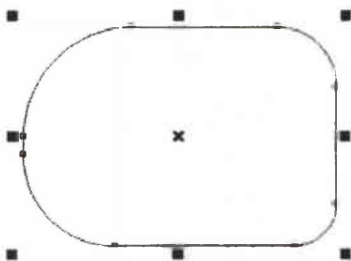
THANH CÔNG CỤ PROPERTY BAR

Lúc đang kéo nút hình khung để chỉnh dạng cho nó, nếu liếc nhìn thanh công cụ Property Bar, bạn thấy có những trị số thay đổi liên tục theo sự điều khiển của bạn.

Đó là độ tròn góc (Rectangle Corner Roundness) biểu thị sự mềm mại của góc hình khung một cách định lượng, dành cho những ai thích cân đo đong đếm. Cụ thể, hình chữ nhật khắng khiu có độ tròn góc bằng 0. Độ tròn góc tối đa là 100 ứng với trường hợp cạnh ngắn của hình khung trở thành nửa đường tròn. Bạn có thể trực tiếp thay đổi độ tròn góc để chỉnh dạng hình khung.



Thao tác	Hiển thị
Bấm vào ổ khoá Round Corner Together trên thanh công cụ Property Bar	Độ tròn góc của các góc hình khung không còn bị ràng buộc với nhau. Bạn có thể chỉnh độ tròn góc ở từng góc
Thay đổi tùy ý độ tròn góc ở các góc hình khung	Bạn thoải mái nhào nặn hình khung để có hình dạng như ý



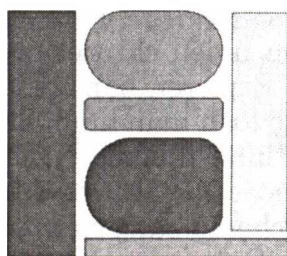
MÀU TÔ VÀ MÀU NÉT

Theo mặc định, hình khung mà ta vừa tạo ra có màu

nét đen và không có màu tô. Để tô màu cho (một hoặc nhiều) hình khung đã chọn, bạn chỉ việc bấm vào ô màu nào đó của bảng màu. Muốn chỉ ra màu nét, bạn bấm phải chuột vào ô màu. Thao tác quy định màu tô và màu nét như vậy có hiệu lực đối với mọi đối tượng của Corel DRAW.

Thao tác	Hiển thị
Bấm vào giữa hình khung nào đó	Chọn hình khung
Bấm vào ô màu mà bạn thích trên bảng màu	Chỉ định màu tô cho hình khung đã chọn
Bấm phải chuột vào ô màu nào đó trên bảng màu (dĩ nhiên cũng là màu bạn thích!)	Chỉ định màu nét cho hình khung đã chọn

Cứ thế bạn dùng màu thoải mái và tha hồ sắp xếp các hình khung xanh, đỏ, tím vàng trên màn hình.



Bạn để ý, ô đầu tiên trong bảng màu có dấu vạch chéo. Đó là ô không màu. Nếu bạn bấm vào ô không màu, đối tượng được chọn trở nên suốt (không có màu tô). Tương tự, đường nét của đối tượng được chọn sẽ biến mất nếu bạn bấm phải chuột vào ô không màu (không có màu nét). Cần nhấn mạnh rằng không màu không có nghĩa là màu trắng.

Phần 3

CÁC MẸO VẬT TRONG SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

ĐƯA CÂY THƯ MỤC VỀ CHỖ CŨ

Bạn mở một thư mục, nhưng không có cây thư mục nào ở bên trái. Phải làm gì đây? Chỉ cần nhấn biểu tượng Thư mục trên thanh công cụ Standard (trong 2000, Me và XP), hoặc chọn View-Explorer Bar-Folder (trong mọi phiên bản).

MẸO ĐỂ CÓ HÌNH ẢNH LỚN

Khi nào cần xem nhiều chi tiết của một thư mục hoặc một cửa sổ Internet Explorer, bạn chỉ cần ấn <F11> để xem cửa sổ đó trong chế độ toàn màn hình. Sau đó ấn lại <F11> để quay về chế độ xem bình thường. Ngoài ra, nếu đang dùng Windows 2000, Me hoặc XP, bạn có thể bổ sung một nút để chuyển đổi giữa các chế độ bằng cách nhấn phải thanh công cụ Standard và chọn Customize. Nhấn Full Screen bên dưới 'Available toolbar buttons' rồi chọn Add và Close.

MẸO HAY ĐỂ BẢO MẬT THƯ MỤC

1 - Tạo một thư mục BAOMAT ở thư mục gốc và chép tất cả các tệp cần bảo mật vào đó.

2 - Đọc số thứ tự của phần tử FAT cuối cùng (cũng là số thứ tự của cluster có nghĩa cuối cùng của đĩa):

Chạy chương trình Diskedit trong thư mục NC sau đó gõ ALT+C để làm hiện ra cửa sổ Select Cluster Range. Giả sử trong cửa sổ này bạn nhận được thông tin "Valid Cluster numbers are 2 through 33,196". Điều này có nghĩa là số thứ tự của Cluster có nghĩa cuối cùng của đĩa là 33.196, đó cũng là số thứ tự của phần tử có nghĩa cuối cùng của FAT. Đọc xong thì gõ ESC .

3 - Tìm đề mục của thư mục cần bảo mật trong bảng Root Directory để ghi giá trị vừa đọc được ở bước 2 vào trường Cluster của đề mục ấy như sau:

Chạy Diskedit và gõ ALT+R, dịch con trỏ lên thư mục gốc và ấn Enter để mở bảng thư mục gốc. Rà bảng thư mục từ trên xuống và dừng lại ở đề mục cần bảo mật. Dịch chuyển con trỏ tới cột Cluster của đề mục này, ghi lại giá trị cũ vào giấy và nhập vào đó giá trị mới (với ví dụ trên là 33196). Nhập xong thì dịch con trỏ xuống dưới rồi gõ CTRL+W, chọn nút Write trong cửa sổ Write changes để ghi vào đĩa.

4 - Ghi giá trị cũ đã ghi nhớ trên giấy vào phần tử cuối của FAT bằng cách chạy chương trình Diskedit, gõ ALT+S làm hiện lên cửa sổ Select Sector Range, với mục Sector Usage bạn sẽ nhìn thấy vùng FAT 1 và vùng FAT 2 chiếm từ sector nào đến sector nào. Chẳng hạn bạn được thông tin sau: 1-130 1st FAT area, 131-260 2nd FAT area, có nghĩa là phần tử cuối cùng của FAT 1 nằm ở sector 130 và của FAT 2 là sector 260. Bạn hãy gõ vào hộp Starting Sector:[...] số thứ tự của Sector cuối cùng của FAT 1 (với ví dụ trên là 130) và ấn Enter để mở cửa sổ Disk Editor, dịch chuyển con trỏ đến cluster cuối cùng có nghĩa của FAT 1 (vừa dịch con trỏ vừa quan sát chỉ thị số cluster ở thanh trạng thái và dừng lại ở

cluster có nghĩa cuối cùng với ví dụ trên là 33196). Nhập vào đó giá trị đã ghi nhớ trên giấy ở bước 3. Cuối cùng gõ Ctrl+W, đánh dấu vào mục Synchronize FATs và chọn Write để ghi vào 2 FAT của đĩa.

Chú ý:

* Khi cần truy cập thư mục này bạn chỉ cần nạp lại giá trị cũ cho trường Cluster của đề mục Root mà không cần xóa bỏ giá trị đã ghi ở cuối FAT.

* Vì hệ điều hành Windows có chế độ bảo vệ vùng đĩa hệ thống nên muốn thực hiện các thao tác trên bạn phải khởi động máy ở hệ điều hành DOS.

* Cần bỏ chế độ bảo mật này trước khi thực hiện chống phân mảnh (Defrag).

CÁCH SẮP XẾP ĐÁNH SỐ HEADING TRONG WORD

Đánh số thứ tự Heading trong Microsoft Word for Windows (chọn Format/Heading/Numbering) cho phép bạn tự động đánh số những phần khác nhau của văn bản rồi đánh số những phần này khi bạn thêm, xóa hay dời chúng đi. Tuy nhiên bạn không thể thay đổi cách đánh số ở giữa văn bản. Chẳng hạn bạn không thể có một cách sắp xếp cho các chương (1,2,3,...) và lại một cách sắp xếp cho phụ lục (A, B, C....).

Nếu bạn thay đổi cách đánh số một nơi nào đó trong văn bản, những heading sẽ bị thay đổi cho toàn văn bản, ngay cả khi bạn đánh dấu vùng văn bản bạn muốn thay đổi. Các bạn tôi khuyên rằng giải pháp duy nhất là để các chương và phụ lục trên hai tập tin khác nhau. Có cách nào để chúng trong một tập tin mà vẫn có hai cách đánh số tự động như đã nêu không?

Không may, các bạn của bạn nói đúng. Bạn không thể thay đổi cách đánh số ở giữa tài liệu ngay cả với Windows 95 và Word 7.0. Cách đánh số Heading chỉ áp dụng được trong và chỉ trong tập tin có đặt chức năng đó mà thôi. Nếu bạn thêm một cách đánh số vào một tập tin và chèn tập tin đó vào một tập tin khác (dùng Insert/File hay trường Include Text), cách đánh số này sẽ không được thể hiện trong tập tin thứ hai. Vì vậy bạn không thể tạo cách đánh số khác nhau trên hai tập tin riêng biệt rồi dán chúng lại với nhau được. Bạn cũng không thể áp dụng cách ấy trên những văn bản con trong một văn bản chủ.

Tuy nhiên, có một cách làm ngược lại cho phép bạn viết văn bản lên một tập tin rồi tự động phân bố tập tin ấy vào trong những tập tin có cách đánh số khác nhau. Trước khi bạn bắt đầu viết, tạo một tập tin trống cho những chương có đánh số và một tập tin trống cho phần mục lục. Bạn phải chắc chắn rằng tập tin chương kết thúc bằng dấu ngắt trang (Ctrl-Enter) và đặt cách đánh số thích hợp cho cả hai tập tin. Tiếp theo, tạo tập tin thứ ba gồm chỉ hai trường Include Text và dấu kết thúc tập tin. Một trường liên kết với tập tin chương, còn trường kia liên kết với tập tin phụ lục: "INCLUDE drive: \\path \\filename *MERGEFORMAT".

Cách tốt nhất để chèn từng trường này là nhấn Ctrl-F9, lúc đó cặp dấu ngoặc (braces) sẽ hiện ra (Word xem dấu ngoặc này như là những ký tự trường). Hãy gõ vào đoạn chữ ở trên vào giữa hai dấu ngoặc. Chú ý rằng những dấu ngoặc này không phải là những dấu ngoặc bạn có thể gõ trực tiếp từ bàn phím. Một khi bạn thêm dấu kết thúc tập tin vào một tập tin, hãy chuyển sang trang View dưới Tools Options và xóa dấu x trong hộp Field Codes.

Kế tiếp, chọn cả hai trường và gõ F9 để cập nhật. Nhờ hộp Field Code không đánh dấu x, Word hiểu nó phải thay

đoạn mã trường (field code) bằng kết quả trường (field result). Trong trường hợp này, đó chính là hai tập tài liệu của bạn. Giờ thì bạn có thể sửa đổi cả hai kết quả trường như thể đang làm việc với tập tin ban đầu. Khi bạn hoàn tất việc viết chương và phụ lục vào những trường tương ứng, hãy chọn toàn bộ tập tin bằng phím Ctrl-F5 rồi dùng Ctrl-Shift-F7 để xuất các trường vào tập tin nguyên thủy. Bạn có thể in từng tập tin riêng lẻ để có được những cách đánh số khác nhau (Đừng quên cài đặt số thứ tự của trang bắt đầu trong các tập tin phụ lục nếu bạn muốn các trang có số liên tục).

Nếu bạn dùng cách này đừng đánh bất cứ cái gì bên ngoài các trường Include Text. Chỉ có phần văn bản bên trong hai trường này sẽ được in ra. Bạn có thể kiểm tra những đoạn text nằm sai vị trí bằng cách chọn Tools/Options rồi View. Hộp thoại xuất hiện đưa ra ba tùy chọn Field Shading, ra lệnh cho hệ thống khi nào thì tô xám đoạn văn bản trong trường: Always, Never, When Selected (luôn luôn, không bao giờ, khi được chọn). Khi chọn Always hay When Selected, bạn sẽ dễ dàng phát hiện ra những text không nằm trong trường. Khi chọn Never bạn có thể dùng Alt-F9 để xem mã trường (gõ Alt-F9 một lần nữa để trở lại kết quả trường). Bất kỳ đoạn văn bản nào còn hiện ra sẽ không phải là một phần của trường.

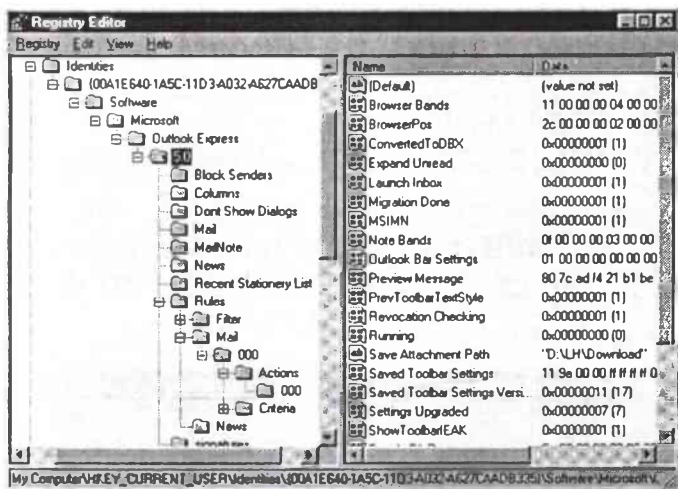
Nếu bạn gặp phải văn bản nằm ngoài trường, chỉ cần đánh dấu cả khối rồi trở lại kết quả trường (nếu bạn đang xem mã trường). Sử dụng những công cụ soạn thảo thông thường của Word để chuyển văn bản vào trong kết quả trường đúng. Cuối cùng nhấn Ctrl-Shift-F7 một lần nữa để cập nhật các tập tin nguyên thủy

LƯU TRỮ CÁC XÁC LẬP (OPTION) CỦA OUTLOOK EXPRESS

Bạn có thể lưu trữ các xác lập trong hộp thoại Option

của Outlook Express để nếu có cài lại Windows, bạn đỡ mất công phải xác lập lại toàn bộ.

Trong Registry, bạn tìm đến HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\Outlook Express.



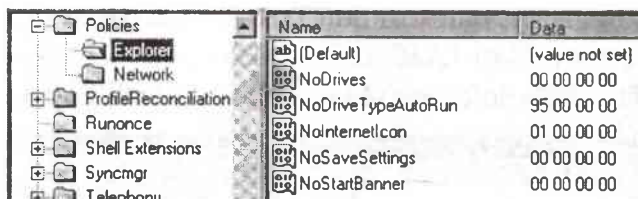
Bạn bấm mouse vào mục 5.0 rồi chọn **Registry/ Export Registry File** để lưu thành một file có tên mở rộng là .Reg.

Sau này khi cần tạo lại các xác lập nhanh, bạn chỉ cần chạy Regedit rồi chọn **Registry/Import Registry File**, sau đó chỉ định file Reg bạn đã lưu trước đó.

ĐIỀU CHỈNH CHỨC NĂNG AUTORUN CDROM

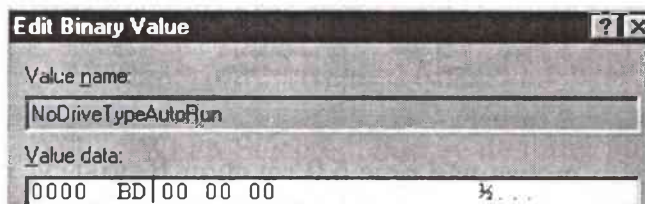
Có thể chức năng AutoRun CD Rom của Windows nhiều lúc làm bạn bức mình khi đĩa CD Rom cứ tự động chạy ngoài ý muốn làm bạn phải mất công đóng hộp thoại AutoRun. Tuy bạn có thể bỏ chức năng này tạm thời bằng cách giữ phím Shift khi đưa đĩa CD vào, nhưng tại sao bạn

không "bắt" Windows chỉ được phép Autorun đĩa CD nhạc thôi, còn đĩa Software thì...đừng.



Bạn vào Registry, tìm đến:

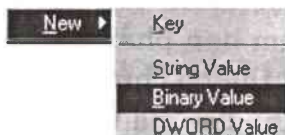
HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Policies\Explorer. Bấm kép mouse vào mục **NoDriveTypeAutoRun** trong cửa sổ bên phải rồi sửa dãy số "95 00 00 00" thành "BD 00 00 00". Khởi động lại Windows để thay đổi có hiệu lực.



XÓA DANH SÁCH START/RUN

Nếu danh sách Start/Run quá dài bạn có thể vào Registry để xóa tất cả hay xóa có chọn lọc bạn tìm:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\RunMRU. Chọn các mục cần xóa trong cửa sổ bên phải rồi bấm phím Delete.



XÓA NỘI DUNG FOLDER DOCUMENTS KHI EXIT

Bạn có thể chỉ định cho Windows tự động xóa bỏ danh sách file đã từng truy cập trong folder Documents mỗi khi thoát Windows. Bạn tìm đến

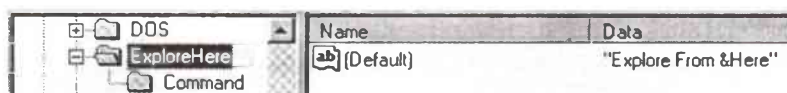
KEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Policies\Explorer. Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải, chọn New/ Binary Value, đặt tên cho mục mới là ClearRecentDocsOnExit. Bấm kép mouse lên mục mới rồi nhập giá trị là "01 00 00 00".



TẠO THÊM CÁC DÒNG LỆNH MỚI TRONG MENU SHORTCUT

Bạn có thể tạo thêm các dòng lệnh thông dụng để bổ sung vào menu shortcut như sau:

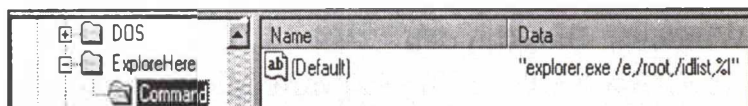
Explorer From Here:



Tìm đến HKEY_CLASSES_ROOT\Directory\Shell trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn New/Key trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"ExplorerHere"**.

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục (Default) trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"Explore From &Here"**. Giá trị này chính là tên lệnh sẽ hiển thị trong menu shortcut, ký tự đi sau dấu & sẽ là phím tắt để chọn lệnh.

Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"Command"**.

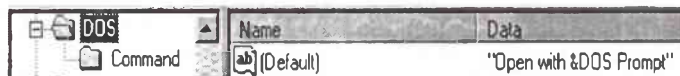


Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"explorer.exe /e,/root,/idlist,%1"**. Giá trị này chính là dòng lệnh khởi động và các thông số cần thiết để chương trình chạy.

Open with Dos Prompt:

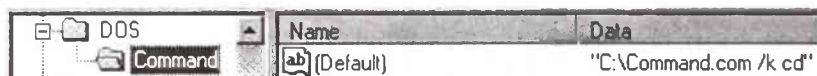
Tại **HKEY_CLASSES_ROOT\Directory\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"DOS"**.

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"Open with &DOS Prompt"**.



Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"Command"**.

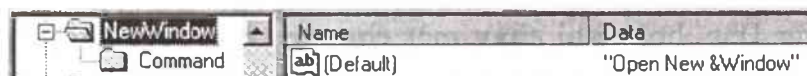
Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"C:\Command.com /k cd"**.



Open New Windows:

Tại **HKEY_CLASSES_ROOT\Directory\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"NewWindows"**.

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"Open New &Window"**.



Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"Command"**.

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"explorer.exe %1"**.

Defragment This Drive:

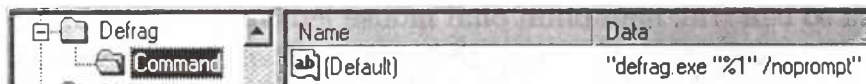


Tìm đến **HKEY_CLASSES_ROOT\Drive\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"Defrag"**. Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là **"&Defragment This Drive"**.

Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là **"Command"**.

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép

mouse lên mục (Default) trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "defrag.exe \"%1\" /noprompt".



QUẢN LÝ BỘ NHỚ

Một vấn đề thường xảy ra khi bạn chơi các trò chơi trong Dos, hoặc khi chạy một chương trình nào đó là hệ thống thông báo không đủ bộ nhớ. Màn hình hiện lên dòng chữ sau: "Out of memory"

Bộ nhớ được đề cập ở đây là RAM (tắt chữ Random Access Memory) cung cấp vùng lưu trữ tạm thời cho các chương trình và dữ kiện. Tất cả các chương trình đều cần đến bộ nhớ để chạy. Một số chương trình đòi hỏi bộ nhớ nhiều hơn một số khác. Việc có bao nhiêu bộ nhớ hữu dụng (Available Memory) sẽ ảnh hưởng lên những chương trình mà bạn có thể chạy.

Dưới đây giải thích sơ về cấu tạo của bộ nhớ của máy PC mà không đi quá sâu về mặt kỹ thuật cho người đọc dễ hiểu.

+ Bộ nhớ quy ước (Conventional Memory): Là vùng bộ nhớ từ 0 Kb đến 640 Kb. Mọi máy vi tính đều có vùng bộ nhớ này. Từ "quy ước" được đặt ra là vì loại bộ nhớ này xuất hiện từ khi máy PC mới ra đời, sau này bộ nhớ ngày càng tăng vượt qua giới hạn 640 Kb, nên phần bộ nhớ này được đặt tên như vậy. Các chương trình ứng dụng đều sử dụng đến vùng bộ nhớ này

+ Bộ nhớ vùng trên (Upper Memory Area - UMA): Là vùng bộ nhớ nằm giữa vùng bộ nhớ quy ước và bộ nhớ mở rộng. Kích thước 384 Kb (từ 640Kb đến 1Mb). Một phần

của vùng này được Dos chia thành những khối gọi là Upper Memory Block - UMB (Lệnh Dos=UMB là đưa một phần của Dos vào vùng này). Một phần khác của vùng này được khung trang cho bộ nhớ phân trang EMS.

+ Bộ nhớ mở rộng (Extended Memory - XMS): Là vùng bộ nhớ nằm trên 1 Mb. Để sử dụng vùng bộ nhớ này CPU phải chuyển qua chế độ bảo vệ (Protected Mode). Còn vùng dưới 1Mb thì CPU ở trong chế độ thực (Real Mode). May mắn cho chúng ta, việc chuyển qua lại giữa hai chế độ này đã có Dos và các nhà chế tạo CPU lo

+ Bộ nhớ vùng cao (High Memory Area - HMA): Là vùng thuộc bộ nhớ mở rộng, nhưng nằm kế ngay bộ nhớ vùng trên, kích thước 64 Kb (từ 1024 Kb đến 1088 Kb). Chính trình đạo diễn Himem.sys cho phép bạn sử dụng được 24 Kb của vùng bộ nhớ mở rộng này để chuyển một phần chương trình hệ thống của Dos lên đây giải phóng thêm chỗ cho bộ nhớ quy ước.

+ Bộ nhớ phân trang (Expanded Memory -EMS) còn được gọi là bộ nhớ bành trướng. Bộ nhớ này được phân thành từng trang kích thước 16 Kb và được ánh xạ vào vùng khung trang của UMB. Có những chương trình sử dụng chỗ trống trên đĩa cứng làm bộ nhớ phân trang. Chương trình nào muốn sử dụng bộ nhớ phân trang thì phải báo rõ là mình cần bộ nhớ phân trang cho trình quản lý EMM, việc này đứng về phía người viết chương trình phần mềm phải thảo luận thêm gây tốn kém cho nhà sản xuất nên người ta ít viết chương trình loại này. Bởi vậy nếu bạn mở file Config.sys xem thì thấy đa số trên máy chúng ta trình quản lý bộ nhớ Emm386.exe thường được cài đặt với tham số noems (NO EMS nghĩa là không sử dụng bộ nhớ phân trang)

Nói chung việc quản lý bộ nhớ là làm sao ta có được phần bộ nhớ hữu dụng tức là phần còn lại của bộ nhớ quy ước càng lớn càng tốt. Để làm việc này ta phải có hiểu biết về Himem.sys và Emm386.exe được cài đặt bằng lệnh Device trong file Config.sys, biết cách sắp xếp các dòng lệnh trong hai file hệ thống nhằm đưa các phần có thể lên các bộ nhớ khác giải phóng được nhiều chỗ trống cho bộ nhớ quy ước.

Muốn biết bộ nhớ được phân bổ ra sao, từ dấu nhắc Dos, bạn đánh lệnh Mem.

Trình quản lý bộ nhớ có sẵn của Dos là Himem.sys và Emm386.exe, bạn có thể dùng trình tiện ích quản lý khác như QEMM

Bạn có thể dùng Memaker, QEMM để tự động sửa chữa hai file hệ thống giúp bạn. Nhưng bạn cần phải chạy lại chúng mỗi khi bạn hay các phần mềm mới cài đặt thay đổi nội dung hai file này, nếu không bộ nhớ của bạn còn "tệ" hơn là bạn không sử dụng chúng.

Một số nguyên tắc để tối ưu hai file hệ thống trong việc quản lý bộ nhớ.

a/ Luôn luôn nạp Himem.sys và Emm386.exe trước tiên. Riêng về Emm386, nên dùng thông số NOEMS và có thể thêm hai thông số Highscan và I=B000(B7FF để tăng dung lượng cho khối UMB. Ví dụ:

```
device=c:\dos\emm386.exe      noems      highscan  
I=b000(b7ff
```

b/ Phải có dòng lệnh Dos=high,umb

c/ Đổi tất cả lệnh device thành devicehigh nếu được. Bạn phải đổi thủ từng lệnh rồi khởi động lại xem chúng có báo lỗi không vì có một số drv không nạp được lên bộ nhớ cao.

d/ Thêm LH vào trước tất cả các dòng lệnh nạp drv thường trú trong Autoexec.bat giống như mục c. Đổi với

các lệnh nạp file chương trình chạy rồi thoát như NDD, IMAGE thì không cần.

e/ Thường xuyên dùng lệnh MEM để kiểm tra bộ nhớ quy ước. Nếu trên 600Kb là chứng tỏ bạn đã sắp xếp tốt hai file hệ thống.

ĐĨA MỀM KHỞI ĐỘNG

Đã có khi nào bạn gặp phải thông báo "Non- system disk or disk error. Replace and press any key when ready" hiện lên trên màn hình máy tính của bạn chưa ? Và bạn không thể sử dụng được máy vi tính của bạn nữa, chỉ có ngồi mà đọc thông báo đó trên màn hình máy tính. Gặp trường hợp này nếu bạn không có đĩa mềm khởi động thì bạn chỉ còn cách tắt máy và liên hệ với nơi bán máy mà thôi. Hoặc trường hợp máy của bạn bị nhiễm virus. Như vậy bạn thấy cần thiết là nên có sẵn đĩa mềm khởi động chưa ?

Tạo đĩa mềm khởi động DOS

Một đĩa mềm hệ thống dùng để khởi động máy vi tính tối thiểu phải chứa ba file hệ thống là Io.sys, MsDos.sys và Command.com (**Chú ý:** Các file hệ thống để đĩa khởi động không thể Copy một cách bình thường (ngoại trừ Command.com) mà phải dùng lệnh SYS hay thêm thông số /S khi format). Bạn tạo nó bằng cách đưa đĩa mềm vào ổ đĩa và đánh lệnh từ dấu nhắc Dos.

+ Gõ lệnh Format A: /s nếu đĩa mềm của bạn chưa định dạng.

+ Gõ lệnh Sys A: Nếu đĩa mềm của bạn đã được định dạng

Bạn nên định dạng đĩa mềm khởi động bằng phiên bản Ms-Dos giống với phiên bản trên máy tính của bạn. Điều này là hiển nhiên khi bạn tự tạo, nhưng trong trường

hợp bạn nhờ người khác tạo giùm thì nhớ báo cho người đó biết phiên bản Ms-Dos bạn đang dùng.

Nhưng với đĩa mềm khởi động như trên thì nó chỉ làm đúng chức năng khởi động mà thôi, bạn không thể dùng nó vào việc khác được. Muốn sử dụng có hiệu quả bạn phải thêm vào các file cần thiết tùy theo mức độ và nhu cầu sử dụng của bạn (do đó, bạn nên dùng đĩa mềm có dung lượng lớn để chứa thêm các file khác, thông dụng hiện nay là đĩa 1,44 Mb, chứ lúc trước có nhiều đĩa mềm dung lượng nhỏ như 360 Kb, 720 Kb, 1,2 Mb không thích hợp lắm)

Bạn thêm vào:

- + Các file Fdisk.exe, Format.com, Sys.com nếu bạn muốn tiến hành phân chia lại ổ cứng của bạn, hoặc phải định dạng lại ổ cứng trong trường hợp bị virus (Đây là các lệnh ngoại trú nên không có sẵn trong command.com)

- + Một số file của chương trình Norton Commander thích hợp nếu bạn quen dùng NC trong việc quản lý và soạn thảo file.

- + Một số file của chương trình Norton Utilities thích hợp nếu bạn quen dùng để sửa chữa đĩa.

- + Các chương trình phòng chống virus mà bạn thích dùng

- + Driver điều khiển của ổ đĩa CD Rom để bạn có thể cài chương trình từ CD Rom (ví dụ file Ecscdide.sys và Mscdex.exe).

- + Thêm vào hai file Config.sys và Autoexec bat với cấu hình tối thiểu để từ đĩa mềm bạn có thể sử dụng được NC hoặc điều khiển ổ CD Rom.

Trên đây chỉ là gợi ý còn trong thực tế bạn có thể thêm bớt. Ví dụ bạn làm đĩa khởi động chỉ chứa 3 file hệ thống và file Vre.exe để bạn đem đến nơi thuê máy thực tập chương trình Vietrex mà bạn mới học.

SỬ DỤNG NHANH DISKEDIT

Chương trình Diskedit chúng tôi dùng để ví dụ là của bộ NU for Win95, Win98 v2.0, gồm có file DISKEDIT.EXE dung lượng khoảng 600Kb.

1/ Sau khi khởi động chương trình, bạn chọn OBJECT/DRIVER

Trong hộp chọn, chỉ định Physical disk, Hard disk 1, OK.

2/ Chọn OBJECT/PHYSICAL SECTOR

Trong hộp chọn, chỉ định Cylinder: 0, Side: 0, Sector: 1. Đây chính là Master Boot Record.

Bạn sửa 2 byte cuối cùng của sector này từ 55 AA thành 00 00 (hệ HEX).

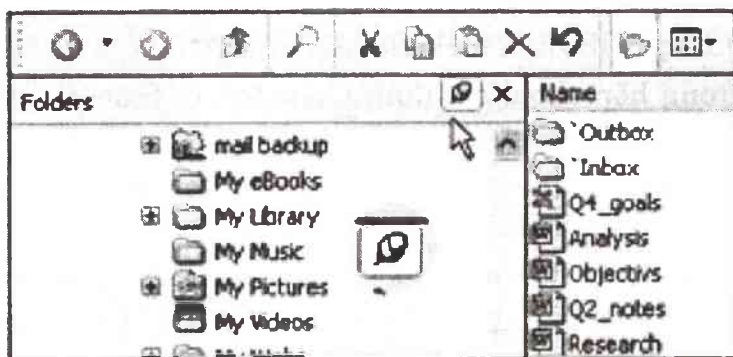
Chú ý: Trước đó bạn nên kiểm tra xem Diskedit đang ở chế độ cho phép sửa hay không? Vì thường diskedit khởi động ở chế độ chỉ đọc cho an toàn. Nếu cần, bạn phải chuyển qua chế độ ghi bằng cách chọn TOOLS/CONFIGURATION. Bạn bỏ dấu chọn mục READ ONLY, sau đó chọn OK hay SAVE nếu bạn muốn chế độ này trở thành mặc định khi Diskedit khởi động.

3/ Bạn cũng làm tương tự như vậy nếu muốn xóa Boot Record của đĩa khởi động bằng cách chọn Cylinder: 0, Side: 1, Sector: 1 trong PHYSICAL SECTOR.

Mục đích của việc làm này là báo cho Fdisk biết MBR đã bị hư hỏng cần phải được tạo lại. Bình thường khi Fdisk nhận thấy ký hiệu 55 AA còn nguyên thì cho rằng MBR tốt, không cần tái tạo. Virus lợi dụng điểm này để chiếm giữ MBR cho dù bạn đã Fdisk lại.

TỰ ĐỘNG GIẤU CÂY THƯ MỤC

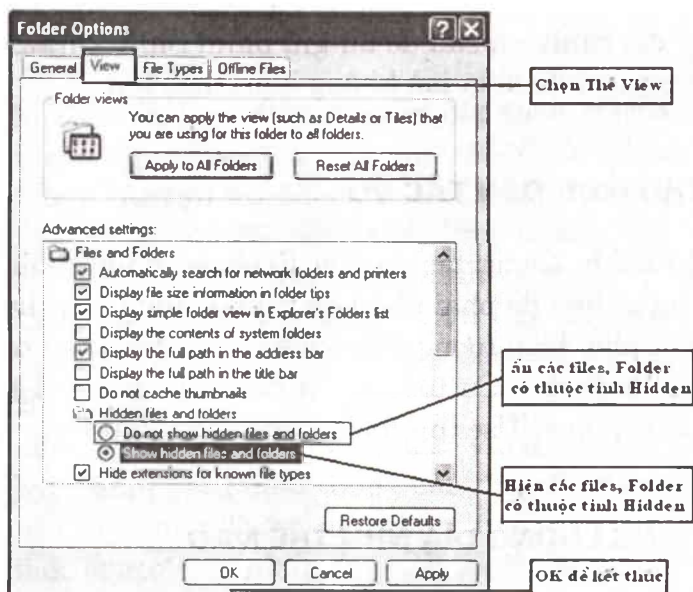
Trong chế độ toàn màn hình, bạn có thể làm cho cây thư mục- hoặc bất kỳ một tập bộ tùy chọn nào thông qua View-Explorer Bar- biến mất để có một khung cảnh rộng hơn và cho xuất hiện trở lại khi dịch chuyển chuột sang cạnh trái của cửa sổ đó. Nhấn lên nút pushpin (đẩy chốt) ở đỉnh của khung bên trái để unpin (xoá chốt) đối với Explorer Bar hiện tại, rồi chuyển con trỏ sang khung bên phải.



*Tắt mở cây thư mục bằng nút chốt đẩy
nằm bên dưới thanh công cụ Standard*

LÀM HIỆN CÁC TẬP TIN ẨN

Theo mặc định, Windows giấu kín nhiều tập tin hệ thống, điều này gây khó khăn cho việc hiệu chỉnh. Muốn nhìn thấy tất cả các tập tin, bạn chọn Tools\FolderOptions\View trong một cửa sổ thư mục hoặc Explorer bất kỳ. Trong danh sách 'Advanced Settings', bạn chọn 'Show hidden files and folders' (trong Windows 98 là 'Show all files'). Trong các phiên bản khác ngoài 98, bạn bỏ chọn đối với 'Hide protected operating systems files (Recommended)'. Nhấn Yes và OK.



MỞ RỘNG TẦM NHÌN THƯ MỤC

Nếu các thư mục của bạn có một lề bên trái chứa các liên kết dẫn đến những tài nguyên hoặc những tác vụ không bao giờ dùng đến, bạn mở rộng khoảng trống hiển hình cho các tập tin và thư mục của mình bằng cách chọn Tools-Folder Options-Use Windows-Classic Folder-OK. Động tác này sẽ loại bỏ Explorer Bar và các phím tắt 'common tasks' của nó.

XEM ĐƯỢC NHIỀU THUMBNAİL HƠN

Bạn có thể chọn nhiều biểu tượng hơn trong khung bên phải Thumbnails View của Explorer (View-Thumbnail) bằng cách giấu kín tên ghi bên dưới từng thumbnails. Nhấn lên một thư mục khác trong khung cây

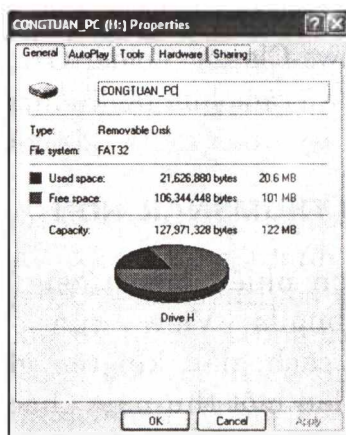
để thay đổi cảnh, và sau đó ấn-giữ phím Shift khi nhấn trở lại thư mục cũ để xem mà không kèm theo tên.

ĐƯA THƯ MỤC ĐẾN TÁC VỤ

Nếu thích khung tác vụ của Explorer nhưng muốn các tác vụ hiển thị ở đó phải phù hợp với nội dung của thư mục, bạn nhấn phải biểu tượng điều khiển ở góc trên bên trái của sổ, chọn Properties-Customize, và chọn lấy một mô tả phù hợp nhất bên dưới 'Use this folder type as a template'.

XEM DUNG LƯỢNG ĐĨA NHƯ THẾ NÀO

Bạn đang tự hỏi làm thế nào để biết đĩa mình đang sử dụng còn trống bao nhiêu? Bạn nhấn phải lên một biểu tượng ổ đĩa bất kỳ trong Explorer (bên dưới My Computer) và chọn Properties. Bạn sẽ nhìn thấy một biểu đồ hình tròn cho biết tình trạng sử dụng đĩa, một nút cho phép khởi chạy tiện ích Disk Cleanup và một nhấn Tools liệt kê các tiện ích truy tu đĩa khác.



DỒN ĐĨA

Nếu đĩa của bạn được định dạng theo NTFS, bạn có thể nén các tập tin và các thư mục để tồn giữ không gian trống. Chọn các tập tin hoặc các thư mục muốn nén, nhấn phải lên chọn lựa đó và chọn Properties. Trên nhãn General, bạn nhấn Advanced. Đánh dấu lên 'Compress contents to save disk space' và nhấn OK. Bạn có thể dựa vào yêu cầu phải xác định những tập tin và những thư mục nào để đưa vào.

Muốn nén toàn bộ một phân vùng NTFS trên đĩa cứng, bạn nhấn phải biểu tượng của đĩa đó trong Explorer rồi chọn Properties. Đánh dấu chọn lên 'Compress drive to save disk space' rồi nhấn lên OK hoặc Apply. Tại dòng nhắc nhở xác nhận, bạn chọn tùy chọn nén tất cả các thư mục phụ và các tập tin (không chỉ các thư mục và các tập tin ở gốc), rồi nhấn OK.

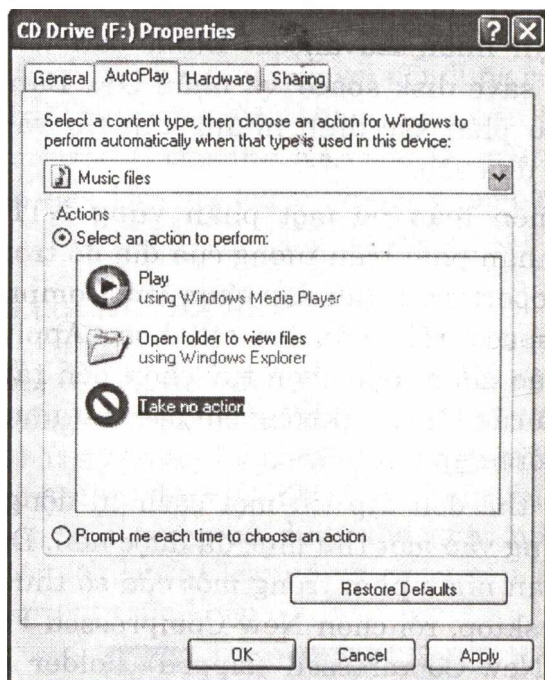
Bạn có thể dồn tập tin một cách tự động bằng cách chuyển chúng vào một thư mục đã được nén. Để tạo ra thư mục này, bạn nhấn phải trong một cửa sổ thư mục bất kỳ hoặc lên desktop, rồi chọn New-Compressed Folder (trong Me) hoặc New-Compressed (zipped) Folder (trong XP). Nếu không nhìn thấy lệnh này, bạn kiểm tra lại để bảo đảm đã cài đặt tính năng này.

CHỌN MỘT TÊN CHỮ

Nếu muốn gán tên chữ khác cho ổ đĩa, bạn đăng nhập với quyền quản trị, chọn Start-Run, gõ vào diskmgmt.msc, và ấn phím <Enter>. Nhấn phải một ổ đĩa ở dưới cùng của sổ và chọn Change Drive Letter and Path. Nhấn Edit hoặc

Change, chọn một chữ cái chưa dùng trong danh sách xổ xuống, nhấn OK, trả lời mọi nhắc nhở, rồi nhấn OK lần nữa.

TÙY BIẾN AUTOPLAY



Khi đưa CD vào ổ đĩa, Windows sẽ cho bạn khả năng chọn lựa hành động. Bạn có thể trả lời một lần cho từng loại nội dung (âm nhạc, chẳng hạn), nhưng nếu muốn tắt tính năng AutoPlay, bạn nhấn phải lên ổ CD trong Explorer và chọn Properties. Bên dưới AutoPlay, bạn chọn một loại nội dung từ danh sách ở trên đầu và nhật lấy các cài đặt ưa thích của mình ở phía dưới đó. Để tắt Autoplay đối với một loại nội dung nào đó, bạn nhấn 'Select an action to perform-Take no aciton' và nhấn OK.

GIỮ GÌN PASSWORD

Ủy thác hết cho bạn bè, nhưng cất lại các tấm card. Trao hết bộ nhớ, nhưng hãy luôn giữ bên mình chiếc đĩa thiết lập password để phòng khi quên mất password XP của bạn. Trước hết, mua một đĩa mềm trắng đã được định dạng, sau đó gõ Control Panel\User Accounts trong thanh Address của cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer. Ấn <Enter>, chọn tài khoản của mình, nhấn Prevent a forgotten password trong danh sách Related Tasks và làm theo các bước được đưa ra trong Forgotten Password Wizard.

GIẢI QUYẾT CHUYỆN QUÊN PASSWORD

Nếu không có đĩa thiết lập password, bạn đăng nhập bằng tài khoản của một người quản trị khác, mở Control Panel User Accounts, chọn tài khoản ứng với password bị quên, nhấn Change the password, và làm theo các hướng dẫn để cài đặt lại nó.

Nếu không có trong tay tài khoản của người quản trị khác, bạn khởi động lại PC và ấn phím <F8> cho đến khi nhìn thấy các tùy chọn khởi động Windows như được trình bày trong thủ thuật 28. Dùng các phím mũi tên để diểm sáng Safe Mode, và ấn phím <Enter>. Khi nhìn thấy màn hình Welcome, bạn chọn Administrator (theo mặc định, một tài khoản ẩn sẽ không cần password). để cài đặt lại password của tài khoản đó, rồi sau đó khởi động lại máy tính.

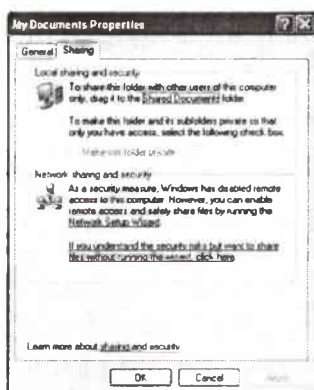
GIỮ GÌN BÍ MẬT

Để bảo vệ tập tin và thư mục nhạy cảm trên ổ đĩa được định dạng theo NTFS, bạn dùng khả năng mã hóa cài sẵn

trong Windows. Chọn các tập tin và các thư mục không nên để mã hóa, nhấn phải lên chúng, và sau đó chọn Properties. Trên nhãn General, bạn nhấn Advanced. Đánh dấu chọn lên Encrypt contents to secure data và nhấn OK. Xác định các tập tin và các thư mục cần mã hóa. Chỉ những ai đã mã hóa những tập tin này mới có khả năng thâm nhập vào chúng. Để bỏ tính năng mã hóa, bạn bỏ chọn hộp Encrypt (tùy chọn mã hoá này không có tác dụng trong XP Home).

GIẤU THÔNG TIN CÁ NHÂN

Người quản trị nào cũng có thể xem các tập tin trên desktop của bạn, trong thư mục My Documents của bạn, và trong thư mục tóm tắt (profile) của bạn bằng cách tìm thư mục My Documents và trong thư mục Documents and Settings. Để tăng cường tính riêng tư trên các đĩa được định dạng theo NTFS, bạn mở thư mục Documents and Settings, nhấn phải lên thư mục mà bạn muốn giữ riêng tư, và chọn Properties. Nhấn Sharing, đánh dấu lên Make this folder private, và nhấn OK



Làm cho các thư mục trở thành riêng tư để phòng người khác xem trộm

VẶN NGƯỢC ĐỒNG HỒ

Nếu PC hoạt động khác thường, bạn dùng System Restore để đưa Windows quay về trạng thái ổn định trước đây. Chọn Start-Programs (All Programs trong XP) - Accessories-System Tools-System Restore, nhấn Restore my computer to an earlier time-Next, rồi làm theo các hướng dẫn.

ĐẶT MỘT THỜI ĐIỂM PHỤC HỒI TỐT HƠN

Bất kỳ khi nào có dự định thực hiện một thay đổi nào đó, bạn hãy nhớ tạo một thời điểm phục hồi trước khi bắt đầu. Mở System Restore như đã nói ở trên, chọn Create a Restore Point, nhấn Next, rồi làm theo các hướng dẫn. Tuy nhiên, không cần đến thời điểm phục hồi khi bạn cài đặt phần mềm, các bản cập nhật, hoặc các driver thiết bị, Windows sẽ tự động tạo giúp cho bạn điểm phục hồi này.

TÙY BIẾN CÁC PHỤC HỒI

Để chọn ổ đĩa cho System Restore theo dõi các thay đổi và cần bao nhiêu dung lượng để sao lưu, bạn nhấn phải My Computer rồi chọn Properties. Nhấn System Restore, chọn một ổ đĩa, nhấn Settings và thiết lập các điều khiển theo ý bạn.

Trong Windows Me, việc điều chỉnh dung lượng mà System Restore dùng để sao lưu lại hơi khác: Nhấn phải My Computer, chọn Properties-Performance-File System, và bên dưới Hard Disk, bạn kéo con trượt 'System Restor diskspace use' đến vị trí ứng với dung lượng yêu cầu. Nếu không muốn, bạn có thể nhấn Disable System Restore bên

dưới nhãn Trouble-shooting của System Properties để tắt System Restore.

TÌM GIẢI PHÁP TRONG SAFE MODE

Nếu có cái gì đó làm ngưng Windows giữa chừng hoặc làm cho nó hành xử sai, bạn khởi động lại và ấn phím <F8> trước khi Windows nạp vào (có thể bạn phải ấn vài ba lần để tìm thời điểm có một đáp ứng). Động tác này làm xuất hiện trình đơn Advanced Options. Bạn dùng các phím mũi tên để chọn Safe Mode, và ấn phím <Enter> để khởi động Windows bằng cách sử dụng một số lượng tối thiểu các driver. Nếu gặp may, bạn có thể undo những gì bạn đã làm để dẫn đến sự cố, và sau đó bạn khởi động lại Windows một cách bình thường.

QUAY VỀ VỚI REGISTRY

Nếu Safe Mode không giải quyết được trục trặc, bạn vào trình đơn Advanced Options như đã trình bày trong mục trước, nhưng lần này bạn chọn Last Known Good Configuration và ấn phím <Enter>. Động tác này sẽ khởi chạy Windows bằng cách dùng phiên bản mới nhất của Registry là phiên bản dẫn đến một khởi động thành công. Không có tập tin nào bị loại.

CHÉP CÁC THÔNG BÁO LỖI

Khi Windows báo cho bạn biết có cái gì đó trở nên không kiểm soát được, có thể bạn sẽ muốn lưu lại các thông báo lỗi này để gửi cho bộ phận hỗ trợ kỹ thuật hoặc cho chuyên viên PC ở địa phương của bạn. Để thực hiện

điều này bạn chỉ cần ấn <Ctrl>-C để chép thông báo vào Clipboard, mở một e-mail mới gửi bộ phận trợ giúp kỹ thuật, ấn <Ctrl>-V để dán văn bản báo động lỗi, và gửi.

CHỤP ẢNH LỖI

Nếu không thể sao chép văn bản thông báo lỗi như đã nói trên, bạn ấn <Alt>-<Print Screen> (trên bàn phím của bạn, tên của phím sau có thể được viết tắt) để chụp ảnh của hộp thông báo lỗi. Dán hình này vào ứng dụng e-mail (nếu nó hỗ trợ đồ họa) hoặc vào trình xử lý văn bản của bạn. Bạn cũng có thể dán màn hình này vào tiện ích tạo hình Paint của Windows bằng cách mở chương trình đó và chọn Edit-Paste. Lưu hình dưới dạng tập tin bitmap (.bmp), tập tin JPEG (.jpg) hoặc một định dạng nào đó mà bạn có thể gửi đi như là một đính kèm e-mail cho nhân viên sửa chữa.

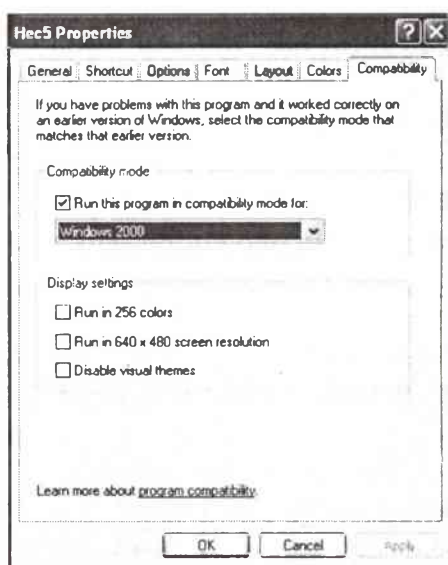
TÌM TRỢ GIÚP TRONG GOOGLE GROUPS

Để tìm trợ giúp trực tuyến, bạn nhập tất cả hoặc một phần văn bản trong thông báo lỗi của Windows vào hộp tìm kiếm chính của Google. Nếu làm như vậy mà không tìm được một cách sửa chữa, bạn nhấn nhãn Groups trên trang kết quả tìm kiếm của Google để xem những ý kiến tranh luận được lưu giữ ở đây có thể có liên quan đến trục trặc của bạn.

CHẠY CÁC ỨNG DỤNG CỔ ĐIỂN

Nếu có một ứng dụng thuộc thế hệ trước XP không chạy được trong hệ điều hành mới nhất của Windows (và

không có sẵn một cập nhật nào cho chương trình đó cả), bạn nhấn phải lên shortcut của chương trình và chọn Properties. Chọn Compatibility-Run this program in compatibility mode for, và chọn phiên bản Windows thích hợp. Nhấn OK. Cảnh báo an toàn: Không bao giờ cho chạy một chương trình chống virus, một chương trình dọn đĩa, hay một tiện ích hệ thống bất kỳ nào khác trong một phiên bản Windows không dự định dùng cho nó. Làm như vậy có thể gây hỏng hệ thống.



KHẮC PHỤC TÌNH TRẠNG MÀN HÌNH DỎ CHỨNG

Khi màn hình máy vi tính cho hình mờ dù đã hết sức điều chỉnh. Có nghĩa là màn hình cũ có thể đã đến tuổi "về hưu" vì khi thành phần phospho của màn hình trở nên già cỗi thì hình ảnh mà nó hiển thị bị mờ và nhòe. Để khắc phục tạm thời tình trạng này bạn có thể chỉnh độ tương phản và độ

sáng của màn hình. Tuy nhiên đừng nhầm lẫn giữa hình mờ (blurring) với hình có bóng (ghosting). Nếu hình có bóng thì có thể là do card đồ họa và màn hình kết nối với nhau chưa tốt, bạn hãy cẩn thận kiểm tra lại chỗ cắm này. Dây cáp "rởm" hoặc quá dài cũng là một nguyên nhân. Thử thay dây mới xem tình hình có được cải thiện không.

CÁCH BẢO DƯỠNG MÀN HÌNH

Cách tốt nhất để bảo dưỡng màn hình là thiết lập các công cụ quản lý màn hình để màn hình được tự động tắt đi khi không sử dụng. Trong Windows 98, bạn có thể kích hoạt và hiệu chỉnh những thiết lập này trong mục Power schemes nằm trong biểu tượng Power Management của Control Panel. Đơn giản hơn, bạn chỉ cần tắt hẳn màn hình khi không dùng đến nó trong một thời gian.

MẤT CON TRỎ

Khi bạn cài đặt một phần mềm đồ họa mới và sau đó khi làm việc trong chương trình này, con trỏ bị biến mất mỗi khi bạn nhấn vào thanh menu.

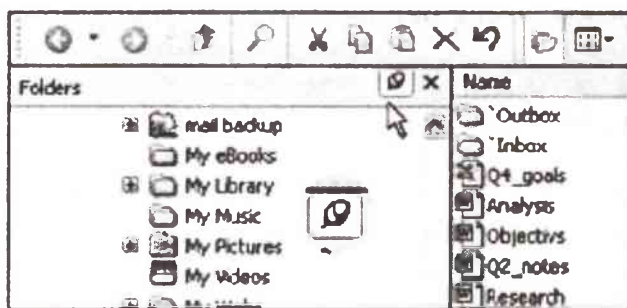
Cách khắc phục vấn đề này như sau:

Những vấn đề về đồ họa thường xảy ra khi có sự xung đột giữa ứng dụng và trình điều khiển đồ họa sai hoặc cũ. Để xác định xem vấn đề của bạn có phải do trình điều khiển đồ họa hay không, bạn hãy thử cài driver VGA của Windows. Cách làm như sau: nhấn phím phải vào My Computer, chọn Properties, nhấn vào nhãn Device Manager rồi chọn View devices by type, nhấn đúp vào Display adapters. Tiếp theo, nhấn đúp vào adapter màn

hình, chọn Driver, chọn tiếp Update Driver rồi nhấn Next. Chưa hết, bạn nhấn vào Display a list, chọn Next, nhấn Show all hardware, chọn Standard display types trong danh sách các nhà sản xuất và Standard Display Adapter trong danh sách Models. Nhấn Next để kết thúc.

MẸO HAY TỰ ĐỘNG GIẤU CÂY THƯ MỤC

Trong chế độ toàn màn hình, bạn có thể làm cho cây thư mục - hoặc bất kỳ một tập bộ tùy chọn nào thông qua View-Explorer Bar biến mất để có một khung cảnh rộng hơn và cho xuất hiện trở lại khi dịch chuyển chuột sang cạnh trái của cửa sổ đó. Nhấn lên nút pushpin (đẩy chốt) ở đỉnh của khung bên trái để unpin (xoá chốt) đối với Explorer Bar hiện tại, rồi chuyển con trỏ sang khung bên phải.

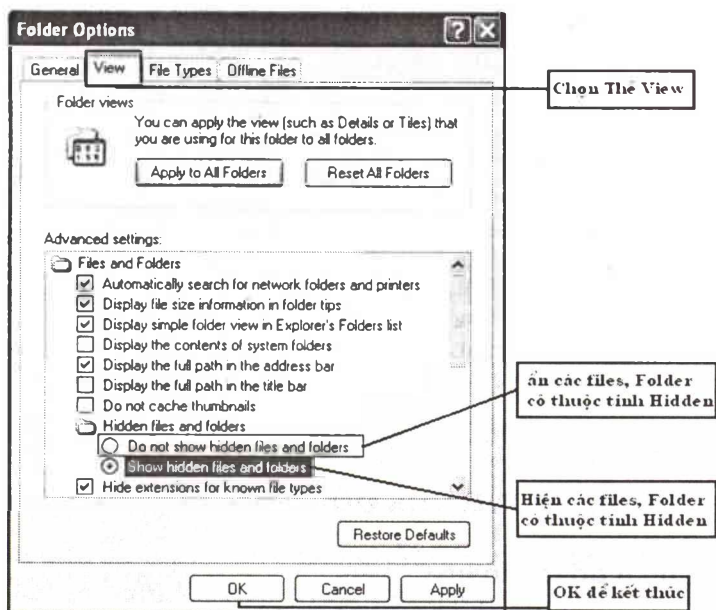


*Tắt mở cây thư mục bằng nút chốt đẩy
nằm bên dưới thanh công cụ Standard*

MẸO LÀM HIỆN CÁC TẬP TIN ẨN NHANH NHẤT

Theo mặc định, Windows giấu kín nhiều tập tin hệ thống, điều này gây khó khăn cho việc hiệu chỉnh. Muốn nhìn thấy tất cả các tập tin, bạn chọn Tools\FolderOptions\View trong

một cửa sổ thư mục hoặc Explorer bất kỳ. Trong danh sách 'Advanced Settings', bạn chọn 'Show hidden files and folders' (trong Windows 98 là 'Show all files'). Trong các phiên bản khác ngoài 98, bạn bỏ chọn đối với 'Hide protected operating systems files (Recommended)'. Nhấn Yes và OK.



MẸO VẬT CHO VIỆC DỒN ĐĨA

Nếu đĩa của bạn được định dạng theo NTFS, bạn có thể nén các tập tin và các thư mục để tồn giữ không gian trống. Chọn các tập tin hoặc các thư mục muốn nén, nhấn phải lên chọn lựa đó và chọn Properties. Trên nhãn General, bạn nhấn Advanced. Đánh dấu lên 'Compress contents to save disk space' và nhấn OK. Bạn có thể dựa vào yêu cầu phải xác định những tập tin và những thư mục nào để đưa vào.

Muốn nén toàn bộ một phân vùng NTFS trên đĩa cứng, bạn nhấn phải biểu tượng của đĩa đó trong Explorer rồi chọn Properties. Đánh dấu chọn lên 'Compress drive to save disk space' rồi nhấn lên OK hoặc Apply. Tại dòng nhắc nhở xác nhận, bạn chọn tùy chọn nén tất cả các thư mục phụ và các tập tin (không chỉ các thư mục và các tập tin ở gốc), rồi nhấn OK.

Bạn có thể dồn tập tin một cách tự động bằng cách chuyển chúng vào một thư mục đã được nén. Để tạo ra thư mục này, bạn nhấn phải trong một cửa sổ thư mục bất kỳ hoặc lên desktop, rồi chọn New-Compressed Folder (trong Me) hoặc New-Compressed (zipped) Folder (trong XP). Nếu không nhìn thấy lệnh này, bạn kiểm tra lại để bảo đảm đã cài đặt tính năng này.

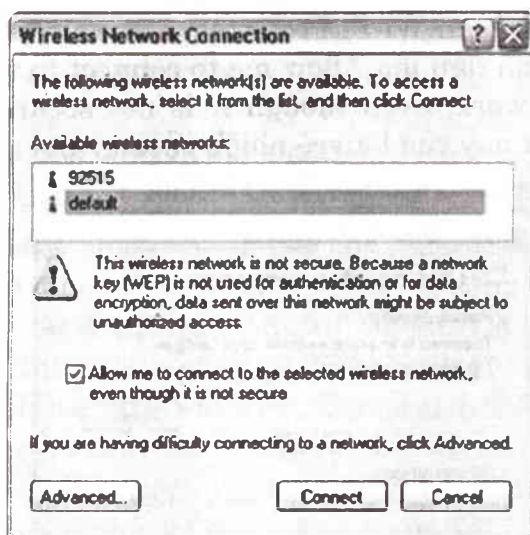
CÁC ỨNG DỤNG CŨ KHÔNG BAO GIỜ BỎ ĐI NẾU BẠN CHẠY CHÚNG TRONG CHẾ ĐỘ TƯƠNG THÍCH

Cập nhật driver đồ họa

Nhiều trục trặc phổ biến của Windows có thể do các driver đồ họa bị lỗi thời hoặc bị hỏng gây ra. Nếu không thể tìm được nguồn gốc của những trục trặc hay tái diễn bằng một hoặc nhiều trình ứng dụng của mình, bạn đến website của hãng sản xuất card đồ họa đang dùng để xem có thể tải xuống một driver mới hơn hay không.

Để cho Windows thực hiện công việc mạng

Lần đầu tiên kết nối vào mạng, Network Setup Wizard của Windows XP sẽ đưa bạn đi từng bước qua hết các chi tiết. Để chạy Wizard này bằng thủ công, bạn chọn Start-Run, gõ netsetup, và ấn <Enter>.



LIÊN KẾT VỚI MỘT MẠNG KHÔNG DÂY BẢO MẬT YẾU VÀ CHẤP NHẬN NHỮNG RỦI RO RIÊNG CỦA BẠN

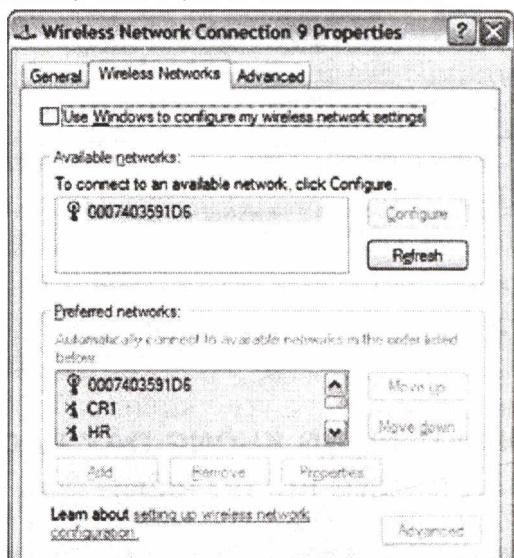
Thiết lập mạng không dây

Khi bạn cắm một bộ adapter không dây vào máy tính của mình, XP sẽ hiển thị hộp thoại Connect to Wireless Network. Nếu không hiển thị hộp thoại, bạn nhấn phải lên biểu tượng mạng không dây trong khay hệ thống và chọn View Available Wireless Networks. (Nếu không thấy biểu tượng này, bạn chuyển đến thanh Address của một cửa sổ Explorer bất kỳ, gõ Control Panel\Network Connections, và nhấn phải lên biểu tượng Wireless Network Connection). Chọn ghép nối không dây của bạn và nhấn Connect.

Kết nối với một mạng không dây không an toàn

Nếu nút Connect đã bị vô hiệu hóa (có màu xám) trong hộp thoại Wireless Network Connection, mạng đó có thể không có tính năng an toàn Wire Equivalent Privacy hoặc

tính năng an toàn Wi-Fi Protected Access mới hơn. Để bỏ qua, bạn đánh dấu lên Allow me to connect to the selected wireless network, even though it is not secure. Nên nhớ, tính riêng tư này của bạn có nhiều rủi ro.



Vô hiệu hóa tính năng tự động lập cấu hình nếu phân cứng

Tự thực hiện mạng không dây

Theo mặc định, Windows XP sẽ tự động lập cấu hình mạng không dây cho bạn (tính năng này có tên Wireless Zero Configuration). Tuy nhiên, nếu phần cứng mạng không dây của bạn có kèm theo các driver phần mềm riêng, có thể bạn phải tắt tính năng Windows này. Muốn thực hiện như vậy, bạn nhấn đúp biểu tượng Wireless Network Connection trong cửa sổ Network Connections không dây của bạn có driver, hoặc nhấn lên phiên bản thu nhỏ của biểu tượng này trong khay hệ thống. Chọn nút Properties, và trong hộp thoại Wireless Connection Properties, bạn nhấn Wireless Networks. Bạn bỏ chọn đối

với Use Windows to configure my wireless network settings và nhấn OK.

Vô hiệu hóa chuyển đổi nhanh

Fast User Switching có một nhược điểm khác: Khi tính năng này hoạt động, bạn không thể dùng chức năng Offline Files của Windows; đó là chức năng tự động tải xuống các trang web để duyệt xem ngoại tuyến. Để loại trừ Fast User Switching, bạn chuyển đến thanh Address của một cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer bất kỳ, gõ Control Panel\User Accounts, và ấn phím <Enter>. Nhấn lên Change the way users log on or off, bỏ đánh dấu đối với Use Fast Switching, và cuối cùng nhấn Apply Options.

Vô hiệu hóa tài khoản thay vì xóa chúng

Nếu người sử dụng một tài khoản vì một lý do nào đó tạm thời không dùng Tài khoản đó trong một thời gian thì không nhất thiết bạn phải Xóa tài khoản đó đi Vì Về sau,



Vô hiệu hóa khác với xóa một tài khoản cũ

việc lập lại tài khoản với cùng tên cũ sẽ có thể không hoàn toàn giống như trước đây và nó sẽ không cho phép bạn truy cập những tập tin đã mã hóa vốn của mình. Bạn có thể vô hiệu hóa nó thay vì xóa toàn bộ (chú ý là thủ tục này không hoạt động trong XP Home): ấn <Windows>-R, gõ `lusrmgr.msc` và ấn <Enter>. Nhấn biểu tượng của thư mục Users, và sau đó nhấn đúp lên tên của tài khoản người dùng. Đánh dấu lên Accounts is disabled và nhấn OK. Muốn phục hồi lại tài khoản, bạn chỉ cần bỏ chọn lên hộp này.

CỨU TẬP TIN TỪ TRONG MỘT TÀI KHOẢN ĐÃ BỊ XÓA

Nếu là người phân minh, bạn sẽ không bao giờ cần lại tài khoản của một người nào đó bạn có thể xóa nó đồng thời vẫn giữ những tập tin của người dùng. Trước hết, bạn đăng nhập bằng một tài khoản người quản trị, nhấn lên thanh Address của cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer bất kỳ, gõ `Control Panel\User Accounts` và ấn <Enter>. Tiếp theo, chọn tên tài khoản đã bị xóa, chọn Delete the account, nhấn Keep Files, và cuối cùng chọn Delete Account. Mặc dù tài khoản sẽ bị loại nhưng tất cả các tập tin desktop và My Documents của cô ta sẽ được đặt trong một thư mục mới trên desktop của tài khoản người quản trị đó. Tuy nhiên, luôn nhớ rằng e-mail và tất cả các cài đặt khác ứng với tài khoản đều mất đi vĩnh viễn.

THỰC HIỆN DI CHUYỂN THÔNG MINH

Công cụ Files and Settings Transfer Wizard là phương tiện tốt nhất để di chuyển các cài đặt Windows từ PC này

sang PC khác. Bạn có thể chuyển tập tin, các cài đặt từ Internet Explorer, Outlook Express, và các phần khác của Windows thông qua mạng hoặc một đĩa tháo lắp. Để cài đặt các ứng dụng của bạn trong máy mới, chọn Start-All Programs- Accessories-Systems Tools-Files and Settings Transfer Wizard, rồi làm theo các hướng dẫn

DỪNG QUÊN TÚI THƯ KHÔNG LỖ CỦA MÌNH

Nếu chọn 'Settings only' trong Files and Settings Transfer Wizard và dùng đĩa mềm để di chuyển các cài đặt này, Windows sẽ chỉ di chuyển thư Outlook Express mà thôi nếu đĩa đó chứa đủ. Hãy dùng đĩa dung lượng lớn để bảo đảm Windows mang theo hết các thông điệp trong OE.

TẬN DỤNG HẾT TOÀN BỘ TIỆN ÍCH TRONG HỆ ĐIỀU HÀNH

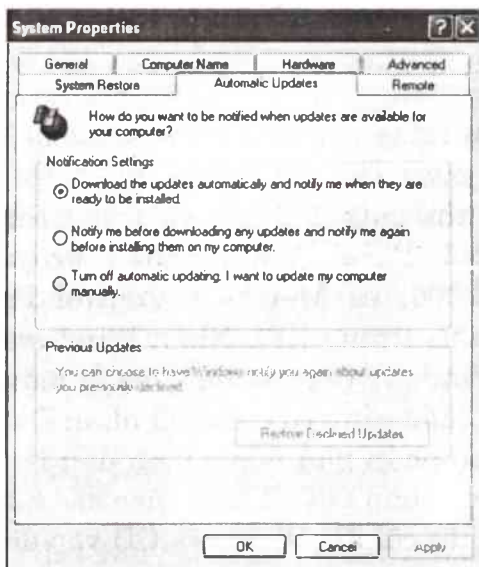
Không phải tất cả các công cụ và trò chơi Windows mà bạn cần đều được cài đặt trong PC. Mở một cửa sổ Explorer hoặc thư mục bất kỳ, và trong thanh Address bạn gõ Control Panel\Add\Remove Programs (trong Windows 98, 2000, và Me) hoặc Control Panel\Add or Remove Programs (trong XP). Nhấn Windows Setup hoặc Add/Remove Windows Components, chọn một khoản mục, và nhấn Detail (nếu cần); có thể phải nhấn Details lần nữa để xem nhiều bộ phận phụ hơn. Đánh dấu lên khoản mục mà bạn yêu cầu, nhấn OK và làm theo các hướng dẫn. Có thể bạn được nhắc cài đĩa Windows CD vào để cài đặt một số trong các chương trình này.

TĂNG TỐC VIỆC BẢO DƯỠNG ĐĨA

Để tạo một shortcut nhằm dọn sạch đĩa theo cách của bạn, bạn chọn Start-Run, gõ Clean/sageset, nhập vào một con số chọn từ 0 đến 65535 và ấn <Enter>. (Con số này chỉ xác định các tùy chọn mà bạn chọn). Chọn các cài đặt theo yêu cầu và nhấn OK. Để làm cho shortcut chạy Disk Cleanup, bạn nhấn phải lên desktop hoặc trong thư mục, và chọn New-Shortcut. Trong hộp định vị, bạn gõ cleanmrg/sage run:x (thay x bằng con số bạn đã đưa vào trước). Làm theo các nhắc nhở để kết thúc shortcut.

TỰ ĐỘNG HÓA CÁC CẬP NHẬT

Để tự động hóa tính năng Windows Update trong Windows XP, bạn nhấn chuột phải lên My Computer, chọn



Bạn tự quyết định Windows sẽ cập nhật như thế nào

Properties và nhấn nhấn Automatic Updates. Trong Windows Me và 2000 (Service Pack 3 hoặc mới hơn), bạn mở Control Panel và nhấn đúp Automatic Updates. Trong Windows 2000 và XP, bạn đánh dấu lên Keep my computer up to date. Trong tất cả các phiên bản, bạn chọn một trong ba tùy chọn có sẵn

Ngưng các cập nhật tự động

Windows sẽ tạo một thời điểm phục hồi trước khi thực hiện một cập nhật. Xem thủ thuật 24 để biết các hướng dẫn trong việc khởi chạy System Restore. Trên màn hình 'Select a Restore Point', bạn nhấn lên ngày tháng của cập nhật, chọn điểm phục hồi trước khi xảy ra trục trặc, nhấn Next, và làm theo các nhắc nhở.

Bổ sung tiện ích cập nhật

Phiên bản Windows 98 hoặc 2000 trước Service Pack 3 đều cần tiện ích Windows Critical Update Notification để tự động tìm các bản sửa lỗi. Bạn nhấn đúp lên biểu tượng Scheduled Tasks trong khay hệ thống hoặc trong Control Panel. Nếu tiện ích nói trên không có ở đó, bạn đến địa chỉ windowsupdate.microsoft.com, nhấn Pick updates to install, và nhấn Critical Updates and Service Packs. Tìm và chọn tiện ích này.

Cập nhật thủ công

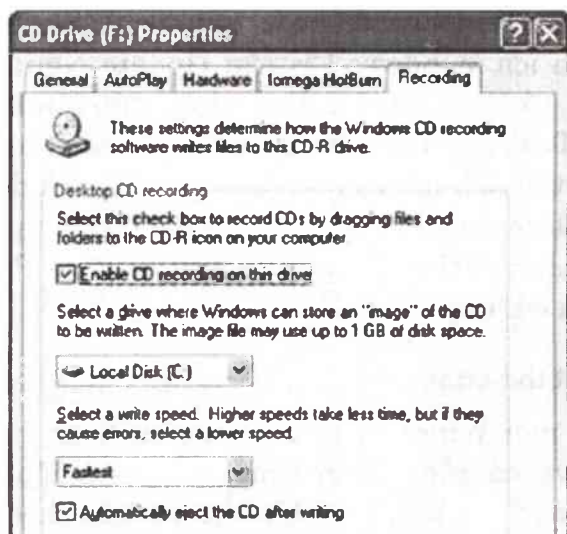
Để làm mới Windows theo phong cách cũ, bạn tự tìm các miếng vá có sẵn: Chọn Start.Windows Update hoặc Start.All Programs.Windows Update và làm theo các nhắc nhở tại site Windows Update.

BẬT TÍNH NĂNG GHI CD

Khi đã đưa một đĩa trắng vào trong ổ CD-RW, bạn ấn <Windows>-E để mở Explorer, nhấn phải biểu tượng của ổ đĩa, chọn Properties.Recording và bảo đảm đã đánh dấu lên Enable CD recording on this drive. Chú ý là các nhãn và các tùy chọn được liệt kê trong hộp thoại CD Drive Properties đều tương thích với trình điều khiển của từng loại ổ ghi.

Dùng phần mềm từ hãng thứ ba

Nếu dùng một tiện ích ghi CD như Roxio Easy CD & DVD Creator (www.roxio.com), bỏ chọn đối với Enable CD Recording on this drive (hoặc tùy chọn tương đương đối với driver của bạn). Làm như vậy, các tính năng ghi của riêng Windows sẽ không tranh chấp với các tính năng ghi của tiện ích bạn dùng.



Lập cấu hình cho việc ghi CD-R và CD-RW trong hộp thoại Properties dùng cho ổ đĩa đó

Định vị lại hình ảnh CD

Windows dự trữ một lượng dung lượng đĩa cứng để dùng cho dữ liệu sẽ được ghi vào một CD-R, thường là 650 MB cho đến 700 MB, nhưng có thể đến 1GB cho những ổ đĩa dung lượng lớn. Bạn có thể báo cho Windows biết để dùng dung lượng trống trên ổ đĩa này bằng cách: Mở hộp thoại CD Drive Properties và nhấn lên nhãn Recording (hoặc tùy chọn tương đương đối với driver của bạn). Chọn ổ đĩa được liệt kê trong danh sách xổ xuống bên dưới Desktop CD Recording.

Ghi đĩa tốc độ chậm

Theo mặc định, Windows sẽ dùng tốc độ truyền nhanh nhất của một ổ đĩa CD-R. Nếu gặp trục trặc, bạn hạ tốc độ đó xuống: Mở CD Drive Properties đến nhãn Recording (hoặc một nhãn tương đương đối với driver của bạn) và chọn một tốc độ chậm hơn.

Đưa các tập tin vào CD

Bạn có thể chọn các tập tin mà bạn muốn ghi vào CD trong Windows Explorer rồi kéo chúng đến biểu tượng của ổ đĩa, hoặc chỉ cần nhấn phải lên các tập tin được chọn đó, nhấn Send To, và lựa chọn ổ đĩa của bạn. Windows sẽ chép các tập tin này vào khu vực lưu giữ tạm thay vì trực tiếp vào CD. Bạn có thể nhấn đúp lên biểu tượng ổ đĩa trong Explorer để duyệt các tập tin này. Trong khung tác vụ bên trái, bạn nhấn Write these files to CD khi bạn đã sẵn sàng ghi đĩa và làm theo các bước trong CD Writing Wizard.

Tạo CD nhạc bằng Windows Media Player

Nếu dùng Windows Media Player 9 để tạo một playlist tùy biến, bạn có thể ghi các bài nhạc này lên một CD (nếu

chứa đủ). Với Media Player mở trong chế độ đầy đủ, bạn nhấn Copy to CD or Device ở bên trái. Bạn chọn playlist cho mình từ danh sách xổ xuống 'Music to Copy'. Nếu nhìn thấy 'Will not fit' trong cột trạng thái (status) của playlist, bạn bỏ chọn bớt một số tập tin. Cuối cùng, nhấn Copy Music trong góc trên bên phải.

Tạo CD nhạc bằng chương trình khác

Windows Media Player 9 có sẵn một tập tin miễn phí sao chép vào các ổ đĩa CD-R, nhưng các tiện ích thuộc hãng thứ ba cho chúng ta nhiều tùy chọn hơn, kể cả khả năng sao chép đĩa CD nhạc không làm giảm chất lượng tiếng (vốn là một hậu quả tai hại do chuyển đổi định dạng của Windows Media Player).

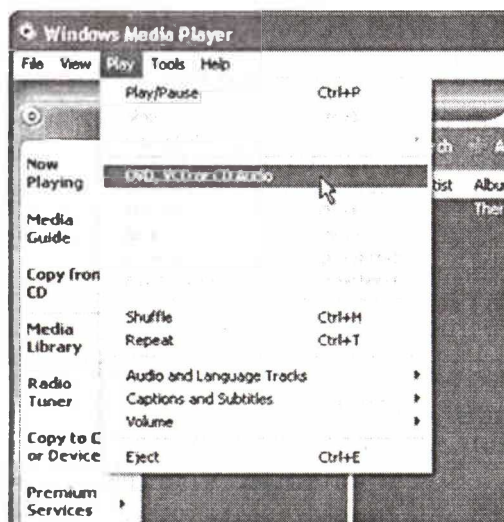
Ký tự đặc biệt

Nếu các tài liệu của bạn cần loại ký tự in đặc biệt ít phổ biến, bạn chọn Start.Programs (All programs trong XP). Accessories.System Tools.Character Map, hoặc chỉ cần ấn phím <Windows>-R, gõ charmap, và ấn <Enter>. Thiết lập font, nhấn đúp ký tự bạn cần, nhấn nút Copy, và dán ký tự đó vào trong tài liệu yêu cầu. Trong Windows 2000 và XP, bạn cũng có thể kéo và thả từ hộp 'Characters to Copy' của bản đồ ký tự đến WordPad và một vài ứng dụng khác.



Bật 'công tắc' cho Windows Media Player

Nếu mở một đĩa DVD hoặc CD trong Windows Media Player 9 nhưng các nút điều khiển của tiện ích này đều bị vô hiệu hóa, bạn chọn Play.DVD, VCD or CD Audio



Báo cho Windows Media Player những gì phải làm nếu không nhìn thấy có một DVD trong ổ đĩa

Phóng to thu nhỏ hình DVD

Nếu dùng Windows Media Player 9 để xem DVD, bạn dùng biểu tượng toàn màn hình trong góc dưới bên phải để chỉnh hình to, hoặc ấn <Alt>-<Enter> để chuyển vào hoặc ra khỏi chế độ toàn màn hình. Chuyển con trỏ ra các cạnh màn hình (và sau đó giữ yên chuột không chuyển động) để loại bỏ các nút điều khiển. Để nhìn thấy các nút điều khiển, bạn đẩy chuột lên trên đỉnh màn hình.

Điều khiển tốc độ DVD

Khi xem DVD trong Windows Media Player 9, bạn

nhấn hoặc kéo con trượt trên thanh tìm kiếm để di chuyển tới hoặc lui. Ấn <Ctrl>- <Shift>-F để chiếu hình chuyển động nhanh, <Ctrl> - <Shift> - G để tăng tốc độ xem, và <Ctrl> - <Shift> - S để làm chậm lại. <Ctrl> - <Shift> - N sẽ đưa tốc độ phim về lại bình thường.

Điều khiển DVD từ bàn phím

Những phím tiện lợi khác đối với DVD là <Ctrl> - P để tạm dừng và chạy lại, <F10> để vặn to âm lượng, <F9> để giảm âm lượng, và <F8> để tắt tiếng.

Giảm bớt cảm giác khó chịu

Nếu cửa sổ ứng dụng của PC mở quá chậm, bạn có thể tăng tốc bằng cách tắt bớt một số hiệu ứng hiển thị linh tinh của Windows. Bạn nhấn phải My Computer và chọn Properties. Chọn Advanced, và bên dưới Performance, bạn nhấn Settings. Bên dưới nhãn Visual Effects, bạn chọn Adjust for best performance, hoặc chọn Custom và tắt tất cả các hiệu ứng không cần cho bạn.

Để tăng sôi động cho Windows 98, 2000 hoặc Me, bạn nhấn phải desktop và chọn Properties. Nhấn nhãn Effects. Bạn bỏ chọn các khoản mục trong hộp Visual Effects cho đến lúc cảm thấy Cân bằng giữa tốc độ và tính hấp dẫn, tạo cảm giác tốt nhất đối với bạn. Trong Windows 98 bạn tắt Animate windows, menus and lists; trong cả ba phiên bản, bạn có thể bỏ chọn đối với Show windows contents while dragging.

THIẾT LẬP CÁC ƯU TIÊN

Hộp thoại Performance Options của XP cho bạn một ít khả năng điều khiển cách Windows dùng bộ nhớ và những

tác vụ nào được quyền ưu tiên sử dụng bộ xử lý trong máy tính. Để kiểm tra các cài đặt của mình, bạn mở hộp thoại Performance Options và nhấn Advanced. Bên dưới Processor Scheduling, bạn để nguyên Programs đã được chọn để ưu tiên các ứng dụng nền trước, sau đó thì mới đến các ứng dụng thông thường. Tuy nhiên, nếu bạn thường xuyên làm việc trong một ứng dụng nào đó trong khi các ứng dụng khác hiện chưa cần đến, bạn chọn Background services để bộ xử lý chia sẻ đồng đều thời gian của nó cho tất cả các tác vụ đang chạy, thay vì ưu tiên cho các ứng dụng ở nền trước.

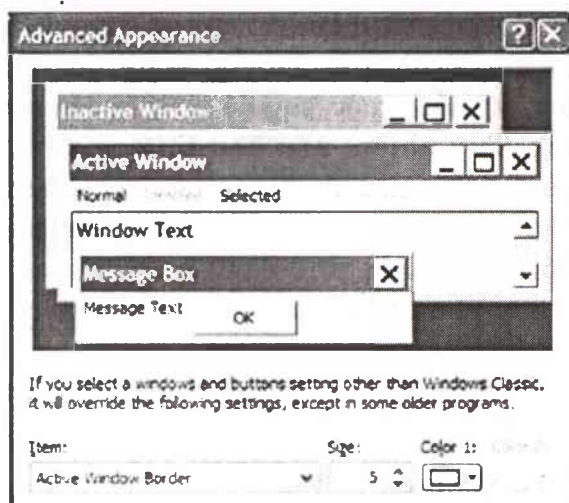
KIỂM TRA TÍNH TƯƠNG THÍCH HIBERNATION

Nếu muốn Windows khởi động trong vài giây với tất cả các ứng dụng và các tài liệu đều mở, đúng như khi để nguyên chúng mà đóng máy, bạn thử dùng chế độ hibernation (ngủ đông). Nhấn lên thanh Address của một cửa sổ Explorer hay Internet Explorer bất kỳ, và gõ Control Panel\Power Options. Nếu hộp thoại Power Options Properties không có nhãn Hibernate, bạn không may. Nếu có, bạn nhấn lên nó để xem thử bạn có thoả mãn các yêu cầu về dung lượng đĩa của chế độ hibernation hay không.

ĐƯỜNG VIỄN LỚN

Đã có khi nào bạn bị tắc trở trong việc tìm chỗ đặt chuột trên một đường biên của sổ để thay đổi kích thước của cửa sổ đó hay chưa? Để thay đổi kích thước dễ dàng hơn, bạn nhấn phải desktop, chọn Properties, và nhấn Appearance tab. (Trong XP, bạn nhấn nút Advanced). Từ

danh sách sổ xuống Item, bạn chọn Active Window Border và tăng giá trị bên dưới Size.



XÂY DỰNG MỘT THANH TÁC VỤ LỚN HƠN

Nếu có quá nhiều biểu tượng chen chúc trong thanh tác vụ và khay hệ thống, bạn hãy nhấn phải lên thanh tác vụ đó và bảo đảm đã bỏ chọn 'Lock the Taskbar'. Bây giờ bạn đã có thể kéo đỉnh thanh tác vụ lên để tăng chiều cao gấp đôi. Chuyển nó đến một cạnh màn hình và thay đổi kích thước cho nó để tiết kiệm chỗ.

HUỖ BỎ CÁC BIỂU TƯỢNG TRÌNH ĐƠN QUÁ LỚN

Theo mặc định, Windows dùng biểu tượng lớn trong trình đơn Start nhưng lại là biểu tượng nhỏ trong tất cả các trình đơn phụ của nó. Để loại bỏ các đồ vật quá khổ này, bạn nhấn phải nút Start (trong XP) hoặc thanh tác vụ (trong tất cả các phiên bản) và chọn Properties. Trong XP, bạn nhấn nút Customize và chọn Small icons (nếu bạn

dùng trình đơn XP Start) hoặc Show Small Icons in Start menu trong danh sách 'Advanced Start menu options' (nếu bạn dùng trình đơn Start cổ điển). Trong các phiên bản Windows khác, bạn nhấn Show Small Icon in Start Menu trên nhãn nhìn thấy đầu tiên.

UNDO ĐỐI VỚI HÀNG NGÀN HOẠT ĐỘNG

Cho dù chưa bao giờ sử dụng File Manager của Norton Navigator, thì tính năng Undo của nó cũng sẽ có ngày cứu nguy cho bạn. Khi chạy trong Explorer của Windows, bạn chỉ có thể Undo đối với hoạt động sau cùng (ngưng hoạt động này và phục hồi đúng tình trạng trước đó). Nhưng File Manager của Norton cho phép bạn Undo bất kỳ hoạt động nào trong 9999 hoạt động cuối cùng. Nó không thể nhớ hết mọi điều hoặc thực hiện những cái không thể, như phục hồi lại một tập tin bị hỏng nhiều năm trước. Nhưng chắc chắn nó hơn hẳn lệnh Undo một bước của Explorer. Hơn nữa, Norton Navigator sẽ theo dõi các sự kiện này cho dù bình thường bạn không sử dụng một cách bình thường File Manager của nó.

Bạn không thể mở tính năng này trong hộp thoại Configure Undo. Để làm cho navigator nhớ được các tác vụ file xảy ra bên ngoài File Manager, bạn phải khởi động Norton Navigator Control Center. Trong ô bên trái, chọn Norton Undo. Trong ô bên phải, bạn kiểm tra Track all Windows 95 file operations và nhấp chuột vào OK.

Bây giờ, sau khi đã được mở, Navigator sẽ luôn theo dõi những gì bạn thực hiện. Nếu hối tiếc về điều gì đã làm trước đó, bạn khởi động File Manager của Norton và chọn Edit.Undo. Bảng liệt kê các hoạt động sẽ cho thấy những gì

mà Navigator quan sát được, và có thể bao gồm một số sự kiện mà thông thường bạn không nghĩ chúng thuộc về quản lý tập tin. Khi đã chắc chắn tìm thấy hoạt động muốn thay đổi, bạn chọn rồi nhấp chuột vào Undo. Sau đó OK.

TUỶ BIẾN CÁC THAO TÁC UNDO CỦA NORTON NAVIGATOR

Nếu đã mở tính năng Undo của Norton Navigator, nó sẽ liên tục giám sát các hoạt động quản lý tập tin của bạn, nên về sau bạn có thể thay đổi nếu cần.

Nhưng một số tập tin ít quan trọng cũng chiếm chỗ trong bảng liệt kê Norton luôn thay đổi của những hoạt động undo và chúng có rất ít ý nghĩa. Cho nên, nếu nhận thấy nó đang theo dõi những tập tin mà bạn không còn nhớ gì cả, bạn có thể đưa chúng vào bảng liệt kê loại trừ của Norton - bảng này chứa những khoản mục mà Norton sẽ bỏ qua khi nó thực hiện undo. Dưới đây là cách làm:

Đầu tiên, bạn tạo ra một bản sao dự phòng của những tập tin có trong thư mục Windows : user.dat, user.da0, system.dat, và system.da0 (nếu không tìm thấy chúng, thì chọn View.Options trong My computer hoặc Explorer, nhấp chuột vào nhãn View, chọn Show all files, và OK).

Tiếp theo, bạn vào Registry Editor: chọn Start.Run, gõ regedit, và nhấn Enter. Sau đó định hướng qua suốt cây thư mục trong ô bên trái cho đến khi vào đến nhánh HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Symatec\Navigator\SYMFSV4\Undo\Exception. Với Exception được chọn ở ô bên trái, bạn ghi lại biểu tượng được đánh số thứ tự cao nhất trong ô bên phải. Để thêm một loại trừ (ví dụ, làm cho Norton bỏ qua tất cả các tập tin. bak), bạn nhấp phím phải chuột vào ô bên phải và chọn New.String Value.

Đặt tên cho biểu tượng mới này bằng cách gõ con số kế tiếp cao nhất trong thư mục (Ví dụ là 7 nếu thư mục đã có các mục được đánh số từ 0 đến 6). Nhấn Enter hai lần - lần thứ nhất để hoàn tất quá trình đặt tên và lần thứ hai để mở hộp thoại Edit String. Bên dưới Value data, gõ vào đuôi mở rộng của tập tin mà bạn muốn bỏ qua (ví dụ*.bak) và nhấn Enter.

Lặp lại các bước như vậy để bổ sung các biểu tượng mới khác với số lượng bất kỳ, và đánh số thứ tự chúng lần lượt bằng tổng số dãy các biểu tượng trong folder.

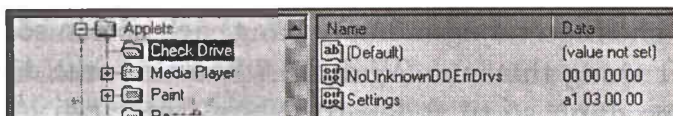
Nhấp chuột vào OK, ra khỏi Registry Editor, rồi ra khỏi Windows và khởi động lại Windows .

BẮT SCANDISK KIỂM TRA LẠI CÁC BAD SECTOR

Thông thường, khi quét bề mặt đĩa ScanDisk sẽ bỏ qua các cluster bị đánh dấu bad (hỏng). Có lẽ vì nó cho rằng các cluster hỏng không thể tự sửa thành tốt được, điều này đúng nếu như nó biết rằng nguyên nhân làm đọc không được thông tin trên cluster có khi do cluster hư mà cũng có khi do tập tin bị hư (tức là hư dữ liệu chứ không phải hư vật lý). Để bắt buộc ScanDisk kiểm tra lại từng cluster trên đĩa kể cả các cluster đã bị đánh dấu bad, bạn phải điều chỉnh Registry.

Trong Registry, tìm:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Applets\Check Drive. Bấm kép mouse lên mục Settings. Thay đổi 2 byte cuối cùng của giá trị này thành 04. Ví dụ, nếu giá trị là: "a1 03 00 00" thì đổi thành "a1 03 00 04".



Thoát khỏi RegEdit để những thay đổi của bạn có hiệu lực, sau đó chạy ScanDisk.

NẠP HAY GỠ CÁC CHƯƠNG TRÌNH START-UP

Bạn có thể nạp hay gỡ các chương trình Startup thông qua Registry.

Trong RegEdit, bạn tới:

HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Run hoặc RunOnce.

Nếu muốn nạp chương trình mới, bạn bấm phím phải mouse vào cửa sổ bên phải của RegEdit. Chọn New/String Value và gõ vào một cái tên tùy ý. Trong cột giá trị, cung cấp đường dẫn và tên file của chương trình bạn muốn khởi động.



Nếu muốn gỡ chương trình khỏi Startup, bạn chọn chương trình rồi bấm nút Delete.

LỖI KHI CÀI ĐẶT LẠI WINDOWS XP

[Files Needed]

The file 'Asms' on Windows XP Professional CD-ROM is needed. Type the path where the file is located, and then click OK.

Copy files from:

GLOBALROOT\DEVICE\CDROM0\I386

Vào Registry Editor bạn tìm khóa
HKEY_LOCAL_MACHINE

Trên menu File chọn Load Hive và khi đó nạp
%Windir%\System32\Config\System.sav

Tiếp theo bạn gõ Test và tìm khóa sau :

HKEY_LOCAL_MACHINE\Test\ControlSet1\Control\Class\{4D36E965-E325-11CE-BFC1-08002BE10318}

Bạn tiến hành xóa khóa UPPERFILTERS và
LOWERFILTERS

Thoát khỏi Registry .

CẤU HÌNH TỰ ĐỘNG ĐĂNG NHẬP VÀO RECOVERY CONSOLE TRONG WINDOWS XP

Khi máy tính của bạn gặp sự cố , bạn thường dùng chức năng Recovery Console để sửa chữa một số lỗi trên hệ thống của mình , sử dụng chức năng Recovery Console bạn thường nhập mật khẩu của Administrator (người quản trị hệ thống). Để tránh tình trạng bạn quên mật khẩu của Administrator, thủ thuật sau đây sẽ giúp bạn cấu hình cho phép Administrator tự động đăng nhập vào Recovery Console. Vào Start – Control Panel chọn Administrative Tools - Local Security Policy Trong Security Settings chọn Local Policies, chọn tiếp Security Options. Bạn nhấn đôi vào mục này, ở cửa sổ bên phải, bạn tìm đến dòng

Recovery Console: Allow automatic administrative logon. Nhấn chuột phải vào dòng này rồi chọn Properties. Chọn Enabled. Bạn có thể vào Registry để cấu hình tự động đăng nhập vào Recovery Console và tìm khóa sau :

HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\WindowsNT\CurrentVersion\Setup\RecoveryConsole

Tạo một giá trị có tên là SecurityLevel (DWORD Value) và thiết lập cho giá trị này là 1. Sau đó bạn nên khởi động lại máy tính để thay đổi có hiệu lực.

Điều khiển việc đóng mở ổ đĩa CD

Bạn vào menu Start nhấp phải chuột lên My Computer chọn Manage để mở Computer Management bấm chọn Storage bấm tiếp Removable Storage chọn Libraries, nhấn nút phải chuột vào biểu tượng ổ CD mà bạn muốn mở chọn Inject. Trong hộp Media Inject Wizard nhấn Next. Khay của CDROM sẽ được đẩy ra. Bấm Next lần nữa nó sẽ thực vào.

TÌM KIẾM THEO KIỂU CŨ TRONG WINDOWS XP

Có lẽ rất ít người trong chúng ta thích các biểu tượng động được hiển thị mỗi khi bạn chọn Start-Search hoặc Start-Find-Files or Folders.

Để loại bỏ tính chất này của XP, bạn chọn Change preferences trong cửa sổ Search Results, chọn Without an animated screen character. Ngoài ra, để làm cho phần Search này giống với các phiên bản Windows trước, chọn Change preferences, sau đó Change files and folder search behavior chọn Advanced – includes options to manually enter search criteria. Recommended for advanced users only. Nhấn OK để trở lại cửa sổ Search Results.

HIỂN THỊ THANH CÔNG CỤ ADMINISTRATIVE TOOLS

Để thấy được menu Administrative Tools khi bạn click vào thanh TaskBar chọn Properties. Trong tab Start Menu, chọn Customize.

Để sử dụng Start menu mặc định của XP, nhấn Advanced sau đó chọn một trong hai lựa chọn hiển thị trong System Administrative Tools trong Start menu item. Với Classic Start Menu, chọn Display Administrative Tools trong Advanced Start menu options.

KHÔNG CHO PHÉP HIỆN TÊN NGƯỜI DÙNG CUỐI CÙNG

Mở Registry Editor bạn tìm đến khóa sau :

HKEY_CURRENT_USER\ SOFTWARE\ Microsoft\ Windows\ CurrentVersion\ Policies\ System

HKEY_LOCAL_MACHINE\ SOFTWARE\ Microsoft\ Windows\ CurrentVersion\ Policies\ System

Ở phần bên phải bạn tìm đến khóa sau : DontDisplayLastUserName (DWORD Value) và thiết lập nó thành 1.

SỬ DỤNG SYSTEM CONFIGURATION UTILITY

Nếu bạn không muốn một chương trình nào đó khởi động cùng với XP, muốn tăng tốc độ khởi động của HĐH, muốn loại bỏ những dịch vụ hệ thống không cần thiết, muốn tìm hiểu những trục trặc của hệ thống... và nhiều điều khác, thì bạn hãy sử dụng tiện ích System Configuration. Nếu đã sử dụng Win 98 và khai thác tính năng System Configuration Utility thì bạn có thể bản

khảo tại sao XP lại không có tính năng tuyệt vời này. Câu trả lời là XP có nhưng Microsoft không để tiện ích này trong System Information vì không muốn người sử dụng can thiệp quá sâu vào hệ thống. Muốn khởi động System Configuration Utility, bạn chọn Start – Run – gõ “msconfig” hoặc chọn Start - Help and Support - chọn Use Tools to view your computer information and diagnose problems trong cửa sổ mới. - dưới hộp Tools, chọn System Configuration Utility.

LỖI KHI BẮT ĐẦU WINDOWS XP

Thông báo lỗi như sau :

STOP: 0xc000026C [Unable to load device driver]
DriverName

STOP: 0xc0000221 [Unable to load device driver]
DriverName

STOP: 0xc0000221. Bad image check sum, the image user32.dll is possibly corrupt. The header check sum does not match the computed check sum.

DriverName: Thông thường là tập tin có phần mở rộng là .sys bị hỏng hoặc bị mất Để khắc phục lỗi này bạn làm như sau:

Đặt đĩa CD Windows XP vào, khởi động lại máy tính. Sử dụng chức năng Recovery Console.

Lưu ý: Nếu bạn dùng Windows XP Home mật khẩu sẽ là rỗng.

Sau khi bạn nhập xong mật khẩu của người quản trị hệ thống bạn nhập vào:

cd windows\system32\drivers nhấn Enter.

Gõ tiếp: `ren tendriver.sys tendriver.bak` nhấn Enter.
Gõ copy `E:\I386 tendriver.sys` nhấn Enter.

Gõ Exit và khởi động máy tính. Đến đây ta fix lỗi tập tin `user32.dll` bị mất.

Đặt đĩa CD Windows XP vào, khởi động lại máy tính. Ta lại tiếp tục sử dụng chức năng Recovery Console. Sau khi bạn nhập xong mật khẩu của người quản trị hệ thống bạn nhập vào:

`cd windows\system32\drivers` nhấn Enter.

Bạn gõ vào `ren user32.dll user32.bak` nhấn Enter Gõ vào: `expand E:\I386\user32.dl_ C:\Windows\System32` nhấn Enter. Gõ Exit.

Lưu ý: E là ổ đĩa CDROM và C: là ổ đĩa hệ điều hành.

NHẤN CHUỘT PHẢI BỊ TREO KHI SỬ DỤNG WINDOWS XP SP 2

Nếu trường hợp này xảy ra trên máy tính của bạn, bạn mở Registry Editor tìm khóa sau (khóa này rất nguy hiểm cho nên bạn nên backup nó trước).

`HKEY_CLASSES_ROOT\*\shellex\ContextMenuHandlers\EncodeDivXExt`.

Xóa khóa `EncodeDivXExt` và khởi động lại máy tính.

MÁY TÍNH KHÔNG NHẬN ĐƯỢC THẺ USB

Một hiện tượng rất phổ biến khi bạn sử dụng thẻ nhớ là máy tính không nhận được thiết bị ("drive not found"). Khả năng này xảy ra do nhiều yếu tố khác nhau mà bạn cần phải tiến hành một số bước khắc phục sau:

Kiểm tra nguồn điện – Hãy chắc rằng ổ USB của bạn đã có điện (đèn trên USB bật sáng). Nếu không thấy đèn sáng, bạn có thể kiểm tra tiếp xúc giữa thẻ và máy tính.

Hãy chắc rằng cáp USB đã được cắm vào máy tính – Trên bo mạch chủ có một số cổng để cắm cáp USB. Bạn cắm cắm lại cáp USB để chắc rằng nó đã tiếp xúc với bo mạch chủ.

Kiểm tra phần “Device Manger” để xác nhận trình điều khiển “USB host” được cấu hình đúng: Mở trình “Device Manager” bằng cách nhấn chuột phải vào My Computer —> Properties —> Hardware —> Device Manager. Bạn xem trong phần “Universal Serial Bus controllers” xem đã có các trình điều khiển cho USB chưa. Thường đối với chuẩn USB 2.0, cần phải có trình điều khiển “USB 2.0 Enhanced Host Controller”. Windows đã bổ sung sự hỗ trợ cho USB 2.0 trong các phiên bản Service Pack 3 (SP3) và 4 (SP4) của Windows 2000.

Nếu bạn không nhìn thấy các trình điều khiển “host controller” trong phần “Device Manager” thì rất có thể chúng đã bị vô hiệu hoá trong BIOS.

Kiểm tra “Device Manager” để chắc rằng ổ USB đã được nhận và cấu hình đúng - Nếu không, hãy ngắt kết nối (rút ổ USB ra) và thử cắm vào cổng USB khác.

Thử cáp USB khác - Nếu các biện pháp trên vẫn chưa giải quyết được vấn đề, bạn nên thử sợi cáp khác hoặc cổng USB khác.

CHỐNG TREO MÁY KHI KHỞI ĐỘNG

Nếu hệ thống của bạn thường bị treo khoảng 2 đến 3 phút mỗi khi khởi động, bạn không thể nhấn vào nút Start hay trên

Taskbar, đó là do một dịch vụ của Windows (Background Intelligent Transfer) đang hoạt động ở nền của Windows. Để khắc phục tình trạng này, bạn có thể làm như sau:

Vào Start – Run, gõ “msconfig” (không dấu ngoặc kép) và click OK.

Hộp thoại System Configuration Utility xuất hiện, chọn thẻ Services.

Tìm đến dịch vụ “Background Intelligent Transfer” và khoá lại bằng cách bỏ chọn nó.

Nhấn OK và restart lại máy để thực hiện thay đổi.

TẮT MỘT SỐ THỨ LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG

Key: HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Policies\System

Data: (0 = disable, 1 = enable) <Chung cho tất cả>

"NoDispCPL" - Tắt/hiển thị Control Panel

"NoDispBackgroundPage" –Ấn Background Page

"NoDispScrSavPage" - ấn Screen Saver Page

"NoDispAppearancePage" ấn Appearance Page

"NoDispSettingsPage" - ấn Settings Page

"NoSecCPL" - Tắt Password Control Panel

"NoPwdPage" - Tắt Password Change Page 11 of 13

"NoAdminPage" - Tắt Remote Administration Page

"NoProfilePage" - Tắt User Profiles Page

"NoDevMgrPage" - Tắt Device Manager Page

"NoConfigPage" - Tắt Hardware Profiles Page

"NoFileSysPage" - Tắt File System Button

"NoVirtMemPage" - Tắt Virtual Memory Button

XOÁ CÁC LỆNH TRONG MENU RUN

Key: HKEY_USERS\Default\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\RunMRU]

Data Type: REG_SZ

BỎ TÊN CHƯƠNG TRÌNH CÀI ĐẶT CÓ TRONG ADD/REMOVE PROGRAM

Chỉ việc xóa đi những folder tương ứng với phần mềm trong mục này dòng sau:

Key: HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Uninstall

KHOÁ CHUỘT PHẢI KHÔNG CHO CLICK LÊN NỀN EXPLORER

[HKEY_USERS\DEFAULT\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Policies\Explorer]

Value Name: Notraycontextmenu

Value Name: Noviewcontextmenu

Data: (0 = disable, 1 = enable) <Chung cho tất cả>.

Phần 4

TRẢ LỜI MỘT SỐ THẮC MẮC THƯỜNG GẶP KHI SỬ DỤNG WINDOW XP

Hỏi: Có cách nào xóa dữ liệu mà người khác cố tình phục hồi lại cũng không được?

Đáp: Có rất nhiều phần mềm phục hồi và xóa dữ liệu, hầu như hãng nào viết phần mềm phục hồi dữ liệu cũng viết luôn phần mềm xóa dữ liệu. Dưới đây liệt kê một số tên.

- Active@ KillDisk (<http://www.killdisk.com/>), miễn phí
- DataEraser (<http://www.ontrack.com/dataeraser/>)
- Norton Clean Sweep

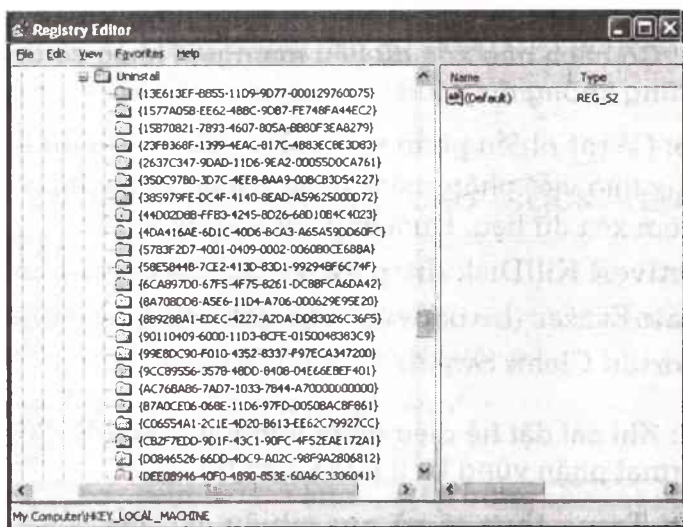
Hỏi: Khi cài đặt hệ điều hành Windows NT/2000/XP ta nên chọn format phân vùng kiểu NTFS hay FAT32?

Đáp: Trong thực tế và qua nhiều câu hỏi của bạn đọc liên quan đến vấn đề quyền hạn truy cập tập tin, thư mục... trong Windows NT/2000/XP (nhất là các máy tính nhiều người cùng sử dụng), nếu sử dụng NTFS thì bạn có thể giải quyết được những yêu cầu đề cập trên. Tuy nhiên, đôi khi vì một số yêu cầu bắt buộc bạn phải sử dụng FAT16/32, chẳng hạn khi muốn cài Windows 9x và Windows NT/2000/XP trên cùng một máy.

Hỏi: Tôi có cài một số phần mềm vào máy. Mặc dù đã xóa khỏi máy nhưng tên của nó vẫn còn xuất hiện ở Add/Remove Programs. Làm sao để loại bỏ tên các phần mềm này trong danh sách Add/Remove Programs?

Đáp: Một số ứng dụng vẫn còn trong Add/Remove Programs vì bị xóa thủ công hoặc uninstall không đúng cách. Bạn có thể xóa các ứng dụng này ra khỏi Add/Remove Programs bằng cách xóa thông tin của chúng trong nhánh Registry sau:

HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Uninstall\



Bạn nên sao lưu registry trước khi thay đổi để có thể khôi phục lại trong trường hợp xóa nhầm.

Hỏi: Tôi đang sử dụng hệ điều hành Windows XP nhưng quên mất mật khẩu của tài khoản Administrator. Có cách nào "reset" lại mật khẩu cho tài khoản này không?

Đáp: Khi khởi động bạn nhấn và giữ phím F8 trên bàn

phím, sau khi màn hình hiện lên cho bạn lựa chọn các Options bạn chọn khởi động trong Safe Mode. Khi đó bạn sẽ vào được Windows thông qua Account: Administrator tại đây bạn có thể Remove Password mà bạn đã quên, tất nhiên bạn sẽ không phải nhập lại PassWord vì bạn đã quên nó rồi. Và từ lần khởi động kế tiếp bạn sẽ không phải đau đầu để lần mò ra Password nữa.

Hỏi: Máy không cài Windows Media Player 9.0, nhưng tôi muốn viết chương trình VB nghe nhạc dùng WMP 9. Xin hỏi tôi cần có những file *.ocx hoặc *.dll nào của WMP 9 (chép từ máy khác)?

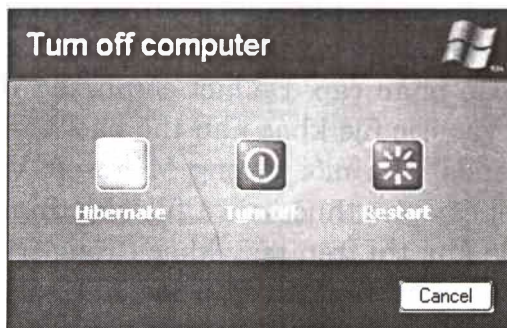
Đáp: Về nguyên tắc, 1 module khả thi (file chương trình *.exe, file thư viện *.dll, file ActiveX Control *.ocx, file screen saver *.srn...) thường phụ thuộc vào (có gọi hàm dịch vụ) 1 hay nhiều file khả thi khác, mỗi file khả thi lại có thể phụ thuộc vào 1 hay nhiều file khả thi khác nữa... Tóm lại 1 module khả thi thường phụ thuộc vào khá nhiều file khả thi khác theo cơ chế phân cấp. Để biết chính xác 1 module khả thi phụ thuộc vào các file khác như thế nào, bạn có thể dùng tiện ích "Depends" của môi trường Microsoft Visual Studio. Sau khi đã biết cây phụ thuộc của 1 file khả thi nào đó thì khi muốn dùng file khả thi trên máy khác (trong trường hợp của bạn là file *.ocx miêu tả ActiveX Control Media Player 9.0), bạn cần phải copy file đó và tất cả mọi file mà nó phụ thuộc từ máy gốc về máy của bạn. Tuy nhiên đại đa số các file trong hệ thống cây phụ thuộc của 1 module khả thi chính là các module có sẵn của Windows, nếu chúng tương thích version với các file Windows của bạn thì không cần copy chúng làm gì. Trường hợp các file Windows này không tương thích với version Windows của bạn thì tình hình có thể sẽ rất phức tạp vì 2 yếu tố sau:

- Bạn phải copy quá nhiều file từ máy gốc về máy bạn
- Khi cài đặt các file này vào có thể Windows và/hoặc một số ứng dụng sẽ bị lỗi.

Tóm lại, để đảm bảo an toàn, bạn nên download đầy đủ package nâng cấp Media Player 9.0 của Microsoft rồi chạy chương trình cài đặt của package này, chương trình sẽ kiểm tra và cài đặt các module thích hợp để Media Player 9.0 có thể chạy được trên máy của bạn

Hỏi: Có cách nào sửa chức năng Hibernate của Windows 2000/XP để sau khi thực hiện thì Windows chỉ khởi động lại mà không shutdown máy? Có cách nào lập trình một chức năng như vậy không?

Đáp: Trên WinXP (và một số version khác), bạn có thể chọn 1 trong 4 chế độ tắt máy là: Shutdown, Restart, Standby và Hibernate.



Mỗi chế độ đều có tính chất riêng, không có chế độ nào giống chế độ nào, tùy nhu cầu từng thời điểm mà chọn chế độ thích hợp hơn:

- Chế độ Shutdown là máy sẽ tắt thực sự, CPU, RAM, disk, màn hình đều ngừng hoạt động. Để máy làm việc lại, bạn phải nhấn button Power trên thùng máy, máy sẽ được boot từ đầu và theo phiên làm việc hoàn toàn mới. Chế độ

Shutdown thích hợp trong trường hợp bạn muốn tắt máy lâu dài hay muốn di chuyển máy sang nơi khác nên cần phải tháo dây nguồn.

- Chế độ Restart là máy không bị tắt, nó chỉ dừng phiên làm việc hiện hành (và quên hết) rồi tự khởi động lại từ đầu. Chế độ Restart thích hợp khi máy đang bị lỗi (hay ta nghi ngờ bị lỗi) và bạn muốn máy làm việc lại từ trạng thái sạch, an toàn.

- Chế độ Standby thì chỉ có các thiết bị I/O như màn hình, disk... dừng hoạt động (để đỡ hao điện), còn CPU và RAM vẫn hoạt động. Khi ta nhấn phím hay dờ chuột, máy sẽ thoát khỏi chế độ Standby, cho phép màn hình và disk làm việc lại (như vậy chế độ Standby gần giống chế độ Screen Saver). Người dùng cảm thấy việc máy thoát khỏi chế độ Standby rất nhanh vì thực ra máy vẫn đang hoạt động, chỉ có các thiết bị I/O không làm việc mà thôi. Chế độ Standby thích hợp khi bạn chỉ muốn dừng làm việc gián đoạn, thí dụ như nghỉ trưa.

- Chế độ Hibernate là máy lưu trạng thái làm việc hiện hành lên đĩa cứng rồi tắt toàn bộ các thành phần (y như Shutdown). Mỗi khi cần chạy lại (thoát khỏi chế độ Hibernate), máy sẽ hoạt động và nạp toàn bộ trạng thái làm việc lần cuối vào RAM rồi hoạt động tiếp từ trạng thái đó (giống như bạn bị chích thuốc mê một thời gian rồi được giải thuốc mê). Chế độ Hibernate thích hợp khi bạn muốn dừng làm việc nhưng không muốn mất trạng thái làm việc hiện hành (vì còn quá bẽ bộn nên không muốn dọn dẹp trước khi tắt máy).

Không phải phần cứng của máy nào cũng hỗ trợ tốt cả bốn chế độ trên, nhất là chế độ Standby và Hibernate. Nếu phần cứng máy không hỗ trợ mà người dùng vẫn yêu cầu

máy thực hiện chế độ tương ứng thì kết quả sẽ không thể tiên đoán trước.

Bạn có thể tắt máy theo 1 trong 4 chế độ trên bằng 1 trong các phương pháp sau:

- Thủ công thông qua giao diện đồ họa của Windows bằng cách chọn menu Start\Turn Off Computer rồi chọn chế độ mong muốn trong 4 chế độ được đề nghị.

- Thủ công thông qua hàng lệnh xpepm trong cửa sổ lệnh: xpepm [-Shutdown | -Restart | -Standby | -Hibernate | /?]

- Hay trong phần mềm của mình bằng cách gọi hàm API tương ứng trong Windows, thí dụ hàm ExitWindowsEx(), InitiateSystemShutdownEx()... Bạn có thể đọc CD MSDN của Microsoft để biết chi tiết về việc dùng các hàm API này.

Hỏi: Máy khi khởi động hay báo lỗi: "An error has occurred. To continue press Enter to return to Windows, or press Ctrl+Alt+Del to restart your computer..." và phải tắt bằng thủ công.

Khi chạy chương trình như nghe ca nhạc đồng thời sử dụng chuột một thời gian rất ngắn (có thể cũng không chạy chương trình nào khác) thì tự máy tính tắt. Nếu làm việc trong Dos thì không gặp vấn đề gì. Đã format ổ C và cài lại Windows nhưng sau đó lại như cũ.

Máy không khởi động bình thường như những máy khác mà phải ấn nút khởi động sau đó ấn restart thì mới khởi động được. Bây giờ máy khởi động cứ phải ấn F1 để tiếp tục.

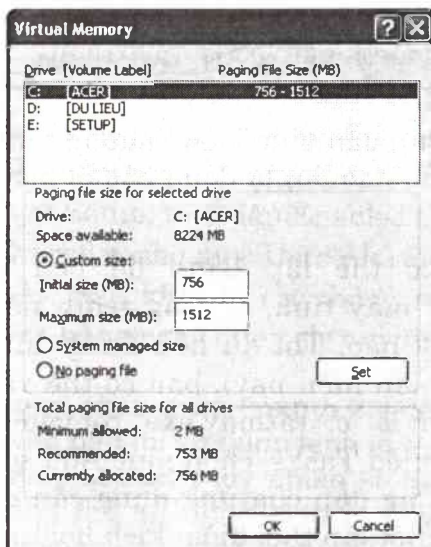
Đáp: Với các hiện tượng lỗi mà bạn trình bày, có thể nói nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi này là do phần cứng máy của bạn không tin cậy, ổn định. Hơn nữa, pin nuôi CMOS RAM đã bị hư, không giữ được thông tin cấu hình máy (phải dùng giá trị mặc định mỗi lần boot máy) nên rất có thể các thông tin cấu hình mặc định này làm

máy chạy không như ý. Bạn nên đem máy đến một đơn vị bảo trì phần cứng để kiểm tra, xác định lỗi và sửa chữa.

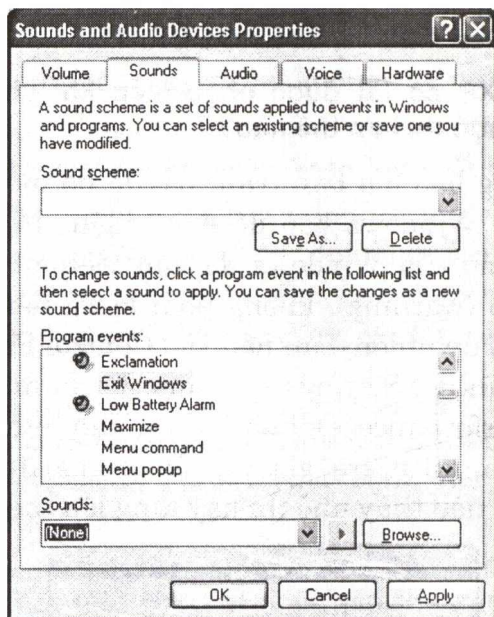
Hỏi: Máy tính báo lỗi: "Your system is low on Virtual memory. Windows is increasing the size of your virtual memory paging file...", máy chạy rất chậm mặc dù có cấu hình khá cao: Pen 4 2GHz, 384 MB DDRAM..

Windows XP có tắt được nhạc hiệu khi shutdown máy không? Nếu được thì làm thế nào?

Đáp: Thông báo mà bạn trình bày là do module quản lý bộ nhớ ảo của Windows báo nó đang hiệu chỉnh tăng kích thước bộ nhớ ảo của Windows để làm việc tốt hơn. Đây là dạng cảnh báo (warning), không phải là lỗi nên bạn cứ yên tâm làm việc. Tuy nhiên, bạn nên vào Control Panel\System, chọn tab Advanced\Settings của mục Performance để hiển thị cửa sổ Performance Options, chọn tab Advanced, chọn button Change, kiểm tra giá trị của 2 mục Initial size và Maximize size, nếu thấy nhỏ thì hãy tăng lên theo yêu cầu.



Bạn có thể tắt/mở nhạc hiệu cho sự kiện shutdown Windows (và/hoặc nhiều sự kiện khác) của WinXP bằng cách vào Control Panel\Sound and Audio Devices, chọn tab Sound, duyệt danh sách Program events, chọn mục Exit Windows, chọn mục [None] trong danh sách.



Hỏi: Xin hướng dẫn thực hiện chương trình (có thể bằng ngôn ngữ lập trình nào đó) tự động bật/tắt máy tính theo thời gian lựa chọn.

Đáp: Bạn có thể lập trình để hẹn giờ shutdown Windows và tắt máy tính, chương trình này có thể chạy trên bất kỳ máy nào. Thí dụ nếu đang dùng WinXP (hệ điều hành phổ biến hiện nay), bạn có thể xây dựng 1 ứng dụng tắt máy tên là "c:\tatmay.exe" rồi vào Control Panel, chạy icon Scheduled Tasks, chọn mục Add scheduled tasks rồi khai báo đường dẫn của ứng dụng cần chạy, chọn chế độ chạy Daily, thiết lập thời điểm kích hoạt,...



Từ đây trở đi, mỗi ngày, cứ đến đúng giờ hẹn qui định, ứng dụng khai báo sẽ được kích hoạt, nó sẽ shutdown Windows và tắt máy theo đúng chức năng đã lập trình sẵn. Cách đơn giản nhất để tạo file tắt máy là tạo 1 file script tên là c:\tatmay.bat chứa đúng 1 hàng lệnh sau:

c:\windows\system32\Rundll32.exe User.exe, ExitWindows

Còn việc hẹn giờ bật nguồn và khởi động máy thì không thể thực hiện bằng phần mềm vì lúc đó máy đã bị tắt nên không thể chạy phần mềm được. Trường hợp này buộc phải nhờ phần cứng hỗ trợ nên tùy thuộc vào loại mainboard được dùng mà có thể thực hiện được hay không. Hầu hết các mainboard đời mới đều hỗ trợ khả năng hẹn giờ bật nguồn và khởi động máy, thí dụ nếu dùng mainboard của hãng Gigabyte và BIOS AWARD thì bạn có thể vào CMOS Setup, chọn mục Power Management Setup, thiết lập Enabled cho mục Resume by Alarm, chọn Everyday cho mục Date Alarm rồi thiết lập giờ cần khởi động máy. Sau khi lưu các thông số vừa thiết lập, máy sẽ tự khởi động hàng ngày đúng giờ qui định.

Hỏi: Tôi sử dụng phần mềm Foxpro 2.6 để quản lý CSDL, khi in các tập tin văn bản thì sử dụng lệnh in trong DOS, thí dụ "!c:\dos\print c:\tam\hoso.txt", tuy nhiên kể từ các phiên bản Win9X/2000... không thể sử dụng lệnh in này được. Xin hỏi phải chuyển đổi thế nào để có thể in được?

Đáp: Vì tiện ích print.exe không được cài sẵn trong môi trường Win9x và Win2000 nữa nên bạn không thể dùng lệnh "!c:\dos\print c:\tam\hoso.txt" trong Foxpro để in file văn bản. Tuy nhiên bạn vẫn có thể in các file văn bản thô ra máy in trong FoxPro chạy trên Win9x/2000 bằng lệnh "!copy c:\tam\hoso.txt lpt1: /B", hay lệnh "!copy c:\tam\hoso.txt prn /B" (hay bằng 1 tiện ích nào khác đang tồn tại trên máy bạn).

Lưu ý, để tránh tranh chấp với các ứng dụng Windows đang in ra máy in với các lệnh in DOS, bạn vào cửa sổ Properties của máy in, chọn tab Details, chọn button Port Settings, chọn checkbox Spool MSDOS print jobs

Hỏi: Xin hỏi tại sao khi khởi động WinXP thì đèn ổ đĩa A luôn sáng giống như đang truy cập (mặc dù không có đĩa), khởi động xong thì hết. Có cách nào khắc phục không?

Đáp: Tùy thuộc vào cấu hình cài đặt mà mỗi khi khởi động WinXP, máy sẽ lần lượt chạy những module phần mềm nào, mỗi module phần mềm được kích hoạt chạy tự động có thể sẽ làm việc theo các thông số cấu hình của riêng mình, có thể các thông số này bắt module phần mềm phải truy xuất đĩa mềm. Tóm lại muốn xác định việc khởi động đĩa mềm là do module phần mềm nào kích hoạt, bạn có thể khởi động Windows ở chế độ "Enable Boot Logging" bằng cách ấn nút F8 lúc máy bắt đầu boot Windows rồi xem danh sách các file driver đã được nạp trong quá trình khởi động Windows trong file c:\windows\ntbtlog.txt.

Hỏi: Vì vội nên đã rút phích cắm ra khỏi ổ điện trong lúc máy tính đang chạy (máy đang nối mạng Internet, chạy chương trình xem hình ACDsee và My Computer), khi khởi động lại thì máy chạy trình ScanDisk nhưng chỉ thực hiện đến 3% thì dừng hẳn và không vào được Windows. Nhấn Reset trên CPU thì máy khởi động lại và lặp lại lỗi trên.

Đáp: Windows dùng cơ chế "cache" để quản lý dữ liệu của quá trình đọc/ghi file, nhờ cơ chế này mà tốc độ truy xuất file sẽ nhanh hơn rất nhiều lần so với trường hợp không dùng cache. Tuy nhiên việc dùng cơ chế cache cũng có điểm yếu, đó là nếu Windows đang hoạt động mà bị dừng đột ngột do mất điện hay do lỗi ứng dụng thì có thể làm hỏng một số file trên đĩa. Chính vì vậy khi boot máy lại, Windows phát hiện được các lỗi này và kích khởi tiện ích "Scandisk" để sửa lỗi. Nếu gặp những lỗi thông thường thì trình scandisk sẽ phát hiện và sửa chữa tốt, nhưng nếu lỗi phức tạp thì trình scandisk có thể bị loop và làm treo máy.

Lưu ý rằng lỗi của đĩa có thể tồn tại trước khi bạn tắt máy đột ngột. Cách khắc phục khả dĩ là dùng một tiện ích sửa đĩa khác như Norton Utility, Partition Magic... Bạn có thể boot máy bằng đĩa mềm hay CDROM rồi dùng version chạy trên DOS của các ứng dụng sửa đĩa hay gỡ ổ cứng ra, gắn nó vào máy khác đang chạy Windows, dùng các tiện ích của máy đó để sửa đĩa của mình.

Hỏi: Lệnh tạo ổ đĩa ảo như thế nào? Có chiếm mất dung lượng đĩa cứng không?

Đáp: Thí dụ bạn có thể tạo đĩa ảo dùng bộ nhớ RAM của máy, trong trường hợp này máy sẽ bị mất vùng RAM làm đĩa ảo nên có thể ảnh hưởng lớn đến những ứng dụng cần nhiều RAM để chạy. Bạn cũng có thể tạo đĩa ảo để liên kết (mapping) đến hệ thống file của máy khác trên mạng, trong trường hợp này tài nguyên được dùng chủ yếu là của máy khác, chứ trên máy bạn hầu như không mất mát gì. Bạn cũng có thể tạo đĩa ảo từ 1 file ảnh nào đó trên đĩa, trong trường hợp này dung lượng file sẽ xác định dung lượng lớn nhất của đĩa ảo. Trong trường hợp bình thường, các ổ đĩa C:, D:... mà bạn truy xuất được cũng là các đĩa ảo,

mỗi đĩa ảo này sẽ chiếm 1 phân vùng vật lý (partition) nào đó của đĩa vật lý. Tóm lại, khái niệm "ảo" (virtual, logical) là theo góc nhìn người dùng, còn nếu nhìn theo góc nhìn hiện thực thì đĩa ảo cần phải được lưu trữ trên 1 tài nguyên vật lý nào đó, bạn phải mua và lắp đặt tài nguyên vật lý đó trước khi tạo đĩa ảo sử dụng nó

Hỏi: Hiện trên thị trường có bán đĩa CD "Microsoft Win XP 8 in 1" chứa tới 8 phiên bản Windows XP khác nhau. Đĩa CD dung lượng chỉ có 650MB nhưng khi tôi nhấn "Ctrl+A" và chọn "Properties" thì thấy tổng dung lượng của các thư mục trên CD là 3.93GB. Cách tạo được đĩa CD như vậy?

Đáp: Hệ thống file của DOS và Windows có cấu trúc cây thứ bậc, nghĩa là mỗi partition tương ứng với 1 cây gồm 1 thư mục gốc chứa nhiều file và thư mục con, mỗi thư mục con có thể chứa nhiều file và thư mục con... Còn hệ thống file của Unix, Linux (và nhiều hệ điều hành khác) có cấu trúc graph (đồ thị), đây là cấu trúc nói rộng từ cấu trúc cây. Trong cấu trúc graph, ta có thể tạo 1 file hay 1 thư mục luận lý bằng cách khai báo file/thư mục này là mỗi liên kết đến file/thư mục đã tồn tại đâu đó trên máy. Nhờ khả năng liên kết này (link) mà ta có thể dùng chung 1 file/thư mục trong nhiều thư mục khác. CD "Microsoft Win XP 8 in 1" đang được bán trên thị trường có cấu trúc dạng graph này, do 8 phiên bản WinXP dùng chung hầu hết các file gốc nên người tạo CD chỉ chứa các file dùng chung này 1 lần (trong 1 thư mục nào đó) rồi trong từng thư mục miêu tả từng phiên bản WinXP chỉ tạo file luận lý, tức link đến file dùng chung tương ứng. Với cách xây dựng hệ thống file theo cấu trúc graph, người dùng có cảm tưởng như CD chứa dung lượng lớn hơn so với khả năng thật của CD.

Có nhiều cách tạo ra đĩa CD có cấu trúc graph, trong

đó cách dễ dàng nhất là dùng Unix hay Linux tạo hệ thống file gốc dạng graph rồi dùng trình "CD Writer" trên Unix/Linux để ghi hệ thống này lên CD

Hỏi: Máy cài 3 hệ điều hành: Windows Me, XP và 2000 (Me ở C, XP ở D, 2000 ở E). XP và 2000 khi cài đặt xong thì đều có 2 file ntldr và nt detect, 2 file này của XP và Win2000 có khác nhau? Có thể khởi động được Win2000 và XP mà không phải dùng 2 file này?

Đáp: Hai file ntldr và nt detect.com là 2 file phục vụ quá trình boot hệ điều hành WinNT, Win2000, WinXP. Hai file này phải nằm ở thư mục gốc của ổ đĩa b (c:\). Chúng tôi chưa thử nghiệm xem 2 file này có tương thích giữa 2 version Win2000 và WinXP không vì thực tế còn nhiều tranh chấp khác sẽ xảy ra nếu bạn cài Win2000 và WinXP vào partition "extended" và cùng dùng partition c:\ làm đĩa boot chung cho 2 hệ điều hành này. Thường để boot và dùng nhiều hệ điều hành khác nhau, bạn nên chia đĩa ra nhiều partition boot độc lập (primary), sau đó muốn cài hệ điều hành nào vào primary partition nào thì bạn chỉ cần thiết lập partition đó thành "active" rồi cài hệ điều hành mong muốn vào partition active. Sau khi đã cài nhiều hệ điều hành vào các primary partition khác nhau, bạn có thể dùng trình quản lý multiboot (như BootMagic, System Commander...) để hiển thị menu cho phép bạn chọn hệ điều hành cần boot mỗi lần khởi động máy. Với cách cài đặt này, các hệ điều hành không phụ thuộc và tranh chấp partition boot nữa, do đó sẽ chạy ổn định, tin cậy hơn. Nếu có 1 hệ điều hành trên partition nào đó bị hư, nó không ảnh hưởng đến các hệ điều hành trên các partition khác. Bạn có thể cài lại hay nâng cấp 1 hệ điều hành trên 1 partition nào đó mà không ảnh hưởng đến các HĐH khác trên máy. Tóm lại với cách cài 2 HĐH Win2000 và WinNT vào 2 primary

partition khác nhau thì 2 file ntldr+ntdetect.com của WinNT sẽ không bị đè bởi 2 file cùng tên của Win2000 (vì chúng được chứa trên 2 partition độc lập nhau).

Hỏi: Máy Pentium 4-1.7GHz dùng WinXP, khi chạy Turbo C 3.0 hoặc WinAmp 2.8 thì máy trở nên rất chậm, các chương trình khác hầu như không thể hoạt động song song. Xin cho biết cách giải quyết.

Đáp: Hệ điều hành WinXP có cơ chế quyền ưu tiên trong việc chạy các ứng dụng đồng thời, mỗi ứng dụng khi chạy có quyền khai báo với hệ điều hành 1 mức quyền ưu tiên nào đó (từ 0 đến 5), trong đó mức REALTIME_PRIORITY_CLASS có quyền ưu tiên cao nhất. Do đó nếu 1 ứng dụng nào đó xin chạy với mức quyền cao nhất (REALTIME_PRIORITY_CLASS) và ứng dụng đó lại thực hiện giải thuật tính toán bên trong lâu dài chứ không chờ giao tiếp với người dùng thì nó sẽ chiếm CPU lâu dài khiến các ứng dụng khác khó có cơ hội chạy được nên người dùng cảm giác các ứng dụng khác chạy rất chậm, thậm chí bị treo. Đây là lý do tại sao khi bạn chạy trình chơi nhạc MP3 WinAmp 2.8 thì máy trở nên chạy rất chậm, do đó tốt nhất là khi chạy WinAmp để nghe nhạc, bạn chỉ nên nghe nhạc và không nên chạy thêm một số ứng dụng khác, chừng nào không muốn nghe nhạc thì dừng trình WinAmp rồi chạy các ứng dụng khác. Riêng trường hợp Turbo C 3.0, đây là ứng dụng chạy ở chế độ real-mode (DOS) nên có thể không tương thích tốt với môi trường Win32 của WinXP, tốt nhất là không dùng nó trong WinXP.

Phần 5

MẸO VẬT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG INTERNET TRÊN MÁY VI TÍNH

MẸO SỬ DỤNG GOOGLE ĐỂ TÌM ĐỊNH NGHĨA MỘT TỪ

Để tìm kiếm nhanh chóng trên Web định nghĩa của một thuật ngữ, hãy đánh define:, tiếp theo là một ký tự trống và thuật ngữ cần định nghĩa vào công cụ tìm kiếm Google. Ví dụ, nếu đánh define: market và nhấn ENTER, Google sẽ trả về một danh sách các định nghĩa của từ market mà nó thu thập được từ khắp nơi trên Web.

MẸO KẾT NỐI MÁY TÍNH VÀO MẠNG DỄ DÀNG VỚI NETWORK SETUP WIZARD

Network Setup Wizard của WinXP sẽ tự động hoá tiến trình thiết lập cấu hình máy tính để nối mạng. Nó có thể thực hiện tự động việc chia sẻ kết nối Internet, gán địa chỉ IP, thiết lập các thư mục chia sẻ và máy in dùng chung. Để khởi động Wizard, chọn Start, All Program, Accessories, Communications và Network Setup Wizard. Sau đó chỉ việc thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình.

MẸO SSAO CHÉP ẢNH TỪ TRANG WEB

Nếu sử dụng Internet Explorer, bạn có thể sao chép hình ảnh từ một trang Web và dán nó vào một ứng dụng khác. Muốn vậy, kích phải chuột vào hình ảnh và chọn Copy. Chuyển sang ứng dụng khác và chọn Edit, sau đó Paste (hay đơn giản chỉ việc nhấn Ctrl+V). Nếu sử dụng Netscape hay các trình duyệt khác, có thể bạn sẽ phải lưu hình ảnh vào đĩa cứng rồi chèn vào tài liệu trong ứng dụng.

IN CÁC TRANG WEB VỚI ĐỊA CHỈ

Khi cần in trang Web ra giấy, nếu bạn không in địa chỉ của trang Web thì sau này rất khó có thể tìm lại tài liệu trên mạng. Vì vậy, khi in trang Web, cần in cả địa chỉ của nó. Trong Netscape Navigator chọn File, Page Setup, đánh dấu hộp kiểm Document location [URL] và kích OK. Trong các trình duyệt khác, chọn File và tùy chọn tương ứng trong Page Setup.

MẸO SỬ DỤNG YAHOO MESSENGER NGAY MÀ KHÔNG CẦN CÀI ĐẶT

Bạn vẫn hay dùng Yahoo Messenger để liên lạc với bạn bè, người thân nhưng máy tính phải cài chương trình Yahoo Messenger. Để giúp bạn liên lạc trong trường hợp máy tính của bạn không cài chương trình này, Yahoo vừa cho ra đời phiên bản chat trực tuyến Web Messenger. Để sử dụng Web Messenger, bạn truy nhập vào địa chỉ: <http://messenger.yahoo.com> rồi bấm vào dòng Launch Yahoo! Web Messenger Beta (nằm ở cuối trang web này),

nhập user và password như khi đăng nhập để lấy mail. Một cửa sổ hiện ra với 2 lựa chọn cách đăng nhập (ẩn hay không ẩn khi login), bạn chọn một trong hai lựa chọn đó và bấm nút Sign In; cửa sổ chat Messenger hiện ra. Mặc dù công cụ này không đầy đủ các chức năng như đối với phiên bản cài đặt trên máy, nhưng cách dùng vẫn không có gì thay đổi.

MỘT SỐ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ THIẾT KẾ WEB CỦA PHOTOSHOP

Thông thường, khi nhắc đến Phostoshop, người dùng thường nghĩ đến công việc tạo và xử lý ảnh kỹ thuật số. Nhưng trong những phiên bản mới sau này của Photoshop (từ version 6.1 về sau), nó được tích hợp thêm một chức năng tự động thuộc dạng “mì ăn liền” khá hay.

+ Tạo Web Album

Bạn đã sưu tập được khá nhiều hình ảnh và muốn đưa chúng lên web để mọi người cùng “mục sở thị” với bạn, hoặc cũng có thể bạn muốn tạo một Album CD ảnh cho bộ sưu tập của mình. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để tạo được một Album ảnh đẹp mà không tốn nhiều thời gian, nhưng đồng thời cũng phải tiện và dễ sử dụng. Cách hay nhất là tạo một ảnh nhỏ (Thumbnails) đại diện cho ảnh gốc và ảnh nhỏ này được liên kết với ảnh gốc để mỗi khi kích chuột vào ảnh nhỏ thì ảnh lớn hiện ra.

Trong Photoshop, vào File -> Automate -> Web Photo Gallery để mở cửa sổ Web Photo Gallery. Trong cửa sổ này, chọn một kiểu trang web thích hợp trong ô Style, đặt tên cho trang web cũng như chỉnh lại font chữ sẽ thể hiện

trên trang web. Bấm Source để chọn thư mục chứa ảnh, bấm Destination để chọn thư mục xuất bản web. Cuối cùng bấm OK.

+ Tạo một ảnh lớn đại diện cho tất cả các ảnh có trong một thư mục.

Trong Photoshop, chọn menu File -> Automate -> Contact Sheet II. Trong cửa sổ hiện ra, bấm Choose để chọn thư mục chứa ảnh, chỉnh lại một vài thông số nếu bạn thấy cần hoặc không thì bấm OK. Chương trình sẽ tự động mở tất cả các tệp tin ảnh có trong thư mục đã chọn, nó sẽ tự động tạo một Thumbnails cho mỗi tệp tin ảnh gốc, tất cả các Thumbnails sẽ được đưa vào một tệp tin ảnh mới.

+ “Đóng gói” ảnh theo mẫu

Chức năng này sẽ tạo ra một ảnh mới từ một ảnh gốc, nhưng tùy vào cách chọn kiểu ảnh mới cần tạo mà sẽ có thêm những ảnh nhỏ nằm xung quanh dưới nhiều góc độ khác nhau.

Trong Photoshop, chọn menu File -> Automate -> Picture Package. Trong cửa sổ Picture Package, bấm Choose để chọn một tệp tin ảnh cần “đóng gói”, chọn kiểu “đóng gói” trong ô Layout, bấm OK.

MẸO THAO TÁC NHANH TRÊN IE

Internet Explorer (IE) là một trình duyệt web không xa lạ gì đối với người dùng máy tính. Tuy nhiên, thao tác sao cho nhanh và gọn trên chương trình này khi duyệt web thì không phải ai cũng biết nhiều.

1. *Đưa con trỏ vào ô Address:* Sau khi bấm đúp chuột lên

biểu tượng của IE, hoặc từ cửa sổ trang web đang xem, muốn truy nhập vào 1 địa chỉ khác thì phải click chuột vào ô Address để gõ địa chỉ mới cần truy nhập vào. Thay vì thực hiện thao tác chuột, bạn sử dụng tổ hợp phím Atl + D, hoặc phím F6, hoặc phím F4 để đưa con trỏ vào ô Address của trình duyệt rồi gõ địa chỉ trang web cần truy nhập. Trong một số trường hợp, thao tác trên bàn phím bao giờ cũng nhanh hơn nhiều so với thao tác bằng chuột.

2. Mở 1 cửa sổ trình duyệt mới: Từ cửa sổ trình duyệt ở trang web đang truy nhập, bạn muốn truy nhập song song vào một hay nhiều địa chỉ trang web khác nữa, thay vì phải thu nhỏ cửa sổ trang web rồi bấm chuột vào biểu tượng IE trên desktop, thì bạn hãy bấm tổ hợp phím Ctrl + N để mở một cửa sổ trình duyệt mới, cửa sổ mới xuất hiện giống y hệt với cửa sổ đang xem, rồi thực hiện lại thủ thuật 1 ở trên để đưa con trỏ vào ô Address (bạn có thể bấm thêm nút Esc trước khi thực hiện lại thủ thuật 1 nếu không muốn tải lại trang web đang xem).

3. Thường trực Quick Launch: Bấm chuột phải lên thanh Taskbar (nằm ở đáy màn hình), trong menu popup hiện ra, chọn Toolbars>Quick Launch. Khi đó, thanh Quick Launch với những biểu tượng chương trình thường dùng sẽ hiện ra trên thanh Taskbar. Do vậy, khi cần thao tác đến biểu tượng IE thì chỉ việc rê chuột xuống cuối màn hình và bấm vào biểu tượng IE trên thanh Quick Launch mà không phải thu nhỏ tất cả các cửa sổ đang xem (Nếu trên thanh Quick Launch chưa có biểu tượng IE thì bạn hãy dùng chuột rê biểu tượng IE trên desktop bỏ vào thanh Quick Launch).

4. Thu nhỏ tất cả các cửa sổ chỉ bằng 1 cú nhấn: Hãy sử dụng tổ hợp phím Windows + D để thu nhỏ tất cả các cửa

sổ đang xem. Khi cần hiện lại các cửa sổ này, bấm Windows + D lần nữa.

5. Di chuyển qua lại giữa các cửa sổ: Cùng lúc, bạn truy nhập vào nhiều địa chỉ trang web bằng nhiều cửa sổ riêng, và tốc độ tải xuống ở mỗi trang không giống nhau. Do vậy, để biết trang nào đã tải xong thì không có cách nào khác là bạn bấm chuột vào từng biểu tượng của từng cửa sổ trên thanh Taskbar, hãy thay thế thao tác này bằng cách bấm tổ hợp phím Atl + Tab (hoặc giữ phím Alt trong khi bấm phím Tab nhiều lần) để chuyển qua cửa sổ cần xem.

6. Cuộn trang web: Có thể dùng các phím mũi tên lên (Up), mũi tên xuống (Down), Page Up, Page Down để cuộn lên/xuống 1 trang web đang xem thay vì dùng chuột kéo thanh cuộn. Hoặc nếu chuột của bạn có nút Scroll thì hãy sử dụng nút này.

7. Mở rộng cửa sổ trình duyệt: Nếu bạn thấy không thoải mái khi phải xem trang web dưới nhiều menu, thanh công cụ thì hãy bấm phím F11 để bung rộng (Full Screen) cửa sổ đang xem. Bấm F11 lần nữa để trở lại trạng dạng cửa sổ ban đầu.

8. Mở 1 cửa sổ mới từ 1 địa chỉ trong cửa sổ trình duyệt đang xem: Bạn hãy giữ phím Shift trong khi bấm chuột vào dòng địa chỉ trong trang web.

9. Trở về, đi đến 1 trang web đã xem: Nếu bạn đã truy nhập tất cả các trang web với 1 cửa sổ trình duyệt duy nhất thì có thể sử dụng phím Alt + phím mũi tên sang trái, hay Alt + phím mũi tên sang phải (hoặc chỉ bấm phím Back Space) để trở về hoặc đi đến 1 cửa sổ trang web liền trước, liền sau đã truy nhập. Trong trường hợp muốn trở về 1 trang web đã truy nhập nhưng cách trang web đang xem nhiều trang thì hãy bấm chuột vào nút mũi tên

bên cạnh nút Back trên thanh công cụ của trình duyệt.

10. Lưu lại địa chỉ 1 trang web đang xem: Khi gặp 1 địa chỉ trang web hay, bạn muốn lưu lại địa chỉ này để lần sau truy nhập lại. Để thực hiện, bấm chuột phải lên vùng trống trên trang web này, chọn Add to Favorites, đặt tên cho địa chỉ này và bấm OK. Lần sau, cần truy nhập lại địa chỉ này, bấm vào nút Favorites và bấm vào tên đã đặt (hoặc chọn trong menu Favorites).

11. Mở cửa sổ tìm kiếm: Bấm phím F3, và gõ từ khóa cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm trong cửa sổ tìm kiếm hiện ra, có thể gõ từ cần tìm kiếm trong cặp nháy kép ("") để tìm chính xác từ này trên các trang web có từ này.

12. Tìm từ trên 1 trang web: Bấm tổ hợp phím Ctrl + F để hiện cửa sổ Find rồi gõ từ hoặc câu cần tìm trong nội dung của trang web đang xem.

13. Truy nhập lại các địa chỉ trang web đã truy nhập ở ngày hôm trước: Bấm tổ hợp phím Ctrl + H để thực hiện điều này, trong phần History hiện ra bên trái trang web, bạn tìm và bấm vào địa chỉ trang web đã truy nhập ở ngày hôm trước, hoặc thậm chí những địa chỉ mà bạn đã truy nhập cách đây khoảng 1 tháng.

14. Lưu nội dung 1 trang web: Khi cần lưu lại toàn bộ nội dung trang web đang xem, bấm tổ hợp phím Alt + F, rồi bấm phím chữ A, gõ tên file và chọn thư mục để lưu.

15. Hiệu chỉnh chữ trên trang web: Nếu chữ trên trang web nhỏ quá làm bạn phải căng mắt ra đọc (gây mỏi mắt), hãy vào menu Edit->Text size->chọn Larger (hoặc Largest). Hoặc chuột của bạn có nút Scroll thì hãy giữ phím Ctrl trong khi cuộn nút Scroll. Nếu chữ trên trang web hiện ra với những ký tự lạ, bạn thử bấm chuột phải lên vùng trống của trang web và thử chọn lần lượt trong

menu popup hiện ra các lệnh Encoding->Western European; hoặc Encoding->User Defined; hoặc Encoding->Unicode(UTF-8) (trong một số trường hợp, có thể bạn phải trải qua mục More thì mới chọn được các lệnh này).

16. Truy nhập nhanh vào các trang web .com: Trình duyệt IE đặt biệt hỗ trợ cho các trang web .com. Bạn dễ dàng truy nhập vào các địa chỉ trang web dạng này mà không cần phải gõ đầy đủ địa chỉ trang web đó, bạn chỉ cần gõ các chữ giữa phần www và phần com, rồi bấm tổ hợp phím Ctrl + Enter là truy nhập được. Ví dụ: gõ gmail rồi nhấn Ctrl + Enter là vào được trang <http://www.gmail.com>.

MẸO THAO TÁC NHANH BẰNG CÁCH SỬ DỤNG PHÍM TẮT VỚI INTERNET EXPLORER

Tắt/Mở chế độ toàn màn hình: F11.

Lướt qua Address Bar, nút Refresh, hộp thoại tìm kiếm và các phần trên một trang web: Tab.

Tìm một từ hay cụm từ trên trang: CTRL + F.

Mở trang hiện hành trong một cửa sổ mới: CTRL + N.

In trang: CTRL + P.

Chọn tất cả thành phần trên trang: CTRL + A.

Phóng to/Thu nhỏ: CTRL + PLUS / CTRL + -.

Phóng to 100%: CTRL + 0.

Chuyển đến trang chủ: ALT+HOME.

Lùi lại: ALT+LEFT.

Tiến tới 1 bước: ALT+RIGHT.

Làm tươi trang: F5.

Làm tươi trang lần bộ nhớ đệm: CTRL + F5.

Ngưng tải trang: ESC.

Mở danh sách Favorites: CTRL + I.

Tổ chức Favorites: CTRL + B.

Nhập trang hiện tại vào danh sách Favorites: CTRL + D.

Mở danh sách Feeds: CTRL + J.

Mở danh sách History: CTRL + H.

Internet Explorer 7 cũng chính thức cho phép người dùng duyệt web theo dạng thẻ, sau đây là một số phím tắt cho chức năng duyệt theo thẻ.

Đóng thẻ: CTRL + W.

Mở nhanh xem một thẻ: CTRL + Q.

Thêm một thẻ mới: CTRL + T.

Xem danh sách các thẻ đang mở: CTRL + SHIFT+ Q.

Chuyển sang thẻ kế tiếp: CTRL + TAB.

Chuyển sang thẻ trước đó: CTRL + SHIFT + TAB.

Chọn address bar: ALT + D.

Thêm "http://www." phía trước và ".com" phía sau đoạn ký tự vừa nhập vào address bar: CTRL + ENTER.

Chỉ thêm "http://www." phía trước đoạn ký tự vừa nhập vào address bar, phần đuôi của tên miền thì bạn phải chỉ định rõ.

Mở website được gõ trong address bar ở một thẻ mới: ALT + ENTER.

Xem danh sách các địa chỉ web đã được gõ trong Address bar: F4.

Chọn thanh tìm kiếm: CTRL + E.

Xem danh sách các nhà cung cấp công cụ tìm kiếm: CTRL + DOWN.

Mở trang kết quả trong một thẻ mới: ALT + ENTER.

Tắt tất cả các phần bổ sung (add-ons): Phím windows + R, gõ iexplorer.exe –extoff.

Mở chức năng AutoComplete để địa chỉ web tự động được điền vào khi bạn bắt đầu gõ một lần nữa: Tools – Internet Options – Advanced – Use inline AutoComplete

Thay đổi cách hoạt động của thẻ tab trong Internet Explorer: Tools – Internet Options – trong phần thẻ General, dưới Tabs, chọn Settings.

Hiện thị thanh Menu ở phần trên cùng: ALT (hiện thị tạm thời), Tools – Menu Bar (mở thường trực).

Xóa cookies, mật khẩu, dữ liệu, history, và temporary internet files: Tools – Delete Browsing History.

Tìm và cài đặt add-on: Tools – Manage Add-ons – Find more Add-ons. In một phần của trang: Chọn phần của trang mà bạn muốn in, nhấn CTRL + P, chọn Selection trong hộp thoại In ấn, nhấn Print để bắt đầu in.

MẸO CÀI ĐẶT MOZILLA FIREFOX

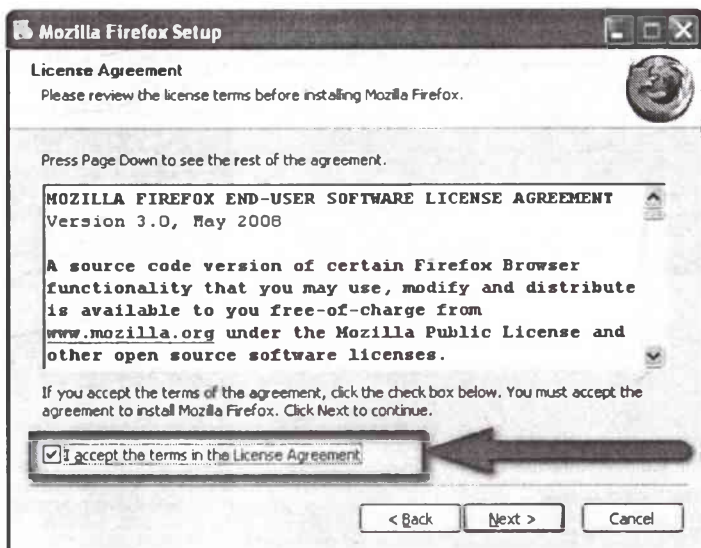
Firefox là một trình duyệt khá nổi hiện nay, thị phần người dùng có thể nói với IE và Firefox là ngang ngửa sở dĩ FF có được thành tựu đó là nhờ các khả năng vượt trội của mình như tốc độ duyệt Web cao, an toàn và giao diện thân thiện, dễ sử dụng.

Bạn đọc có thể tải trực tiếp bộ cài đặt của FF về từ trang Web của hãng: <http://www.mozilla.com>.

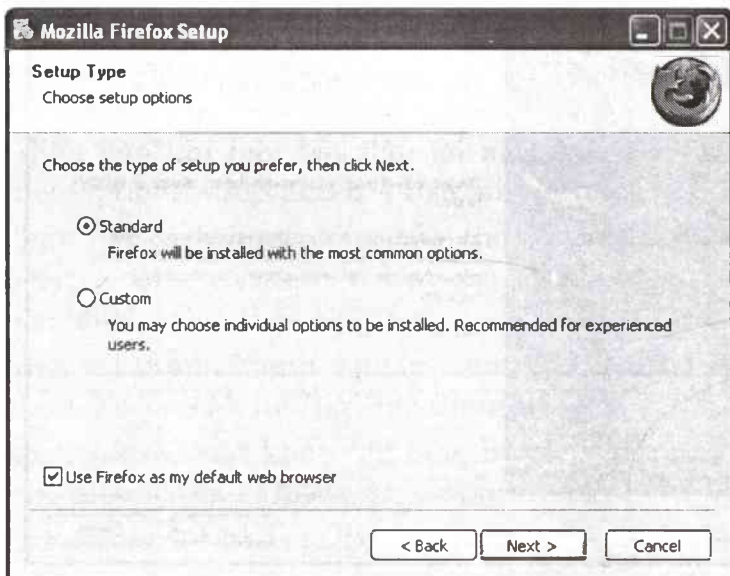
Cài đặt chương trình: Sau khi tải về file cài đặt chạy file *Firefox Setup 3.x* để tiến hành cài đặt.



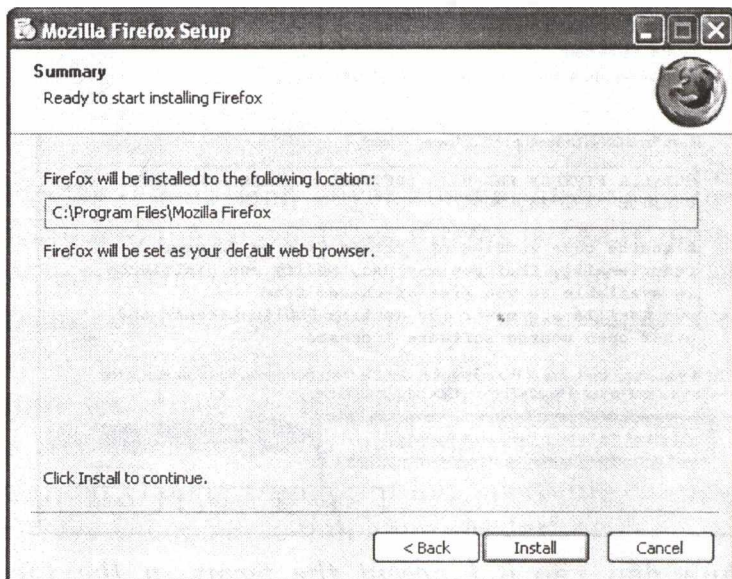
Nhấp Next để tiếp tục.



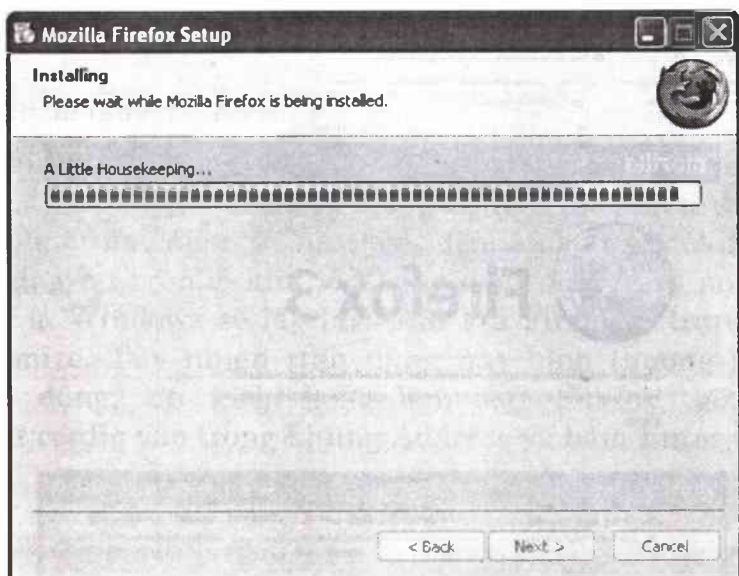
Đánh dấu vào ô *I accept the terms in the License Agreement* sau đó nhấp Next > để tiếp tục.



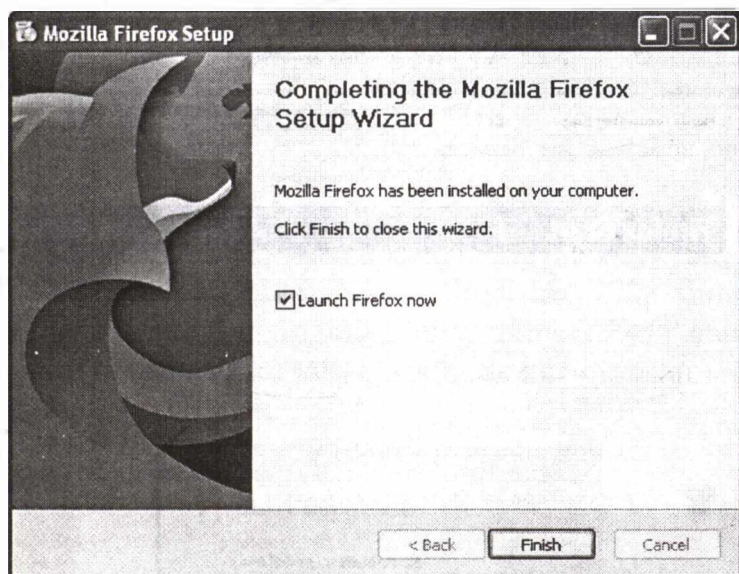
Lựa chọn kiểu cài đặt rồi nhấp Next để tiếp tục.



Nhấp Install để bắt đầu cài đặt.



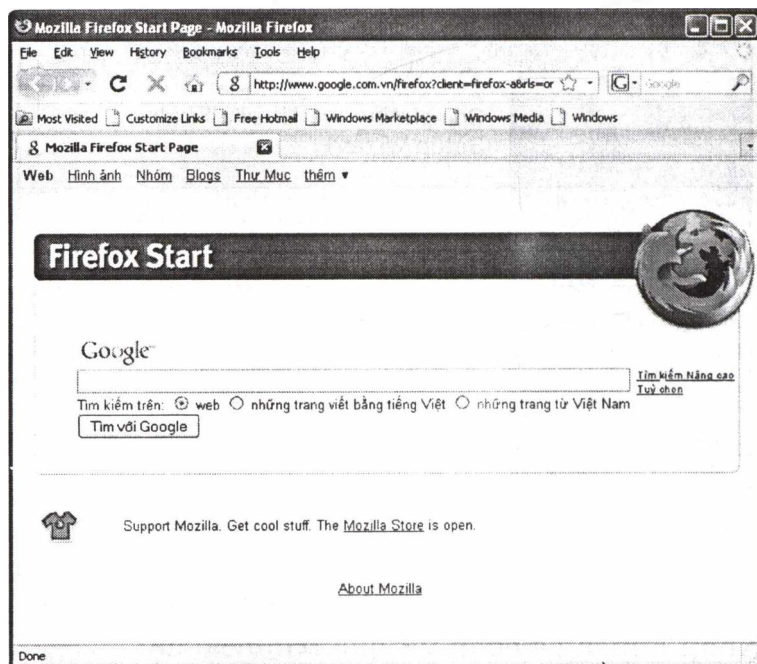
Firefox đang được cài đặt vào máy tính của bạn.



Nhấp Finish để hoàn tất quá trình cài đặt.



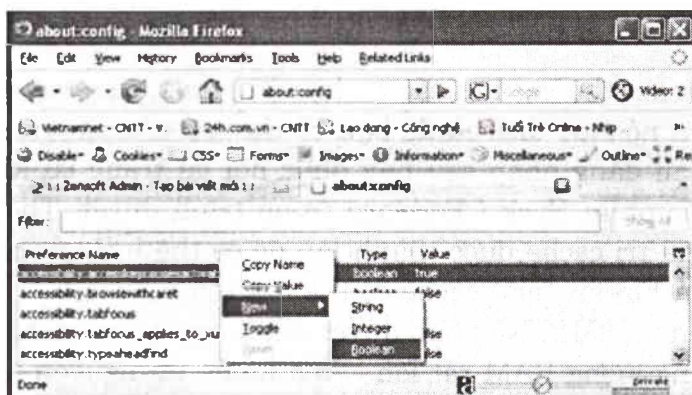
Giao diện của Firefox sau khi cài đặt.



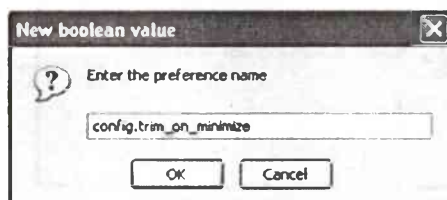
MẸO VẬT TĂNG TỐC TOÀN DIỆN CHO FIREFOX

Giảm nhiệt bộ nhớ

Firefox lúc hoạt động cũng như khi ở trạng thái minimize đều chiếm dung lượng bộ nhớ rất nhiều. Nhưng nó có một đặc điểm ít được biết đến là cho phép Windows sử dụng lại bộ nhớ khi nó không hoạt động, hay nói cách khác là Windows sẽ lấy lại RAM khi Firefox ở trạng thái minimize. Tuy nhiên tính năng này bình thường không hoạt động, để kích hoạt bạn mở Firefox, gõ lệnh `about:config` vào trong khung Address và bấm Enter.



Sau đó bấm chuột lên khoảng trống ở bất kỳ đâu trong cửa sổ mở ra, bạn chọn `New > Boolean`. Tiếp theo điền đoạn mã `config.trim_on_minimize`, bấm OK rồi chọn giá trị cho nó là `true`. Bấm OK lần nữa để xác định lại việc tạo giá trị mới cho Firefox.



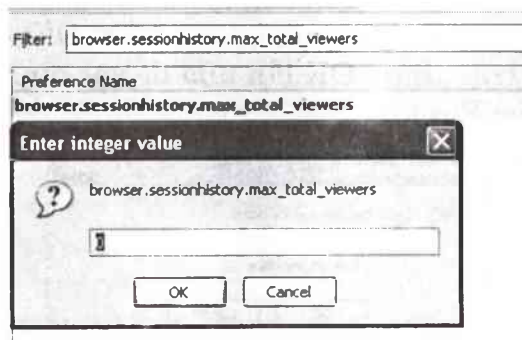
Bây giờ khởi động lại Firefox bạn sẽ thấy nó không lấy nhiều RAM nữa khi bạn thu nhỏ cửa sổ trình duyệt, dung lượng RAM sử dụng sẽ giảm đi hẳn.

Image Name	User Name	CPU	Mem Usage
taskmgr.exe	Sonnh	00	5,116 K
mspaint.exe	Sonnh	00	4,944 K
vserv.exe	SYSTEM	00	1,528 K
firefox.exe	Sonnh	00	42,882 K
alg.exe	LOCAL SERVICE	00	1,916 K

Image Name	User Name	CPU	Mem Usage
taskmgr.exe	Sonnh	00	5,120 K
mspaint.exe	Sonnh	00	976 K
vserv.exe	SYSTEM	00	1,336 K
firefox.exe	Sonnh	00	4,512 K
alg.exe	LOCAL SERVICE	00	1,916 K

Tinh chỉnh Cache

Firefox thường lưu các cache của mỗi trang web vào bộ nhớ của nó, mục đích là để bạn có thể mở nhanh trang web trong lần đăng nhập sau hay phục hồi lại trang cũ khi bạn bấm các phím Back / Forward trong trình duyệt. Theo mặc định, giá trị cache được thành lập để có thể lưu lại trong bộ nhớ của Firefox, một cache có thể đạt dung lượng 4MB hoặc tăng lên tới 8MB. Nếu bạn duyệt nhiều trang web thì máy sẽ cần dung lượng RAM rất lớn - "mà lượng tài nguyên này chỉ dùng duy nhất cho 2 phím Back / Forward", đó là một điều hết sức lãng phí.

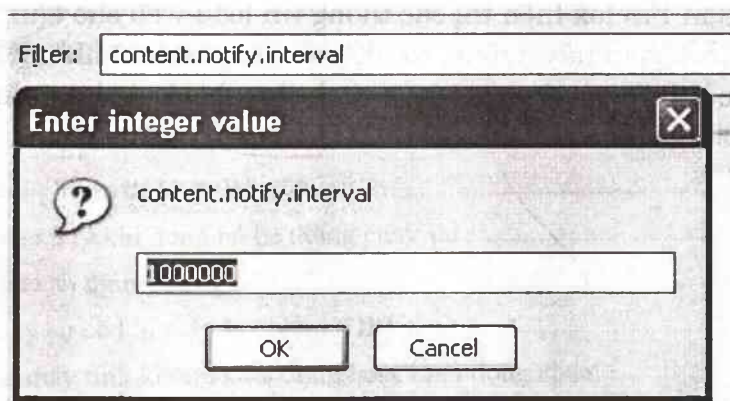


Để tăng tốc Firefox bằng cách hạ cache của nó xuống, bạn gõ lệnh `about:config` vào trong khung Address để mở cửa sổ điều chỉnh. Trong khung Filter, gõ `browser.sessionhistory.max_total_viewers` rồi bấm Enter. Sau đó bạn bấm đôi lên giá trị Value rồi đổi sang 0.

Tiếp tục với giá trị với giá trị `browser.cache.memory.enable`, bấm đôi lên chữ `true` để đổi nó sang giá trị `false`. Sau đó bấm chuột lên khoảng trắng bất kỳ đâu trong cửa sổ mới mở ra, chọn `New > Boolean`, điền đoạn mã `browser.cache.memory.capacity`. Bấm OK rồi chọn giá trị cho nó là `true`. Bấm OK lần nữa để xác nhận lại việc tạo giá trị mới cho Firefox.

Tăng tốc load web

Tốc độ load một trang web ngoài việc phụ thuộc đường truyền còn phụ thuộc vào trình duyệt, vì vậy mới có nhưng trình duyệt nhanh như tên bắn cỡ K-Ninja hay rùa bò như SpaceTime 3D. Trong trình duyệt, ngoài vấn đề với các cách hiển thị hình ảnh, âm thanh và các hiệu ứng còn có cách mà trình duyệt tương tác với máy chủ nữa, và đây là cái khiến cho cả trăm trình duyệt không cái nào giống cái nào.



Firefox đôi lúc nhanh không thể tưởng tượng nổi nhưng cũng có lúc nó chậm đến dễ sợ, đơn giản chỉ vì gặp những trang web dễ tính thì nó load rất nhanh còn với những trang khó tính, đòi hỏi nhiều cái thì nó lại load rất chậm. Các cách dưới đây sẽ giúp Firefox của bạn mở một trang web nhanh hơn bằng cách tăng các kết nối với trang web đó.

- Giảm thời gian chờ: bấm chuột phải lên khoảng trống, chọn New > Integer, tạo một filter mới với nội dung là `nglayout.initialpaint.delay` và đặt value cho nó là 50. Lựa chọn này sẽ cho phép Firefox load ngay website mà không cần chờ 0,25 giây như trước nữa. Vào New > Boolean và tạo filter mới tên là `content.notify.ontimer` sau đó chọn value là true. Tạo một Integer có tên `content.notify.interval` và đặt giá trị là 1000000.

- Tăng lượng data tải về: bình thường thì Firefox sẽ tải trang web về theo từng gói dữ liệu. Bạn hãy tăng tốc load web bằng cách tăng dung lượng gói data tải về. Tạo một Integer với tên `content.max.tokenizing.time` và đặt value là 9000000. Sau đó tại thêm một Boolean với tên `content.interrupt.parsing` và đặt giá trị cho nó là true.

- Giảm thời gian tương tác với người dùng: tức là khoảng thời gian Firefox hiển thị các thông tin load web cho bạn, nếu giảm thời gian này xuống, tốc độ mở trang web sẽ nhanh hơn. Tạo một Integer tên `content.switch.threshold` và đặt value là 3000000.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	5
-----------------	---

Phần 1

MẸO VẬT XỬ LÝ LỖI THƯỜNG GẶP.....	7
-----------------------------------	---

• Mẹo kiểm tra tính tương thích.....	7
• Cách loại bỏ MSN Messenger nhanh nhất	9
• Tăng tốc độ cho Windows XP.....	11
• Sử dụng tính năng khôi phục hệ thống	12
• Dọn dẹp desktop.....	14
• Vô hiệu hoá những trang trí của Windows	14
• Giải phóng các nguồn tài nguyên của hệ thống	16
• Chạy chương trình bằng quyền của người quản trị hệ thống.....	17
• Tạo một tài khoản hạn chế.....	18
• Mẹo giữ gìn password XP của bạn.....	19
• Giấu thông tin cá nhân	19
• Tăng độ phân giải.....	20
• Khôi phục mật khẩu Windows.....	22
• Mẹo xử lý khi đồng hồ hệ thống chạy sai	24
• Mẹo vận ngược đồng hồ.....	25
• Xử lý sự cố khi máy bị nhiễm VIRUS	25
• Khi máy tính không khởi động hoặc khởi động chậm	27

• Ghép mảnh ổ đĩa	27
• Xử lý các ổ đĩa chậm chạp	29
• Xử lý khi máy tính kêu bip, bip và không khởi động	31
• Phục hồi file đã xóa	32
• Cách khôi phục dữ liệu bị xóa và cách xóa vĩnh viễn	33
• Phục hồi dữ liệu	34
• Phục hồi dữ liệu bị ghi chồng	35
• Xử lý lỗi bất thường	35
• Mẹo khắc phục khi trình uninstall bị hỏng	37
• Sử dụng tường lửa của Window	38
• Khi các thư mục và tệp tin báo lỗi	39
• Khi in ấn trực trặc - Cách khắc phục	40
• Mẹo hay để in nhiều thư mục hơn	41
• Tìm nguyên nhân các trục trặc trong in ấn	42
• Undo đối với hàng ngàn hoạt động	42
• Nạp hay gỡ các chương trình Start-Up	43
• Thay đổi Windows theo ý bạn	44
• Đổi biểu tượng của Recycle Bin	45
• Thay đổi cách đặt tên file ngắn	46
• Thay đổi các thư mục mặc định của Windows/ Internet Explorer	47
• Thay đổi thư mục làm việc của Outlook Express	48
• Tăng tốc độ khởi động cho Outlook Express	48
• Đổi tên tiêu đề của Internet Explorer và Outlook Express	49
• Mẹo vật chuyển đổi tài khoản trong tích tắc	50
• Vô hiệu hóa tài khoản thay vì xóa chúng	51
• Mẹo cứu tập tin từ trong một tài khoản đã bị xóa	52
• Hướng dẫn cách thực hiện di chuyển thông minh	53
• Cài đặt tiếng Việt Unicode	53

• Xóa các biểu tượng trên Desktop	55
• Tăng tốc menu Start	56
• Hiện thị kiểu CPU trong System Properties/General.....	56
• Không lưu các xác lập Desktop khi Exit.....	57
• Sao lưu và phục hồi dữ liệu trong WinXP.....	58
• Ẩn Start Menu.....	67
• Cách chọn khối văn bản nhanh nhất	68
• Chạy bất kỳ ứng dụng từ cửa sổ Run	68
• Chọn và đổi tên tập tin, thư mục mà không cần gõ nhiều lần	70
• Di chuyển nhanh chóng giữa đám đông.....	71
• Đổi tên thư mục, tập tin bằng cách click chuột.....	72
• Hiện thị thông tin hỗ trợ, những thông tin về tên công ty	72
• Làm cho tất cả các cột xích lại gần nhau	73
• Tăng tốc độ lướt web.....	74
• Tăng tốc độ cho Windows khi truy các file AVI (XP trở lên)	74
• Thay đổi thông tin đã khai báo khi cài đặt Windows.....	75
• Thay đổi chữ 'Start' trên Start Menu	75
• Truy cập Task Manager nhanh nhất.....	76
• Vô hiệu hoá Winzip	77
• Sửa lỗi Windows bằng cách đăng ký DLL.....	77
• Thay thế, chỉnh sửa Registry của thư viện DLL bằng lệnh trong Run.....	78
• Thông báo cho biết việc ghi lại một thư viện DLL đã thành công	79

Phần 2

CÁC MẸO VẬT KHẮC PHỤC SỰ CỐ TRÊN PHẦN MỀM TIN HỌC VĂN PHÒNG VÀ PHẦN MỀM ĐỒ HOẠ.....

• Mẹo đánh nhanh số dòng trong văn bản	81
--	----

• Mẹo tạo nhanh chú thích trong Excel	81
• Hướng dẫn cách lập kế hoạch hàng ngày bằng Microsoft Schedule+	82
• Mẹo gõ nhanh ký hiệu toán, lý, hóa trong Word	83
• Mẹo chuyển ký tự số sang chữ.....	84
• Mẹo chèn nhanh công thức vào trang văn bản.....	85
• Menu làm việc với Equation	85
• Mẹo xóa danh sách liệt kê các tập tin đã mở trong Word hoặc Excel một cách nhanh nhất	87
• Mẹo làm chú thích cuối trang trong Word.....	88
• Mẹo định dạng đoạn văn bản nhanh nhất	90
• Cách định dạng Font chữ nhanh.....	92
• Bảng các kiểu gạch chân cho chữ	96
• Thao tác nhanh trên Borders and Shading.....	97
• Mẹo làm việc nhanh với Header và Footer	101
• Thủ thuật nhập nhanh nội dung Header & Footer cho trang chẵn-lẻ	102
• Mẹo thực hiện các định dạng đặc biệt.....	104
• Mẹo loại bỏ nhanh những ký tự lạ trong văn bản.....	105
• Mẹo tìm nhanh từ đồng nghĩa trong Microsoft Word	105
• Mẹo xuống dòng không tạo chỉ mục	106
• Mẹo sắp xếp lại các đoạn nhanh chóng	107
• Tạo macro sửa lỗi thừa khoảng trắng trong Word.....	107
• Mẹo lưu phông chữ vào bài soạn PowerPoint	109
• Mẹo dùng máy tính trong word	109
• Mẹo đọc các tập tin Office 2007 mà không cần cài Office 2007.....	111
• Mẹo gửi file qua e-mail từ môi trường Word	111
• Mẹo đánh số trang cho hai cột trên cùng một mặt giấy trong Word	112
• Mẹo nhỏ nhưng thao tác nhanh với Excel.....	113

• Tìm kiếm và thay thế định dạng trong Excel	114
• So sánh các vùng bằng cách dùng công thức mảng.....	114
• Mẹo giấu bảng tính Excel chuyên nghiệp.....	120
• Mẹo sao chép dữ liệu và công thức nhanh chóng.....	121
• Mẹo thao tác nhanh trên Excel bằng phím tắt.....	121
• Mẹo kiểm soát hướng di chuyển của con trỏ khi ấn Enter trong Excel	122
• Mẹo giấu số 0 trong Excel	123
• Mẹo chuyển nhanh công thức từ Word sang PowerPoint.....	124
• Mẹo sử dụng trình diễn PowerPoint và xuất ra định dạng JPEG.....	126
• Mẹo khởi động nhanh Adobe Photoshop	128
• Mẹo tạo trên Photoshop điểm lóe sáng	129
• Thủ thuật cập nhật Style cho PhotoShop	131
• Thủ thuật tránh in văn bản ngoài ý muốn.....	132
• Mẹo In hình khổ lớn bằng máy in nhỏ.....	134
• Thước, lưới và đường giống trong Corel	135
• Công cụ Ellipse Tool - 3 Point Ellipse Tool.....	137
• Công cụ 3 Point Ellipse (3 Point Ellipse Tool).....	139
• Công cụ Rectangle Tool - 3 Poin Rectangle Tool	140
• Công cụ 3 Poin Rectangle Tool.....	142
• Công cụ chọn	143
• Các công cụ tô màu (Fill Tool)	146
• Công cụ đường biên (Outline Tool)	148
• Các công cụ vẽ đường	150
• Chỉnh dạng hình khung	159
• Thanh công cụ Property Bar.....	159
• Màu tô và màu nét.....	160

Phần 3

CÁC MẸO VẬT TRONG SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH 162

- Đưa cây thư mục về chỗ cũ 162
- Mẹo để có hình ảnh lớn..... 162
- Mẹo hay để bảo mật thư mục..... 162
- Cách sắp xếp đánh số heading trong Word..... 164
- Lưu trữ các xác lập (Option) của OutLook Express 166
- Điều chỉnh chức năng AutoRun CDRom..... 167
- Xóa danh sách Start/Run..... 168
- Xóa nội dung folder Documents khi Exit 169
- Tạo thêm các dòng lệnh mới trong menu Shortcut 169
- Quản lý bộ nhớ..... 172
- Đĩa mềm khởi động 175
- Sử dụng nhanh DISKEDIT..... 177
- Tự động giấu cây thư mục..... 178
- Làm hiện các tập tin ẩn..... 178
- Mở rộng tầm nhìn thư mục 179
- Xem được nhiều thumbnail hơn..... 179
- Đưa thư mục đến tác vụ 180
- Xem dung lượng đĩa như thế nào..... 180
- Dồn đĩa..... 181
- Chọn một tên chữ..... 181
- Tùy biến AutoPlay 182
- Giữ gìn password 183
- Giải quyết chuyện quên password 183
- Giữ gìn bí mật 183
- Giấu thông tin cá nhân..... 184
- Vặn ngược đồng hồ..... 185

• Đăt một thời điểm phục hồi tốt hơn	185
• Tùy biến các phục hồi	185
• Tìm giải pháp trong Safe Mode.....	186
• Quay về với Registry.....	186
• Chép các thông báo lỗi.....	186
• Chụp ảnh lỗi	187
• Tìm trợ giúp trong Google Groups.....	187
• Chạy các ứng dụng cổ điển	187
• Khắc phục tình trạng màn hình đở chứng	188
• Cách bảo dưỡng màn hình.....	189
• Mất con trỏ.....	189
• Mẹo hay tự động giấu cây thư mục	190
• Mẹo làm hiện các tập tin ẩn nhanh nhất.....	190
• Mẹo vặt cho việc đồn đĩa	191
• Các ứng dụng cũ không bao giờ bỏ đi nếu bạn chạy chúng trong chế độ tương thích	192
• Liên kết với một mạng không dây bảo mật yếu và chấp nhận những rủi ro riêng của bạn	193
• Cứu tập tin từ trong một tài khoản đã bị xóa.....	196
• Thực hiện di chuyển thông minh.....	196
• Đừng quên túi thư khổng lồ của mình.....	197
• Tận dụng hết toàn bộ tiện ích trong hệ điều hành.....	197
• Tăng tốc việc bảo dưỡng đĩa	198
• Tự động hóa các cập nhật.....	198
• Bật tính năng ghi CD.....	200
• Thiết lập các ưu tiên	204
• Kiểm tra tính tương thích hibernation	205
• Đường viên lớn.....	205

• Xây dựng một thanh tác vụ lớn hơn.....	206
• Huỷ bỏ các biểu tượng trình đơn quá lớn.....	206
• Undo đối với hàng ngàn hoạt động.....	207
• Tuỳ biến các thao tác Undo của Norton Navigator.....	208
• Bắt ScanDisk kiểm tra lại các Bad Sector.....	209
• Nạp hay gỡ các chương trình Start-Up.....	210
• Lỗi khi cài đặt lại Windows XP.....	210
• Cấu hình tự động đăng nhập vào Recovery Console trong Windows XP ...	211
• Tìm kiếm theo kiểu cũ trong Windows XP.....	212
• Hiện thị thanh công cụ Administrative Tools.....	213
• Không cho phép hiện tên người dùng cuối cùng.....	213
• Sử dụng System Configuration Utility.....	213
• Lỗi khi bắt đầu Windows XP.....	214
• Nhấn chuột phải bị treo khi sử dụng Windows XP SP 2.....	215
• Máy tính không nhận được thẻ USB.....	215
• Chống treo máy khi khởi động.....	216
• Tắt một số thứ liên quan đến hệ thống.....	217
• Xoá các lệnh trong Menu Run.....	218
• Bỏ tên chương trình cài đặt có trong Add/Remove Program.....	218
• Khoá chuột phải không cho click lên nền Explorer.....	218

Phần 4

TRẢ LỜI MỘT SỐ THẮC MẮC THƯỜNG GẶP

KHI SỬ DỤNG WINDOW XP.....	219
-----------------------------------	------------

Phần 5

MẸO VẬT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG INTERNET

TRÊN MÁY VI TÍNH.....	233
------------------------------	------------

• Mẹo sử dụng Google để tìm định nghĩa một từ.....	233
--	-----

• Mẹo kết nối máy tính vào mạng dễ dàng với Network Setup Wizard	233
• Mẹo Ssao chép ảnh từ trang Web.....	234
• In các trang Web với địa chỉ	234
• Mẹo sử dụng Yahoo Messenger ngay mà không cần cài đặt	234
• Một số chức năng hỗ trợ thiết kế web của Photoshop	235
• Mẹo thao tác nhanh trên IE.....	236
• Mẹo thao tác nhanh bằng cách sử dụng phím tắt với Internet Explorer	240
• Mẹo cài đặt Mozilla Firefox.....	242
• Mẹo vật tăng tốc toàn diện cho Firefox.....	247

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Số 43, Lò Đúc - Hà Nội. ĐT: (04) 39719512 - 39722613

SỔ TAY 100 MẸO VẬT TRONG SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

HÀ THÀNH - TRÍ VIỆT
(Biên soạn)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG
Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ TIẾN DŨNG

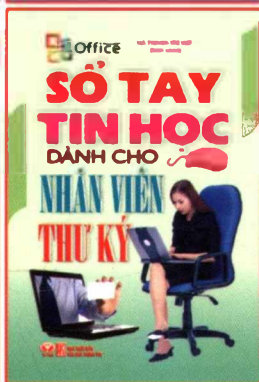
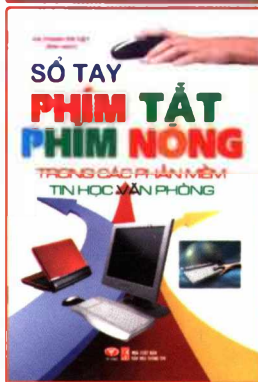
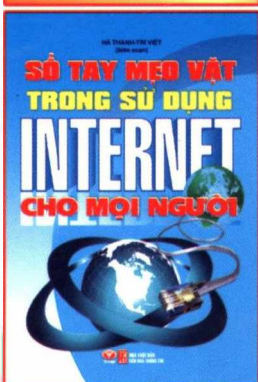
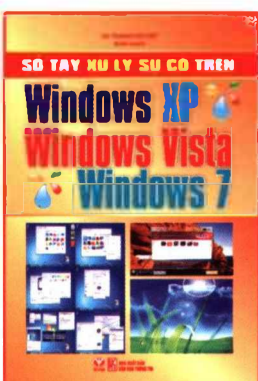
Biên tập: **QUỐC TRUNG**
Sửa bản in: **BAN BIÊN TẬP**
Trình bày: **PHÚC HẢI**

Liên kết xuất bản

CÔNG TY VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Số 40 ngõ 113 Thái Thịnh - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3562.6332 - Fax: (84-4) 3562.6883
Email: triviet906@yahoo.com

In 2.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm tại Công ty TNHH In - TM & DV Nguyễn Lâm. Giấy đăng ký xuất bản số 141-2011/CXB/254/04-01/ VHTT.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2011.



Sách phát hành tại: Công ty TNHH văn hóa và truyền thông Trí Việt
Địa chỉ: Số 70 Trung Liệt - Đống Đa - Hà Nội. Tel: 04.3 5626332. Fax: 04.3 5626883